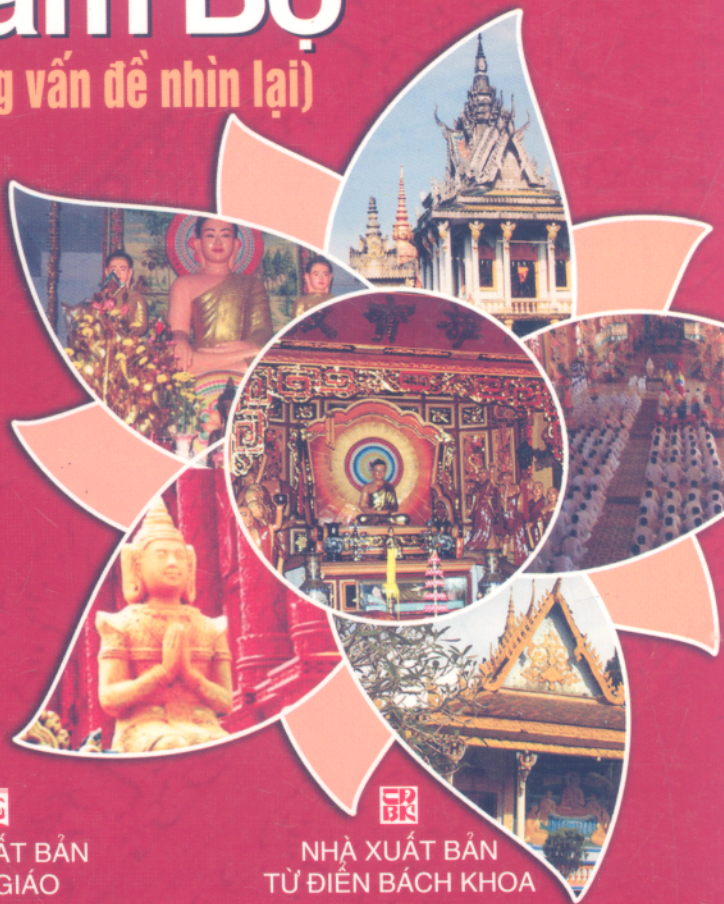


VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

PHẬT GIÁO Kho' Me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)



NHÀ XUẤT BẢN
TÔN GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

PHẬT GIÁO KHỞI ME
Nam Bộ

(Những vấn đề nhìn lại)

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

PHẬT GIÁO KHỞ ME NAM BỘ

(*Những vấn đề nhìn lại*)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Hà Nội - 2008

Mục lục

	Trang
<i>Cùng bạn đọc</i>	7
<i>Chương I:</i> Người Khơ me Nam Bộ với Phật giáo Nam tông	11
<i>Chương II:</i> Ngôi chùa trong đời sống tâm linh của người Khơ me Nam Bộ	87
<i>Chương III:</i> Đại lễ và Nghi thức tụng niệm của Phật giáo Khơ me	151
<i>Chương IV:</i> Đi tìm những giải pháp cho sự phát triển bền vững của Phật giáo Khơ me Nam Bộ	215
<i>Tài liệu tham khảo</i>	263
<i>Bảng chữ viết tắt</i>	275
<i>Phụ bản:</i> Xuất xứ, ý nghĩa và cách dùng kinh Nam tông	276

Cùng bạn đọc

Phật giáo Khơ me Nam Bộ mà chúng tôi thể hiện lần này là sự tiếp nối của một quyển sách trước đó viết về người Khơ me, có tiêu đề: **Vài nét về người Khơ me Nam Bộ**.

Khi thực hiện các công trình về người Khơ me, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu cùng bạn đọc về một tộc người trong 54 dân tộc đang cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Nếu có gì đặc biệt thì đó chính là một tộc người đã có thời gian tạo dựng lên nhà nước Chân Lạp - một quốc gia kế thừa sự sáng tạo của quốc gia Phù Nam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một di sản văn hóa khá lớn đáng trân trọng.

Khi mới sang những năm đầu của thế kỷ XXI, nhiều quốc gia, nhiều dân tộc, trong đó có người Khơ me đã chịu sự tác động của quá trình Toàn cầu hóa, chịu sự tác động của Chủ nghĩa ly khai dân tộc, chịu tác động của Xung đột tôn giáo và sắc tộc, chịu tác động của Chủ nghĩa giải lãnh thổ và của những thế lực thù địch với Đảng và Nhà nước ta ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Những tác động này có lúc, có nơi tạo nên sự xáo trộn văn hóa, tín ngưỡng tộc người, với

mưu đồ trở lại với những vấn đề lịch sử, tộc người, tôn giáo... không đúng với tình hình thực tế nước ta hiện nay.

Nói như vậy, không phải chúng tôi viết các công trình này nhằm bao biện cho những mục đích chính trị, xã hội mà bỏ qua những sự thật lịch sử của các dân tộc ít người đang sống ở lãnh thổ Việt Nam. Trái lại, trong các công trình của mình như **Vài nét về người Khơ me Nam Bộ** in năm 2001, hay **Phật giáo Khơ me Nam bộ (Những vấn đề nhìn lại)** chỉ muốn khai thác những mặt mạnh, những đóng góp thông qua các sự kiện lịch sử mà người Khơ me đã trải qua, đã đạt được những thành tựu tốt đẹp trong lao động sản xuất cũng như trong truyền thống văn hóa tâm linh... để mọi người hiểu thêm về tộc người này.

Người Khơ me có cả một quá trình lịch sử lao động, chiến đấu để tạo dựng cho mình một vương quốc - Vương quốc Chân Lạp (Tchenla) ở khu vực Kampuchia hiện nay và sau đó đã tiến dần về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Khi tới mảnh đất Nam Bộ - Việt Nam, người Khơ me cùng với các cư dân bản địa Phù Nam khai khẩn các vùng đất hoang vu thành những phum, sóc trù phú. Những thành tựu này không ai phủ nhận được. Bên cạnh lao động sản xuất, người Khơ me còn để lại một di sản văn hóa khổng lồ báo hiệu sức sống mãnh liệt của một nền văn hóa từ ngưỡng phát triển ở trình độ cao.

Những ngôi chùa với nhiều lớp mái ngói rít cao lên bên những ngọn cây, những đoàn nhà sư mặc áo

vàng, nối nhau với chiếc bát khất thực trên tay, chậm rãi bước đi trên hè phố hay trên những con đường đất nhỏ của các phum sóc.... Ngần ấy là đủ nói lên sức sống tâm linh ở người Khơ me phát triển mạnh mẽ đến nhường nào?

Tiếng trẻ ngân nga những bài học đầu đời trong các ngôi trường chùa cho thấy vai trò của ngôi chùa Khơ me quan trọng trong việc giáo dục cộng đồng họ ra sao?

Những người Khơ me ngay từ khi mới sinh ra cho đến khi chết đều gắn bó với ngôi chùa của phum, sóc mình. Họ là những tín đồ Phật tử rất thuần thành vì từ lúc mới cất tiếng khóc chào đời họ đã được các nhà sư đặt tên, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay họ vẫn được các nhà sư làm lễ cầu siêu mong cho linh hồn của họ sớm được về cõi Niết Bàn.

Các chàng trai Khơ me khi mới lớn lên họ đã đến tu học ở các chùa nhằm báo hiếu công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Các chàng trai này, nếu không đi tu sẽ bị coi là không có Phật tính trong người. Họ sẽ bị cộng đồng xua đuổi, khinh thường và rất khó lấy vợ... Chỉ ngần ấy thôi đã đủ để chúng ta (trong đó có chúng tôi) thấy cần phải nghiên cứu nghiêm túc và có một cái nhìn lại những vấn đề đã qua sao cho thật khoa học phù hợp với tính cách tộc người Khơ me.

Những nghiên cứu này nhằm đánh giá đúng vai trò của tộc người Khơ me trong lịch sử cũng như sẽ đề cao vị thế của Phật giáo Nam tông Khơ me trong Giáo

hội Phật giáo Việt Nam. Những nghiên cứu này sẽ góp một phần nhỏ vào quá trình tự nhìn lại mình của người Khơ me trong quá trình đổi mới, hội nhập của đất nước Việt Nam hôm nay.

Chúng tôi thật sự vui khi đã hoàn tất được công trình này, tuy rằng công trình có thể còn có những hạn chế khó tránh. Hy vọng nhận được sự chỉ giáo chân tình của các nhà nghiên cứu và của bạn đọc.

Hà Nội xuân 2008

TÁC GIẢ

Chương I

NGƯỜI KHMER NAM BỘ VỚI PHẬT GIÁO NAM TÔNG

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Những dữ kiện thăm dò địa chất học trước kia và gần đây cho thấy, kiến tạo địa chất - địa hình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) phụ thuộc vào chế độ kiến tạo địa chất chung của vùng Đông Nam Á. Những hoá thạch được tìm thấy trong các tầng đất sét ở Long Xuyên⁽¹⁾ đã cho thấy, vào nguyên đại đệ tam, một châu thổ cổ đã được hình thành dưới nền châu thổ hiện nay. Vào đầu thời kỳ Fliocène (thượng nguyên), toàn vùng Nam Bộ hiện nay là một vùng trũng rộng lớn, bị sụt lún dần do quá trình biển tiến và trở thành một vùng vịnh rộng lớn. Cuối thời kỳ Fliocène, đầu thời kỳ Pleistocène (cánh tân), đồng bằng Nam Bộ được giải phóng khỏi lớp nước sâu - cách đây 400.000 năm, mực nước biển ở độ cao trên 100m, đến cách đây 100.000 năm, nước biển rút xuống còn khoảng 50m so với mực nước biển hiện

(1) Xin xem thêm: Post & Sloane. 1974.

tại. Vào đến cách nay khoảng 17.000 năm lại hạ thấp nhất, dưới mực nước biển hiện nay là 100 - 120m. Toàn bộ Đông Nam Á bây giờ là một dải lục địa. Các phần đất liền của Nam Trung Quốc, Đông Dương (bán đảo), các quần đảo Indonesia, Philippine, Malaysia đã từng được nối liền nhau tạo điều kiện cho một số động vật có vú di cư từ lục địa ra các quần đảo

Đến cuối thời kỳ Pleistocène, đầu thời kỳ Holocène là thời kỳ biển tiến, và tiếp sau là thời kỳ băng hà Wurm, kéo dài từ 6.000 - 11.000 năm (khoảng 4.850 năm trước công nguyên) nước biển dâng lên bằng mực nước biển hiện nay. Tiếp đó là 4 đợt biển tiến và 3 đợt biển thoái.

Theo các nhà địa lý học Lê Bá Thảo, Phan Huy Xu, Trần Văn Thành cho rằng vịnh biển vùng sông Cửu Long dưới sự che chở của các vùng cồn cát của đồi núi miền Đông Nam Bộ (phần cuối của dãy Trường Sơn) ở phía Bắc và dãy Đạu Khẩu ở phía Tây Nam, dần dần được lấp cạn bởi phù sa và nổi lên cách đây khoảng 2.500 năm. Đến khoảng không quá 2.000 năm, châu thổ ĐBSCL ngày nay đã được cơ bản hình thành⁽¹⁾.

Các kết quả khảo cổ học gần đây cho thấy, con người đã có mặt ở vùng đất này khá lâu đời trên một phạm vi khá rộng. Nhiều di cốt được tìm thấy ở những

(1) Lê Bá Thảo - Địa lý ĐBSCL - Nxb Đồng Tháp 1986.
Phan Huy Xu, Trần Văn Thành - Đôi nét về quá trình thành
tạo và phát triển ĐBSCL - Nxb KHIXH.H.1982.

vùng khá cách xa nhau: hoặc được chôn cất và tùy táng theo các vật dụng bằng gốm, đá trong những ngôi mộ đất (di chỉ An Sơn, Đức Hoà - Long An), hoặc được chôn trong hầm đá cự thạch của các ngôi mộ chum gốm (di chỉ Phú Hoà - Xuân Lộc); hoặc lẫn trong các cồn vỏ nhuyễn thể nơi đất sinh lầy của rừng U Minh mịt mù...

Khái quát lại, có thể thấy rằng từ thời cổ đại đã có những nhóm người đầu tiên xuất hiện và sinh sống trong những vùng đất cao và các giồng cát có nước ngọt ven biển trong toàn vùng Nam Bộ, từ vùng núi Thất Sơn (An Giang), vùng ven biển Hà Tiên, Giồng Riềng (Kiên Giang), Vĩnh Châu (Bạc Liêu), Trà Vinh, Long An... với mật độ cư trú khác nhau.

Tuy nhiên, cách đây 3.000 - 2.500 năm, vùng tập trung đông dân nhất không phải là châu thổ sông Cửu Long mà là vùng phù sa cổ tiếp giáp giữa cao nguyên và châu thổ sông Cửu Long tức là vùng Đông Nam Bộ hiện nay. Đặc biệt là khu vực trầm tích đất đỏ bazan, lưu vực sông Đồng Nai-Sài Gòn và những vùng ven sông Vàm Cỏ Đông với mật độ các di tích cư trú khá dày đặc⁽¹⁾. Những cứ liệu thu thập được ở vùng miền Tây Nam Bộ tuy chưa đủ để chứng nhận rằng cách đây khoảng 3000 - 2500 năm, vùng này là khu tập trung dân cư nhưng cũng có thể được xem đó là những bằng chứng về sự xuất hiện và hoạt động di

(1) Louis Malleret: Khảo cổ học ở Đồng bằng sông Cửu Long, tiếng Pháp, Paris, 1949, tập 1.

lại để săn bắn, hái lượm của cư dân cổ trên vùng sinh lầy ven biển.

Vào những thế kỷ đầu công nguyên, châu thổ sông Cửu Long mới được khai phá và có sự ra đời của một nền văn hóa rực rỡ, phồn thịnh - Văn hóa Óc Eo⁽¹⁾ - đánh dấu một bước tiến quan trọng, có ý nghĩa lịch sử trong quá trình khởi đầu khai thác, chinh phục vùng đồng bằng Nam Bộ.

Những kết quả khảo cổ học cho thấy những bằng chứng vật chất về các vết tích cư trú theo kiểu nhà sàn trên cột; kiểu kiến trúc trên gò nổi; những hệ thống thủy đạo, thành và nền đất của một vùng đô thị cổ ở khu vực Tứ giác Long xuyên, vùng U Minh Thượng của lớp người sáng tạo nên nền văn minh Óc Eo. Song, Nền văn minh ấy chỉ tồn tại trong một thời gian từ thế kỷ II đến thế kỷ VIII rồi chìm đắm trong lòng đất và chỉ để lại những hình ảnh về một vương quốc phồn thịnh - vương quốc Phù Nam (Founan) - trong sử sách cổ mà thôi.

Xung quanh vấn đề văn hoá Óc Eo, hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Một số nhà khoa học cho rằng di chỉ Óc Eo là dấu hiệu tiêu biểu của Phù Nam - một quốc gia rộng lớn ở phía Nam bán đảo Đông Dương, nằm trên con đường biển nối liền Ấn Độ, Trung Quốc qua tới Trung Cận Đông⁽²⁾.

(1) Óc Eo: là một địa điểm trước đây thuộc làng Mỹ Lâm, tổng Kiên Hào, quận Châu Thành, tỉnh Rạch Giá - ngày nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

(2) Văn hoá và cư dân - Nxb KHXH.H - 1990.

Quốc gia này tồn tại từ thế kỷ thứ II đến khoảng đầu thế kỷ VI thì bắt đầu suy tàn. Thời kỳ phồn thịnh nhất là từ thế kỷ III đến thế kỷ V với địa bàn phân bố rộng lớn từ ĐBSCL đến Nam Trung Quốc, qua thung lũng Mê Nam và kéo dài xuống tận Malaysia.

Theo một số nhà khoa học ở nước ta⁽¹⁾ thì Phù Nam không phải là một đế quốc với sự ảnh hưởng trên phạm vi rộng lớn mà vốn chỉ là một tiểu vương quốc hay nói đúng hơn chỉ là một "liên minh các bộ lạc" nên có thể khống chế được các tiểu vương quốc khác, buộc họ phải chịu lệ thuộc vào Phù Nam. Trong Hội nghị khoa học về văn hoá Óc Eo và các văn hoá cổ ở ĐBSCL⁽²⁾, GS. Hà Văn Tấn đã đưa ra nhận xét: "Theo Jacques, trên đất Khơ me cổ có nhiều vương quốc mà trong đó, biết rõ nhất là Bhavapura, Aninditapura, Viâdhapura, Sresthapura". Cụ thể hơn, GS. Lương Ninh đã nhận định rằng: Phù Nam chỉ là sự tổng hợp của những tiểu quốc; trong đó, mỗi tiểu quốc vẫn có tổ chức, tên gọi riêng và cả truyền thống riêng của mình. Thật ra, "lãnh thổ chính của vương quốc Phù Nam chủ yếu nằm trên lãnh thổ Kampuchia bây giờ, vì vậy văn hoá Óc Eo không thể phụ thuộc vào và càng không phải là đại biểu của văn hoá Phù Nam"⁽³⁾.

(1) Lương Ninh, Hà Văn Tấn, Mạc Đường...

(2) Hội thảo tổ chức vào tháng 11/1983 tại Long Xuyên, An Giang.

(3) Nguyễn Khắc Cảnh - Vấn đề nguồn gốc người và sự hình thành cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL Việt Nam, trường ĐHTH tp HCM, 1996.

Văn hoá Óc Eo cần được khẳng định là sản phẩm của cộng đồng dân cư với lãnh thổ độc lập mà theo GS. Lương Ninh gọi thì đó là nước "Chí Tôn", có tên trong bia ký cổ là Naravanagara (hay còn gọi là Nara Nam, Ba Nam, Đặc Mục hoặc Vyadhapura; sử cổ Trung Quốc (Tân Đường Thư) gọi là Na Phát Na - là một nước được xem như là đế quốc, có lãnh thổ rộng lớn bao gồm toàn bộ Kampuchia miền Nam Thailand, một phần Lào, toàn bộ Nam Bộ Việt Nam cho đến tận Đèo Cả"⁽¹⁾.

Văn hoá Óc Eo là một nền văn hoá đa dạng, phong phú và đạt trình độ phát triển khá cao. Về cơ bản, văn hoá Óc Eo có sự hội tụ của 2 nền văn hoá cùng thời: văn hoá truyền thống Đồng Nai bản địa và văn hoá Ấn Độ ngoại lai. Đó là thành quả chung của quá trình cộng cư của một cộng đồng người cùng nhau chinh phục vùng đầm lầy ven biển, mở mang thương mại, tạo nên một xã hội phồn vinh, phát triển với nhiều điểm cư dân sinh tụ trên vùng châu thổ thấp này.

Vào thế kỷ VI, nội bộ giai cấp thống trị của vương quốc Phù Nam bắt đầu tranh giành quyền lực, lợi dụng cơ hội này, vua Bhavavacman I vương quốc Sresthapura - vốn thân thích với hoàng tộc Phù Nam - đem quân tiến đánh Phù Nam. Vương quốc Phù Nam tan rã, quốc gia Sresthapura, tức là nước Chân Lạp (Tchen La) thống trị tất cả. Bộ máy trung ương tập

(1) Lương Ninh - "Nước Chí Tôn" một quốc gia miền Tây sông Hậu. Tạp chí KCH, số 1/1981.

quyền của vương quốc Chân Lạp ngày càng hùng mạnh và bắt đầu thôn tính tất cả các quốc gia bé nhỏ khác xung quanh, tạo thành vương quốc thống nhất, thịnh vượng.

Sang đến thế kỷ VIII, nội bộ vương quốc Chân Lạp lại bị chia rẽ làm thế lực ngày càng suy yếu dần, đất đai bị chia xé manh mún và ngày càng bị thu hẹp. Đến cuối thế kỷ thứ VIII, Chân Lạp bị người Java (Indonesia) xâm chiếm và đặt ách đô hộ trong vài thập niên. Nhưng tàn quân Chân Lạp trên đường chạy trốn đã tàn phá những vùng họ đi qua, trong đó có các tiểu quốc vùng Bassac (tức vùng đồng bằng sông Cửu Long). Văn hoá Óc Eo bắt đầu tàn lụi do sự tàn phá của những đội quân Nam tiến của người Chân Lạp và nạn ngập lụt triền miên... Trong nhiều thế kỷ tiếp sau đó, trong những điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, vùng đất ĐBSCL trở nên hoang vu không người ở - nền văn hoá một thời rực rỡ đã hoàn toàn bị vùi lấp trong lòng đất. Điều này được ghi rõ trong "Chân Lạp phong cổ ký"⁽¹⁾ của Châu Đạt Quan: "... vẫn toàn là cây mây cao vút, cát vàng, lau sậy trắng", "xa hơn tám dặm chỉ toàn là cỏ kê đầy đầy, hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này".

Từ thế kỷ thứ X trở đi, biển lùi dần, những giồng đất lớn được bồi đắp, nổi lên ở vùng Sóc Trăng, Trà Cú, Giồng Riềng, trở thành những vùng đất đai màu mỡ. Trong khi đó, từ thế kỷ VII - XIV, đế chế Ăngkor

(1) Bản dịch của Lê Hương - Sài Gòn 1970.

(Kampuchia ngày nay) bắt đầu khủng hoảng liên tục, những cuộc nội chiến xảy ra liên miên không dứt, đẩy người dân Khơ me vào cuộc sống khốn cùng. Khoảng thế kỷ XII, để thoát khỏi sự bóc lột hà khắc và nạn lao dịch nặng nề của giai cấp thống trị, từng đoàn người Khơ me đã di cư đến đồng bằng sông Cửu Long, quần tụ sinh sống tập trung trên các giồng cát lớn. Đến thế kỷ XV, đế chế Ăngkor sụp đổ, người Kampuchia (kể cả tầng lớp quan lại trí thức Khơ me đương thời) rơi vào cảnh nghèo đói cùng cực và bị đàn áp nặng nề bởi bọn phong kiến ngoại tộc Thailand. Điều đó tạo nên làn sóng di dân tự nhiên đến vùng ĐBSCL ngày càng đông. Tuy nhiên, những đợt di dân tự nhiên này chưa thể tạo nên những thay đổi căn bản đối với vùng địa lý thiên nhiên hoang sơ, chưa lập nên những vùng sinh thái nhân văn.

Cuối thế kỷ XV, ở vùng ĐBSCL đã hình thành nên 3 vùng dân cư Khơ me, tập trung chủ yếu ở: Trà Vinh - Vĩnh Long, Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau và An Giang - Kiên Giang ngày nay. Như vậy, có thể nói người Khơ me ở ĐBSCL với người Khơ me ở Kampuchia có chung nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ và nguồn gốc văn hoá. Tuy nhiên xét về mặt lịch đại, điều kiện lịch sử, sự cách biệt về không gian văn hoá, địa lý cư trú - nhất là bị ngăn cách bởi vùng rừng rậm ngập nước mịt mù - và hoạt động sản xuất đã hình thành nên những nét đặc trưng riêng, vừa có nét tương đồng, vừa có nét khác biệt về cư trú, phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội.

Từ thế kỷ XVII, những lớp dân cư người Việt, người Hoa, người Chăm bắt đầu di cư mạnh mẽ vào Nam và đến khai khẩn đất hoang ở vùng ĐBSCL. Quá trình khai phá vùng đất này có nhiều thuận lợi vì giữa các cộng đồng người mới đến và dân cư tại đây có những đặc điểm đồng nhất về hoàn cảnh lịch sử, và cùng chịu tác động của tự nhiên, cùng có những nét tương đồng về tâm lý... Do đó, cùng với người Việt, người Khơ me đã ra sức khai phá, cải tạo tự nhiên, biến vùng sinh lầy đầy hoang vu này thành những cánh đồng tươi tốt màu mỡ, làng xóm được hình thành và phát triển ngày càng nhiều.

Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII (1698 – 1714), Nhà Nguyễn với những chính sách chính trị - xã hội đã thành công trong việc hoàn tất quá trình khai phá, mở mang bờ cõi đến tận Hà Tiên biên giới ngày nay với đầy đủ cơ cấu bộ máy cai trị phong kiến tập quyền - tuy rằng vùng Trấn Hà Tiên có phần mang tính tự trị.

Như vậy, về mặt kiến tạo địa chất, ĐBSCL đã được hình thành khá ổn định vào đầu công nguyên. Ở thời kỳ này, những dấu vết khảo cổ học tìm được cho thấy đã có sự xuất hiện của lớp cư dân cổ với hoạt động du thực ở nơi đây. Trong khoảng thời gian tiếp sau đó (từ thế kỷ II đến thế kỷ VIII), ĐBSCL - đặc biệt là vùng Kiên Giang - An Giang đã từng là thời kỳ thịnh vượng với một nền văn hoá phát triển rực rỡ - Văn hoá Óc Eo. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều nền văn hoá cổ khác, dưới tác động của thiên nhiên khắc nghiệt và sự tàn phá của chiến tranh bộ tộc đã

huỷ hoại một khu vực phát triển sung túc và chôn vùi nền văn hoá rực rỡ này vào lòng đất. Chỉ đến thế kỷ XVII, khi xuất hiện thêm nhiều cộng đồng dân tộc khác như Việt, Hoa, Chăm cùng với người Khơ me tại nơi đây thì ĐBSCL mới thực sự phát triển trở lại và ngày càng sung túc hơn.

1.2. Quá trình hình thành tộc người Khơ me ở Nam bộ Việt Nam

1.2.1. Sự hình thành người Khơ me khu vực Đông Nam Á

Nghiên cứu nguồn gốc tộc người, hiểu theo nghĩa rộng, là "sự tổng hợp những quá trình và những hiện tượng, tiến trình hình thành của dân tộc này hay dân tộc khác, dẫn đến sự hoàn thành một cách trọn vẹn bộ mặt của dân tộc đó".

Nói một cách khác, nghiên cứu nguồn gốc tộc người là để xác định chính bản thân dân tộc đó như nó vốn có. Phạm vi nghiên cứu của vấn đề được giới hạn từ khi xuất hiện những thành tố đầu tiên tham gia vào sự hình thành tộc người (hay nguồn gốc tộc người) đến khi tộc người ấy được hình thành trọn vẹn như một cộng đồng thống nhất và vững chắc với ý thức tự giác tộc người được biểu hiện ra bên ngoài bằng một tộc danh riêng.

Trong phương pháp luận, nghiên cứu vấn đề nguồn gốc tộc người thường được chia thành hai phần liên hệ chặt chẽ với nhau.

- *Phần thứ nhất:* Người nghiên cứu phải tìm hiểu và đưa ra được cội nguồn của tất cả những thành phần sẽ tham gia vào việc hình thành nên tộc người đó trong tương lai. Trong phần này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là các tư liệu của nhân chủng học, khảo cổ học, ngôn ngữ học và phần nào đó những tư liệu văn hoá dân gian (Folklore)

- *Phần thứ hai:* Nghiên cứu cụ thể từng thời kỳ cơ bản của quá trình tập hợp tộc người (consolidation) cho đến khi nó trở thành một cộng đồng vững chắc với một tộc danh riêng. Giai đoạn này tư liệu được sử dụng nhiều là các tư liệu thành văn và các dấu tích lịch sử còn để lại. Chính việc phân tích những tư liệu lịch sử này cho phép người nghiên cứu xác định được khi nào và trong điều kiện nào quá trình tập hợp tộc người đã hoàn thành, đánh dấu sự ra đời của tộc người đó trong ý nghĩa đầy đủ của nó.

Nghiên cứu nguồn gốc tộc người của người Khơ me cũng không nằm ngoài những vấn đề mục đích và phương pháp đã nêu trên. Việc làm rõ quá trình hình thành cộng đồng tộc người của người Khơ me sẽ là cơ sở để đánh giá đúng những mối quan hệ mang tính tộc người, giữa bộ phận người Khơ me ở Nam Bộ - Việt Nam và người Khơ me ở Kampuchia, trong mối quan hệ hoàn toàn độc lập về xã hội và chính trị giữa hai bộ phận này. Tuy nhiên vấn đề nguồn gốc tộc người của người Khơ me là một vấn đề phức tạp và còn có nhiều giả thiết khác nhau. Trong những bài viết trước đây, chúng tôi đã trình bày nội dung thứ

nhất của vấn đề nghiên cứu: vấn đề nguồn gốc loại hình Khơ me và tộc người Khơ me. Lần này chúng tôi tiếp tục trình bày nội dung thứ hai của vấn đề: *quá trình tập hợp tộc người của người Khơ me.*

Những phát hiện Khảo cổ học về thời tiền sử ở Kampuchia dù còn ít ỏi những cũng đã cho phép đưa ra một số nhận xét bước đầu rằng: Đến thời kỳ Đá Mới, văn hoá tiền sử Kampuchia đã mang những sắc thái địa phương, được tập trung và phát triển tương đối nhanh ở vùng đông bắc Biển Hồ. Sự có mặt một cách tiếp nối các di chỉ khảo cổ học được xếp vào thời Đá Mới (Laang Spean), Đá mới - Đồng thau (Samrong Sen) rồi đến Đồng thau - Sắt sớm (Mlu Play) đã chứng tỏ rằng thời tiền sử một bộ phận cư dân cổ của Đông Nam Á đã có mặt trên đất Kampuchia. Bộ phận cư dân thời xa xưa, sinh tụ tập trung chủ yếu ở vùng địa bàn thuộc đông bắc Biển Hồ và lưu vực sông Sê Mun chảy qua Cò Rạt⁽¹⁾. Những tư liệu khảo cổ tìm thấy ở các di chỉ Mlu Play, Vat Phu cho biết rằng họ là cư dân nông nghiệp, sống bằng nghề trồng trọt bên cạnh săn bắn và đánh cá. Họ ở trong những ngôi nhà sàn, bên dưới sàn là những nơi nuôi trâu và lợn, đi lại và đánh cá bằng những chiến thuyền độc mộc làm từ những thân cây khoét rỗng, có ghép thêm hai phao ở hai bên mạn thuyền nhằm tăng thêm độ an toàn. Họ cũng làm được nhiều loại đồ gốm từ đất sét, có trang trí hoa văn ngoằn ngoèo, phụ nữ đã biết dệt những loại vải thô từ sợi bông câu gòn (kapok). Đây chính

(1) Nay thuộc Thái Lan.

là tổ tiên chung của người Khơ me và các tộc người bản địa của Kampuchia mà hậu duệ còn lại tới nay là người Pnông cư trú ở đông bắc Kampuchia.

Tiếp theo đó, vào những thế kỷ trước và sau Công nguyên, là thời kỳ xảy ra những biến động dân cư hết sức lớn lao dưới tác động của các biến cố lịch sử. Trong thời kỳ này, ngoài sự xáo trộn của các khối cộng đồng cư dân trong nội bộ khu vực nam Đông Dương, đặc biệt nhất phải kể đến là hai lần "Ấn Độ hoá" về văn hoá và con người với các cuộc thiên di của tầng lớp quý tộc, thương nhân, tăng lữ, trí thức từ Ấn Độ tới. Thêm vào đó là các đợt Nam tiến của nhiều tộc người từ bắc Đông Dương và Nam Trung Hoa xuống. Nhiều thành phần khác nhau, trong đó quan trọng nhất là thành phần Ấn, sau đó là Mã Lai và Môn đã tác động vào khối cư dân tiền "Khơ me - Pnông". Chính trong bối cảnh xáo trộn cư dân mà loại hình Khơ me đã hình thành cùng với quá trình hình thành quốc gia Kampuchia sơ kỳ¹. Từ một khối chung là "tiền Khơ me - Pnong". Một bộ phận chủ yếu quan trọng nhất chịu tác động pha trộn của nhiều thành phần cư dân² đã hình thành nên loại hình Khơ me. Bộ phận còn lại, do những nguyên nhân khác nhau, ít chịu ảnh hưởng của sự pha trộn, đã bảo lưu thành phần nhân chủng gốc cho đến ngày nay, đó là người Pnông. GS Lương Ninh đã nhận xét: "...Người Khơ me rất gần với người Pnông về mặt nhân học,

(1) Quốc gia Chân Lạp thời cổ đại.

(2) Chủ yếu là thành phần Ấn.

nói theo nghĩa rộng. Cho nên, cư dân tiền sử ở khu vực này chính là người Pnông, còn người Khơ me hình thành muộn, trong quá trình hình thành nhà nước. Cho nên có thể gọi người Khơ me này là người "Pnông bị Ấn Độ hoá".

Như vậy cũng như người Pnông, người Khơ me không phải là tộc người ngoại lai từ một nơi nào khác di cư tới Đông Dương. Tổ tiên chung của họ là một bộ phận cư dân cổ ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, ngày nay người Khơ me không còn giống hệt như tổ tiên của họ về các đặc điểm nhân chủng, nhưng vẫn giữ được những nét cơ bản tương đồng như: da sẫm màu, tóc đa số uốn lượn sóng...

Từ một cội nguồn chung, loại hình Khơ me dần dần được hình thành và bước vào quá trình liên kết và cố kết tộc người. Lịch sử hình thành cộng đồng tộc người thống nhất của người Khơ me gắn liền với quá trình hình thành quốc gia Kampuchia sơ kỳ. Đó là quá trình liên kết và cố kết của các bộ lạc Khơ me tản mát để tạo nên nền tảng xã hội cho sự hình thành quốc gia và ngược lại, việc thành lập quốc gia lại tạo ra những điều kiện thuận lợi giúp đẩy nhanh cho quá trình liên kết tộc người.

Tại địa bàn sinh tụ đầu tiên là vùng trung lưu sông Mê Kông và lưu vực sông Sê Mun - nơi gần ngã ba sông Sê Mun hợp với sông Mê Kông. Những bộ lạc Khơ me cổ giới săn bắn và thu hoạch lâm sản, quen đào ao đắp hồ để trữ nước. Họ cũng biết trồng lúa trên các thềm cao của bờ sông dựa vào nguồn

nước trời và các nguồn nước dự trữ được. Nhờ sự phát triển của kỹ thuật sắt và ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, những bộ lạc Khơ me cổ đã không ngừng lớn mạnh và tập hợp lại để xây dựng nên quốc gia sơ kỳ của mình, mà theo tình trạng hiểu biết hiện nay, được bắt đầu từ khoảng cuối thế kỷ V - đầu thế kỷ VI sCn với tên gọi Bhavapura (Chân Lạp).

Quốc gia Khơ me sơ kỳ (Chân Lạp) thời kỳ đầu là thuộc quốc của Phù Nam. Về sau Chân Lạp mạnh lên chẳng những thoát khỏi sự lệ thuộc Phù Nam mà còn chinh phục lại Phù Nam, sát nhập Phù Nam thành một bộ phận lãnh thổ của mình. Phù Nam bị diệt vong từ đấy. Việc chinh phục Phù Nam đối với người Khơ me không chỉ là sự mở rộng về lãnh thổ mà quan trọng hơn, nó còn là sự mở đường cho cuộc Nam tiến lần thứ nhất của người Khơ me.

Khi chinh phục được đất Phù Nam, "người Khơ me háo hức trước một nền văn minh sớm hơn và phát triển hơn" đã ồ ạt tràn xuống phía nam, cách xa cái nôi sinh trưởng của mình. Tại đây diễn ra một quá trình hỗn cư giữa người Khơ me với các bộ lạc Malayo - Poliensien để tạo nên một cộng đồng cư dân dân tộc và hình thành nên bộ phận người Khơ me phía nam trên lãnh thổ của Phù Nam cũ.

Bước vào thế kỷ VIII, Chân Lạp lại sớm rơi vào một cuộc khủng hoảng, để rồi cuối cùng, rơi vào tình trạng phân liệt. Bộ phận miền Bắc của các bộ lạc Khơ me gốc hay quốc gia Chân Lạp cũ lập thành một nước riêng ở khu vực sông Sê Mun, tách khỏi bộ

phận phía nam. Đây là thời kỳ phân chia mà sử liệu gọi là nước "Thuỷ Chân Lạp" và nước "Lục Chân Lạp". Đất nước chia làm hai, các bộ lạc Khơ me vừa mới liên kết và hỗn cư với các bộ phận cư dân khác để thành lập quốc gia, lại sớm phân tách thành hai bộ. Hai bộ phận này lấy Đàng Rách và thác Khổng làm ranh giới tự nhiên. Nhưng ngay ở mỗi nước Lục Chân Lạp và Thuỷ Chân Lạp các triều đình cũng không thể kiểm soát nổi lãnh thổ của mình.

Ở Lục Chân Lạp thủ lĩnh địa phương nổi lên cát cứ, lập ra những nước riêng, còn Thuỷ Chân Lạp thì rơi vào ách đô hộ của nước Kalinga - một nước đang trong thời kỳ hưng thịnh ở Java. Các bộ phận của người Khơ me vừa mới bước vào quá trình liên kết, cố kết để hình thành nên cộng đồng thống nhất lại bị cắt ra thành nhiều bộ phận. Quá trình tập hợp tộc người một cách ổn định, vững chắc của người Khơ me vẫn còn nằm ở những giai đoạn sau.

Năm 802, một trong những hoàng thân Khơ me bị bắt sang Java làm con tin trốn thoát về nước, dựa vào sự ủng hộ của dân chúng, đã đánh đổ từng lớp thống trị Java cát cứ ở Thuỷ Chân Lạp, lên ngôi vua lấy niên hiệu là Jayavarman II (802-844). Sau khi lên ngôi Jayavarman II đã sớm ổn định tình hình, dẹp tan sự chống đối của các thủ lĩnh cát cứ, thu phục các vùng xa xôi, thống nhất lại vương quốc về một mối, mở ra một thời kỳ mới cho lịch sử Kampuchia - thời kỳ của các triều đại Angkor huy hoàng. Nhu cầu thống nhất vương quốc và sức mạnh của một triều đại

mới đã giúp cho Jayavarman II sớm thành công. Sự thống nhất vương quốc lần này cũng là lần thứ hai mở ra con đường nam tiến cho các bộ lạc Khơ me ở phương bắc.

Suốt trong nhiều thế kỷ sau đó, các vua chúa Khơ me đã không ngừng tăng cường di dân Khơ me đến cư trú ở khu vực Thủy Chân Lạp, tạo nên ưu thế mạnh mẽ của cư dân Khơ me ở đây để lập kinh đô và xây dựng thành vùng trung tâm dân cư ở phía nam, làm cơ sở cho việc thống nhất vương quốc. Đến cuối thế kỷ XII - đầu thế kỷ XIII, dưới vương triều của Jayavarman VII (1181 - 1201) - nghĩa là khoảng 4 - 5 thế kỷ, vương quốc Khơ me đã đạt đến sự cực thịnh với một lãnh thổ rộng lớn, bao gồm lãnh thổ Campuchia, một phần lãnh thổ của Myanmar, Thái Lan, Việt Nam (phần lãnh thổ Champa cổ) và Malaysia bây giờ. Vương quốc thống nhất dưới một vương triều hùng mạnh, có bộ máy thống nhất từ trung ương xuống đến tận địa phương, không còn nạn cát cứ. Có thể nói tới đây, quá trình tập hợp tộc người của người Khơ me đã hoàn thành. Những bộ lạc Khơ me tản mát, hoặc bị phân cắt thành các bộ phận riêng biệt, từ địa bàn sinh tụ đầu tiên ở phía bắc, sau gần 10 thế kỷ tập hợp, cố kết và hỗn cư đã trở thành một cộng đồng thống nhất, ổn định.

Đến cuối thế kỷ XIII, khi lãnh thổ và biên giới của Campuchia tương tự như ngày nay được xác lập với thành phần cư dân đa số là người Khơ me thì danh xưng Campuchia cũng bắt đầu có từ đó.

1.2.2. Người Kho me ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một vùng địa lý cảnh quan cùng với hệ sinh thái của nó được hình thành rất muộn so với các đồng bằng khác ở Việt Nam.

Theo ý kiến của các nhà địa lý học Lê Bá Thảo, Phạm Huy Xu, Trần Văn Thành, cách đây khoảng từ 2000 năm đến 2500 năm, dưới sự che chở của các cồn cát duyên hải, đồi núi miền Đông Nam Bộ ở phía bắc và dãy Đăk Khẩu ở phía tây - nam cùng với sự rút dần của nước biển, vùng biển vùng sông Cửu Long được lấp dần và đồng bằng sông Cửu Long nổi lên. Lúc bấy giờ bề mặt đồng bằng còn chịu ảnh hưởng của các dòng thủy triều mạnh do đó bị chia cắt thành vô vàn các lạch triều lớn nhỏ, tiền thân của các kênh rạch ngày nay ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc tìm thấy những chiếc sọ cổ ở Cà Mau, ở An Sơn, Rạch Núi (Long An) có niên đại trên dưới 2500 năm cách ngày nay, đã chứng tỏ về sự có mặt của người cổ đại ở vùng ĐBSCL ngay từ buổi vùng đất này mới được hình thành. Địa bàn cư trú của những con người đầu tiên này, theo Mạc Đường, là những vùng đất cao và những giồng cát có nước ngọt ven biển như: vùng núi An Giang, vùng phù sa cổ bắc Long An, các vùng giồng cát ven biển Trà Vinh, Vĩnh Châu, Sóc Trăng, Giồng Riềng, Hà Tiên. Thành phần nhân chủng của những người cổ này, theo nhà Nhân học Xô Viết nổi tiếng. N.N Tchê béc xa rốp, thì

những người này thuộc loại hình Indonesiens cổ, lớp cư dân cổ đại có cội nguồn chung với các dân tộc bản địa ở Việt Nam và Đông Dương.

Vào những thế kỷ đầu công nguyên, châu thổ ĐBSCL đã được khai thác với sự ra đời của nền văn hoá rực rỡ: Văn hoá Óc Eo - như là một đại biểu của văn hóa Phù Nam và xem Phù Nam như một đế quốc hùng mạnh với lãnh thổ trải rộng từ ĐBSCL qua Thái Lan tới Myanmar.

Ngày nay, những kết quả nghiên cứu mới của nhiều nhà khoa học uy tín đã cho một ý niệm khác. Càng ngày người ta càng thấy rằng, trong khoảng 5-6 thế kỷ tồn tại, Phù Nam vốn không phải là một đế quốc rộng lớn như những ý kiến trước đây. Cái tên Phù Nam hay Đặc Mục hay Vyadapura chỉ là một tiểu vương quốc hùng mạnh nhất trong khu vực lúc bấy giờ, đã khống chế được các tiểu vương quốc khác và bắt làm phiên quốc.

Trên thực tế, văn hoá Óc Eo là sản phẩm của cộng đồng cư dân với một lãnh thổ độc lập, mà theo GS Lương Ninh, đó là vương quốc Chí Tôn, có tên trong bia ký là Naravaranağara hay sử liệu Trung Quốc - Tân Đường Thư gọi là Na Phát Na. Qua các tài liệu khảo cổ học, cho thấy văn hoá Óc Eo là một nền văn hoá đa dạng, phong phú, có trình độ phát triển cao. Cũng theo các nhà Khảo cổ học, nền văn hoá này cơ bản là kết quả của sự hội tụ hai truyền thống: Văn hoá Đông Nai bản địa và văn hoá Ấn Độ cổ ngoại nhập. Nó là kết quả chung của cộng đồng

người đương thời chinh phục vùng đầm lầy ven biển, tạo nên một xã hội phát triển phồn vinh với nhiều điểm cư dân hình thành đầu tiên trên vùng châu thổ thấp.

Đến cuối thế kỷ VII, văn hoá Óc Eo bắt đầu tàn lụi. Các công trình văn hoá rực rỡ một thời bị vùi lấp trong lòng đất phèn, mặn của ĐBSCL. Nhiều người cho rằng, những nạn ngập lụt triền miên và phù sa của sông Cửu Long cùng với sự tàn phá của đội quân người Khơ me Chân Lạp trên đường Nam tiến, là những nguyên nhân chính làm hoang phế và vùi lấp nền văn hoá này.

Trong nhiều thế kỷ tiếp theo, vùng ĐBSCL và vùng Nam Bộ nói chung trở nên hoang vu. Tình trạng không người ở kéo dài tới tận thế kỷ XI, XII. Điều này đã phản ánh rất rõ trong *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan, trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức và nhiều tài liệu thành văn khác.

Từ thế kỷ X trở đi, biển rút dần, những giồng đất lớn nổi lên ở vùng Sóc Trăng, Trà Cú, Đồng Tháp Mười, Giồng Riềng đã trở thành những vùng đất đai màu mỡ. Vào thời kỳ này, người Khơ me đang bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ dưới đế chế Angkor. Đây cũng là thời kỳ các vua chúa Angkor lao vào công cuộc xây dựng những đền tháp to lớn, lộng lẫy, vắt kiệt sức của nhân dân lao động. Những người nông dân Khơ me nghèo khó, tìm cách trốn chạy sự bóc lột hà khắc và nạn lao dịch nặng nề của giai cấp phong kiến thống trị, đã di cư về vùng châu thổ sông

Cửu Long ngày một đông. Tại đây họ chiếm cứ những giồng cát lớn, tổ chức thành những cụm cư trú tập trung theo mối quan hệ dòng họ và gia đình. Tập quán cư trú này có tác động rất sâu sắc tới khía cạnh tâm lý xã hội và hình thành nên những đặc trưng về kinh tế - xã hội của người Khơ me cho tới tận ngày nay, mặc dù không gian cư trú đã có nhiều biến đổi.

Tiếp theo, từ thế kỷ XIII - XIV, đế chế Angkor bắt đầu khủng hoảng. Nội bộ hoàng tộc mâu thuẫn, những cuộc tranh giành quyền bính xảy ra liên tục gây nên cảnh "nổi da xáo thịt". Năm 1352, người Thái bắt đầu tiến đánh Kampuchia, mở đầu giai đoạn I của cuộc chiến tranh xâm lược Kampuchia (1352-1434).

Từ thế kỷ XV (1434) trở đi, khi đế chế Angkor sụp đổ, Người dân Khơ me lại càng rơi vào cảnh đói nghèo và bị đàn áp nặng nề bởi phong kiến ngoại tộc Thái Lan, kể cả các quan lại, sư sãi và trí thức Khơ me đương thời. Trước những biến cố lịch sử ấy, người Khơ me tìm cách di cư tới vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng đông. Trong những lớp người di cư lần này, ngoài số đông là những người nông dân nghèo trốn chạy chiến tranh, đói nghèo, loạn lạc, còn có cả tầng lớp quan lại, thậm chí hoàng tộc, sư sãi trí thức Khơ me không chịu sống trong cảnh áp bức của ngoại tộc.

Ngày nay người Khơ me ở ĐBSCL còn lưu giữ nhiều câu chuyện truyền miệng liên quan đến những sự kiện di dân này. Ví dụ ở xã Tham Đôn huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng có ngôi chùa Khơ me gọi là

"Tắc Công", tiếng Khơ me là "Pra xa Thkong", được xây dựng cách đây 796 năm⁽¹⁾. Người Khơ me trong vùng gọi là chùa Vua. Theo lời kể của các cụ già và sư cả ở chùa, một ông vua Khơ me nào đó đã từng chạy loạn và dừng chân ở đây. Vùng đất nơi vua ở gọi là đất Vua, sau đó người Khơ me chọn đất đây làm chùa nên bà con gọi là chùa Vua. Cũng tại Sóc Trăng ở huyện Mỹ Tú, xã Phú Tân, ấp Phước Thuận có một sóc (srok) người Khơ me gọi là "Som pu Thlây" nghĩa là thuyền vỡ, bị chìm (Som pu là thuyền, tàu, Thlây là vỡ, thủng) Người dân cho biết rằng, theo lời ông bà kể lại, xa xưa khi ấy sông nước còn mênh mông, có một con thuyền lớn, chở tới hàng trăm người của một hoàng thân hay hoàng tử Khơ me nào đó, chạy loạn về vùng này. Chiếc thuyền bị thủng chìm dần. Những người trên thuyền phải vứt dần đồ đạc đi, kể cả những vật quý như chuông vàng, lu bằng đồng đen để "đựng nước"⁽²⁾. Khi đến vùng giữa xã An Hiệp và Phú Tân ngày nay, chiếc thuyền bị vỡ và chìm dần. Sau đó nơi này nổi lên thành giồng cát, người Khơ me gọi là giồng "Som pu thlây" và sóc trên giồng đó gọi là sóc Som pu thlây. Hoặc nguồn gốc của địa danh Bạc Liêu cũng phản ánh một nguyên nhân di cư khác. Theo lời của ông Sorya⁽³⁾, một hoàng thân Khơ me lấy công chúa Lào, bị người Khơ me coi là dị tộc

(1) Theo lời kể của Đại đức Thạch Sách, sư cả chủ trì chùa.

(2) Người Khơ me tin rằng nước đã đựng trong lu đồng đen chữa được bách bệnh.

(3) Người Khmer nguyên Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin Hậu Giang đã nghỉ hưu.

nên đây đi biệt xứ. Vua Lào cho vài trăm người theo hộ tống. Đoàn người ấy theo dòng Cửu Long đến dừng chân tại vùng Bạc Liêu. Người Khơ me gọi đây là "Pone Leo" - nghĩa là quân Lào ở, sau đó người Hoa phát âm thành Pạc Leo, rồi người Việt đọc thành Bạc Liêu.

Đến cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI người Khơ me đã có mặt khá đông ở ĐBSCL, về đại thể họ lập thành ba vùng dân cư tập trung lớn:

1. Vùng Sóc Trăng - Bạc Liêu, chủ yếu là ở Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi.
2. Vùng An Giang - Kiên Giang, chủ yếu là ở Vọng Thê, Tri Tôn, Nhà Bàng và sau đó là vùng tây bắc Hà Tiên.
3. Vùng Trà Vinh - Vĩnh Long.

Trong đó vùng Khơ me Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu là địa bàn cư trú cổ xưa nhất của người Khơ me⁽¹⁾.

Đến thế kỷ XVII, vùng ĐBSCL đã hình thành nên những "vùng môi sinh xã hội" do bàn tay của những người nông dân nghèo Khơ me tạo nên. Vốn là cư dân nông nghiệp, khi tới vùng ĐBSCL, người Khơ me đã tập hợp thành những đơn vị xã hội tự quản. Mỗi điểm cư trú của năm bảy gia đình có mối quan hệ thân tộc, họ hàng huyết thống quy tụ bên nhau gọi là Phum. một số phum như vậy hợp thành một đơn vị lớn hơn gọi là srok (người Việt đọc thành

(1) Xem thêm Nguyễn Khắc cảnh: đã dẫn...

sóc). Phum sóc là những đơn vị cư trú truyền thống, không phải là những đơn vị hành chính nhà nước.

Trong phạm vi cư trú của một phum thường có từ năm đến bảy nóc nhà là những gia đình có quan hệ huyết thống với nhau cùng với nhà kho chứa công cụ lao động, giếng nước chung, chuồng trại gia súc... Một phum như vậy được miêu tả: "Lập phum, người ta chọn nơi đất tốt, cao ráo, xác định khuôn viên, trồng tre xung quanh để làm rào khép kín, quay mặt ra đường cái, có cổng ra vào, bên trong ngăn nắp, nhà ở theo thứ tự, từng hộ có nơi làm chuồng trâu, bò, heo, nơi chất rơm khô. Phum rộng còn có chút đất ở phía sau để mỗi hộ có thể trồng trọt chút ít rau, đậu, hành, ớt..."

Quản lý và điều hành phum là một Mê phum⁽¹⁾. Đó là người đứng đầu phum và được toàn phum suy tôn lên. Mê phum là người thay mặt phum để quan hệ với bên ngoài, với các phum khác hay nhà chùa. Trong nội bộ phum, Mê phum điều hành những công việc chung của toàn phum mà những công việc này chủ yếu là những hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, giữ gìn sự đoàn kết nội bộ, nhắc nhở các gia đình thành viên giúp đỡ nhau, cùng tham gia vào các công việc như lễ lạt, cưới hỏi, tang ma... ở trong phum.

Sinh hoạt của phum mang tính chất cộng đồng tự quản của một tập hợp người vừa có quan hệ cùng

(1) Trong tiếng Khơ me me - frech nghĩa là mẹ, là người cai quản gia đình. Về sau mở rộng ra có nghĩa là trưởng, là người đứng đầu.

huyết thống vừa có quan hệ lãnh thổ láng giềng. Thành viên cấu trúc nên phum là những gia đình bà con huyết thống, nhưng đồng thời mỗi gia đình thành viên là một đơn vị kinh tế hoàn toàn độc lập, một gia cư với những tình cảm riêng. Mặt khác nếu xét theo quan hệ huyết thống, thì tính liên kết huyết thống trong phum cũng rất lỏng lẻo không đủ để tạo thành những dòng họ có tính truyền thừa lâu đời. Nó cũng không có những loại của cải chung như đất hương hỏa, như từ đường... để làm cơ sở liên kết kinh tế chung.

Một số lượng phum nhất định quần tụ xung quanh một ngôi chùa tạo thành một điểm dân cư lớn hơn phum, người Khơ me gọi là srok (sóc) - tương đương với đơn vị làng của người Việt. Các sóc có ranh giới rõ rệt. Mỗi sóc thường được bao bọc bởi những lũy tre xanh hay những bụi rào gai ken dày đặc. Sóc có tên gọi riêng mà thông thường tên sóc gọi theo tên giống hay một đặc điểm địa lý nào đó.

Sóc là một đơn vị xã hội tự quản dựa trên quan hệ lãnh thổ láng giềng. Bộ máy điều hành sóc mà ngày nay dấu vết còn lưu lại trong khái niệm "Mê sóc". việc cho Mê sóc là một Ban quản trị sóc do dân trong sóc (con sóc) bầu ra. Ban quản trị sóc bầu ra Mê sóc mà thông thường là một Mê phum. Mê sóc là người có uy tín rộng rãi trong sóc, có tri thức, có hiểu biết tốt về phong tục tập quán truyền thống, có khả năng quan hệ giao tiếp với bên ngoài. Cùng với ban quản trị, Mê sóc trông coi điều hành các công việc

chung thuộc nội bộ của sóc, thay mặt cho các thành viên trong sóc thực hiện các công việc đối ngoại, duy trì mối liên hệ thường xuyên giữa nhà chùa với dân sóc.

Về mặt kinh tế, mỗi sóc là một đơn vị kinh tế tiểu nông tự hữu độc lập và tương đối khép kín. Ruộng đất trong sóc hầu hết là ruộng đất tư, người Khơ me gọi đất này là "day crua xa" (đất của riêng) hay "day căm lăng" (đất mồ hôi). Trong những đơn vị xã hội tự quản, ruộng đất tư của mỗi người không phải chịu một thứ thuế nào. Hoạt động chủ yếu của dân sóc là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước mang tính tự cung tự cấp. Sản phẩm làm ra của các thành viên trong sóc chủ yếu là để tiêu dùng trong từng gia đình và cá nhân. Việc trao đổi hàng hoá với bên ngoài rất hạn chế. Mỗi sóc gần như một đơn vị đóng kín, trong đó từng hộ nông dân tự do, dù thuộc thành phần xã hội nào vẫn là một tế bào kinh tế độc lập và tự cung tự cấp.

Ngoài tính chất là đơn vị kinh tế tiểu nông độc lập và đơn vị xã hội tự quản, sóc còn là đơn vị tín ngưỡng - tôn giáo, một cộng đồng văn hoá. Mỗi con người trong sóc đều là thành viên của sóc đồng thời cũng là một phật tử. Họ có trách nhiệm xây dựng chùa và nuôi dưỡng các sư sãi trong chùa, tiến hành các hoạt động tôn giáo và các lễ hội truyền thống trong khuôn viên nhà chùa. Thông qua các hoạt động này mà các phong tục tập quán cổ truyền được duy trì.

Tóm lại, cho đến trước khi có lưu dân người Việt và sau đó là người Hoa và người Chăm đến vùng

ĐBSCL, người Khơ me là thành phần cư dân duy nhất cư trú ở đây. Họ quản tự theo từng phum sóc đầu tiên trên các giống đất phù sa. Sau đó là trên các đất ruộng đã được khai khẩn. Xã hội phum, sóc của người Khơ me lúc đó là hoàn toàn tự quản với bộ máy quản lý điều hành hết sức đơn giản. Đặc biệt khi quân cư ở đâu người Khơ me đều lập chùa thờ Phật. Mỗi sóc có một chùa, trong xã hội sư sãi được đề cao, được coi là tầng lớp trí thức thông thạo kinh đạo, dạy người theo lẽ phải. Mọi mâu thuẫn xích mích trong xã hội đều được các sư dàn xếp phân xử. Giáo lý nhà chùa là cơ sở điều tiết hành vi của mọi người trong xã hội. Tình hình biệt lập và tự quản như thế kéo dài cho đến khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn của Việt Nam vươn tới kiểm soát và thành lập hệ thống hành chính chính quyền nhà nước của mình tại đây. PGS Mạc Đường đã có một nhận xét xác đáng rằng: "Cho đến thế kỷ XVII người Khơ me ĐBSCL vẫn sống khu biệt và không có mối quan hệ hành chính với bất cứ quốc gia nào thời đó."⁽¹⁾

Từ thế kỷ XVII, những lớp cư dân Việt từ vùng Ngũ Quảng (Trung bộ) thuộc vùng đất của chúa Nguyễn đang Trong đã di cư vào khai khẩn đất hoang vùng ĐBSCL ngày càng nhiều. Đến cuối thế kỷ XVII, vùng cư dân người Việt đã phát triển nhanh chóng. Để quản lý cư dân, năm 1698 nhà Nguyễn đã thiết lập bộ máy cai trị ở đây. Người Khơ me từ đó trở

(1) Mạc Đường: Các tộc người vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nxb KHXH. H 1992.

thành một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

1.2.2. *Mối quan hệ giữa người Môn và Khơ me*

Hầu như toàn bộ lưu vực Mekong, kể cả Sê Mun trên bình nguyên Khorat là địa bàn cư trú của người Môn cổ. Liên minh bộ lạc Môn cổ, chủ nhân của văn hóa Roi Et/Phu Uíeng, với những di chỉ Bản Chiềng, Non Nok Tha, mở rộng sang cả phía Đông, nơi hội lưu của Mekong-SeMun, này là đất Champasak (Lào). Một phần của vùng này, nhất là vùng ngã ba sông đã bị Phù Nam tấn công và phụ thuộc Phù Nam từ thế kỷ III. Trải qua 3 thế kỷ, (IV-VI), tuy "bị trói buộc phải cống nạp"⁽¹⁾ vẫn có sự giao lưu kinh tế và văn hóa với vùng biển, một bộ lạc đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ qua nước Phù Nam, đã học chữ Sanskrit mà tiến bộ vượt lên. Khoảng cuối thế kỷ VI thì bắt đầu lập nước. Vua đầu tiên của họ được nói đến trong bi ký là Bhavavarman, có niên đại khoảng năm 598. Lúc đầu chưa có tên nước mà gọi theo tên vua/kinh đô - *Bhavapura*. Khoảng thời gian này cũng bắt đầu lưu truyền huyền tích kể về một ẩn sĩ Ấn Độ tên là Kambu, đi đến xứ sở rộng rãi giàu có này thì ở lại, gặp gỡ và kết hôn với một nàng tiên có tên là Mera. Con cháu họ về sau được gọi là *hậu duệ (ja)* của Kambu, hay *Kambuja*, phát âm là *Kampuchea*; từ đó mà có tên nước. Tự họ, trong một thời gian dài, vài thế kỷ, vẫn gọi là *Bhavapura*, trong khi người Trung

(1) Bia Baksei Chamkrong.

Hoa gọi là Chân Lạp (*TChenla*), tuy đến nay chưa hiểu được nguồn gốc tên gọi này. Đôi vợ chồng thủy tổ, *Kambu-Mera* trở thành tên tộc -*Khơ me*. Có học giả cho rằng tên gọi này cũng như huyền tích này ra đời khá muộn (P.Dupont, 1946), là sự di mượn, nhằm tạo nên sự đối xứng với huyền tích của dân vùng biển Phù Nam, vốn là tôn chủ cũ của họ, về sự tích đạo sĩ Ấn Độ *Kaundinya* (*Hồn Điện*) kết hôn với nữ hoàng *Soma* (Liễu Diệp), sinh ra dòng giống Phù Nam. Cả hai huyền tích này đều được ghi riêng rẽ trong thư tịch Trung Hoa và trên bi ký của một nước thứ ba là Champa. Tuy tên nước, tên tộc có thể muộn, nhưng thực tế, từ một bộ lạc Môn cổ ở nơi hội lưu Mekông-SeMun đã tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa mới và phát triển, bắt đầu hình thành tộc Khơ me và ngôn ngữ Khơ me. Như thế, tiếng Khơ me, thể hoàn chỉnh của ngôn ngữ Môn -Khơ me, chỉ có thể xuất hiện trong các thế kỷ IV-VI, trước đó vẫn là Môn cổ. Tuy đã lập nước, người Khơ me, xuất thân từ một bộ lạc Môn cổ, là dòng tộc nhưng họ vẫn không thể dễ dàng thu phục được các bộ lạc Môn cổ khác ở Khorat. Người ta thấy rằng có sự khác nhau giữa Môn ở MeNam với Môn ở SeMun (Khorat). Minh văn tìm thấy ở SeMun là chữ Môn pha *Sanskrit*, trong khi ở Lopburi là chữ Môn pha *Pali* và *Pali* ở đây dùng nhiều hơn. Có một số minh văn ở Khorat cho thấy một vài bộ lạc Môn vẫn dùng riêng và bắt đầu lập nước riêng, có điều ban đầu còn nhỏ bé, yếu ớt. Một vài tiểu quốc này vẫn tự duy trì nền tự chủ của mình, vẫn viết minh văn chữ Môn pha lẫn *Sanskrit* vài thế kỷ sau khi người Khơ

me đã khá lớn mạnh, đã bành trướng. Qua minh văn, người ta biết mờ nhạt tên một số tiểu quốc như Canasapura, Sambukapura, Sankhapura. Một học giả đã khẳng định "Các phù điêu tượng Phật (có khắc chữ) là Sanskrit, Môn hay Khơ me đều chứng tỏ sự có mặt vào khoảng thế kỷ VIII ở Đông -bắc Thái Lan ngày nay, nhưng vương quốc độc lập vừa và nhỏ, có tên là *Sri Canasava Sambuka*, xem ra là *những quốc gia Môn*."⁽¹⁾ Cũng trong thời gian này, trong quá trình phát triển, họ đã hoàn thiện tiếng Khơ me và trên cơ sở chữ Môn, bắt đầu sáng chế ra chữ Khơ me cổ. Chữ Khơ me mới ra đời đã được dùng để viết xen với chữ Môn và chữ Sanskrit trên một số minh văn ở Khorat văn bia viết chữ Khơ me sớm nhất mà người ta biết hiện nay là bia Angkor Borei, có niên điểm 611.

Trên đà phát triển, họ không hướng tham vọng về những bộ lạc dòng tộc, nghèo hơn, kém phát triển hơn trên lưu vực SeMun, mà hướng tới tôn chủ cũ của họ, có biển cả và rất giàu có, phát triển cao, nhưng lúc này đã chững lại, suy thoái và khủng hoảng là nước Phù Nam, do có sự thay đổi đường thương mại trên biển và do có mâu thuẫn bên trong. Lợi dụng tình hình này, em trai của vua Bhavavarman là Chitrasena (cũng là Mahendravarman) và con ông là Isanavarman đã tiến đánh và chinh phục Phù Nam, từ đầu đến giữa thế kỷ VII. Lãnh thổ của Phù Nam là châu thổ sông Cửu Long. Nếu tính ngược thời gian, nước Phù Nam bắt đầu từ Hồn Điền/Kaundinya thì

(1) (Claude Jacques, 1988).

có thể bắt đầu từ thế kỷ I của Công nguyên. Những cuộc khai quật khảo cổ học ở Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), ở Gò Cây Tung (An Giang) cho thấy con người đã sinh sống ở đây, đã để lại những công cụ đá và đồ gốm từ trước, khoảng 3 -5 thế kỷ. Rồi từ khi tiếp xúc và có ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, sẵn có tài đi trên biển, sống trên sông nước, lại đứng trên đường huyết mạch buôn bán Đông Tây, Phù Nam nhanh chóng có quan hệ rộng, giao lưu kinh tế và văn hóa với nhiều nước. Có tác giả coi Phù Nam là "trung tâm liên thế giới"⁽¹⁾, một cảng thị quốc tế, một điểm dừng chân không thể thiếu trên con đường mậu dịch Đông - Tây, và "một đế quốc cổ đại".

Lãnh thổ Phù Nam là đồng bằng thấp, rất nhiều kênh rạch, còn nhiều đầm lầy (chằm), nhiều đất hoang, rừng rú, thú dữ. Muốn sống được, người Phù Nam đã phải khai phá, thích nghi với môi trường. Tuy nhiên, những thế kỷ đầu, dân cư còn rất thưa vắng, cư dân cổ sống chủ yếu trên đất gò cao và nếu cần di chuyển thì dùng thuyền, nên một phần khá lớn thời gian là sống trên thuyền. Dân miền Tây Nam Bộ thường kể, họ có 7 *ông*, 5 *bà*, tất cả đều là núi. Thứ nhất là cụm 7 Núi ở An Giang: Ông Ket (Anh Vũ), Ông Cam (Thiên Cam), rồi đến Ngủ Hổ, Thủy Đại, Ngọa Long, Phụng Hoàng, Kỳ Lân và các Bà: Bà Đắc, Bà Đồi, Bà Giai, Bà Đen, Ba Thê, đều là phần nổi dài của dải núi Kravan/Đậu Khấu, tôn đất bằng lên cao. Ngoài ra còn một số gò thấp hơn, nhưng

(1) (Yumlo Sakurai, 1986).

cũng rất có ý nghĩa, như Gò Xoài, gò Trâm Quý (Long An) và nhất là Gò Tháp (Đồng Tháp). Những đồi, gò này chủ yếu là nơi xây đền miếu thờ thần, con người thì cư trú ở dưới chân một phần thời gian, ngoài những ngày lên đênh trên sông nước, trao đổi, đánh cá, đi lại. Có mấy nơi quan trọng nhất, được coi là trung tâm chính trị, tôn giáo, kinh tế và văn hóa của quốc gia và của cả vùng, như Ba Thê, trung tâm của văn hóa Óc Eo, cảng thị chính và Gò Tháp, trung tâm chính trị và văn hóa. Kinh đô đã được xác định là ở phía Bắc, có tường thành, đền miếu, đặt bản bộ của Vua Người Miền Núi, *Sailendraraja/Mnong*, có tên là *Đặc Mục*, *Thành phố của những người đi săn (Vyadhapura)*, về sau có thêm một số đền miếu nữa, có tên gọi là Angkor Borei, nên các kiến trúc và núi này có chung tên gọi là *Angkor Borei* (vốn có nghĩa là *kinh đô của Nước*). Người ta đã đào một con kênh thẳng tắp, dài 100 km nối kinh đô với cảng thị Ba Thê/Óc Eo. Trong vòng 6 thế kỷ, người Phù Nam - chủ nhân cổ của đồng bằng sông Cửu Long, đã xây dựng và phát triển quốc gia của mình, đã để lại:

- Hàng vạn hạt chuỗi đá quý, thủy tinh, đồ trang sức bằng vàng, bạc.

- Hàng trăm hiện vật bằng vàng, đồng có nguồn gốc nước ngoài (Roma, Trung Quốc, Ấn Độ) có khắc chữ Ấn Độ.

- Mấy chục đồng tiền bạc cổ hình đặc trưng, được gọi là "*Tiền Phù Nam*".

- Máy chục pho tượng Phật, bằng gỗ và đá, kiểu Gupta làm theo *phong cách Phù Nam*.

- Máy chục nền móng kiến trúc gạch.

- Đặc biệt có 4 tấm bia Phù Nam, khắc chữ Sanskrit cổ, thế kỷ V: Tấm bia thứ nhất phát hiện ở Gò Tháp (Đồng Tháp), nay trưng bày ở Bảo tàng Tp Hồ Chí Minh, hai tấm 2 và 3 phát hiện được ở quanh vùng kinh đô Angkor Borei, đều nói về một số nhân vật và sự kiện Phù Nam, tấm thứ 4 phát hiện tình cờ ở Tráp Đá (An Giang), dưới ruộng sâu, nhưng đã bị vỡ, không còn rõ chữ, chỉ còn nét tự dáng cổ.

Như vậy, nước Phù Nam đã ra đời và phát triển, trở thành "*Trung tâm liên thế giới*", trên châu thổ sông Cửu Long, qua 13 đời vua, 5 thế kỷ trước khi nước Bhavapura/Kampuchia/Chân Lạp ra đời và trước khi tộc Khơ me hình thành. Những sự chuyển đổi đường thương mại Đông-Tây, đi ra xa, qua đường eo Malacca -Sunda, đã làm nền kinh tế thương mại và vị thế của nó bị giảm sút; trong khi đó hình như có xung đột nội bộ, do tranh quyền giữa các hoàng tử con chính cung và thứ phi đã làm cho Phù Nam bị khủng hoảng. Đúng lúc này, Chitrāsena/Mahendravarman, vua Bhavapura (Chân Lạp) tiến đánh. Cuộc tấn công bắt đầu khoảng cuối thế kỷ VI, đã hạ được kinh đô của Phù Nam ở Angkor Borei. Vua Phù Nam rút chạy về phía Nam, có thể là đến cảng thị Óc Eo -Ba Thê và còn trụ ở đây cho đến khoảng năm 640, năm mà Isanavarman tiến đánh tiếp. Dòng vua Núi Sailendraraja chạy sang Java, tiếp tục duy trì

vương triều của mình ở đây. Vua Isanavarman của Bhavapura (Chân Lạp) không lui về đất cũ SeMun, mà cũng không lấy kinh đô cũ của Phù Nam ở Angkor Borei làm thủ đô mới, mà lui về Đông Biển Hồ Tonle Sap xây dựng kinh đô mới, gọi tên là Isanapura, nhưng trên kinh đô cũ của Phù Nam, ông cho xây dựng đền miếu thờ thần Bàlamôn giáo, cúng tặng một số ruộng đất, vườn tược, nô lệ và kể rõ việc làm của mình trong một tấm bia khá dài, được coi là bia đầu tiên khắc chữ Khơ me cổ, có niên điểm 611. Năm này được coi là *mốc lớn mở đầu* của văn hóa, ngôn ngữ, văn tự Khơ me và là mốc mở đầu của cuộc xâm chiếm và cai quản đất Phù Nam mà người Khơ me tiến hành. Năm bắt đầu của sự phổ biến văn hóa Khơ me, đặc biệt là về mặt tôn giáo thờ Vishnu và nghệ thuật tạc tượng Vishnu *phong cách Tiền Angkor*. Đây cũng là mốc mở đầu cho cuộc di dân lần thứ nhất của người Khơ me về phía Nam. Giai đoạn này kéo dài chừng một thế kỷ, (năm 611-713). Họ xuống chưa nhiều, bởi chính họ cũng còn tình trạng "đất rộng người thưa," nhưng điều chủ yếu, như B.P. Groslier (1973) nhận xét, họ không có thói quen làm ruộng chằm, không có thói quen làm thủy lợi nhân tạo, mà quen sống và canh tác trên *đất giống*, nhờ vào nước tự nhiên. Họ cũng chưa từng biết biển và không hào hứng với biển. Nhưng họ cũng thích sự mới lạ và sự giàu có của quốc gia mới bị chiếm. Họ xuống một ít, chiếm lấy những thêm cao, đồi gò và chân núi, tránh những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam..

Để tỏ vị thế và quyền hành, họ đã cho xây đền miếu trên những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam, tạc tượng thần Visnu, lấy ruộng vườn của cải cấp cho đền thờ thần và khắc dựng bia bằng chữ Khơ me cổ. Có ít nhất 1 bia ở ngay đất Gò Tháp, nơi trước kia có bia chữ Phạn của Phù Nam, 2 bia ở Ba Thê, tiền cảng, nơi đô hội nhất của Phù Nam, 1 bia gọi là bia Phú Hữu ở Trà Vinh⁽¹⁾. Cả 4 bia này đều viết chữ Khơ me cổ, nói về việc xây đền, dựng tượng, cúng thần.

Tuy nhiên, sự việc tiến triển chậm, bởi vì chẳng bao lâu sau năm 611, đã có dấu hiệu của sự phân tán quyền lực ở Chân Lạp. Năm 713 sau khi vua thứ 4 và là cuối cùng của vương triều này là Jayavarman I qua đời, hoàng hậu là Jayadevi nhiếp chính thì sự khủng hoảng đã xảy ra .

- *Giai đoạn được gọi là **Tiền Angkor** về mặt văn hóa, chủ yếu về mặt nghệ thuật tượng thần kéo dài chừng 2 thế kỷ (từ 611 đến 802), nhưng về mặt lịch sử lại không hề liên tục. Ngay năm 628, người con của Isanavarman I là hoàng tử Sivadatta đã tách ra lập nước riêng, gọi là Jyesthapura ở Prachinburi (Khorat)⁽²⁾. Và năm 639, bị ký ở Takeo cho biết một ông vua tên là Bhavavarman (II) có vẻ cũng đứng tách riêng ở một nơi thuộc vùng đông-nam. Jayavarman I qua đời năm 681, năm 717, người ta thấy nói đến tên một người là Puskaraksa có vẻ như tiềm quyền, đang ở ngôi, trên một số bi ký, dấu hiệu của sự phân liệt.*

(1) Hiện đang bày ở Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.

(2) (C.Jacques,1988).

Sự phân liệt đã có biểu hiện từ trước, đến đây, thực sự đã diễn ra, chủ yếu là sự tách làm 2 dòng, bởi nó vốn có 2 dòng, dòng Bắc ở địa bàn SeMun, phía bắc dãy Dangrek, còn dòng Nam ở phía nam dãy Dangrek, ở trung lưu sông Mekong.

Không phải có sự chia rẽ thì mới nảy sinh ra 2 dòng; Bía *Práat Nan Khmau*, năm 928, là bìa sớm nhất nói về phổ hệ Kambu -Mera rồi sinh ra hậu duệ; Bía *Baksei Chamkrong* đã nhắc lại, rồi kế phổ hệ, sau 3 vua huyền thoại, trước Bhavavarman lại đặt Rudravarman là vua cuối phổ hệ Phù Nam; còn bìa Sambor Preikuk thì nói tới phổ hệ bắt đầu bằng dòng dõi Soma với Kaundinya. Đông Bắc trở lại đô cũ ở Vat Phu, con dòng Nam định đô ở Sambor, trên bờ trung lưu sông Mekong. Thư tịch Trung Quốc nói (năm 717), Chân Lạp chia rẽ thành 2 nước Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Rất nhiều tài liệu nói rõ đây là 2 nước có đời sống và hoạt động riêng biệt thực sự. Trong bối cảnh đó, người Java tấn công 2 lần đến kinh đô của Thủy Chân Lạp ở Sambor Prei Kuk, năm 774 và đến năm 787 thì chiếm đóng, bắt vua và một số hoàng thân mang về Java, để lại *quan cai quản* (năm 787-802, tức 20 năm). Như thế, Chân Lạp không phải là sự tiếp nối bình thường của Phù Nam, mà Thủy Chân Lạp cũng không phải là đồng bằng sông Cửu Long. Trung tâm của Thủy Chân Lạp có vẻ phía nam dãy Dangrek, lấy Sambor làm kinh đô. Các chính quyền địa phương duy trì được đến đâu, tùy điều kiện mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết thật chính xác.

Một người trong hoàng tộc, trốn thoát từ Java về, lên ngôi vua hiệu là Jayavarman II (năm 802). Từ đây bắt đầu thời kỳ Angkor, Vua thu phục dần dần từng lãnh chúa địa phương ở về Tây-bắc Biển hồ, nơi sẽ xây kinh đô Angkor. Vấn đề đặt ra là thời gian phân liệt, tiếm quyền và bị chiếm đóng 717-802, chỉ 80 năm, nhưng lại là thời gian phát triển của *nghệ thuật Tiền Angkor* trên một phạm vi rộng; tại sao như thế? Chỉ có thể giải thích được là trong thời rối ren, các chính quyền địa phương ra sức xây dựng và củng cố quyền lực của riêng mình, bằng cách gia tăng việc tôn thờ thần thánh, xây đền, tạc tượng thần, theo cái nếp, đã có từ thế kỷ hình thành (611- 717), con người thì không tăng, nhưng văn hóa, nhất là tôn giáo thì vẫn lưu truyền, phổ biến và tiến triển.

- *Giai đoạn hai*, từ năm 944, Rajendravarman II lên ngôi được thừa kế cả hai dòng Nam - Bắc, tạo nên sự thống nhất và sức mạnh của Chân Lạp (Kampuchia). Trong bia Baksei Chamkrong của mình, ông vua này tuyên bố lấy làm tự hào vì là người được thừa kế cả hai dòng họ Bắc và Nam, dòng *Mặt Trăng (Soma)* dòng Nam, và dòng *Mặt Trời (Kambu)* Bắc. Vừa mới lên ngôi, ông đem quân đánh Champa, cướp phá Po Nagar rồi rút quân về. Từ đây đến thế kỷ XII, Kampuchia tìm hướng mở rộng ảnh hưởng chủ yếu sang phía Tây, sang lưu vực MeNam còn gần như là "đất trống". Phía Đông, Champa đang tự cường, trong giai đoạn đầu của vương triều Vyjaya, không dễ gì o ép được. Thế kỷ XII là thế kỷ xung đột căng thẳng với Champa. Tiếp theo, thế kỷ XIII-XIV, khi các

quốc gia Thái hình thành và phát triển ở Chao Praya, Kampuchia phải co mình lại, lo đối phó để tồn tại hơn là nghĩ đến khả năng phát triển. Đây cũng là giai đoạn mà bên trong, Kampuchia rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái.

- *Giai đoạn 3*: diễn ra sau năm 1432 - Sau nhiều lần tấn công, hạ thành, cướp phá Angkor, Kampuchia đành phải rời bỏ kinh đô Angkor rút về miền Đông-Nam, lập đô mới, lúc đầu ở Basan, trên bờ trung lưu sông Mekong, gần Sambor, đô cũ của dòng vua miền Nam, sau chuyển về Pursat, rồi Lonvek và cuối cùng là Phnom Penh, ở miền Đông-Nam, trên bờ sông Tonle Sap. Về miền Nam rồi, người Thái vẫn không ngừng uy hiếp tấn công, phá thành, định thôn tính hẳn Kampuchia. Những cuộc tấn công của người Thái và việc rút bỏ kinh đô Angkor đã dồn đẩy người Khơ me bỏ chạy ồ ạt về phương Nam, đến châu thổ sông Cửu Long tìm đất sống. Đây là *cuộc di cư lần thứ 3*; hai lần trước là chiếm đất, lấn đất trong thế mạnh, còn lần này là "*chạy loạn*" đi tìm đất sống. Đến đây, những thềm cao ven bờ sông để sống và quen thuộc với cách sống đã không còn, đã có người ở và canh tác, từ người bản địa Phù Nam hay người Chân Lạp (Kampuchia) đến từ giai đoạn I, thế kỷ VII-VIII, và giai đoạn II, thế kỷ IX-X. Những người đến sau, sau 1432 chen lẫn vào những vùng đất còn lại, ở miền Tây và Tây-Nam.

Giai đoạn 2, thế kỷ IX-XI, những người di cư đến sau, trong thế mạnh "rất hăng", họ lấn đất cư trú

trên thêm cao, nhưng cạnh nguồn nước, lấy gạch của kiến trúc cũ đã bị sụp đổ, hoặc xây gạch mới trên nền di tích cũ có từ trước thế kỷ VII để lập đền thờ thần Vishnu của cư dân mới. Các di chỉ khảo cổ học ở Gò Thành, Gò Thành mới (Vĩnh Long), Bình Thạnh (Tây Ninh) cho thấy rất rõ những dấu tích kiến trúc muộn, những pho tượng có niên đại muộn, thế kỷ IX - X phủ lên trên di tích văn hóa có trước 3 - 4 thế kỷ. Các mi cửa, cột cửa bằng đá, ở Bảo tàng Long An, Đồng Tháp.... nhiều pho tượng Vishnu ở rải rác những nơi này đều có niên đại muộn, thế kỷ IX - X. Kiến trúc gạch ở Gò Thành Mới và cả Gò Tháp (Đồng Tháp) có niên đại thế kỷ IX - X đã được xây đè lên trên lớp văn hóa Óc Eo của thời Phù Nam, thế kỷ V-VI.

Những người "chạy loạn" đến sau, giai đoạn 3, vẫn giữ thói quen từ thời Angkor, gọi làng quê của mình là *soc*", là sự chuyển âm từ *cổ sruk*", nghĩa là *làng* (Phạn: *grama*) đơn vị hành chính - dân cư, đóng thuế, thời Angkor, dùng phổ biến trong văn bia "*cat sruk, duk khnum, dun bhum*", nghĩa là "lập làng, ghép nô lệ, tặng ruộng," để cúng đền. Ngày nay ở vùng quanh Phnom Penh, hầu như không dùng từ *sruk* mà thay bằng *phum*; ngay từ *khnum* là nô lệ, có nhiều sinh viên không hiểu nghĩa, mà quen gọi là *teaskar*⁽¹⁾. Do đó có thể nghĩ một bộ phận đáng kể người Khơ me đã di cư đến đồng bằng sông Cửu Long trong thế kỷ XIV. Đến đây, ngoài hậu duệ của

(1) Điều tra điền dã của nhóm sinh viên Đại học Phnom Penh, 1980-1983.

người Phù Nam sinh sống từ đầu thế kỷ, qua 6 thế kỷ, vẫn có một số bộ lạc nói tiếng Nam Á sinh sống ở miền Tây-bắc Nam Bộ, như người Stiêng, thế kỷ XV, người Champa ở Đồng Nai, phần lớn miền Đông Nam Bộ và ở miền Tây-nam, từ thế kỷ XVII, người Khơ me qua 3 đợt di dân, thế kỷ VII, thế kỷ IX và XIV, đông dân, rải rác có tính chất lịch sử, nhưng tương đối tập trung ở miền Tây Nam bộ Việt Nam. Ở Trà Vinh, Vĩnh Long có một số gia đình lập nghiệp đã có lịch sử vài trăm năm. Thế kỷ XV-XVI, người Việt vào sinh sống, khai phá ngày càng nhiều, sau khi chúa Nguyễn vào khai khẩn miền Nam và cai quản đất cũ của người Champa, đến thế kỷ XVIII, có thể nói là dựa vào số đông, vào trình độ phát triển và tổ chức, chúa Nguyễn đã thực sự làm chủ đất Gia Định; cho nên mới có việc năm Mậu Thìn, 1748 vua Kampuchia Nặc So tự Xiêm về, dựa thế nước Xiêm, đánh vua cũ Nặc Tha, Nặc Tha phải chạy sang Gia Định nương nhờ, chúa Nguyễn, thuận cho ở khoảng đất hoang, chỗ thượng du Nghi Giang.

Trải qua mấy thế kỷ, "*người Kinh, Mán, Thổ ở lẫn*" nhưng nói chung hòa thuận, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau khai khẩn ruộng vườn, đánh cá, xây dựng vùng châu thổ sông Cửu Long. Những năm thực dân Pháp xâm chiếm, người Khơ me nổi dậy chống lại, dưới sự chỉ huy của Po Kumbau, Achar Soa, đã được cả người Kinh (Việt) và người Khơ me ở miền Tây đùm bọc, ủng hộ hết lòng. Nhìn lại cả một chặng đường dài lịch sử, chỉ thấy nổi lên sự hòa thuận,

chung sống, lao động, xây dựng và phát triển, trong sự bình yên và cùng chung số phận.

Thông qua việc nghiên cứu người Môn cổ ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điều rằng, người Khơ me có mối quan hệ chặt chẽ với người Môn trong lịch sử. Hơn thế, những tư liệu vật chất hiện thấy cho phép chúng ta khẳng định rằng: *Người Môn cổ đã có mặt ở nhiều nơi tại khu vực Đông Nam Á và Nam Bộ Việt Nam. Họ là những cư dân tối cổ, rất có thể họ là những tộc người chủ thể của nền văn minh Óc Eo - Phù Nam và có trước khi người Khơ me ra đời và tràn xuống phía Nam⁽¹⁾.*

Người Khơ me trong quá trình Nam tiến, thêm nữa lại chịu tới 2 lần Ấn Độ hoá nên người Môn cổ hoà nhập cùng với người Khơ me cổ và sự cổ Nam tiến của người Thái xuống khu vực Đông Nam Á - tạo thành lớp cư dân mới - cư dân chủ thể của nền văn minh Khơ me, nền văn minh Thái về sau.

Ngôn ngữ Môn - Khơ me là một minh chứng hùng hồn cho quá trình hỗn cư này. Dẫu sao chúng tôi vẫn muốn nói rằng, trước khi người Khơ me có mặt tại Kampuchia và Nam Bộ Việt Nam hiện nay thì tại đây đã có một lớp cư dân cổ - Người Môn - chủ nhân của các nền văn hoá cổ tại nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á.

(1) Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Minh Ngọc: Tôn giáo tín ngưỡng của các cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nxb Phương Đông, năm 2005.

1.3. Phật giáo Khmer Nam Bộ - Quá trình du nhập và phát triển

1.3.1. Phật giáo đến với người Khmer

1.3.1.1-Đôi nét về sự phân chia hệ phái Phật giáo

Giáo lý Phật giáo vốn không có sự phân chia Nam tông - Bắc tông cũng như Tiểu thừa hay Đại thừa như người đời đang quan niệm. Giáo lý của Phật giáo được trình bày từ thấp đến cao để phù hợp với từng giai đoạn lịch sử cụ thể và để phù hợp với từng đối tượng tiếp thu, do đó, trong toàn bộ giáo lý Phật giáo chỉ riêng Kinh Tạng được chia ra thành nhiều bộ khác nhau theo trình tự thang bậc.

Sau khi Phật Thích Ca nhập diệt khoảng 100 năm, trong hàng đệ tử Phật có tư tưởng muốn thay đổi một số điều trong giới Luật mà Phật Thích Ca chế định từ buổi đầu khi có quy định về "giới luật" cho phù hợp với trào lưu tiến hoá vừa lịch sử và phù hợp với điều kiện hiện tại. Tư tưởng này được đưa ra bàn luận tại cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba. Nhưng kết cục các vị Tỳ khiêu già trong hàng trưởng lão đã không tán thành với kiến nghị sửa đổi⁽¹⁾ của phái tân tiến. Nhưng phái tân tiến lại chiếm số đông và đều là những vị Tỳ khiêu trẻ. Cuộc kết tập được diễn ra tại một hang đá lớn và các vị Tỳ khiêu trẻ đến ngồi ngoài hang.

(1) Chủ yếu đề nghị sửa đổi 10 điều, gồm: Giác diêm tịnh, Lương chỉ sao thực tịnh, Tự lạc gian tịnh, Trụ xứ tịnh, Tùy ý tịnh, Cừu trú tịnh, Sinh hòa hợp tịnh, Thủy tịnh, Bất ích lữ Ni sư đàn tịnh, Thụ súc kim ngân tiền định.

Sau khi không thống nhất được ý kiến các vị Tỷ khiêu trẻ đã tự động tách ra thành một hệ tư tưởng được gọi là "Đại chúng bộ" (hệ phái của số đông). Còn các vị Tỷ khiêu già (Trưởng lão) giữ nguyên những điều giới luật như thời kỳ đầu Phật Thích Ca chế định. Những vị Tỷ khiêu già, thuộc hàng tôn túc thường ngồi trên để chủ tọa các pháp hội nên được gọi là "Thượng tọa bộ".

Từ đó hàng đệ tử xuất gia của Phật Thích Ca tách thành hai phái, được các nhà kinh điển gọi là "Hai hệ tư tưởng". Sau này khi hệ **Đại Chúng** truyền lên phía Bắc sang Trung Quốc được gọi là "Bắc tông" (hay Bắc truyền). Với tư tưởng phóng khoáng và có nhiều học giả uyên bác đã căn cứ vào lời Kinh của Phật Thích Ca và các Đại đệ tử của Phật thuyết giảng được ghi trong các bộ Kinh lớn mà vận dụng phát triển, truyền bá trong tầng chúng và Phật giáo để với mục đích tối thượng là giác ngộ và giải thoát, không câu nệ, chấp trước. Tư tưởng đó được biên tập thành các bộ sách lớn để lưu truyền. Vì thế, trong kinh sách của Phật giáo Bắc tông rất nhiều. Phật giáo Bắc tông mang tư tưởng tự giác, giác tha, tự độ, độ tha⁽¹⁾.

Phái **Thượng Tọa Bộ** phát triển xuống Xrilanca, Miến Điện, Thái Lan, Kampuchia, Lào và Nam Bộ Việt Nam nên gọi là Nam tông hoặc Nam truyền mà nhiều nhà sư Bắc tông gọi khinh miệt là Tiểu thừa.

(1) Tự mình giác ngộ, rồi giác ngộ nhiều người khác. Tự mình độ cho mình rồi độ cho nhiều người khác nên cũng gọi "Đại thừa Phật giáo".

Vậy phái Tiểu thừa trong Phật giáo với Thượng tọa bộ có gì liên quan đến nhau?

Tiểu thừa (s. Hinayana) có nghĩa là cỗ xe nhỏ, có ghi: "Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái Đại thừa (Mahayana) thường dùng chỉ những người theo "Phật giáo nguyên thủy". Biểu thị này được dùng để lăng mạ, chỉ trích. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định thay thế danh từ này nhưng không đạt kết quả vì danh từ này đã khắc sâu trong tư tưởng của nhiều Phật tử.

Các đại biểu của Tiểu thừa tự xem mình theo phái *Thượng Tọa bộ* (*Theravada*), mặc dù Thượng Tọa bộ chỉ là một trong những trường phái Tiểu thừa và là trường phái duy nhất của Tiểu thừa còn tồn tại đến ngày nay.

Theo truyền thuyết, Tiểu thừa gồm có 18 bộ phái khác nhau, xuất phát từ Tăng già nguyên thủy. Trong lần kết tập thứ ba, Tăng già phân ra thành hai phái là Trưởng Lão bộ (*Sthavira*) và Đại Chúng bộ (*Mahasanghika*).

Giữa năm 280 và 240 trước công nguyên Đại Chúng bộ lại chia thành 6 phái:

- Nhất Thuyết bộ (*Ekavyavaharika*) (1)
- Khôi Sơn bộ (*Gokulika*) (2)

Từ Nhất Thuyết bộ (*Ekavyaharika*) lại sinh ra thuyết Xuất Thế bộ (*lokottaravada*). (3)

Từ Khôi Sơn bộ (Gokulika) lại tách ra thành ba bộ phái nhỏ là:

- Đa Văn bộ (Bahusrutiya) (4)
- Thuyết Giả bộ (Prajnaptivada) (5)
- Chế Đa Sơn bộ (Caitika) (6)

Từ Trường Lão bộ (Sthvira) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước công nguyên, phái Độc Tử bộ (Vasiputriya) (7) ra đời gồm có 4 phái nhỏ là:

- Pháp Thượng bộ (Dharmottriya) (8)
- Hiền Trụ bộ (bhadrayaniya) (9)
- Chính Lượng bộ (Sammitiya) (10)
- Mật Lâm Sơn bộ (Sannagarika, Sandagiriya) (11)

Từ Trường Lão bộ (Sthavira) lại tách thêm hai phái:

- Nhất Thiết hữu bộ (Sarvastivada) (12)
- Phân Biệt bộ (Vibhajyavada). (13)

Vào năm 150 trước công nguyên phái Nhất thiết hữu bộ đẻ ra thêm phái Kinh Lượng bộ (Sautrantika) (14)

Còn Phân biệt bộ tự xem mình là hạt nhân chân chính của Trường Lão bộ (Sthavira). Từ Phân biệt bộ (Vibhajyavada) này lại sinh thêm các bộ phái khác như:

- Thượng Toạ bộ (Theravada) (15)
- Hoá Địa bộ (Mahisasaka) (16)
- Ấm Quang bộ cũng gọi là Ca Diếp bộ (Kasyapiya). (17)

Từ Hóa Địa bộ lại sinh thêm ra Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) (18)⁽¹⁾

Tiểu thừa được phát triển nhất giữa thời gian Đức Phật nhập Niết Bàn và Công nguyên. Đại biểu phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra.

Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào **Luật Tạng**. Trong A tì đạt ma, Tiểu thừa dựa trên kinh tạng để phân tích và hệ thống hóa giáo lý của Phật.

Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát. Các lý luận triết học không đóng vai trò quan trọng. Chúng thậm chí được xem là trở ngại trên con đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự Khổ (Duhkha).

Tất cả các trường phái của Tiểu thừa đều có một quan điểm chung về sự vật đang hiện hữu; Khổ có thật, phải giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi Luân hồi (Samsana), thoát khỏi sự tái sinh và đạt Niết Bàn (Nirvana) là mục đích cao nhất của Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, người tu hành phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian. Vì vậy, Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn ly, sống cuộc đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc sống tại gia

(1) Những con số trong ngoặc đơn viết sau các phái chỉ nhằm nhấn mạnh số lượng các phái được chia nhỏ trong Phật giáo Tiểu thừa.

không thể nào đưa đến sự giải thoát. Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là A La Hán (Arhat) là người dựa vào tự lực để giải thoát.

Tiểu thừa tránh không đưa lý thuyết gì về Niết bàn, mục đích cuối cùng là kinh nghiệm của sự giác ngộ, trong đó, người tu hành chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái.

Đối với Tiểu thừa, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người và thầy dạy, không phải là hoá thân của một thực thể nào.

Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có:

*** Tứ Diệu đế:**

- Khổ đế
- Tập đế
- Diệt đế
- Đạo đế.

*** Thập nhị nhân duyên (Pratitya - samutpanda)**

1. Vô minh duyên hành
2. Hành duyên thức
3. Thức duyên danh sắc
4. Danh sắc duyên lục nhập
5. Lục nhập duyên xúc
6. Xúc duyên thụ
7. Thụ duyên ái
8. Ái duyên thủ

9. Thủ duyên hữu

10. Hữu duyên sinh

11. Sinh duyên lão tử

12. Lão tử duyên vô minh

*** Thuyết Vô ngã (Anatman) và luật nhân quả.**

Một trong ba tính chất của sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp cơ bản của đạo Phật, cho rằng không có một ngã (Atman), một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật. Như thế, theo đạo Phật cái ngã, cái tôi không chỉ là một tập hợp của năm nhóm (ngũ uẩn *panca skandha*), luôn luôn thay đổi, mất mát, và vì vậy, cái tôi chỉ là một sự giả hợp, gắn liền với cái khổ.

Theo Tiểu thừa (Hinayana) tính vô ngã chỉ liên hệ đến cá nhân con người. Theo Đại thừa (Mahayana) thì tính vô ngã có giá trị cho tất cả - Pháp (dharma), vốn tùy thuộc lẫn nhau như thuyết thập nhị nhân duyên chỉ rõ. Sự thiếu vắng một tự tính (svabhava) được Đại thừa gọi là tính Không.

Theo quan điểm thông thường của Ấn Độ giáo thì linh hồn cái Ngã (atman) vốn là trường tồn và độc lập với mọi ô nhiễm. Theo đạo Phật thì con người là một tập hợp của ngũ uẩn đang vận hành vô chủ. Ngũ uẩn đó cũng vô thường, biến hoại. Ngoài ngũ uẩn đó không có gì khác, nên con người chỉ được xem có thật một cách quy ước và trong kinh nghiệm thông thường.

Đối với câu hỏi, Ngã có tồn tại hay không, đức Phật thường không trả lời vì không muốn khơi gợi thêm khái niệm mới, chúng chỉ là trở ngại cho các phép tu hành thực tiễn. Vì vậy giáo pháp *Vô ngã* trong thời đức Phật có thể xem là phương tiện giáo huấn, không phải là một quan điểm triết học đích thật. Với thời gian phát triển, Vô ngã trở thành một quan điểm hằn hoi trong các trường phái Phật giáo và chỉ có Độc tử bộ (Vatsiputriya) mới chấp nhận một cái Ngã.

Dần dần, các phép tu học đạo Phật cũng tập trung tiến tới phương pháp đạt - Niết Bàn bằng cách giải thoát hành giả ra khỏi ảo tưởng có một cái Ta. Sự ràng buộc vào một cái Ta là nguồn gốc mọi khổ đau, phải phá bỏ vô minh đó mới đạt giải thoát. Lý do là khi con người không thấy tính vô ngã của đời sống này, không thấy nó chỉ nằm trong dòng vận chuyển của sự sinh thành hoại diệt liên tục, thì lúc đó ta chưa hiểu thật sự - Tứ diệu đế và không thể thâm nhập, phát huy triệt để chính tri kiến⁽¹⁾.

*** Nghiệp (Karma) chữ Pali là Kamma**

Nguyên nghĩa là hành động. Khái niệm rất quan trọng của đạo Phật, dù chỉ quy luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Theo đạo Phật mỗi tác động (nghiệp) - dưới một điều kiện nhất định sẽ tạo thành một quả (phala). Một khi quả đó chín, nó sẽ rơi trở lại người tạo ra nó. Muốn thành quả, một nghiệp phải

(1) Từ điển Phật giáo, tr:501.

tốt (Thiện: kusala) hay xấu (Bất thiện: akusala) và là một hành động cố ý. Vì sự hành động cố ý đó, một nghiệp để lại một dấu vết nơi tâm thức của người tạo nghiệp và tâm thức đó sẽ hướng theo những sự tạo tác của chính mình. Thời gian để một quả chín muồi có thể kéo dài rất lâu và chính nó tác động lên sự tái sinh và làm loài hữu hình, trong đó có con người, cứ lưu mãi trong luân hồi (samsara).

Một nghiệp được gây ra hoặc bằng một hành động thuộc thân, thuộc tâm hay ngôn ngữ. Như thế khi người ta có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không nhất thiết việc làm đó có xảy ra hay không. Chính tư tưởng đã tạo tác nghiệp. Một hành động sẽ không gây nghiệp nếu nó được thực hiện mà không xuất phát từ tham sân si. Một nghiệp tốt có thể mang lại một kết quả tốt trong một sự tái sinh. Muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải từ bỏ những nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu. Cần phải hiểu nghiệp và nghiệp lực không đồng nghĩa với thuyết cho rằng mọi sự đều được quyết định sẵn (thuyết định mệnh). Nghiệp làm cho con người tái sinh trong một cuộc đời, một hoàn cảnh nhất định, nhưng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người.

*** Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên**

Bát chính đạo. Bao gồm:

1. Chính kiến
2. Chính tư duy

3. Chính ngữ
4. Chính nghiệp
5. Chính mệnh
6. Chính tinh tiến
7. Chính niệm
8. Chính định

Theo quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi là Tiểu thừa vì ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài hữu tình đến giác ngộ. Phái Tiểu thừa chỉ quan tâm sự giác ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem như là giáo pháp sơ cấp của Đức Phật, vì sau đó Ngài giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại thừa⁽¹⁾.

Ở Việt Nam có cả hai hệ phái Phật giáo truyền đến, một phái do Bắc truyền và một phái Nam truyền. Phái Nam truyền-Nam tông có một bộ phận của người Kinh-còn đại đa số Nam tông là người Khơ me ở Nam Bộ.

1.3.2- Sự tiếp nhận hệ phái Nam tông của người Khơ me ở Nam Bộ

Như trên đã trình bày, thời kỳ vương quốc Phù Nam, nơi đây đã là một trung tâm lớn giao lưu buôn bán đường biển giữa Ấn Độ với các nước Đông Nam Á, do đó, vương quốc này đã chịu ảnh hưởng rất lớn của văn hoá Ấn Độ. Trước khi Phật giáo du nhập thì

(1) Xem thêm Chân Nguyên Nguyễn Tường Bách: Từ điển Phật giáo (tr: 431-432).

đạo Balamôn đã được truyền đến Phù Nam. Sau vương triều Phù Nam là vương triều Chân Lạp, Phật giáo Bắc tông đi theo các thương gia Ấn Độ đến xứ sở này và Phật giáo Đại thừa - Bắc tông đã một thời thịnh hành ở nơi đây. Song, từ sau thế kỷ XIII - XIV trở về sau, do một hoàng tử Kampuchia truyền bá Phật giáo Nam tông vào mảnh đất này. Lại thêm sự thất bại của người Khơ me trước người Xiêm và sự suy tàn của đến chế Angkor nên người Khơ me đã chấp nhận Phật giáo Nam tông như một tôn giáo cứu cánh của mình. Kể từ đó, Phật giáo Bắc tông đã nhường chỗ cho Phật giáo Nam tông từ Xrilanca và Miến Điện truyền xuống với giáo luật chặt chẽ và những bộ kinh nguyên thủy chứa đựng giáo lý thực hành phù hợp hơn với tộc người này. Cũng kể từ đó, Phật giáo Nam tông được truyền vào người Khơ me sinh sống tại Đồng bằng Nam Bộ Việt Nam. Tại vùng đất Trà Vinh và các khu lân cận ngày nay vốn là đất xưa của Vương quốc Phù Nam nên đã có khá nhiều người Khơ me sinh sống và là một trong hai trung tâm lớn của thời kỳ văn minh Phật giáo tiền Angkor⁽¹⁾. Nhiều pho tượng Phật cổ ở đây đã cho thấy đạo Phật du nhập vùng Trà Vinh bằng đường biển qua các cửa sông Cửu Long. Đồng thời cũng thấy Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông đã cùng song hành tồn tại vì trong 13 pho tượng Phật cổ được tìm thấy, có 4 pho liên hệ đến Bồ tát Đại thừa. Đến thế kỷ XIII,

(1) E. porée-Maspéro, Le Neak tà, Tranis Asia, No. 114-115, 1995, tr.375.

Châu Đạt Quan⁽¹⁾ đã mô tả trong cuộc Du ký rõ ràng là Phật giáo Nam tông có nguồn gốc từ Xrilanca du nhập vào vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Như thế, Phật giáo Nam tông đã có mặt ở Nam bộ từ rất sớm, có ngôi chùa đã được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ IV sau Công nguyên, như chùa Tro-Pang-Veng ở xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh⁽²⁾. Thế kỷ thứ VI, VII sau công nguyên ở tỉnh Vĩnh Long đã có một số chùa được xây cất và tiếp đó đến thế kỷ XI, XVI, XVII hầu hết các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long có người Khơ me sinh sống đều đã xây dựng chùa thờ Phật theo hệ phái Nam tông. Đến thế kỷ XVIII, XIX và đầu thế kỷ XX hầu như có Phum, Sóc của người Khơ me đều có chùa thờ Phật⁽³⁾. Người Khơ me sinh sống ở 491 xã thuộc 10 tỉnh, thành phố, thì chỉ tính riêng ở 8 tỉnh đồng bằng Nam Bộ, trước năm 1965 đã có trên 500 ngôi chùa Khơ me, hiện nay còn gần 500 ngôi.

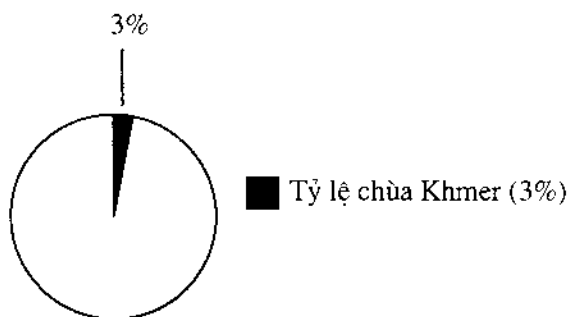
So sánh số chùa Phật giáo trong cả nước với số chùa Khơ me:

- Cả nước: 14.012 ngôi chùa (100%)
- Chùa Khơ me ĐBSCL: 434 chùa (3%)

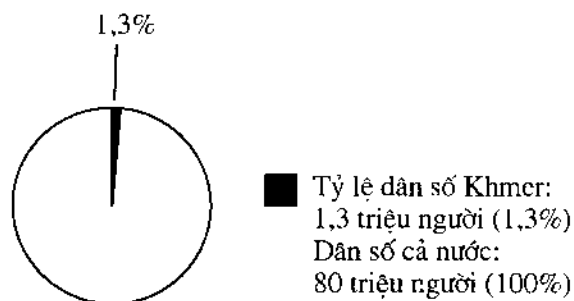
(1) E. porée-Maspéro, Le Neak tà, Tranis Asia, No. 114-115, 1995, tr.375.

(2) E. porée-Maspéro, Le Neak tà, Tranis Asia, No. 114-115, 1995, tr.375.

(3) E. porée-Maspéro, Le Neak tà, Tranis Asia, No. 114-115, 1995, tr.375.



So sánh dân số cả nước với dân số Khơ me:



Việc tiếp nhận Phật giáo Nam tông đối với người Khơ me là một thực tế khách quan, đã được thử thách, sàng lọc. Vì trong thực tế cho thấy từ những thế kỷ đầu công nguyên Phật giáo Bắc tông đã đến với người Khơ me và rồi cuối cùng họ ra đi để người Khơ me đón nhận Phật giáo Nam tông. Đến thế kỷ XVII, XVIII, XIX các nhà sư Việt Nam và sư người

Hoa cũng lại đến mảnh đất này hoàng pháp, nhưng hệ phái Bắc tông chỉ vào được với khu vực người Việt và người Hoa. Những nhà sư Trung Quốc nổi tiếng đã đến dựng chùa, thuyết pháp ở Cai Lậy (Mỹ Tho), rồi Hà Tiên (Kiên Giang), nhưng cũng chỉ trong khu vực người Hoa tôn thờ. Nhiều khu vực có người Khơ me sinh sống có chùa thờ Phật theo hệ Bắc tông nhưng người Khơ me cũng không lui tới lễ Phật.

Thời nhà Nguyễn, vua Minh Mạng vì muốn thống nhất việc tu hành trong Phật giáo đã bắt buộc sư sãi Khơ me mặc áo cổ vuông và ăn chay theo các sư theo phái Bắc tông. Nhưng chính sách này đã bị sư sãi và đồng bào phật tử Khơ me phản đối chống lại, từ đó đã nổ ra những phong trào chống đồng hoá như ở huyện Trà Cú tỉnh Vĩnh Bình⁽¹⁾.

Từ năm 1861, sau khi chiếm được 3 tỉnh Nam Bộ thực dân Pháp đã thực hiện chính sách đồng hoá tôn giáo, bằng mọi cách để ép người Khơ me bỏ Phật giáo theo Công giáo. Vì chúng cho rằng Phật giáo gắn liền với dân tộc, Phật giáo còn thì dân tộc còn, do đó, Pháp muốn xoá bỏ văn hoá truyền thống của người Khơ me (Việt Nam), xây dựng lên một ý thức hệ lệ thuộc vào Pháp để chúng dễ kiểm soát, cai trị nhưng cũng bị thất bại do sư sãi phật tử chống đối.

Khi thực dân Pháp chiếm hoàn toàn miền Nam với thủ đoạn xảo quyệt hơn bằng cách sau khi toàn quyền Pháp ký với quốc vương Kampuchia một

(1) Nay là tỉnh Trà Vinh.

Hiệp định phân định ranh giới giữa Việt Nam với Kampuchia. Từ đó, chúng đưa ra những qui định qua lại biên giới rất chặt chẽ, nhằm ngăn cấm sư sãi là người Khơ me ở Việt Nam sang Kampuchia tu học, thụ giới. Sự ngăn cấm này đã làm cho các sư Khơ me không có thấy tế độ truyền giới theo giới luật quy định; không có trường lớp học chữ Pali cho các nam thanh thiếu niên và các sư sãi hồng lâm cho Phật giáo Nam tông Khơ me ở Việt Nam bị mai một và mất đi. Thực dân Pháp cố tình ngăn chặn sự giao lưu và cô lập sư sãi Phật giáo Khơ me ở Nam bộ để xoá bỏ tôn giáo truyền thống, thực hiện chính sách đồng hoá tôn giáo song chúng không thể thực hiện được. Sư sãi, tín đồ Phật tử Khơ me đã vùng dậy đấu tranh bảo vệ đạo, bảo vệ dân tộc. Chính sách bất lịnh của thực dân Pháp đã làm cho thanh niên Khơ me vào chùa tu ngày một đông. Do các chùa ở trung tâm bị thực dân Pháp tàn phá nên sư sãi, tín đồ Phật giáo cho xây dựng chùa mới ở nơi xa xôi hẻo lánh để thanh niên, sư sãi ẩn mình tu hành dưới sự che chở đùm bọc của mọi người. Nhiều ngôi chùa của đồng bào Khơ me đã trở thành cơ sở của cách mạng, là nơi liên lạc giữa các chiến sĩ yêu nước với nhân dân từ Sài Gòn, Gia Định đến đồng bằng Nam Bộ.

Diễn hình trong giai đoạn này là chùa Bà Hon (Long Thành), khởi nghĩa của Lang -Linh-Bảy Thửa (An Giang). Tuy nhiên, giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là những thế kỷ khó khăn của Phật giáo Nam tông. Song trong sự thoái trào ấy lại âm ỉ

một sức sống mãnh liệt, để rồi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của cả dân tộc, hai phái Phật giáo ở Nam Bộ đã cùng với nhân dân cả nước vùng lên đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc.

Sau năm 1954, Đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam, với chính sách của chủ nghĩa thực dân kiểu mới, lại một lần nữa Mỹ và chính quyền tay sai thực hiện chính sách lấy Công giáo để đồng hoá tôn giáo. Đặc biệt với người Khơ me ở Nam Bộ, chúng tạo dựng mâu thuẫn, kích động tư tưởng hẹp hòi, chia rẽ dân tộc, phủ nhận sự tồn tại của người Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long, bài xích Phật giáo Nam tông Khơ me, cấm dạy chữ Pali. Ngoài âm mưu đồng hóa dân tộc, tình báo Mỹ (CIA) đã lập nên những tổ chức phản động để chi phối lôi kéo kích động người Khơ me, như lập các tổ chức: "Khơ me Srei", "Đảng khăn trắng" (K.K.K) Tổ chức Miên vụ... những tổ chức này hoạt động bí mật hoặc hoạt động công khai trên khắp cả vùng đồng bằng Cửu Long dưới sự chỉ đạo của lực lượng đặc biệt Mỹ. Vừa đàn áp, cấm đoán, vừa dụ dỗ mua chuộc bằng tiền bạc và bằng mọi cách để khống chế cách ly sự sãi với Phật tử. Song với ý thức bảo tồn nòi giống, bảo vệ đạo pháp, sự sãi Phật tử Khơ me đã nghe theo tiếng gọi của Đảng Cộng sản Việt Nam trân trọng đón nhận sự lãnh đạo của Đảng, của Cách mạng, sát cánh cùng với nhân dân cả nước tích cực tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đồng thời đồng bào Khơ me Nam Bộ vẫn giữ được sắc thái Phật giáo Nam tông của mình cho

đến ngày nay và đang ngày càng tỏ rõ sự gắn bó với cộng đồng các dân tộc anh em trong khu vực...

II. PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

2.1- Thời Pháp thuộc về trước

2.1.1. Điều kiện lịch sử xã hội. Từ năm 1861 thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh Nam Bộ đây là giai đoạn Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông Khơ me ở miền Nam gặp nhiều khó khăn. Nhiều ngôi chùa bị giặc Pháp tàn phá, hoặc chiếm đóng, đồ thờ tự, những cổ vật quý bị chúng chiếm đoạt hoặc phá huỷ. Thực dân Pháp muốn xoá đi truyền thống văn hoá lâu đời của người Việt Nam, xoá bỏ đạo Phật Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có quá trình lâu đời gắn bó với dân tộc Việt Nam, với đất nước Việt Nam. Phật giáo Việt Nam có truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc. Thực dân Pháp muốn thay Phật giáo bằng một tôn giáo khác; đó là Công giáo - một tôn giáo mà như người Phật giáo đã nhận xét: *Công giáo là cái càng giúp con của Pháp cướp được miếng mồi ngon là Việt Nam. Thực dân Pháp muốn xoá đi Phật giáo Việt Nam trong đó có Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ để thực hiện ý đồ xâm lược của chúng.*

Từ năm 1861 đến năm 1935, Pháp thực hiện chính sách triệt phá các chùa lớn, cấm việc dạy và học chữ Pali ở các chùa, tập trung phát triển các nhà thờ Công giáo, thiết chặt kiểm soát, gây nhiều khó khăn trở

ngại để ép sư sãi, Phật tử Khơ me bỏ đạo Phật theo Công giáo.

2.1.2. Tổ chức của Phật giáo Nam tông Khơ me.

Thời kỳ thuộc Pháp về trước, sư sãi Phật giáo Nam tông Khơ me ở Nam Bộ đều phụ thuộc vào vua sãi ở Kampuchia. Tất cả những lễ nghi thuộc quy định trong giới luật nhất nhất đều phụ thuộc vào Vua Sãi. Những người đã xuất gia vào chùa làm sư đều phải lần lượt sang Phnong Pênh học đạo, sau khi tốt nghiệp lĩnh bằng cấp mới trở về chùa hành đạo. Việc thụ giới, tấn phong giáo phẩm cũng do Vua Sãi chủ trì đến việc xây cất một ngôi chùa cũng phải xin Vua Sãi ở Kampuchia đặt tên cho, hoặc trình tên do mình đề xuất lên và phải được Vua chấp nhận mới được công bố.

Để giữ mối liên hệ với Vua Sãi (Kampuchia) ở những tỉnh có đông người xuất gia, có đông sư sãi được tổ chức một Hội đồng để trông coi về mặt giới luật trong sư sãi và thường xuyên liên lạc với Vua để nhận sự chỉ đạo và thỉnh cầu ý kiến. Hội đồng này có tên gọi là "Hội đồng kỷ luật". Thành phần Hội đồng kỷ luật (cấp tỉnh) gồm có:

1. Một vị sãi cả đứng đầu tỉnh được gọi là Mekom. Mekon là người đứng đầu Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chủ trì trông coi về thuyết giảng giáo lý và quyết định công việc về đạo, thay mặt toàn bộ sư sãi trong tỉnh quan hệ với chính quyền địa phương (ở cấp tỉnh).

2. Một hoặc hai vị sãi phó là người giúp việc cho vị sãi cả, được gọi là *Balakon*. Vị *Balakon* có nhiệm vụ xây dựng chương trình tu học giáo lý cho các vị Tỷ khiêu, Sadi, học sinh và Phật tử, sắp đặt tổ chức các cuộc lễ tại chùa, sửa chữa và tu bổ chùa trong tỉnh.

3. Một vị sãi phụ trách về mặt kỷ luật, gọi là *Vineythrkon*.

4. Một vị sãi phụ trách về văn khố, gọi là *Samonhakon*

5. Một vị thư ký, gọi là *LeKhathika*

6. Một đến hai vị sãi đại diện sư sãi ở mỗi quận huyện trong tỉnh, gọi là *Anonkon*.

Hội đồng được sự trợ giúp của Chính phủ Hoàng gia Kampuchia. Sự giúp đỡ này kéo dài đến thời kỳ ngoại giao giữa Việt Nam và Kampuchia bị gián đoạn thì mới chấm dứt. Từ khi chính phủ Hoàng gia Kampuchia ngưng sự hỗ trợ, sư sãi không liên lạc được với Vua Sãi nhưng Hội đồng kỷ luật vẫn được duy trì để giúp cho các sư tu học và sư sãi tự đặt cho mình một hệ riêng trong hệ phái Nam tông ở địa phương. Từ đó các hệ phái Phật giáo Khơ me ở các tỉnh Nam Bộ đều có Hội đồng kỷ luật sư sãi riêng⁽¹⁾.

(1) Do sự chia rẽ phái nên Hội đồng sư sãi được thành lập ở các tỉnh không có sự thống nhất. Tại Vinh Bình (cũ) có 2 Hội đồng: Bạc Liêu, Ba Xuyên, Chương Thiện, Phong Dinh có một Hội đồng; Tại Châu Đốc có 2 Hội đồng. Đặc biệt giáo phái Thommayud dù chỉ có một số ít sư sãi nhưng cũng bầu cử một Hội đồng kỷ luật sư sãi ở huyện Tri Tôn đặt trụ sở tại chùa Preyveng để coi sóc 18 ngôi chùa. (Theo người Việt gốc Miên, Sddtr 167, 168, 170).

Bên cạnh Hội đồng kỷ luật, thời kỳ còn phụ thuộc sự trợ giúp chính phủ Hoàng gia Kampuchia, ở mỗi tỉnh còn có một tổ chức của Phật tử được gọi là "Ban Quản Trị Hội Phật giáo" hoặc gọi là "Hội đồng quản trị Cư sĩ Khơ me".

Thành phần của Hội đồng này gồm một số vị thân hào, nhân sĩ để giúp Hội đồng kỷ luật sư sãi một số việc và làm nhiệm vụ liên lạc với chính quyền địa phương. Tổ chức này lúc đầu được thành lập ở tỉnh Ba Xuyên.

2.2- Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ trong thời kỳ Mỹ-ngụy

Sau Hiệp định Gioneve 1954, đế quốc Mỹ thay thực dân Pháp xâm lược nước ta. Chủ nghĩa thực dân mới rất tinh vi xảo quyệt triệt để khai thác vào vấn đề tôn giáo. Mỹ ngụy nhận thấy rất rõ thực tế sinh hoạt của Phật giáo giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và xã hội của người Khơ me. Để dễ khống chế, chúng thực hiện âm mưu chia rẽ Phật giáo Khơ me thành các giáo phái. Mỹ ngụy đã dùng vật chất mua chuộc, dụ dỗ một số sư sãi có uy tín với đồng bào, phong quân hàm cấp úy, cấp tá cho một số sư sãi để chúng trực tiếp nắm, phát lương cho số sư sãi này để dễ bề tranh thủ lôi kéo. Xây dựng bệnh viện đa khoa dành riêng chữa bệnh cho sư Khơ me, tặng xe hơi cho sư cả các chùa, tung tiền ra sửa chữa các chùa, cấp máy phát điện, tivi... nhằm tạo đội ngũ tay sai cung cấp tin tức tình báo hồng dập tắt phong trào đấu tranh cách mạng.

Cùng với thủ đoạn mỵ dân, Mỹ nguy tăng cường thi hành chính sách quân phiệt đàn áp khủng bố Phật giáo Khơ me nhằm đe dọa, khống chế. Chúng thảm sát đẫm máu bằng lựu đạn ở chùa Xoài Xiêm Mới xã Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú-Vĩnh Bình, giết hại hơn 100 sư sãi và tín đồ phật tử Phật giáo Khơ me... Có những chùa như Tân Lộc (Bạc Liêu) chúng đã dùng máy bay B52 để rải bom, đốt, phá 10 lần làm tan nát cảnh chùa. Khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long: Châu Đốc, Tây Ninh, Rạch Giá, Vĩnh Bình, Cà Mau, Bạc Liêu... Mỹ nguy thường xuyên đàn áp, pháo kích, dội bom gây thương vong, thiệt hại lớn cho đồng bào, sư sãi Khơ me vô tội.

Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày 22/12/1960 đã nhận được sự ủng hộ, tham gia nhiệt tình của đồng bào, sư sãi, và phật tử Khơ me. Đồng bào Khơ me đã sát cánh cùng người Việt đấu tranh giành độc lập. Nhiều vùng cư trú của đồng bào Khơ me trở thành căn cứ địa cách mạng vững chắc. Nhiều chùa Khơ me là cơ sở cách mạng. Đồng bào, sư sãi, phật tử Phật giáo Khơ me Nam Bộ không quản khó khăn nguy hiểm đã đào hầm trong nhà, trong chùa nuôi giấu cán bộ cách mạng. Mặc dù địch luôn càn quét khủng bố nhưng đồng bào, phật tử Phật giáo Khơ me vẫn kiên quyết bám đất, bám làng chiến đấu không lùi. Nhiều đồng bào phật tử Khơ me đã băng mình dưới làn bom đạn quân thù vận chuyển lương thực, thuốc men, đạn dược tiếp tế cho bộ đội chiến đấu, không sợ hy sinh, một lòng thủy chung, tận tụy với cách mạng. Lớp người này ngã xuống lại

có lớp người khác mạnh bước tiến lên nối tiếp truyền thống bất khuất, anh hùng. Đồng bào Phật tử Khơ me luôn nhớ câu tục ngữ truyền thống của mình "Tam beng sư non rủ sây" có nghĩa là "Măng sẽ mọc thành tre". Đúng với lời nhận định của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Tổng Tư lệnh quân đội Nhân dân Việt Nam "Đồng bào ít người ở miền Nam đã nêu cao một tấm gương quật cường chói lọi"⁽¹⁾.

Tại Đồng bằng sông Cửu Long, phong trào đấu tranh yêu nước của các tầng lớp nhân dân diễn ra liên tiếp ngày càng mạnh mẽ với nhiều hình thức rất sôi nổi, rộng lớn, trực diện với kẻ thù. Các cuộc đấu tranh đã diễn ra liên tục, có tổ chức thường xuyên gây cho địch khiếp sợ. Nét nổi bật qua các phong trào đấu tranh này là tình đoàn kết gắn bó giữa 2 dân tộc Việt và Khơ me mà cụ thể rõ nét hơn bởi các Sư sãi và Phật tử Khơ me. Trước sự sống còn của dân tộc, người Phật tử Khơ me đã biết gắn bó giữa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, sẵn sàng hy sinh bản thân mình cho cái tổng thể, hy sinh bản thân để bảo vệ tôn giáo, bảo vệ dân tộc, là để bảo vệ mình. Người Khơ me rất tự hào với những gì mà mình đã đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Dấu ấn này còn được ghi lại như một chứng tích lịch sử tại chùa Chandarensay ở Sài Gòn:

- Đấu tranh chống âm mưu đồng hoá dân tộc, phản đối áp bức kìm kẹp của bộ máy hành chính

(1) Võ Nguyên Giáp, Chiến tranh giải phóng và Chiến tranh giữ nước. Nhà xuất bản QĐND. Tập I, Hà Nội 1976.

cảnh sát, quân đội nguy quyền. Đòi quyền được sinh sống tự do làm ăn, không được gom dân, dồn dân lập ấp chiến lược. Đòi tự do dân chủ, bảo vệ Phật giáo, bảo vệ nơi thờ cúng tôn nghiêm, không được bắn phá chùa chiền, giết hại và hành hung các sư sãi... bảo vệ quyền tự do tôn giáo.

- Nhìn chung các hệ phái Phật giáo Khơ me Nam bộ đặc biệt là phái Theravada đã liên tục đấu tranh, biểu tình đòi hỏi quyền lợi chính đáng của người Việt gốc Miên⁽¹⁾.

- Nhiều cuộc đấu tranh diễn ra với nội dung chống và tố cáo Mỹ nguy đã thảm sát dã man hàng loạt đồng bào và sư sãi Khơ me, đòi hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước. Nội dung đấu tranh của đồng bào, phật tử, sư sãi Khơ me đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước năm (1955-1956), đòi Mỹ nguy thi hành đúng đắn hiệp định Giơnevơ năm (1956-1957), đòi ký hiệp định Pari năm (1972-1973), đòi Mỹ nguy chấp hành nghiêm chỉnh lệnh ngừng bắn, không được lấn chiếm vùng giải phóng... Tất cả cuộc đấu tranh này có số lượng người tham gia rất đông từ vài trăm, vài ngàn người, thậm chí có lúc cao điểm là 40 ngàn. Có cuộc chiếm tới 2/3 dân số trong huyện kéo cờ Mặt trận dân tộc giải phóng đi qua hơn 80 bót địch. Trong các cuộc biểu tình này đều có rất đông sư sãi, tín đồ Phật giáo Khơ me tham gia.

(1) Tài liệu được phổ biến (lưu trữ) ở chùa Chandareansey Sài Gòn 1969.

Nhiều cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào Phật tử, sư sãi Khơ me đã nổ ra. Tiêu biểu cho những cuộc đấu tranh này như⁽¹⁾: Năm 1966, tại Trà Vinh hơn 20 nghìn người đã xuống đường biểu tình chống bắt sư sãi Khơ me đi lính, chống luật tổng động viên của nguy quyền. Địch đã dùng vũ lực bắt 75 vị sư lên máy bay đem về trung tâm huấn luyện quân sự Cần Thơ. Bắt các vị sư lột áo cà sa và mặc sắc phục lính nguy. Nhiều vị sư phản đối không chịu liền bị chúng đánh đập dã man. Các vị sư đã bị vây giữa những hàng rào kẽm gai. Các sư sãi luôn tâm niệm giữ gìn giới luật phải tránh sát sinh, nhưng do uất ức đã vùng lên mãnh liệt không kìm chế được và những cuộc xô xát đã xảy ra. Cuối cùng tên cảnh sát nguy đã bị đập chết, tên thiếu tá sư đoàn 9 nguy bị thương nặng.

Trên mảnh đất Rạch Sỏi thuộc thị xã Rạch Giá (Kiên Giang) ngày 10/6/1964, 200 sư sãi Phật giáo Khơ me⁽²⁾ đã xuống đường đấu tranh, bị địch thẳng tay đàn áp. Chúng bắn như vãi đạn vào đoàn biểu tình làm chết 4 vị đại đức: Lâm Hùng, Danh Hoi, Danh Hom, Danh Tấp, làm bị thương 16 người khác. Địch đem xác 4 vị Đại đức về bệnh viện, lột áo cà sa, mặc đồ bộ đội vào và thông báo đó là Việt cộng.

(1) Tài liệu được dẫn từ: Truyền thống đấu tranh cách mạng của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long của tác giả PTYT; Những vấn đề dân tộc ở miền Nam Việt Nam, Tập II, Ban Dân tộc học 1978, Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh, trang 189.

(2) Nguyễn Xuân Nghĩa, tư liệu điền dã tỉnh Kiên Giang 1978, Ban Dân tộc học, Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay sau đó, hàng ngàn đồng bào, phật tử, sư sãi Khơ me đã biểu tình đòi xác và bắt tên tỉnh trưởng phải nhận tội. Kết quả, do sức mạnh và những đòi hỏi chính đáng của quần chúng, địch đã phải nhượng bộ, hoàn trả lại xác 4 vị sư. Trong buổi lễ mai táng các vị sư này, đồng bào, phật tử, sư sãi Khơ me đã đọc kiến nghị tố cáo Mỹ nguy xâm phạm quyền dân chủ, đàn áp tôn giáo.

Cuộc đấu tranh chính trị của sư sãi Phật giáo Khơ me tỉnh Kiên Giang kéo dài suốt 3 tháng đã gây tiếng vang, ảnh hưởng tích cực lớn đối với phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, buộc quân địch phải nhượng bộ. Tên tỉnh trưởng Kiên Giang và đại tá nguy Sơn Thượng phải nhận tội và hoà giải.

Nhìn chung các cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức chính trị hay vũ trang với Mỹ nguy diễn ra liên tục lúc nào cũng có đồng đồng bào, phật tử, sư sãi Khơ me hăng hái tham gia, đóng góp sức người sức của, tạo thành những phong trào lớn chống quân thù.

Những ngôi chùa Khơ me cổ kính ở Tây Ninh, Tịnh Biên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Trà Cú, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau... khi cần đều là những cơ sở tích cực, là những nơi nuôi dưỡng che chở, bảo vệ cán bộ cách mạng, tiếp tế cho kháng chiến. Đồng thời, những nơi này còn là những điểm xuất phát cho một số cuộc đấu tranh... tố cáo vạch mặt những tên tình báo địch khoác áo sư sãi, ẩn náu trong chùa làm gián điệp cho địch chống phá cách mạng. Nhiều chùa

Khơ me được gọi là "chùa Mật trận"! vì đã có nhiều thành tích cống hiến cho kháng chiến:

- Tại tỉnh Cà Mau có chùa Costhum (xã Ninh Thạch Lợi), chùa Dĩa Chuối (xã Minh Diệu), chùa Tân Lộc, chùa Tam Hiệp... là những chùa có nhiều thành tích tham gia kháng chiến chống Mỹ. Sư sãi các chùa đã tự tìm vũ khí, xin vũ khí của bộ đội để sẵn sàng chiến đấu tiêu diệt địch, làm cho nhiều bớt địch xung quanh phải khiếp sợ. Phải chăng đây là một cách nhìn, một quan điểm rất mới và tích cực về cái gọi là sát sinh của nhà Phật? Sát sinh đối với các sư sãi lúc này đã thực hiện một cách sáng tạo cách thức "Đại hùng" và "Đại lực". Các vị đã không khoan tay thụ động một cách tiêu cực mà khi thực tế cuộc sống cần thì các nhà sư đệ tử trung thành của Phật cũng phải ra tay để bảo vệ mình, ngăn chặn sự tàn sát của kẻ thù, để bảo vệ chúng sinh, bảo vệ dân tộc, đất nước. Đó là những hành động tích cực của những tín đồ phật tử sư sãi Khơ me Nam bộ.

- Chùa Tháp (Watt Sovanna Mealy) xã Long Hiệp, huyện Trà Cú (Trà Vinh) là trụ sở chứa cán bộ cốt cán của đảng để lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trong vùng, là ngọn cờ đầu làm những nhiệm vụ quan trọng hướng dẫn sư sãi rải truyền đơn, dán khẩu hiệu, cắt dây điện thoại để chống địch. Ngay trong chính điện của chùa là hầm trú quân của các đơn vị bộ đội, du kích qua lại làm nhiệm vụ. Một nét đặc biệt hiếm có không chỉ đối với các chùa mà ngay cả các cơ sở khác ở địa phương là mỗi tháng chùa đã đưa 2 vị sư sãi vào chiến khu để học tập và tham gia chiến đấu.

- Các chùa Sóc Can, Sóc Diên, Kinh Hai huyện Gò Thành và Rạch Giá (Kiên Giang) đều xây dựng hầm chứa vũ khí cho kháng chiến, lưu giữ hồ sơ, tài liệu bí mật của cách mạng⁽¹⁾. Nhiều sư sãi Khơ me ban ngày tụng kinh cầu nguyện - tu trì, đêm đến đã trở thành những du kích cách mạng. Sư chùa Bầu Môn (Trà Cú) đã xứng đáng trong hàng ngũ những chiến sĩ xung kích ôm mìn vào tận sào huyệt của địch. Làm trinh sát dẫn đường cho bộ đội tấn công đồn địch. Vị sư cả chùa Địa Chuối là Tăng Nại rất tâm huyết, nhiệt tình với cách mạng, ông đã tìm và liên hệ chặt chẽ với chi bộ Đảng địa phương, tìm kế sách đấu tranh. Kết quả đã bảo vệ hơn 300 thanh niên các dân tộc Khơ me, Việt, Hoa trong vùng không phải đi lính nguy⁽²⁾.

Sãi cả chùa Tân Lộc là Đại đức Hữu Nhem nhiều lần lãnh đạo sư sãi và đồng bào, bà con Phật tử trong vùng đấu tranh quyết liệt với địch. Đại đức Hữu Nhem đã mang đầu đạn đại bác của địch bắn vào chùa, bỏ vào âm nước mang tới tận dinh Tổng thống Ngụy ở Sài Gòn để đấu tranh, tố cáo tội ác và đòi chúng phải bồi thường⁽³⁾.

Nhiều sư sãi ở các chùa: Sóc Xoài, Bầu Môn, chùa Tháp, Kà Hom, Giồng lớn, Bà Giām, Bãi Sào giữa, Bãi

(1) Nguyễn Xuân Nghĩa, tư liệu điển dã tỉnh An Giang 1978, Ban Dân tộc học, Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Báo cáo số 14/BC/KN/78 của Tiểu ban Khmer vận-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Minh Hải.

(3) Đại Đức Hữu Nhem đã hy sinh năm 1966 vì bom B52 của địch tại chùa Tam Hiệp (Watt Sreiwansa) trong lúc ông lo che chở cho mọi người vào hầm trú ẩn.

Sào chót, Sóc Trô, Xà Mút...ở tỉnh Trà Vinh đã cời áo ca sa đi bộ đội trực tiếp tham gia chiến đấu.

Nhiều sư sãi, tín đồ phật tử của Phật giáo Nam tông hăng hái tham gia kháng chiến đánh giặc cứu nước. Rất nhiều những ngôi chùa của Phật giáo Khơ me Nam tông ở các nơi như: Tịnh Biên, Châu Đốc (An Giang) "Tây Ninh", Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Cà Mau, Kiên Giang, Trà Vinh, Trà Cú, Vĩnh Long đều là những địa chỉ đỏ tin cậy của cán bộ cách mạng. Chùa Phật Lớn (Rạch Giá) là cơ sở cho Việt Minh đánh lật xe Pháp ngay tại thị xã. Chùa Costhum xã Ninh Thạnh Lợi, Chùa Dì Chuối xã Ninh Diệu, Chùa Tân Lộc, Chùa Tam Hiệp thuộc tỉnh Cà Mau đều là cơ sở kháng chiến; Chùa Tháp xã Long Hiệp huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh là trụ sở nuôi dưỡng cán bộ cốt cán của Đảng để lãnh đạo cách mạng, có hầm bí mật lớn chứa được cả một đơn vị bộ đội trú quân. Chùa Sóc Can, Sóc Diên, Kinh Hai huyện Gò Quao, Rạch Giá (Kiên Giang) xây hầm bí mật cho kháng chiến lưu giữ hồ sơ, tài liệu bí mật của Đảng.

Đầu thập kỷ 70, phong trào cách mạng lên cao đông đảo sư sãi và phật tử Khơ me đã tổ chức những cuộc biểu tình lớn với những khẩu hiệu:

- Ai đàn áp Phật giáo? Nguyễn Văn Thiệu;
- Ai đốt chùa? Nguyễn Văn Sơn⁽¹⁾;
- Ai bị bắn và bị đánh? Tăng sĩ Khơ me.

(1) Nguyễn Văn Sơn là tỉnh trưởng nguy, tỉnh Vĩnh Bình cũ.

Đây là những khẩu hiệu đấu tranh chính trị nhằm vạch mặt kẻ thù, kêu gọi đồng bào Phật tử, sư sãi Khơ me yêu nước đứng lên, đấu tranh để cứu chùa, cứu sư sãi, đồng bào, cứu nước. Thời kỳ này khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều cán bộ cách mạng người Khơ me rất ưu tú, xuất sắc xuất thân từ các chùa. Suốt 2 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đã có rất nhiều vị sư sãi Khơ me cống hiến cả cuộc đời mình, cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Sau năm 1964, Phật giáo Khơ me Nam Bộ có các mối quan hệ với các tổ chức Cách mạng ngày càng rõ nét hơn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Ban Sãi vận được thành lập ở khắp nơi tạo thành một hệ thống. Phong trào cách mạng trong giới Phật giáo từ cơ sở trở lên đã được tổ chức chặt chẽ. Thời kỳ đầu là theo sự chỉ đạo của Ban binh vận. Sau đó ngoài Ban binh vận là Ban Khơ me vận, Ban Sãi vận cùng Mặt trận dân tộc giải phóng các cấp.

Như vậy, qua thực tế phát triển của cách mạng, tinh thần yêu nước ủng hộ cách mạng trong giới sư sãi, chùa chiền Khơ me ngày càng phát triển rộng khắp, mạnh mẽ. Lực lượng trung kiên trong giới sư sãi ngày càng đông. Sư sãi Khơ me, chùa Khơ me quan hệ mật thiết với cách mạng vì sự tồn vong của đất nước, độc lập của dân tộc.

Phật giáo Khơ me Nam Bộ đã tiến hành Đại hội thành lập *Hội đoàn kết sư sãi yêu nước* (HĐKSSYN) khu Tây Nam Bộ do Hoà thượng Thạch Som, Phó chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam

Việt Nam khu Tây Nam Bộ là Hội trưởng. Lần lượt HDKSSYN các tỉnh, các cấp, các nơi được thành lập, HDKSSYN hoạt động dưới sự chỉ đạo bí mật của Ban sai vận, Ban Khơ me vận cùng MTDTGP các cấp.

Theo sự chỉ đạo, HDKSSYN đã công khai kêu gọi tập hợp các tầng lớp sư sãi, đồng bào Phật tử Khơ me có xu hướng chính trị khác nhau kể cả binh lính, công chức nguy quân, nguy quyền nêu cao lòng yêu nước, đoàn kết chống xâm phạm tự do tín ngưỡng, xâm phạm chùa chiền, đòi hoà bình trung lập, độc lập dân tộc. Kết quả hoạt động của Hội làm chuyển biến, phân hoá nhiều lực lượng địch. Số sư sãi các chùa vùng tạm chiếm thân chính quyền Mỹ nguy dân chuyển sang trung lập. Một bộ phận khác trung lập đã thay đổi chuyển theo cách mạng tạo thành khối đoàn kết xung quanh Hội. Hội đã tiến hành các cuộc biểu tình lớn nhỏ khắp các tỉnh chống lại chính quyền Sài Gòn với các hình thức từ thấp đến cao, góp phần tích cực vào chiến thắng 30/4/1975.

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử thắng lợi, giang sơn đất nước đã thu về một mối "Phật giáo Tiểu thừa Khơ me đã được Trung ương Cục miền Nam tặng 2 Huân chương Giải phóng vì đã có thành tích trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đó là một vinh dự lớn lao mà chưa một tôn giáo nào có được hân hạnh đó"⁽¹⁾.

(1) Lời phát biểu của Mỏkol Kim Túc Chơn, Chủ tịch Hội sư sãi yêu nước tỉnh Cửu Long.

Phật giáo Nam tông Khơ me đã tích cực trong sự nghiệp cách mạng về vang giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến và trực tiếp tham gia chiến đấu cho đến ngày toàn thắng. Phật giáo Nam tông Khơ me cũng góp phần làm sáng ngời truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của các dân tộc anh em trên đất nước ta. Đúng như lời Hồ Chủ tịch đã nhận định từ trước: "Các dân tộc anh em trong nước đã gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp"⁽¹⁾.

Đó chính là những nét độc đáo bao trùm là sự nhận thức rất giàu triết lý nhân sinh của đạo Phật "Phật pháp bất ly thế gian pháp" của Phật giáo Nam tông Khơ me ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3-Phật giáo Khơ me Nam bộ sau 4/1975

Sau ngày giải phóng, Phật giáo Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long có đổi mới trong tổ chức. Các phái khác nhau từ trước ngày giải phóng đã tự tiêu vong và quay trở lại phái gốc của mình là Mahanikaya. Ban Khơ me vận, Ban Sãi vận, Hội ĐKSSYN cũng giải thể không còn tồn tại. Một số

(1) Hồ Chí Minh-Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Khóa I, kỳ họp II. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Nhà Xuất bản Sự thật Hà Nội 1975, trang 180.

đảng viên trong sư sãi hoàn tục, tham gia các cấp tổ chức chính quyền. Vụ bạo loạn tháng 11 năm 1976; Rồi vụ án KC50 diễn ra năm 1985, tất cả làm cho tình hình hoạt động của Phật giáo Khơ me bị chững lại. Thậm chí Phật giáo Khơ me ở một số tỉnh bị tê liệt không còn hoạt động như: Trà Vinh, Sóc Trăng...

Đến năm 1991, sau sửa lại vụ án KC50, Ban bí thư Trung ương Đảng CSVN khoá VI ra chỉ thị 68, tình hình Phật giáo Khơ me được ổn định và dần đi vào hoạt động. Tình hình tổ chức nội bộ được củng cố. Tư tưởng của các vị sư sãi nhất là ở các vị chức sắc, lãnh đạo đã an tâm làm việc đạo, việc đời. Một số tỉnh như: Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang... đã phục hồi lại *Hội Mekone* và Hội ĐKSSYN. Tổ chức hội ở các cấp dần được phục hồi và đi vào hoạt động làm tốt các Phật sự như: Quản lý tu học và hành đạo, mở trường chùa duy trì các lớp học, tham gia phong trào xoá mù phổ cập hết tiểu học, tích cực tham gia các phong trào văn hoá, xã hội. Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội địa phương như: phòng học, bắc cầu, đắp đường, cứu trợ. Tổ chức các lễ hội dân tộc như: Chol Chhnam, Đolta, Ok -Om -Bok.... tận dụng các điều kiện để tăng gia sản xuất.

Đặc biệt, Phật giáo Khơ me Nam tông trong sự đổi mới tổ chức là sư sãi các chùa Khơ me đã tham gia vào Ban đại diện Phật giáo các huyện, thị, Ban trị sự các tỉnh, thành đưa Phật giáo Nam tông Khơ me hoà nhập, đoàn kết đứng chung trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hội đoàn kết sư sãi ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang đã hướng các hoạt động vào việc tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, vận động các thành viên của Hội đồng bào Phật tử thực hiện tốt các quy định của chính quyền địa phương, góp phần tham gia cùng chính quyền địa phương quản lý chùa chiền. Các địa phương đã chú ý giúp đỡ mọi mặt, phương tiện, tạo điều kiện cho Hội ĐKSS hoạt động và giới thiệu sư sãi tham gia vào các đoàn thể, chính quyền như tham gia vào MTTQVN, ứng cử vào HĐND các cấp, kể cả ứng cử vào đại biểu Quốc hội.

Đồng bào Phật tử, các vị sư sãi tham gia các cấp chính quyền, đoàn thể đã phát huy vai trò của mình, là chiếc cầu nối thực hiện tốt các việc đời, việc đạo. Đã tuyên truyền, chuyển tải đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đến tăng sư Phật tử trong bốn đạo, nhằm tạo điều kiện để chùa phát huy tốt vai trò trung tâm văn hoá, xã hội của đồng bào Khơ me ở phum, sóc. Xây dựng tốt mối đoàn kết phum, sóc, gắn bó với cộng đồng các dân tộc Việt Nam tập trung cùng nhau xây dựng cuộc sống tốt đời, đẹp đạo.

2.4-Phật giáo Nam tông Khơ me ĐBSCL từ 11/1981 đến nay

- Sau năm 1975, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ, mà cơ bản là Hội đoàn kết sư sãi ở các tỉnh phát huy được tác dụng, tập hợp được sư sãi và đồng bào tham gia vào các phong trào xây

dựng đất nước, xây dựng địa bàn dân cư vững mạnh. Song Hội đoàn kết Sư sãi mang tính chất là một tổ chức xã hội, Hội đoàn tôn giáo, chứ không phải là một tổ chức Giáo hội, nên việc duy trì giới luật trong Phật giáo Khơ me đã không thực hiện được.

- Năm 1980, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, đại diện của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ đã tham gia Ban vận động. Tháng 11/1981, 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam trong cả nước⁽¹⁾ đã thống nhất thành lập một tổ chức chung lấy tên là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" (GHPGVN). Các vị Giáo phẩm cao cấp hệ Nam tông Khơ me được hội nghị thống nhất Phật giáo suy tôn, suy cử vào Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giữ các cương vị: Phó Pháp chủ, Phó Chủ tịch, một số vị khác là Thường trực Trung ương GHPGVN.

Như thế, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ là một thành viên sáng lập GHPGVN, và đã hoà nhập trong Giáo hội của cả nước. Tuy nhiên truyền thống tu học biệt truyền của Phật giáo Nam tông Khơ me ở Nam Bộ vẫn được duy trì.

Sau ngày thành lập GHPGVN, Hội đoàn kết sư sãi ở các tỉnh⁽²⁾ đã tham gia hoạt động trong Ban Trị sự Phật giáo chung. Có nhiều vị sư sãi đã tham gia

(1) Trong đó có Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ.

(2) Riêng Trà Vinh vẫn giữ tổ chức truyền thống Mèkôn đại diện Phật giáo Khmer.

hoặc làm trưởng, phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh. Nhưng, trong quá trình 20 năm tham gia GHPGVN, điều cơ bản vẫn là thiếu một bộ phận để điều hành, duy trì giới luật của hệ phái Nam tông Khơ me, nên cần kíp là thành lập một tổ chức thích hợp để chăm lo việc này.

Việc chuẩn bị và tổ chức cho một người đi xuất gia, nếu ở bậc Tỳ khiêu thì gia đình người đó mất nhiều công sức, như đi tìm thỉnh vị sư làm thầy tế độ và phải trực tiếp hoặc nhờ người đi thỉnh (mời) đủ 21 vị sư có uy tín, đạo hạnh, ở các nơi để thành lập "Hội đồng Tăng chứng chứng minh" thì buổi lễ cho người đi xuất gia thì mới được thành tựu. Ngày làm lễ xuất gia của một người theo Phật giáo Nam tông Khơ me là một ngày trọng đại. Nó đánh dấu một bước ngoặt trong đời của người tu hành, chứ không đơn giản như Phật giáo Bắc tông, người nào muốn vào chùa tu chỉ cần có thầy tế độ nhận và cho xuống tóc là xong.

Việc xuất gia tu học diễn ra thường xuyên trong phum, sóc, cho nên nếu có một tổ chức để chăm lo công việc về giới luật như nói ở trên sẽ đỡ phiền phức và đỡ tốn kém cho các gia đình có con trai cho vào chùa tu rất nhiều.

Ngoài ra còn các việc khác cũng thuộc giới luật như việc: tổ chức lễ truyền, thụ giới cho người đã vào chùa tu (thụ giới Sadi, giới Tỳ khiêu) và lễ xả giới cho hoàn tục cho người xuất tu trở về gia đình, lễ kết giới khi xây sửa chùa... đến cần đến Hội đồng giới luật. Việc này, hiện nay đang là vấn đề bức xúc trong sư sãi và đồng bào phật tử Khơ me.

Chương II

NGÔI CHÙA TRONG CUỘC SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI KHƠ ME NAM BỘ

1. Vai trò Phật giáo trong đời sống tâm linh của người Khơ me

Lịch sử của người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long lưu giữ lại đã phản ánh rõ nét trước khi đạo Phật du nhập vào vùng đất này, nhân dân ở đây đã có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau: Tín ngưỡng Tô tem, tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng Bàlamôn giáo... Điều này cho tới nay còn mang nặng dấu ấn thể hiện qua trang trí nơi thờ tự, nơi sinh hoạt, qua nghi thức tế lễ, trong việc thờ cúng, hình ảnh các tín ngưỡng đan xen, pha trộn nhau trong sự nổi trội của tín ngưỡng Phật giáo hiện tại.

- Tín ngưỡng Tô tem: Tô tem giáo ở người Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung cũng mang lại hai hình tượng đối lập giữa một Tô tem biểu thị sự khô khan, tuy nhiên, là một cư dân sinh sống trên một vùng nổi danh "dưới sông sâu lội" nên người Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long đã sớm xem một loại động vật bò sát - Neak - rắn hoặc

cá sấu là Tô tem chủ yếu và do đó, còn lưu giữ lại tới ngày nay hình ảnh cá sấu Neak, rắn nước Naga được người Khơ me chạm trổ trên các cột, xà nhà (chùa), trên các vật thờ cúng, trang trí trong nhà, trên kiệu rước hoặc công cụ lao động... Người Khơ me còn lưu truyền câu chuyện về sự phối ngẫu giữa chàng Preak Thôn một ông hoàng thuộc dòng dõi mặt trời và nàng Neak con gái vua loài rắn nước Naga. Câu chuyện như một huyền thoại, nhưng ngày nay người Khơ me trong lễ cưới cổ truyền còn tái diễn tục đón rước trong lễ cưới huyền thoại cổ xưa này. Người Khơ me luôn tự hào về nguồn gốc dân tộc mình, dân tộc được sinh ra, phát triển trên vùng đầm lầy sông nước với sức mạnh của loài cá sấu, sự nhanh nhẹn, dẻo dai của loài rắn nước...

- Tín ngưỡng dân gian: Đã từng phát triển khá phong phú trong cộng đồng Khơ me. Hiện nay vẫn còn được thực hiện ở một số nơi thờ ông Tà (Neak Tà) thần cai quản một vùng đất như ngã ba sông, một đoạn đường, một gò đất... thờ thần A Răk, thần bảo hộ cho dòng tộc, cho huyết thống của một gia đình, tránh điều dữ gặp điều may...

- Tín ngưỡng nông nghiệp: Thờ thần lúa, thần cây, thần trăng, người Khơ me còn có lễ cúng Trăng (15 tháng Kdăk-tháng 10 âm lịch), lễ hạ điền (sau tết), lễ cúng cơm mới...câu mong cho mưa thuận gió hoà, trồng được nhiều lúa, săn bắt được nhiều cá, tôm.... Tín ngưỡng này còn tồn tại đến ngày nay.

- Bà la môn giáo: Đạo Bà la môn đã du nhập tới cộng đồng cư dân Khơ me đồng bằng sông Cửu Long và đã phát triển khá mạnh, bằng chứng là cho tới ngày nay trong sinh hoạt của người Khơ me còn lưu giữ nhiều cổ tục của Bà la môn giáo, họ thờ nhiều vị thần như:

Thần Brahma là đấng tạo sinh, thần Vishnou là đấng bảo tồn, thần Shiva là thần huy diệt, thần Deva là thần giúp đỡ khi gặp khó khăn, thần Yama là thần công lý, pháp luật, thần Khama là thần tình yêu, thần Kubera là thần giàu sang...

Nhiều vùng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện còn những tảng đá tạc thần hoặc linh vật Bàlamôn giáo. Các chuyện kể truyền miệng, các thần thoại ghi trên lá thốt nốt (gọi là Satra) còn lưu lại tín ngưỡng Tô tem, tín ngưỡng dân gian hoặc Bàlamôn giáo cổ xưa.

Đạo Phật đã tới vùng đồng bằng sông Cửu Long và trở thành tôn giáo chính thống của người Khơ me. Duy chỉ có điều khi đạo Phật du nhập vào vùng đất này không chỉ có hệ phái Tiểu thừa mà còn có cả hệ phái Đại thừa.

- Phái Tiểu thừa từ phía Nam Ấn Độ theo đường biển tới Xrilanca, Miến Điện, Thái Lan, Kampuchia...

- Phái Đại thừa từ phía Bắc Ấn Độ theo đường bộ qua Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia..."Thời kỳ Ấng Co Phật giáo Đại thừa đã phát triển khá mạnh ở Kampuchia"⁽¹⁾.

(1) Tịnh Hải Pháp sư - Lịch sử Phật giáo Thế giới - NXB ĐH.THCN-1992-Tr.329

Tại phía Nam tỉnh Trà Vinh hiện nay là một trong những vùng đất cổ có nhiều người Khơ me sinh sống, xưa là một trong hai trung tâm Phật giáo lớn nhất thời kỳ Angkor. Nhiều pho tượng cổ tìm được ở đây cho thấy đạo Phật du nhập bằng đường biển qua cửa sông Cửu Long và chỉ ra Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa đã cùng tồn tại. Bởi trong số 13 pho tượng tìm thấy có 4 pho liên hệ với Lokecvara - Bồ tát Đại thừa.

Vào thế kỷ 13, mô tả trong cuốn Du ký, Chu Đạt Quan đã khẳng định rõ ràng Phật giáo Tiểu thừa có nguồn gốc từ Xrilanca, đã du nhập vào vùng đất đồng bằng sông Cửu Long⁽¹⁾.

Như vậy, Phật giáo Tiểu thừa đến với người Khơ me sau tín ngưỡng Tô tem, tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng Balamôn giáo, và có thể đến trước, đến sau hoặc cùng đến một lúc với Phật giáo Đại thừa? Điều đó còn là vấn đề lịch sử của Phật giáo cần phải tiếp tục nghiên cứu.

Phật giáo được xem là một tôn giáo đời thường, bởi Đức Phật không phải là thần thánh siêu phàm mà là một con người bằng xương bằng thịt, có gia đình, vợ con, có địa vị xã hội (Thái tử của một quốc gia hùng mạnh), trước khổ đau của chúng sinh Ngài quyết tâm từ bỏ địa vị giàu sang, từ bỏ gia đình êm ấm để đi tìm con đường giải thoát cứu vớt chúng sinh

(1) Châu Đạt Quang-Chân Lạp Phong Thổ Ký (Lê Hương dịch)-Kỷ nguyên mới Sài Gòn 1972; tr 44-45.

khỏi kiếp trầm luân. Nhờ có sự quyết tâm tu tập Ngài đạt tới trí tuệ siêu việt, thoát ra khỏi vòng luân hồi tới cảnh Niết bàn. Con đường Đức Phật dẫn các đệ tử ra khỏi khổ đau chính là thoát khỏi tham, sân, si, thoát khỏi vô minh....

Phật giáo đã tồn tại lâu bền đối với người Khơ me chứng tỏ sự hoà hợp chặt chẽ giữa triết lý Phật giáo với lối sống của người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long. Năm 374 sau Công nguyên, chùa Tro Păng Veng tại xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh đã được xây dựng, lần lượt sau đó vào các thế kỷ 6 -7 chùa ở các địa phương khác như: Vĩnh Long, Sóc Trăng..., trong các vùng đồng bào Khơ me sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long được xây dựng. Hầu như tất cả các Phum, Sóc của người Khơ me đều có chùa thờ Phật. Người Khơ me hiện sống ở 491 xã phường thuộc 10 tỉnh, thành phố. Tính riêng 8 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long vào thời gian trước năm 1965 đã có trên 500 ngôi chùa Khơ me, hiện tại còn 434 ngôi chùa, có xã hiện nay còn 12 ngôi chùa như xã An Cư huyện Tri Tôn tỉnh An Giang⁽¹⁾.

Ngôi chùa có ý nghĩa rất lớn đối với người Khơ me. Đây không chỉ là nơi để mọi người bày tỏ lòng thành kính với Đức Phật mà đây còn là trung tâm Phum, Sóc, nơi cộng đồng dân cư tụ họp chung sức cùng nhau gánh vác chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống đời thường.

(1) Khảo sát lịch sử chùa Phật giáo 1998-1999.

Trong đời sống tâm linh của người Khơ me, Sư sai mang một ý nghĩa đặc biệt, nhà sư là người đại diện cho Đức Phật để chứng giám những hành động, lòng thành kính của tín đồ, nhà sư còn là cầu nối giữa tín đồ tới Đức Phật. Theo hệ phái Nam tông chỉ có sư là nam giới, nữ giới không được xuất gia đi tu vì thời Đức Phật tại thế việc tu hành gặp nhiều vất vả khó khăn, người phụ nữ khó chịu đựng nổi những thử thách đó. Chỉ đến khi di mẫu của Đức Phật và 500 phụ nữ khác thấy việc tu hành có lợi ích thiết thực cho đời sống nên họ đã tự xuống tóc và kéo đến năn nỉ xin với Đức Phật cho họ xuất gia tu hành, không thể từ chối Đức Phật đã chấp thuận truyền giới cho họ và chế ra "Bát kính giới" cho nữ giới giữ giới, tu hành. Và Ni giới sau này thuộc Đại thừa Phật giáo.

Nam giới Khơ me, người nào cũng phải vào chùa tu một thời gian, việc tu trước hay sau là tùy ở hoàn cảnh từng người, thời gian tu dài hay ngắn là tùy duyên ít nhất là một tháng, ai muốn tu trọn đời đều được. Người Nam giới được chấp nhận làm sư phải thực hiện nhiều điều nghiêm túc, khắt khe: Phải học thuộc những quy định đối với sư sai trước khi vào chùa; phải tập ăn mặc, đi đứng theo phong cách nhà sư, phải có thầy tế độ, có sự đồng ý của cha mẹ, vợ hoặc người đỡ đầu nuôi dưỡng.

Yêu cầu cao và đòi hỏi nghiêm khắc đối với các vị sư thực hiện đúng giới luật đã tạo ra cho người Nam giới qua tu hành có nếp sống chuẩn mực, có đạo hạnh. Theo quan niệm của người Khơ me, người

Nam giới trải qua tu hành mới có đạo đức, có Phật tính, có hiểu biết. Người Nam giới vào chùa tu là nhân vật thiêng liêng. Trước đây, khi nhà sư còn mặc áo cà sa dù có phạm pháp vẫn không bị pháp luật, người đời xét xử, chỉ khi Hội đồng giới luật xét xử lột áo cà sa đuổi ra khỏi chùa khi đó pháp luật mới được dụng tới.

Từ xa xưa cho tới tận ngày nay người Nam giới qua tu hành được xã hội kính trọng, dễ làm ăn, dễ lấy vợ, ai chưa qua tu hành xem như chưa có Phật tính bị xã hội xem thường. Quan niệm này đã khuyến khích Nam giới Khơ me vào chùa tu học từ rất sớm, 12 tuổi trở lên đã có thể vào chùa đi tu để đến năm 18-20 tuổi xuất sư "Sák" về nhà lấy vợ làm ăn, ai còn nhân duyên tiếp tục ở tu hoặc tu trọn đời tùy ý.

Người Nam giới đi tu đã "Sák" về nhà lấy vợ, làm ăn, khi muốn có thể trở lại chùa đi tu một thời gian, miễn là phải thực hiện đúng yêu cầu của giới luật trước khi vào chùa.

Trong xã hội người Khơ me tất cả Nam giới đều đi tu và khi họ trở về cuộc sống đời thường, vẫn theo nền nếp đạo đức Phật giáo, do đó, xã hội Khơ me là xã hội sống trong môi trường của niềm tin và hành động theo đạo Phật truyền thống. Đây là nét khác biệt, đặc trưng của Phật giáo Khơ me.

Trong đời sống tâm linh của người Khơ me không chỉ có Phật giáo, bởi hiện vẫn còn dấu vết của sự pha trộn của nhiều tín ngưỡng; Tô tem, tín ngưỡng

dân gian, Bàlamôn giáo... Song tín ngưỡng Phật giáo vẫn là tín ngưỡng điển hình và chi phối tâm linh của người Khơ me mạnh nhất, bởi các hoạt động tinh thần của người Khơ me đều có sự chi phối của Phật giáo từ các lễ hội mang tính cộng đồng cho khi công việc riêng của từng gia đình đến mỗi cá nhân. Người Khơ me từ khi sinh ra được cầu an cho đến khi chết được hoá thiêu và nhập cốt vào tháp đều có sự tham gia của các nhà sư. Cuộc đời của người Khơ me theo đạo Phật gắn liền với ngôi chùa "Sống gửi thân, chết gửi cốt". Những công việc dù lớn như làm nhà, cưới hỏi tới việc nhỏ như cày bừa, cấy hái các gia đình thường tới hỏi các vị sư về những điều nên làm, nên tránh: 95% số tín đồ được hỏi đều trả lời trong gia đình có việc đều đến hỏi ý kiến các vị sư, 5% không trả lời¹.

Người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long theo đạo Phật, triết lý Phật giáo đã ngấm sâu vào ý thức mỗi con người, trở thành tiềm thức, trở thành triết lý sống của mỗi người. Khi vừa chào đời mặc nhiên được xem là một tín của đồ Phật giáo, từ bé đã được cha mẹ giáo dục nếp sống theo triết lý sống của đạo Phật, bởi thế người Khơ me con tiếp cha, đời tiếp đời, sống trong niềm tin theo triết lý Phật giáo. Chính vì thế người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long chỉ chấp nhận những gì phù hợp với triết lý sống của đạo Phật. Trải qua hàng ngàn năm, niềm tin đó không hề thay đổi, biết bao biến đổi thăng trầm của lịch sử với nhiều mưu mô nhằm đồng hoá tôn giáo, xóa bỏ Phật

(1) Khảo sát tín đồ Phật giáo Khơ me 1998-1999, V2.

giáo của người Khơ me nhưng đều thất bại trước niềm tin tôn giáo của người Khơ me và chính nhờ niềm tin vào Phật giáo mà dân tộc Khơ me giữ được truyền thống văn hoá mang bản sắc riêng của mình, không bị văn hoá ngoại lai xâm nhập, kể cả một thời kỳ dài thực dân Pháp xâm lược muốn xoá đi văn hoá truyền thống ở khu vực này.

2. Vai trò của Trường Chùa đối với đời sống giáo dục văn hoá Khơ me

Nhà chùa với người Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quá khứ hay hiện tại đều đóng một vai trò rất quan trọng. Ngoài chức năng về tôn giáo, chùa còn là trường giáo dục người Khơ me ngay từ thời kỳ còn niên thiếu đặc biệt là đối với nam giới. Từ xa xưa, Đức Phật còn tại thế, Ngài đã truyền dạy các đệ tử rằng: "Mọi đức vọng, tội ác... đều có nguồn gốc sâu xa từ Vô minh - từ ngu dốt vô học", do đó mọi phật tử xuất gia cũng như phật tử tại gia phải luôn coi trọng sự nghiệp giáo dục, cả giáo dục về trí tuệ và giáo dục đạo làm người... Việc giáo dục được coi là một chức năng quan trọng của Phật giáo. Các nhà sư Phật giáo hệ Nam tông đều nhận thức vị trí đặc biệt của mình với việc giáo dục con người dù là Acha hay Maha⁽¹⁾ đều phải để

(1) A-cha chữ Xanxkrit là Acarya có nghĩa là người hiểu biết về một phương diện nào đó, một vấn đề nào đó; Một vị sư Khơ me có trình độ và dạy dỗ con em trong Phum, Sóc cũng được gọi là A-cha...; Ma-ha có nghĩa là "to, lớn" được sử dụng để chỉ những người tri thức, những học giả có trình độ đại học.

cao trách nhiệm chăm lo việc giáo dục học trò ở chùa như các tín đồ của cộng đồng. Các vị sư sãi dạy học đều được con Sóc kính trọng và gọi bằng một tên gọi triu mến là Kru hoặc Acha Kra.

Qua thực tế cho thấy, việc dạy học văn hoá ở người Khơ me đã trở thành một tập tục truyền thống, hễ là người Khơ me phải học chữ Pali tại chùa. Chùa nào cũng có một, hai, hoặc ba vị Sãi giáo chuyên dạy trẻ em trong vùng. Dưới chế độ phong kiến, trường học ở các chùa là nơi duy nhất cung cấp kiến thức văn hóa tôn giáo cho trẻ em Khơ me. Chính quyền cai trị phải tôn trọng tập quán truyền thống này.

Tại trường chùa trẻ em được học đọc, học viết, học đạo lý, tri thức làm người. Trẻ em học ở trường chùa muốn vào trường công đều được thu nhận dễ dàng. Do vậy, việc cho con cái vào chùa tu học, tiếp thu các điều giảng dạy của các sư sãi, đối với đồng bào Khơ me Nam Bộ là một vinh dự.

Như đã thành lệ, bất cứ người con trai Khơ me nào cũng phải vào chùa tu học một thời gian nhất định. Việc vào chùa tu học của nam giới ở lứa tuổi vị thành niên không phải là học chữ mà cái chính là để học làm người; để rèn luyện xây dựng nhân cách đạo đức con người theo tinh thần giáo lý đạo Phật. Mẫu hình ấy là con người có đạo đức hướng thượng, tránh xa những dục vọng tâm thường về vật chất, về sắc dục, về sự ham hố quyền lực dẫn đến sự tha hoá, chém giết, sát phạt nhau làm cho xã hội bất ổn định..... Việc tu học tại chùa giỏi hay dốt, nhanh hay

chậm đều có quan hệ đến phẩm giá và địa vị xã hội của cá nhân người đó. Ai không vào chùa tu học sẽ bị mọi người khinh thường, và ngược lại nếu tu, học càng lâu thì càng được người đời coi trọng kính nể.

Các bé trai dân tộc Khơ me đến 7 tuổi được cha mẹ đưa đến chùa cho học chữ, học văn.

Chương trình học cho học sinh từ 7 đến hết 9 tuổi: Buổi học đầu tiên mà các cậu học sinh mới được học là học thuộc lòng câu: "Mô-nô Bụt Thia Dô Sác Thom"⁽¹⁾. Các vị Sãi giáo dạy cho học trò mới những con chữ đầu tiên là chữ "nhớ ơn Phật" và cầu xin đức Phật ban phúc cho học hành mau tiến tới.

Tiếp theo là học 33 phụ âm chính - học các nét chữ nhớ ơn cha mẹ. Và sau đó là học ghép vần - ghép nguyên âm với phụ âm (gọi là Pro-kóp). Học ghép vần xong thì tập viết (cả chữ thường và chữ hoa)...

Học sinh học đọc, học viết xong thì đến phần học ngâm thơ. Học sinh Khơ me phải học ngâm các bài thơ trong các Sa-tra bấp⁽²⁾ từ dễ đến khó:

1. Học từ Chơ-bấp Krom -Luật dạy về đức hạnh, những quy định về cách đối xử trong đời.

2. Học những bài học đạo đức bằng văn vần ngắn gọn là Mê-Sút tức là những bài học thuộc lòng.

(1) Có thể tương tự như tín đồ Phật giáo Đại thừa tụng: "Nam mô Bốn sự Thích Ca mẫu ni Phật".

(2) Sa-tra là loại sách chép bằng kim nhọn trên lá buông, Sa-tra chơ-bấp là "sách" ghi lại các giới luật bằng văn vần có thể gọi là "Giáo huấn ca".

Trong thời gian này, học sinh còn được chơi những trò giải trí, được học và sử dụng giàn nhạc lễ ngũ âm (Phờ -Lênh Xiêm).

Ngoài giờ học buổi sáng, học trò xách bát theo thầy vào Sóc khát thực, có thể được coi như là cách tập sự cho việc khát thực.

Giai đoạn tu học này đã tạo nên cho nam giới Khơ me những tình cảm quyến luyến với bạn bè, với thầy và khiến họ có ý thức với tập thể, có trách nhiệm với cộng đồng mà bốn phần họ phải tu học rèn luyện cho xứng đáng để đền đáp ơn chư Phật, chư vị Thí chủ.

Từ năm lên 10 tuổi: Học trò được tiếp tục học các Sa - ra - chơ -bấp khác như:

1- Chi bấp Pơ -Ros: Lời dạy về đức hạnh cho nam giới;

2- Chơ-bấp Sơ -Rây: Lời dạy về đức hạnh cho nữ giới;

3- Chơ-bấp Kê-Kal: Lời dạy về công việc làm nông nghiệp của một Phú hộ dạy cho con (là Luật di huấn hoặc là Luật dạy con của Phú hộ).

Cùng với việc học những Chơ -bấp trên, học trò tự học tham khảo các loại Sa -tra như: Sa-tra lo-beng là loại Sa-tra giải trí về các trò chơi thể dục, thể thao; Sa -tra rương ghi chép về các truyện cổ dân gian và các truyện cổ khác; Sa-tra tês là loại Sa -tra dùng để thuyết pháp; Sa -tra ma - ha -chét (là loại khó nhất) ghi lại toàn bộ tiểu sử của đức Phật (gồm 13 quyển).

Người nào học đọc thuộc Sa-tra ma-ha chết được coi là thông thái chữ nghĩa.

Chương trình học ở giai đoạn này không cố định mà tùy theo sự lựa chọn của mỗi vị Sãi giáo, do đó chương trình học có thể thay đổi khác nhau. Nhưng phổ biến trong từng chùa, các Sãi giáo thường chọn một số Sa -tra để dạy cho học sinh như: Sa-tra Pờ-lặc Sên-na-vông (kể về chàng Sên - na -vông thiếu đức hạnh không giữ được đạo lý ở đời); Sa-tra Sân-Sel-Chây (kể về cuộc đời gian truân và anh hùng của Hoàng tử Sân-Sel-Chây); Sa-tra về Hoàng tử Vê -Sân -Do (là Phật thoại về kiếp thứ 10 của Phật Thích Ca để cao hạnh bố thí là một trong những hạnh lớn của Phật giáo); Sa -tra Bro -vat Pờ -rặc Bút (về tiểu sử của Phật Thích Ca).

Trong giai đoạn này các học trò trường chùa còn được học tiếng Pali để đọc bộ kinh Trai-bây-đốt (Tam tạng kinh) và cũng thường dành cho người xuất gia tu bậc Sadi chịu phép với Sãi cả trong chùa giữ những giới cấm⁽¹⁾.

Cũng trong giai đoạn này người học còn được vị Sãi cả hướng dẫn các công việc có tính chất là những công việc thủ công, mỹ nghệ như các việc: Tu sửa chùa; Trăm chỗ, vẽ tranh, đúc và nặn các loại tượng. Việc học này phụ thuộc nhiều vào năng khiếu, sự siêng năng của từng người và trên thực tế học rất khó,

(1) 1-Cấm sát sinh; 2-Cấm trộm cắp; 3-Cấm thông dâm; 4-Cấm nói láo; 5-Cấm uống rượu; 6-Cấm dùng bữa quá Ngọ; 7-Cấm dùng đồ trang sức; 8-Cấm nghỉ ngơi chỗ sang trọng; 9-Cấm giữ tiền; 10-Cấm dùng cao lương mĩ vị.

nhưng vì sự rèn luyện với phong cách và nền nếp trong chùa, theo giới luật quy củ nên nhiều người đã trở thành những nghệ nhân và việc xây dựng tu sửa các chùa Khơ me chủ yếu là do các nghệ nhân là các sư sãi và các nghệ nhân đã qua học tập trung chùa thi công. Nên họ rất tự hào về ngôi chùa của họ.

Người tu học đến năm 20 tuổi cũng đã được một số vốn kiến thức khá (trọn bậc Sadi) có thể xin về nhà cưới vợ, làm ăn. Ai không xin về thì tiếp tục tu học theo nội dung mới mở rộng hơn (tu học theo bậc Tỳ khưu) phải tuân theo 227 giới cấm⁽¹⁾. Thời gian này người tu học phải học bổ túc thêm tiếng Pali và học kỹ bộ Tam tạng kinh điển theo thứ tự:

1. Bộ Bơ-ras Sốt (kinh tạng - với việc tu học trước hết phải học tập làm những việc thiện như hiến dâng công quả, cúng lễ vật và bố thí...

2. Bộ Bơ-ras Vi này (Luật tạng - với những quy luật của đức Phật-"đưa con người đến chỗ đẹp đẽ thanh khiết". Đây là giới cấm mà người học tu đạo phải theo-theo để đạt đến cái Mỹ.

3. Bộ Bơ-ras op-pi-thom (Luật tạng - Đây là giai đoạn cuối cùng mà con người phải tìm ra cho được *Chân lý*. Người tu đạo phải suy nghiệm về "Chân như" tìm cách tiếp cận "Chân lý cao cả".

(1) Tu học bậc Tỳ khưu phải có 8 điều kiện: 1-Hai mươi tuổi trở lên; 2-Phải là nam giới; 3-Không phạm pháp; 4-Được cha mẹ cho phép; 5-Độc thân; 6-Không thiếu nợ; 7-Không bệnh tật; 8-Phải có áo cà sa và bình bát.

Người tu học trong giai đoạn này nhàn rồi. Ngày dùng cơm 2 lần: Bữa sáng khi nhìn rõ dấu tay hoặc thấy rõ màu lá cây; Bữa trưa không quá ngọ, và có thể xin hoàn tục bất cứ lúc nào khi thấy hết "Phước tu". Người hoàn tục, tùy theo sự thông thuộc kinh sách mà Tỷ khưu đó được phong làm A-cha hay Ma-ha. Các A-cha, Ma-ha đều có trách nhiệm chăm lo việc giáo dục học trò tu ở chùa cũng như giáo dục dân Sóc.

Cùng với việc giáo dục ở lớp trẻ học văn hoá và tu học đạo, nhà chùa còn luôn coi trọng việc giáo dục dân Sóc. Việc giáo dục dân Sóc tập trung theo 2 hình thức: Thuyết pháp và hướng dẫn tu thiền.

1. *Với hình thức thuyết pháp*: Tại các dịp lễ lớn, hay các buổi lễ ở gia đình đều có các vị sư sãi hay các vị A-cha, Ma-ha đến thuyết pháp về "đạo lý làm người" được rút ra từ các Phật thoại, Phật sử và chen các truyện kể, truyện ngụ ngôn khác cho dân Sóc nghe, phù hợp cho từng buổi lễ, cho từng hoàn cảnh⁽¹⁾.

-
- (1) Trong hoàn cảnh đám cưới thì thuyết pháp về đức hạnh của nàng Vi-Sa-Kha, kể chuyện nàng Vi-Sa-Kha xinh đẹp đi lấy chồng và giảng giải về 10 điều của ông Chây dạy nàng Vi-Sa-Kha lễ nghĩa khi ở nhà chồng. Đó là những điều:
- Lửa trong nhà đừng đem ra ngoài.
 - Lửa ở ngoài đừng đem vào nhà.
 - Phải giữ gìn lửa ấm trong gia đình cẩn thận.
 - Phải ăn cho đúng chỗ.
 - Chỉ cho kẻ khác mượn đồ đạc khi nào người ấy trả lại đàng hoàng.
 - Không nên cho kẻ nào mượn đồ đạc mà không trả lại.
 - Đối với họ hàng thì cho mượn không cần tính toán.
 - Phải lễ bái các chư thần ở trong nhà.

2. *Việc giúp các dân Sóc tu thiền*: thì tổ chức tại chùa. Hàng năm những người muốn tu thiền -thường là ông già, bà lão-làm một cái lều nhỏ, gọi là "tóp" khiêng tới dựng trong vườn chùa, xin tu. Tùy theo trình độ của mỗi người mà các sư sắp cho họ cầu nguyện một trong 10 Phật tánh. Cụ thể là:

- 1) Đấng trọn lành;
- 2) Chánh biến trí;
- 3) Minh hạnh túc;
- 4) Thiên hệ;
- 5) Thế gian giải;
- 6) Vô thượng sĩ;
- 7) Điều ngự trượng phu;
- 8) Thiên nhân sư;
- 9) Phật;
- 10) Thế Tôn;

Thời gian tham thiền không nhất định là bao lâu, có trường hợp, có người nhịn ăn ba, bốn ngày ngồi "tư duy" trong "Tóp". Những gì kiểm nghiệm được đều thuật lại cho các sư sắp nghe để nhận định sự chuyển biến của tâm hồn người ấy.

Như thế, việc nam giới vào chùa học và việc trường chùa dạy học cho nam thiếu niên là một việc bình thường, nó có ý nghĩa tích cực thiết thực đối với đời sống xã hội và đã trở thành tập quán của người Khơ me không dễ gì mà họ bỏ được. Việc phát triển các trường phổ thông theo hệ thống giáo dục quốc

gia là cần thiết nhưng cũng không có nghĩa là một biện pháp để loại bỏ các trường chùa và hạn chế được việc thiếu niên nam con em các gia đình Khơ me vào chùa tu học.

Chùa -sư sãi Phật giáo Nam tông đã luôn giữ vai trò quan trọng trong việc giáo dục văn hoá cho giáo dục nhận cách cộng đồng dân tộc Khơ me.

Xét các mặt hoạt động trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội của xã hội loài người, trong thực tế các vận động này đều chịu sự chi phối của những quy luật xã hội và đều phụ thuộc vào thể chế chính trị, khả năng vận hành bộ máy Nhà nước cầm quyền.

Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp vì tôn trọng thực tế này mà phải miễn cưỡng cho duy trì hệ thống giáo dục Phật giáo và ban hành các quy chế "trường làng", "trường chùa", các lớp học trường chùa gọi là Ecole rurale hoặc Ecole des pagodas và giúp đỡ quý vị Sãi giáo về mọi mặt. Đồng thời, thực dân Pháp mở các trường Khơ me -Pháp ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ và Tri Tôn (An Giang) song song với các trường Việt - Pháp. Tại Cần Thơ còn có một trường trung học Khơ me -Pháp⁽¹⁾. Thời kỳ này ở đồng bằng sông Cửu Long tồn tại ba loại trường:

- Một là trường do thực dân Pháp hoàn toàn quản lý.

- Hai là trường do thực dân Pháp tài trợ.

(1) Lê Hương: Người Việt gốc Miên, Sài Gòn, 1969, trang 179.

- Ba là trường cải tiến do nhà chùa tổ chức quản lý dạy giáo lý.

Từ năm 1927, thực dân Pháp bắt đầu mở các trường tiểu học ở đồng bằng Nam Bộ, và cho đến năm 1954 nội dung giảng dạy ở trường chùa Khơ me Nam Bộ vẫn là do sáng kiến cá nhân của các vị Sãi giáo.

Năm 1944, loại trường cải tiến lên đến 209 trường gồm 7.274 học sinh trong đó có 1000 học sinh gái, vẫn học theo nội dung cũ⁽¹⁾.

Vào đầu thập kỷ 40, thực dân Pháp đã xây dựng một số tổ chức my dân. Năm 1940, chúng lập chi nhánh của Viện Phật học Nông Pênh tại Ba Xuyên cũ nay là tỉnh Sóc Trăng. Tài trợ cho lập Liên đoàn Cải thiện Trí thức và Thể dục người Khơ me ở Nam Kỳ. Năm 1943, lập Phân bộ địa phương của Viện Phật học Nam Kỳ. Mục tiêu của các tổ chức này là giúp đào tạo một số tay sai cho chúng là chủ yếu. Về vấn đề "khai trí" thì "hàng năm có ban Thanh tra Phật giáo xuống viếng các chùa"⁽²⁾ còn hệ thống các trường cải tiến vẫn phát triển theo nếp cũ.

Cuối thập kỷ 50, thời Mỹ -Diệm, Ngụy quyền Sài Gòn với chính sách "dân tộc hoá" - thực ra là đồng hoá, chia rẽ và kìm hãm các dân tộc thiểu số. Lấy cớ thống nhất văn tự, Diệm ra lệnh bỏ các lớp "Miên

(1) Theo Mincrity groups of the Republic of Việt Nam U.S.army, N.Y, 1966.

(2) Tài liệu sưu tầm về đồng bào Việt gốc Miên tỉnh Vĩnh Bình, 1964, trang 10.

ngữ" tại các trường công lập, bắt buộc trẻ em Khơ me Nam Bộ chỉ được học Quốc ngữ, trong thực tế việc học chữ Khơ me vẫn tiếp tục ở các chùa như trước. Nhiều chùa (lấy danh nghĩa tôn giáo) mở trường tiểu học - trường trung học để tiếp tục dạy kinh luật chữ Pa-li.

Đến năm 1965, Mỹ nguy thay đổi chính sách từ "đồng hoá" sang "hoà đồng để tiến" - thực chất là để ve vãn và lợi dụng. Với đồng bào Khơ me Nam Bộ, Mỹ nguy lợi dụng, mua chuộc bằng hình thức tổ chức một số tay sai, một số mật vụ, tâm lý chiến khoác áo cà sa thao túng hàng ngũ sư sãi và đồng bào Khơ me. Chúng cho mở các trường tiểu học Pali, trung học Pali cho những ai "muốn tu hành". Mỹ nguy cấp tiền⁽¹⁾ cho giáo phái Theravada⁽²⁾, một giáo phái do một số tay sai là những kẻ phản động chống phá

-
- (1) Theo Lê Hương: Sự chia rẽ tôn giáo và sách học chữ Miên thì năm 1966 Nguy quyền đã cấp cho 5,5 triệu tiền nguy.
- (2) Trước khi đồng bào Khơ me Nam Bộ có 2 giáo phái: Mohanikay và Thōmadut, cả hai giáo phái này cùng một nguồn gốc Thê ra va đa. Chữ Thê ra theo Từ điển Phật học Pali thì có nghĩa là Thượng toạ, là vị sư già, còn va đa cũng theo Từ điển nói trên thì có nghĩa là lời dạy. Phái Thê ra va đa có nghĩa là phái Thượng toạ bộ (theo lời dạy của các vị sư già), nhưng khi có hai giáo phái thì họ gọi theo tên riêng ít nhắc đến tên giáo phái gốc. Nguyên thủy đã cho thành lập giáo phái mang tên hệ phái gốc để mập mờ đánh lộn con đen làm cho ai đó lầm tưởng mà theo, năm 1957, Sơn Thái Nguyên lập "giáo hội Tha-ra-va-da", thời kỳ đầu, phái này mạnh nhất là ở Trà Vinh, sau phát triển các nơi. Bộ nội vụ nguy cho hoạt động chính thức theo nghị định số 1498/BNV/K5 ngày 15-11-1960.

Cách mạng cắm đầu xây cất trường Pali, lập nhà in kinh Phật, đồng thời đào tạo cái gọi là "Cán bộ hoàng Pháp" và "cán bộ văn hoá - xã hội" với chỉ tiêu cài vào mỗi chùa hai người để lèo lái mọi hoạt động của Ban quản trị, tín đồ Phật giáo tại mỗi chùa. Tại tỉnh Vĩnh Bình (nay là tỉnh Trà Vinh), Ba Xuyên (tức Sóc Trăng), Tri Tôn (nay thuộc An Giang) và Kiên Giang có một trường trung học, 18 trường tiểu học. Thời gian về sau, các trường Pali dần được chính thức hoá, năm 1973 ở Ba Xuyên có một trường tiểu học bán công gồm 3 lớp, 3 giáo viên, 127 sãi sinh và 18 trường rải rác ở các chùa dạy kinh Phật, toán, Việt ngữ... gồm 27 lớp, 630 sãi sinh⁽¹⁾, ở thị xã Rạch Giá có trường tiểu học bán công Pali Đức trí do giáo phái Mahanikay lập⁽²⁾.

Bậc tiểu học-trong 3 năm, học các sách:

- 1) Vây-dâ-Kor (bộ 2 quyển-văn phạm Pa-li);
- 2) Thoma-Bal (bộ 8 quyển, mỗi quyển dày từ 450-500 trang).

Bậc trung học-thời gian học 4 năm, học các sách:

- 1) Bộ Kam-Pi măng-Kol-la-Sốt (bộ 4 quyển về đường đạo tinh khiết);
- 2) Bộ Bi-súc-ti-mác (bộ 4 quyển về Đường đạo tinh khiết);
- 3) Bộ Ka-tha-vit-tha-ro-nây (bộ 2 quyển).

(1) Địa phương chí Ba Xuyên, 1972, trang 73.

(2) Địa phương chí thị xã Rạch Giá.

Bảng: Lớp học trường chùa (tính đến tháng 9 -1997)

Đơn vị Mục	An giang	Bạc liệu	Cán thơ	Cà mau	Kiên giang	Sóc trăng	Trà vĩnh	Vĩnh long	Tổng số
	Số chùa	Số lớp học	Số tử sách						
	64	22	26	06	72	90	141	13	434
	64	22	26	06	72	90	141	13	434
	0	03	01	01	0	03	05	01	14

Bảng: số liệu về dân số, giáo viên, học sinh các trường¹.

Đv.tỉnh số liệu	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	Trà Vinh	Vĩnh Long	Tổng số
Dân số	85728	58073	33900	23678	181149	348116	293323	22351	1046318
Số hộ	17446	8983	5748	4897	32455	61292	57751	3908	192480
Giáo viên	171	192	610	30	394	1602	1340	62	4401
Học sinh	14305	10848	3874	4960	32725	62325	62521	4964	196552
HSP/ĐTNT	735	262	290	22	593	276	478	135	2791
SV&HSCN	66	99	18	30	281	455	321	15	1285
Đang học Sau đại học	0	0	01	0	02	02	03	0	08

1. Báo cáo sơ kết việc thực hiện chỉ thị 68-CT/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng khoá VI về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me.

Nhìn chung nội dung giáo dục tại các trường Pali chủ yếu vẫn là nội dung cũ. Có một số chùa mua sách Pali ở Kampuchia về làm sách giáo khoa để dạy. Các trường chùa vẫn hoạt động theo nếp cũ, có cái khác trước cũng không học tiếng Pali và kinh tạng Pali. Thực tế việc học hành của đồng bào dân tộc là khó khăn. Số người mù chữ (cả chữ Khơ me và chữ Quốc ngữ) và không biết nói tiếng phổ thông rất nhiều. Số người có học vấn cao rất hiếm. Một số người (sư sãi) học chương trình tiểu học, chương trình Pali xong, muốn học cao hơn thì phải sang Kampuchia.

Sau ngày 30/4/1975-ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, dưới chế độ mới, việc học hành của đồng bào dân tộc và sư sãi Khơ me ngày càng được quan tâm và có những bước tiến khá nhanh. Việc dạy song ngữ ở các trường phổ thông cấp I ở các tỉnh có học sinh Khơ me được tiến hành đều. Các Sở Giáo dục ở các tỉnh: Kiên Giang, Cửu Long, An Giang, Hậu Giang... đều đã tiến hành thay đổi nội dung, chương trình giảng dạy học sinh Khơ me Nam Bộ. Có nơi đã soạn sách học văn, tập đọc, tập làm văn dạy Khơ me ngữ với nội dung mới. Các học sinh mẫu giáo Khơ me học trọn một năm về tiếng dân tộc, lên học cấp I học theo chương trình song ngữ: Một tuần có một số tiết học Khơ me ngữ và một số tiết học khác. Đến năm 1979, Bộ Giáo Dục chỉ đạo tổ chức biên soạn bộ sách giáo khoa ngữ văn Khơ me từ lớp mẫu giáo cho hết chương trình phổ thông cấp I. Đó là những cố gắng, những thay đổi bước đầu nhằm nâng cao chất

lượng, thống nhất chương trình giảng dạy môn ngữ văn Khơ me cho trẻ em Khơ me tại các trường phổ thông có trẻ em Khơ me học, đáp ứng quyền lợi của đồng bào Khơ me Nam Bộ cùng được học tập và làm việc như các dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trong thực tế, chính quyền các cấp nhất là cấp cơ sở đã tạo điều kiện cho các chùa tổ chức trường, lớp dạy chữ quốc ngữ, chữ Khơ me, chữ Pali và phần thống nhất chương trình dạy chữ Pali từ sơ cấp đến cấp II nhằm nâng cao chất lượng, kiến thức, trình độ cho việc đào tạo sư sãi; Mở mang kiến thức cho thanh, thiếu niên, đặc biệt một số chùa đã xây dựng được những tủ sách để chủ động về nguồn tài liệu phục vụ cho việc dạy và học.

Sự nghiệp giáo dục chung đã có bước tiến dài: "Hệ thống trường dân tộc nội trú ở các tỉnh có đồng bào dân tộc Khơ me đã được hình thành và đi vào hoạt động. Trường dự bị đại học dân tộc tại thành phố Hồ Chí Minh, ký túc xá sinh viên dân tộc Đại học Cần Thơ đã và đang được đầu tư để thu hút học sinh là con em đồng bào Khơ me theo học.

Từ năm 1991 đến nay, số học sinh theo học ngày càng đông, nhất là học sinh cấp I. Năm học 1991-1992 có 116.180 em, năm học 1996 -1997 có 196.552 em trong độ tuổi đến trường. Số học sinh được đào tạo ở bậc trung học và đại học những năm gần đây cũng được tăng nhanh. Nếu như từ năm 1975 đến năm 1992 mới có 1.710 em, thì năm học 1996-1997

số học sinh trong các trường cao đẳng, chuyên nghiệp và đại học đã là 1.285 em. Công tác bổ túc văn hoá, mẫu giáo được chú trọng, việc xoá mù và phổ cập giáo dục tiểu học được quan tâm hơn. Ở bậc tiểu học có tài liệu giáo trình song ngữ để dạy và học tiếng Khơ me song hành với tiếng Việt. Một số tỉnh áp dụng chính sách miễn giảm học phí, cấp học bổng, cấp sách giáo khoa cho học sinh là con em đồng bào Khơ me học giỏi hoặc thuộc diện chính sách... đội ngũ giáo viên người dân tộc Khơ me không ngừng được tăng lên về số lượng và nâng cao về nghiệp vụ: Từ 2.786 giáo viên năm 1991-1992 đã tăng lên 4.401 giáo viên vào năm 1996-1997.

Tháng 12 năm 1994, được phép của Chính phủ, trường Bổ Túc Văn Hóa Trung cấp Pali ở khu vực Nam Bộ được mở tại Sóc Trăng. Tính đến tháng 5/1998, trường đã đào tạo được 4 khoá, trong đó có khoá năm 1998 có 163 vị sư theo học. Việc mở trường đã có nhiều tác dụng tích cực cho việc đào tạo nâng cao trình độ sư sãi cho Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ.

Chùa Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ với chức năng chính về tôn giáo, nhưng không chỉ có thế, mà ngay từ xa xưa, theo hướng đề cao giáo dục của Đức Phật, ở người Khơ me chùa đã sớm được coi là các trường học và đã nhiều thời (nhất là thời phong kiến) trường chùa là nơi duy nhất cung cấp kiến thức cho trẻ em, cho đồng bào Khơ me đồng bằng sông Cửu Long. Giáo dục trường chùa đã trở thành cổ tục,

tập quán, là chức năng chính (có thời) của chùa đối với người Khơ me.

Nền giáo dục trường chùa Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ với những bước thăng trầm trong chặng đường dài lịch sử, đã xây dựng được một nền giáo dục mang đậm bản sắc dân tộc với những tác dụng tích cực trong sự nghiệp giáo dục văn hoá, đạo đức, phong cách, tâm lý làm người cho cộng đồng người Khơ me ngay từ thời còn niên thiếu.

Cùng với những thiết chế tu trì, giáo dục của trường chùa đã có tác động mạnh trong việc hình thành nhân cách con người Khơ me góp phần lớn vào sự tồn tại vững chắc của văn hoá truyền thống dân tộc Khơ me, của Phật giáo Nam tông Khơ me Nam Bộ.

Tuy nhiên trường chùa - nền giáo dục văn hoá của Phật giáo Khơ me Nam Bộ cũng có những hạn chế nhất định. Những nội dung giáo dục một thời mang tính tích cực và khi xã hội phát triển với những yêu cầu mới, nó đã không điều chỉnh được kịp thời, do đó những nội dung cần phải được bổ sung và phát triển cho phù hợp với thời đại mới nhưng sao cho vẫn giữ được nét truyền thống mang sắc thái riêng của đồng bào dân tộc và hệ phái Phật giáo Nam tông Khơ me.

Nhìn chung, giáo dục trường chùa với tập quán mỗi chùa có một vài Sãi giáo lo dạy con em dân Sóc trong vùng là ảnh xạ của một xã hội nông nghiệp của

đồng bào Khơ me Nam Bộ. Con em đến chùa tiếp thu một nền giáo dục với nội dung chủ yếu là giáo lý nhà Phật với sự truyền thụ của các sư sãi chưa qua đào tạo sư phạm là một hạn chế lớn cả về nội dung và phương pháp giảng dạy. Sư sãi là những thầy giáo rất được đồng bào kính trọng coi là những bậc tri thức, nhưng trong thực tế họ bị hạn chế về nhiều mặt thiếu phần thực tiễn cuộc sống trong thời đại mới thay đổi, đã và đang đòi hỏi con người phải có tri thức mới có khả năng làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, theo một cơ chế vận hành và phát triển hết sức năng động và mới mẻ con người có khả năng đấu tranh, xây dựng cuộc sống mới -cuộc sống ấm no, hạnh phúc thực sự của mỗi người. Như vậy, cần phải có một nền giáo dục với nội dung mới: Vừa mang tính kế thừa nền giáo dục truyền thống để giữ bản sắc dân tộc và tôn giáo của mình vừa mang những yếu tố mới -nội dung mới của nền giáo dục hiện đại của xã hội mới. Chỉ có như vậy mới có thể trang bị cho đồng bào dân tộc Khơ me anh em có chiếc "chìa khoá" giúp họ mở cửa tri thức, phóng xa được tầm nhìn cùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam vững vàng trong thực tiễn xây dựng cuộc sống mới.

Trung tâm giáo dục của cộng đồng người Khơ me ở các phum sóc là những ngôi chùa . Các cụm dân cư Khơ me ở vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn mang một sắc thái riêng biệt, độc đáo với những ngôi chùa cao vút, giữa rừng sao cổ thụ, tiếng chuông chùa hoà quyện với tiếng trẻ ẽ a học bài trong các trường chùa. Bóng áo vàng của các nhà sư hiện lên

trên các nẻo đường quê đã trở thành nét văn hoá độc đáo của khu vực dân cư này. Từ trước tới nay, những người con trai Khơ me khi lớn lên khoảng 7 tuổi trở lên đều phải vào chùa học chữ và đến năm 12, 13 tuổi vào chùa tu hành một thời gian không xuất phát từ nhu cầu tôn giáo của cá nhân mà hoàn toàn là một tập tục, một sắc thái văn hoá lâu đời của đồng bào Khơ me. Đời sống tu hành là một giai đoạn quan trọng mà mỗi người thanh niên Khơ me hầu như bắt buộc phải trải qua trước khi được xã hội nhìn nhận như một người có đầy đủ tư cách đạo đức, văn hoá. Người Khơ me tin tưởng rằng trước phải đi tu là để trả ơn công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, sau là để hấp thụ, học hỏi không chỉ triết lý đạo đức Phật giáo mà còn về văn chương ngôn ngữ cũng như văn hoá, phong tục của dân tộc mình. Như vậy, đối với các bậc cha mẹ, lo cho con trai đi tu là bổ phận phải chu toàn. Việc Tu - Học - Hành những kiến thức thu nhận được sẽ là hành trang của người thanh niên để vào đời -những trụ cột tương lai của mỗi gia đình-trong cuộc sống ngoài đời sau khi hoàn tục. Người thanh niên Khơ me không thể gọi là trưởng thành nếu chưa trải qua thời gian vào chùa tu học. Thời gian tu học dài hay ngắn tùy thuộc vào sức phấn đấu của từng người. Vậy, mỗi một người khi đã trải qua cuộc sông tu tại chùa thì được xem như đã "hoàn thành nghĩa vụ" đối với xã hội và sự trưởng thành của bản thân. Ai có ý nguyện thì người đó (tuy nhiên chỉ có số ít) sẽ theo đuổi cuộc sống tu hành trong suốt đời. Như vậy, những ngôi chùa Khơ me thực sự là trung

tâm, cơ sở giáo dục-đào tạo thanh thiếu niên Khơ me trở thành những con người trí tuệ và đức hạnh. Tại tỉnh Sóc Trăng có những ngôi chùa cổ như: Kleang, Sêrây Tech, Mahatúp, tỉnh Trà Vinh có chùa cổ Sanghamagala, SamRong EK...đều có lớp dạy cho sư sãi và trẻ em Khơ me học tiếng mẹ đẻ, học viết chữ Khơ me và chữ Pali. Số học sinh học chữ Pali không nhiều vì có chọn lọc nhằm đào tạo những chức sắc tôn giáo sau này.

Chùa là môi trường giáo dục rất tích cực. Nó bắt nguồn từ xa xưa trong nhận thức của đức Phật rằng chính sự ngu dốt (vô minh) là nguồn gốc của mọi dục vọng... Từ đó, đức Phật đã đề cao giáo dục và vị sư Nam tông có một vị trí đặc biệt được kính trọng do vai trò giáo dục của mình. Vị sư dạy học được gọi là Kru hay Acha Kru có nghĩa là người hiểu biết.

Phật giáo Khơ me sử dụng kinh sách bằng chữ Pali. Người Khơ me đã khắc ghi Kinh sách bằng chữ này trên lá bồ (lá cọ, lá thốt nốt) để học, đọc và truyền tụng...Trong các loại kinh sách lưu truyền hàng ngày thì phần nhiều nói về cuộc đời đức Phật (Jataka), truyện kể có tính luân lý, khuyên dạy, làm phước đức, bố thí, công quả... Hiện nay các loại kinh sách này vẫn được bảo quản ở một số ngôi chùa cổ như chùa Dơi, chùa Kleang...

Chùa chiền và sư sãi Khơ me trong cuộc sống hàng ngày luôn gắn bó với cộng đồng dân tộc. Thực tế chùa đã thể hiện rõ vị trí trung tâm của mình là hướng dẫn nếp sống văn hoá mới, các tiến bộ khoa

học kỹ thuật cho đồng bào. Nhiều chùa, sư sãi còn giúp vốn, giống cây trồng cho nhân dân, tổ chức lao động sản xuất phù hợp với giới tính.

Các ngôi chùa còn là những điểm diễn ra các lễ hội -những lễ hội có nguồn gốc từ tín ngưỡng dân gian; nhiều lễ bắt nguồn từ Phật giáo như: Lễ ban hành giáo lý, Lễ Phật đản, Lễ nhập hạ, Lễ mãn hạ, Lễ xuống trần, Lễ dâng y cà sa, Lễ an vị Phật, Lễ kết giới tạm, Lễ hội sinh, Lễ cầu siêu, Lễ ngàn núi, Lễ đi tu...

Ngôi chùa với cảnh quan yên tĩnh, tôn nghiêm, chùa của những ngày lễ hội tôn giáo như trên song chùa lại không tách rời khỏi cuộc sống của phum sóc. Không chỉ những lễ hội tôn giáo mà còn có cả những hội hè dân gian, những cuộc vui trần tục, những cuộc hát đối đáp nam nữ (ayay propcay...), những cuộc biểu diễn dù kê, hát lò băm và các trò vui chơi khác...cũng được diễn ra trong khuôn viên chùa. Có thể khẳng định rằng tất cả những gì có quan hệ đến toàn thể Phum, Sóc đều được tiến hành ở chùa.

Cuộc tiếp khách viếng thăm phum sóc thường cũng được bắt đầu cuộc đón tiếp tại chùa. Chính toà nhà Xala là nơi họp dân Phum, Sóc để bàn những vấn đề liên quan đến tập thể như: đào một con kênh, tu sửa nhà chùa, tổ chức một ngày hội, hoặc giải quyết một mối bất hoà, một mâu thuẫn....

Ngôi chùa là trung tâm sinh hoạt văn hoá tinh thần của đồng bào và cũng có thể nói chùa còn là trung tâm hành chính của một địa bàn dân cư dân tộc.

Phật giáo với tính quần chúng rộng rãi đã được khẳng định, nó phá bỏ sự kỳ thị đẳng cấp của Bàlamôn giáo bằng thuyết giải thoát giành cho tất cả mọi người - đó là một sự tiến bộ rất đáng trân trọng. Mặt khác, nếu so với các tín ngưỡng và tôn giáo đã và đang tồn tại ở người Khơ me vùng Nam bộ thì đạo Phật đã đấu tranh chống các tư tưởng mê tín dị đoan đã có những đóng góp tích cực cho các công việc chung, trong xây dựng nền văn hoá Khơ me và chính vì vậy mà đạo Phật thật sự là một đạo duy nhất của người Khơ me ở Nam Bộ.

3. Vai trò của Sư sãi đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá-xã hội của người Khơ me

Trong cộng đồng dân cư đồng bào Khơ me Nam Bộ cũng như cộng đồng bào các dân tộc khác đều có các thành phần: công chức, quân nhân, buôn bán, làm ruộng, tiểu thủ công, mỹ nghệ... nhưng đại đa số đồng bào Khơ me sống bằng nghề làm ruộng. Trong làm ăn kinh tế, nghề làm ruộng là nghề phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên nhiều nhất như: địa lý, môi trường, thời tiết, khí hậu, địa hình đất đai, phương thức và tay nghề sản xuất, các chính sách kinh tế, sự quản lý của Nhà nước cầm quyền ở các cấp chính quyền... Nhưng, mỗi một nghề, mỗi một tộc người cũng đều có cái riêng của nó.

Cái khác của đồng bào Khơ me trong lĩnh vực phát triển kinh tế đối với cộng đồng các dân tộc Việt Nam anh em là ý thức hệ dân tộc - hệ tư tưởng tín

ngưỡng tôn giáo - trong mỗi thành viên của cộng đồng người Khơ me và Phật giáo đã thể hiện rõ vai trò của mình trong sự phát triển kinh tế - văn hoá xã hội trong cộng đồng người Khơ me, cụ thể:

- Từ xa xưa người Khơ me cùng người Kinh, Hoa và một số dân tộc anh em khác ở đồng bằng sông Cửu Long - mảnh đất phì nhiêu, rộng rãi, đời sống kinh tế dồi dào, yên tâm với nghề chính mỗi năm hai vụ lúa, nhiều hoa màu phụ và với các nghề nghiệp khác.

- Đồng bào Khơ me sống với tính cố kết cộng đồng dân tộc rất cao. Họ sống tập trung riêng từng phum, sóc (xóm, ấp) riêng một dãy không xen kẽ không chung đụng với người Việt, người Hoa.

- Người Khơ me Nam Bộ không thích cạnh tranh, đua chen để làm giàu lớn. Họ thích thanh thoi, an nhàn hơn người Việt, người Hoa. Họ thường chịu nhịn, chịu thua thiệt để tránh chuyện bất hoà. Công việc làm ăn của họ đều trông ở số phận. Họ tin rằng có phần, có phước mới làm giàu được, vì thế họ ít chịu tìm hiểu để làm thế nào cho tăng năng suất canh tác, thu hoạch có kết quả nhiều như ở những tộc người khác.

- Quan niệm về cách sống của họ thường thiên về tinh thần hơn là vật chất. Cha mẹ lo cho con có gia đình rồi thì bao nhiêu tài sản đều đem cúng vào chùa làm phước, chỉ để lại một phần nhỏ đủ sống hàng ngày, không chịu tiếp tục phát triển nghề nghiệp dù

đã có sẵn phương tiện trong tay. Họ không quan tâm đến sự làm ăn kinh tế của con cháu vì phận sự của họ đã xong, họ lo cho ngày sau của họ được về nơi Niết Bàn mà thôi.

- Bao nhiêu tiền của còn dư, họ hùn vào việc xây cất chùa, làm phước, nuôi sư sãi, tuyệt đối không dùng tiền lo riêng cho thân xác mình. Thực tế đã chứng minh là trong phum, sóc, nơi có nhiều người Khơ me thì ngôi chùa nào cũng đồ sộ, nguy nga, chi phí xây dựng rất lớn, trong khi đó đại đa số nhà cửa của đồng bào bằng tre lá chỉ đủ che mưa, che nắng.

Như vậy, có thể thấy rằng người Khơ me Nam Bộ họ sống theo một định hướng là để ngày mai - kiếp sau về được cõi Niết Bàn, khi chết được vào chùa. Họ luôn có tinh thần chuẩn bị và đầu tư hết mực cả về vật chất và tinh thần cho chùa -cho Phật mà quên cả thân mình nơi trần thế. Chùa với người dân Khơ me Nam Bộ là thiêng liêng, là tất cả. Chùa là nơi sinh hoạt, là chốn linh thiêng mà mọi người dân Khơ me Nam Bộ từ lúc sinh ra đến khi trút hơi thở về nơi vĩnh hằng thì quỹ thời gian cuộc sống họ giành cho chùa. Đó chính là mối quan hệ tự nhiên, tự nguyện, truyền kiếp hàng ngàn đời qua. Đương nhiên nó tạo lập sự tương tác hữu cơ, truyền thống và đầy trách nhiệm về vật chất, về sự phát triển kinh tế của từng cá thể với nhà chùa.

Với tính cố kết, khép kín trong cộng đồng dân tộc của người Khơ me nên trong các nhà chùa - Phật giáo Khơ me Nam Bộ-không những coi sóc phần hồn

cho con Sóc - cho các phật tử mà đã tập trung đào tạo kiến thức xây dựng vốn sống cho mọi người dân ngay từ khi còn nhỏ, biết lao động sản xuất canh tác đồng ruộng để tự túc lương thực, biết lao động trong các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ để tự giải quyết những nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của đồng bào đến cả những việc lớn như xây dựng những ngôi chùa to lớn khang trang với những trang trí kỹ thuật cầu kỳ, người Khơ me đều tự lực được. Đây là một nét riêng truyền thống cần được quan tâm.

Nhà sư Khơ me chăm lo cuộc sống trần thế cho con Sóc bằng nhiều cách: Tổ chức, đầu tư mọi mặt để dạy chữ cho đồng bào phật tử -giúp để cho con người có được điều kiện cần thiết nhất tiếp cận với cuộc sống, với xã hội và ngay cả với khoa học -có trình độ để nhận biết khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Cùng với việc dạy chữ, trang bị chìa khoá vạn năng cho phật tử, nhà sư còn tập trung dạy đạo lý, tri thức làm người - giúp cho dân sóc - phật tử có được "cái tâm làm người, đúng đạo" để vững bước trong con đường "ăn, ở" nơi trần thế.

Tuổi trẻ của con Sóc -những phật tử, công dân tương lai -được học tập tại chùa cho đến tuổi trưởng thành (20 tuổi). Thời gian này tại chùa ngoài học chữ, họ còn được sự dạy dỗ trực tiếp của vị sãi cả. Từ vị sãi cả, con Sóc đã được học cả lý thuyết và thực hành về các nghề: Vẽ tranh, đúc, nặn tượng, trạm trổ... Nhiều người qua những ngày, tháng được vị sư sãi cả truyền dạy, và do trí sáng tạo, năng khiếu, tính siêng

năng, sự cần mẫn, chịu khó học hành của mình mà đã thành nghề - thành thợ...để phát triển kinh tế cho bản thân, gia đình và xã hội.

Cùng với việc học chữ, học nghề mọi người còn (được) rèn luyện qua lao động sản xuất. Cũng từ lao động ở chùa mọi người đã được xây dựng và rèn luyện về ý thức, tinh thần tự giác, kỷ luật lao động, kỷ luật sống. Chắc chắn đây là những bài học quý giúp cho Phật tử Khơ me vào đời một cách vững vàng và họ luôn là một công dân tốt.

Người học qua quá trình tu luyện đã chính thức trở thành các sư sãi trong chùa thì cũng đã tích lũy được cho mình số vốn kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm lao động. Thực tiễn cho thấy khả năng lao động của các sư sãi là rất tiềm tàng. Nhiều chùa, các sư đã tự lao động không chỉ tham gia sản xuất mà đã làm tốt các việc như tu sửa chùa, xây dựng những công trình trong quần thể kiến trúc của chùa như sửa chùa, xây tháp... Thực sự họ cũng là những "người thợ" lao động xây dựng có kỹ thuật cao vì các công trình của chùa Khơ me là những công trình có kiến trúc nghệ thuật, công trình văn hoá độc đáo.

Hiện đang có 8710 vị sư sống ở 434 ngôi chùa⁽¹⁾ đây chính là nguồn lực là nơi tập trung đội ngũ

(1) Theo số liệu báo cáo (tính đến tháng 9 năm 1997 chỉ tính riêng 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) sơ kết việc thực hiện chỉ thị 68-CT/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng khoá 6 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me.

những người có vốn kiến thức có trình độ, là những người thầy và là những người thợ lao động có kỹ thuật, kỹ năng cao. Họ thường xuyên dạy cho nhau một cách nhiệt tình với tinh thần trách nhiệm. Họ còn dạy cho con Sóc, vì họ có thời gian, có điều kiện về các mặt để thực hành, trực tiếp hoặc gián tiếp tạo đà, thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế.

Nhìn chung, trên thực tế, chùa Nam tông Khơ me Nam Bộ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Chùa đã đào tạo cho xã hội những con người có văn hoá, có kiến thức lao động - một đội ngũ những người thợ lao động kỹ thuật, mỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc...

Xã hội tộc người Khơ me có được những sản phẩm độc đáo mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc trong lĩnh vực điêu khắc, kiến trúc, vũ điệu, dân ca... tất cả đều có nguồn gốc sâu xa cũng chính từ chùa Phật giáo Khơ me Nam Bộ mà ra, vì những con người được đào luyện ra đều từ đội ngũ lao động kỹ thuật có trình độ, tay nghề cao. Các kỹ thuật lao động xã hội đã được tích lũy và phát triển là do đội ngũ sư sãi Phật giáo Khơ me Nam Bộ truyền dạy vốn kiến thức này cho dân Sóc. Đó chính là tiềm năng, nguồn lực, bảo đảm sự phát triển cho một nền kinh tế xã hội, và đó cũng chính là vai trò của Phật giáo Khơ me đối với sự phát triển kinh tế của cộng đồng người Khơ me Nam Bộ.

Về văn hoá xã hội - Chùa là niềm tự hào, là gương mặt của Phum, Sóc, là tụ điểm của mọi sinh

hoạt văn hoá - xã hội của đồng bào Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long hàng mấy thế kỷ qua.

Các phong trào thể dục, thể thao quần chúng đều do nhà chùa cùng các Phum, Sóc tổ chức và diễn ra tại chùa. Các cuộc vui trò chơi dân gian, vui chơi giải trí nhất là trong những ngày lễ hội, tết cổ truyền cũng luôn được các Phum, Sóc cùng nhà chùa tổ chức cho Phật tử. Tất cả các trò vui trên cùng với những phong trào thể dục thể thao đã luôn được duy trì, phát triển mang tính quần chúng rộng rãi. Có được kết quả trên là do sự quan tâm của nhà chùa, của các sư sãi trực tiếp tổ chức, tham gia và tạo điều kiện tốt về các mặt nhất là địa điểm cho phong trào. Các hoạt động văn hoá thể thao trong các ngày lễ lớn nhất là phong trào đua ghe ngo, đua bò... đã trở thành các hoạt động truyền thống luôn được đông đảo đồng bào Phật tử hưởng ứng, nhiệt tình tham gia.

Một số chùa ở các tỉnh Bạc Liêu, Cần Thơ, Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long đã có những tủ sách. Chùa tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh tham gia tích cực trong việc xây dựng Bảo tàng dân tộc với nhiều hiện vật có giá trị phục vụ tốt cho việc giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc. Nhiều chùa đã tu sửa, mua sắm các dụng cụ để phục vụ lễ hội, như ở Kiên Giang có đoàn ghe ngo với số lượng 42 chiếc. Đại bộ phận các chùa ở tất cả các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã mua sắm ti vi, đài thu thanh Phum cho việc nghe nhìn, nâng cao trình độ về mọi mặt cho dân Sóc qua đài truyền hình và truyền thanh. Các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang,

Bạc Liêu có chương trình phát tiếng Khơ me. Đài truyền hình Cần Thơ, đài tiếng nói Việt Nam đang từng bước nâng cao chất lượng và thời lượng của chương trình phát tiếng Khơ me. Các báo Trà Vinh, tạp chí Văn hoá Sóc Trăng viết bằng tiếng Khơ me được duy trì và phát hành rộng rãi trong vùng dân tộc. Một số phim sản xuất trong nước được lồng tiếng Khơ me và phát trên sóng đã đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hoá của đồng bào phật tử.

Bảng: Số ti vi ở các chùa trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Đv tỉnh mục	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	Trà Vinh	Vĩnh Long	Tổng số
Ti vi	64	08	26	02	72	89	88	13	362

Nhìn chung, tất cả các chùa đã động viên đồng bào Phật tử tham gia xây dựng Phum, Sóc văn minh, gia đình văn hoá theo tinh thần Thông tri 04 -TT.MTTW của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Về xã hội - có thể nói là thời nào cũng vậy, Phật giáo Khơ me đã luôn cùng với nhân dân Nam Bộ đứng lên chống ngoại xâm vì sự tồn vong của đất nước. Tuyệt đại bộ phận các sư sãi, đồng bào phật tử Khơ me đã thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, đó là điểm nổi bật của Phật giáo Khơ me Nam Bộ. Tinh thần ấy xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam mà đội ngũ sư sãi là một bộ phận.

Bảng: Đồng bào, Phật tử, sư sãi Khơ me tham gia công tác xã hội

Đv tỉnh số liệu	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	Trà Vinh	Vĩnh Long	Tổng số
Đảng viên	187	136	93	58	393	1059	1149	27	3102
TWUV	0	0	0	0	0	0	0	01	01
TUV	0	01	01	0	01	02	03	0	8
HUV	03	03	01	0	15	20	26	02	70

Bảng: Đồng bào, Phật tử, sư sãi Khơ me tham gia công tác xã hội

Đv tỉnh số liệu	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	Trà Vinh	Vinh Long	Tổng số
ĐUV	11	16	12	0	85	161	162	03	450
ĐBQH.KX	0	01	01	0	01	01	01	0	05
CBVC Tỉnh	22	07	49	08	47	226	398	17	774
HNĐD	151	37	30	21	258	442	444	48	4931
MT-ĐT	39	14	28	98	16	106	0	09	310
MT-ĐTTW	0	0	0	0	01	03	0	0	4

Ngày nay, các dân tộc anh em trong đại các gia đình dân tộc Việt Nam đang sống trong hoà bình xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới. Nhiều vị sư sãi có trình độ, có đạo hạnh đã tích cực tham gia hoạt động các công tác xã hội, tham gia Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận các cấp đã góp phần vào công việc vận động thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước và các phong trào quần chúng ở địa phương.

Từ thực tế cho thấy sư sãi Phật giáo Nam tông luôn là một bộ phận quan trọng trong quá trình phát triển của dân tộc Khơ me. Vai trò của họ được thể hiện rõ từng bước trong mối quan hệ mật thiết với những chuyển biến quan trọng của xã hội, của lịch sử tộc người. Trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, các nhà sư Khơ me đã luôn giữ được vị trí vững chắc trong lòng dân chúng.

Vai trò đặc biệt của Phật giáo với dân tộc Khơ me - Phật giáo Khơ me với cộng đồng cư dân đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận không thể tách rời của bất kỳ quá trình phát triển nào.

4. Vai trò của Phật giáo trong quản lý cộng đồng phum, Sóc (Sork)

Người Khơ me Nam Bộ từ xa xưa cho đến nay luôn sống trong đơn vị cư trú của mình là Phum, Sóc. Qua những tháng năm khai phá, khẩn hoang và định cư ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bào Khơ me đã dựng nên những Phum, Sóc là những tổ chức xã hội truyền thống.

Phum là đơn vị cư trú của người Khơ me bao gồm một gia đình của ông bà, cha mẹ và bao quanh là những gia đình của con, cháu và của họ hàng thân thuộc. Không thể tách rời với sự vận động phát triển của quy luật tự nhiên, Phum không thể đóng kín theo đơn vị huyết thống mà đã được mở rộng hơn cho những gia đình ở nơi khác đến mặc dù không có họ hàng thân thích với những gia đình trong Phum. Mỗi Phum đều có một tên gọi nhất định để xác định vị trí của Phum và phân biệt với các Phum khác và thường mang tên những người sáng lập hoặc đứng đầu Phum.

Sóc là một địa vực cư trú của người Khơ me tương tự như các làng của người Việt, các buôn, Plei của một số dân tộc trong vùng Tây Nguyên. Mỗi Sóc có thể có nhiều Phum hoặc chỉ có một Phum, đó là những Phum lớn. Giới hạn của các Sóc thường là những lũy tre kín bao bọc, hay nằm trọn trên một con rẫy, hoặc một đoạn nào đó. Giữa Sóc có một con đường lớn là đường chính của Sóc, nhà cửa của người Khơ me trải dài hai bên đường chính đó.

Thông thường mỗi Sóc có một ngôi chùa. Chùa là nơi tụ tập của nhân dân trong Sóc vào các dịp lễ tết truyền thống và hành lễ theo Phật giáo. Chùa chính là nơi tiêu biểu cho bộ mặt Phum, Sóc, là trung tâm tôn giáo, chính trị, văn hoá, xã hội của Phum, Sóc.

Công việc quản lý được đặt ra ngay sau khi có sự phân lập, tạo sinh một cá thể, một tập thể, một tổ chức, một đơn vị hành chính... Việc quản lý, mối quan hệ cùng quản lý giữa các tổ chức trong một đơn

vị hành chính được tổ chức và tiến hành mang đậm tính đặc thù của cộng đồng tộc người.

Việc quản lý Phum, thông thường do một Mê Phum đứng ra coi sóc mọi việc chung. Mê Phum là người lớn tuổi có uy tín, và thường là đứng đầu dòng họ của các gia đình trong Phum. Những Mê Phum chịu trách nhiệm đại diện cho các thành viên trong Phum trong mọi mối quan hệ bên trong và bên ngoài Phum. Các Mê Phum còn có nhiệm vụ chăm lo, giúp đỡ cho các gia đình trong Phum khi gặp những khó khăn trắc trở, chịu trách nhiệm tổ chức lễ nghi chung cho toàn Phum.

Việc quản lý Sóc, được giao cho một số người mà đứng đầu là Mé Srok -tức chủ Sóc. Ban quản trị Srok do sự tín nhiệm của các thành viên trong Sóc cử ra, và Mé Srok thường là người lớn tuổi, có văn hoá, hiểu biết phong tục truyền thống và có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Mé Srok cùng với Ban quản trị Sóc thay mặt cho các thành viên trong Sóc - những con Sóc -lo mọi việc quan hệ bên trong, bên ngoài Sóc, giữa con Sóc và các cấp chính quyền, giữa con Sóc và nhà chùa của Sóc...Trong sinh hoạt - quan hệ quản lý đã trở thành truyền thống của người Khơ me là các Mé Sóc kết hợp với các Mê Phum chăm lo quản lý vùng cư trú và sinh hoạt của toàn Sóc về các công việc trị an, bảo vệ, sử dụng đất đai, tài sản công cộng... Những Mé Sóc và các người giúp việc chịu trách nhiệm lấy ý kiến của nhân dân trong Sóc về những công việc quan hệ chung như

việc chia các phần đất hoang, đất rừng lá... cho các thành viên của Sóc, hoặc cho phép những người bên ngoài đến cư ngụ trong phạm vi Sóc. Mé Sóc cũng là người thay mặt nhân dân trong Sóc quan hệ với các vùng lân cận để trao đổi, tổ chức những buổi lễ lớn như đua thuyền, giải quyết về những vụ tranh chấp đất đai... Mỗi quan hệ giữa chính quyền hành chính và nhân dân Phum, Sóc thường do Mé Sóc đảm nhiệm như: Việc truyền bá các chỉ thị, các lệnh đến nhân dân và ngược lại, các Mé Sóc phản ánh lại ý kiến của dân Sóc với các cấp chính quyền.

Phật giáo Nam tông Khơ me có hệ thống tổ chức 4 cấp là trung ương, tỉnh, huyện, cơ sở. Các tổ chức này đều tập trung hoạt động về công tác tôn giáo, quan hệ với các đạo khác, quan hệ với các cấp chính quyền (cùng hoặc trên cấp)... nhằm chủ yếu là giải quyết các công việc đạo sự. Chỉ riêng có một số chức sắc là tham gia và các ban chấp hành các đoàn thể, Mặt trận⁽¹⁾. Việc tham gia quản lý Phum, Sóc cơ bản cấp xã là do các chùa đảm nhiệm.

Nhà chùa, với hình thức tổ chức tập thể đã bầu ra Ban quản trị để liên lạc với chính quyền địa phương. Ban quản trị chùa gồm các Nhóm Wath, Acha Wath và các Mê Wên.

Nhóm Wath đứng đầu Ban quản trị chùa, là người được lựa chọn, là người có trình độ tổ chức, có đạo đức tốt, có lòng nhiệt tình nhất đối với chùa

(1) Phụ lục số 3 về thực lực chính trị.

và do nhân dân trong Phum, Sóc hợp với vị sãi cả để cử ra.

Thông thường mỗi Sóc có một (hoặc hai) ngôi chùa, đó là nơi tập trung sinh hoạt của nhân dân toàn Sóc trong các ngày lễ hội truyền thống và hành lễ Phật giáo. Có thể nói Phật giáo Nam tông đã chi phối sâu sắc xã hội nông thôn Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Mối quan hệ giữa chính quyền hành chính, nhà chùa, Sóc, Phum thường do các Mê Phum, Mé Sóc, Sãi cả hoặc Nhóm Wath đứng đầu Ban quản trị chùa trực tiếp bàn bạc về các công việc có liên quan giữa các bên, và về những hoạt động tín ngưỡng của nhà chùa, của nhân dân Phum, Sóc.

Để thực hiện tốt mọi công việc cụ thể như văn hoá, giáo dục, sản xuất... các tổ chức đơn vị hành chính, tổ chức Phật giáo - nhà chùa thể hiện rõ vai trò của mình tham gia tổ chức, điều hành, quản lý.

Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội: Nhà chùa (sư sãi) đã cùng với địa phương (Phum, Sóc) tập trung xây dựng chùa thành điểm văn hoá và trên thực tế chùa là nơi hướng dẫn nếp sống văn hoá mới. Nhiều chùa đã mua hoặc được chính quyền địa phương cấp máy thu hình sử dụng phục vụ cho các cuộc sinh hoạt - nhất là sinh hoạt văn hoá của Phum, Sóc. Thực tế đã có kết quả tốt trong việc tổ chức quản lý nâng cao dân trí, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào trong Phum, Sóc.

Chính quyền địa phương ở nhiều tỉnh, nhất là tỉnh Sóc Trăng - thống nhất với nhà chùa tiến hành tổ chức Đại hội Sư sãi Acha để thống nhất một số quy ước về phong tục tập quán và lễ hội của dân tộc, cũng là nhằm bảo đảm việc quản lý địa bàn thực hiện tốt an ninh trật tự trong chùa, Phum, Sóc. Kết quả là các lễ hội được tổ chức cải tiến, giảm bớt các thủ tục rườm rà, rút ngắn được thời gian, bảo đảm thích hợp thực hiện tốt công tác trật tự trị an, an toàn xã hội trong địa bàn Chùa, Phum, Sóc.

Trong lĩnh vực sản xuất, kinh tế: Nhà chùa là nơi phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho đồng bào Phum, Sóc, tổ chức lao động tự túc phù hợp với giới tính, giảm bớt sự đóng góp của đồng bào - con Sóc-phật tử.

Ngoài ra, nhà chùa đã tích cực tham gia, động viên các con Sóc - phật tử cùng tham gia những công tác phúc lợi xã hội như: Xây dựng trường, lớp học, bắc cầu, đắp đường phục vụ lợi ích dân sinh và phát triển sản xuất, đặc biệt một số chùa có điều kiện sản xuất (có đất, mặt nước) đều tranh thủ tham gia và cùng các phật tử lao động làm ra của cải vật chất góp phần tự túc một phần lương thực và tích lũy xây dựng chùa.

Trong lĩnh vực giáo dục: Nhà chùa đã thống nhất với Phum, Sóc tổ chức và quản lý các lớp tu học và hành đạo, thực tế đã thu hút nhiều trẻ em các lứa tuổi trong Phum, Sóc tham gia và qua đó đã rèn luyện các em tránh những tác động xấu ở ngoài xã hội. Tỉnh

Trà Vinh có 100% số chùa mở lớp học. Tất cả các chùa trong tỉnh đã tổ chức quản lý tốt các lớp học và tham gia phong trào xoá mù, phổ cập tiểu học rất tốt. Một số chùa đã lập tủ sách tạo điều kiện thuận lợi cho con em đồng bào học tập.

Phật giáo Nam tông Khơ me là một tổ chức tôn giáo, cũng là một tổ chức thành viên trong địa bàn dân cư⁽¹⁾ đã thể hiện rõ được vai trò trong việc quản lý cộng đồng Phum, Sóc. Phật giáo Nam tông Khơ me về mặt tôn giáo không công nhận Thượng đế, thần linh, thực sự đề cao vai trò con người với triết lý sống "Từ, bi, hỷ, xả - Vô ngã vị tha" luôn tôn trọng sự bình đẳng, tự do, bác ái. Trong thực tế cuộc sống Phật giáo Khơ me đã dần dần khẳng định vị trí độc tôn, chủ đạo về mặt tín ngưỡng tâm linh, chi phối đời sống tinh thần - xã hội của cộng đồng người Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngôi chùa đã thực sự là trung tâm hoạt động tôn giáo, xã hội của Phum, Sóc. Vai trò của sư sãi trong giáo dục, đào tạo lớp người nối tiếp và quản lý xã hội Phum, Sóc giữ một vị trí quan trọng.

Điểm lại thực tế các thời kỳ lịch sử, qua các thể chế chính trị, tổ chức hành chính, xã hội, Phật giáo Nam tông Khơ me Nam tông với các chùa thành viên của mình luôn giữ một vai trò quan yếu trong đời sống nơi trần thế của các phật tử. Tuy nhiên về mặt tổ chức đạo và đời có khác nhau nhưng với những

(1) Có thể lấy đơn vị là Phum, Sóc, huyện, tỉnh.

đặc điểm riêng biệt của cộng đồng người Khơ me do sự gắn kết - mối liên minh tự nhiên, có những thời điểm⁽¹⁾ Phật giáo Nam tông Khơ me với tổ chức của mình chưa quán xuyến và đáp ứng được những nhu cầu hiện đại hóa của xã hội hiện tại.

Dẫu sao, vai trò tổ chức quản lý xã hội của Phật giáo Nam tông đối với cộng đồng người Khơ me nói chung, của nhà chùa đối với Phum, Sóc nói riêng, trong quá khứ, hiện tại và về lâu dài này luôn bền vững. Cơ cấu tổ chức xã hội-đơn vị hành chính cơ sở là Phum, Sóc luôn chịu sự chi phối chặt chẽ của tổ chức Phật giáo, của nhà chùa luôn giữ vai trò độc tôn, không có một tôn giáo nào khác có thể chi phối được. Chùa Khơ me luôn đóng vai trò trung tâm trong cộng đồng Phum, Sóc.

5. Vai trò của ngôi chùa trong đời sống người Khơ me

Ngôi chùa Khơ me là một mẫu hình kiến trúc độc đáo, vừa mang tính tôn giáo vừa mang nhiều yếu tố văn hóa, giáo dục truyền thống ở tộc người Khơ me.

- **Chùa là trung tâm tôn giáo:** Với người Khơ me chùa là nơi thiêng liêng, nơi thờ Phật, nơi gửi

(1) Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, tổ chức Phật giáo Khơ me Nam tông đã thể hiện rõ vai trò tổ chức, quản lý của mình trong cộng đồng Phum, Sóc. Nhà chùa-các sư sãi đã trực tiếp tổ chức vận động đông đảo Phum, Sóc tiến hành tốt các việc đạo, việc đời, tham gia kháng chiến cùng cộng đồng các dân tộc tiến hành kháng chiến thắng lợi.

gắm niềm tin qua những việc làm hiện tại, qua mong ước hy vọng ở cõi cực lạc Niết bàn trong tương lai.

Ngôi chùa gắn bó với người Khơ me suốt đời, bắt đầu sinh ra đã được làm lễ cầu an ở chùa tới khi chết được làm lễ hoả thiêu, nhập cốt vào tháp ở chùa. Bởi thế người Khơ me luôn quan tâm tới ngôi chùa. Chùa là niềm tự hào của người dân Phum, Sóc. Chùa càng to, càng đẹp càng thể hiện lòng thành kính của tín đồ tới Đức Phật. Chùa Khơ me thường to đẹp đồ sộ nhưng nhà ở của người dân bé nhỏ sơ sài chỉ cốt đủ sống, bởi theo triết lý của Đức Phật cuộc sống là vô thường, người tạo được nghiệp lành khi chết lên cõi Niết bàn cực lạc mới là vĩnh cửu. Ngôi chùa trở thành nơi chứng nghiệm công quả của tín đồ để xem họ có đủ điều kiện lên cõi cực lạc. Từ triết lý đó, người Khơ me dành nhiều tiền của, công sức chăm lo cho ngôi chùa. Một người dù xa quê hương tới đâu khi có phước làm ăn khá giả đều không quên ngôi chùa của Phum, Sóc, không quên gửi tiền về cúng chùa. Mỗi khi người đi xa về quê bao giờ cũng tới viếng chùa, lễ Phật, gặp Sư.

Trong Phum, Sóc người già dù bận làm ăn giúp con cháu đến mấy, song vẫn dành thời gian để thường xuyên qua lại trò chuyện với các vị sư, trao đổi về giáo lý về các công việc liên quan tới gia đình, Phum, Sóc.

Người trẻ tháng đôi lần vào ngày Sóc, Vọng tới chùa lễ Phật, khi có công việc tới để thỉnh ý kiến các vị sư hoặc có của ngon vật lạ tới cúng dường chư Tăng.

Hàng năm vào các ngày lễ, dân trong Phum, Sóc tập trung về chùa làm lễ, tổ chức hội hè. Mọi người vừa được tỏ lòng thành kính với Đức Phật, vừa là dịp để các chùa cho đồng bào trong các Phum Sóc đua tài qua các cuộc thi thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo, dẻo dai qua đua ghe ngo, đua bè...

Không chỉ là nơi gửi gắm tâm linh, ngôi chùa còn gắn bó với đời người Khơ me bởi những kỷ niệm máu thịt của mỗi đời một con người. Ngôi chùa trở thành biểu tượng đặc trưng cho người Khơ me cũng giống như cây đa, giếng nước, sân đình gắn với cuộc sống làng quê của người Việt cổ xưa.

- **Chùa là trường học:** Ngôi chùa Khơ me ngoài vai trò tín ngưỡng tôn giáo, chùa còn có vai trò là trường học của người Khơ me từ xưa tới nay.

+ Trường học chữ: trước đây khi không có trường ở bên ngoài, chùa là ngôi trường dạy chữ cho người Khơ me. Trong chùa các vị sư biết chữ Pali dạy cho các vị sư chưa biết chữ để học kinh Phật. Ngoài ra chùa còn tổ chức lớp học chữ Pali cho trẻ em để các em lớn lên vào chùa biết đọc được kinh Phật.

Tuy nhiên, do nhiều khó khăn, số người biết chữ không nhiều, điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn, sách giáo khoa không có hoặc có rất ít nên số người biết chữ và số người được học chữ không nhiều.

Song dù ít thì chùa nào cũng có người biết chữ, chùa nào cũng có lớp học chữ. Chính vì thế chùa Khơ me có ý nghĩa vô cùng to lớn qua việc

dạy chữ đã góp phần bảo tồn chữ viết, bảo tồn văn hoá Khơ me.

Nhiều thế kỷ qua đã chứng kiến lịch sử thăng trầm của người Khơ me và đó cũng là lịch sử thăng trầm của Phật giáo Nam tông. Đã có nhiều giai đoạn Phật giáo Nam tông đứng trước sự đe dọa bị đồng hoá. Thời Nguyễn các sư Khơ me Nam tông bị ép phải mặc áo nâu, cạo đầu thực hiện theo Phật giáo Đại thừa. Thời Pháp chữ Pali bị cấm dạy trong chùa, các vị sư bị cưỡng chế, dụ dỗ theo công giáo. Thời Mỹ-Diệm xoá bỏ dạy chữ Pali, chỉ cho học chữ Quốc ngữ với lý do thống nhất văn tự. Các chế độ chính quyền cũ không từ thủ đoạn nào để xoá bỏ nền văn hoá Khơ me. Trước những âm mưu thủ đoạn thâm độc, trước sự khó khăn, chùa Khơ me vẫn âm thầm duy trì dạy chữ Pali, người Khơ me vẫn truyền học chữ truyền thống để duy trì chữ viết, để bảo tồn kinh Phật viết bằng chữ Pali.

Sau giải phóng miền Nam năm 1975 trường học phổ thông được nhà nước mở tới tận các xã cho trẻ em đều được cấp sách tới trường học chữ quốc ngữ. Và trường chùa đã không bị cấm đoán mà còn được khuyến khích để các sư tổ chức dạy chữ Pali. Trẻ em 6-7 tuổi trở lên cả nam và nữ ngoài buổi học ở trường phổ thông, các em có điều kiện đến chùa các sư dạy cho biết chữ Pali.

Việc học chữ Pali của các em là việc làm theo tập tục từ xa xưa, hoàn toàn tự nguyện không mất tiền. Trẻ em (nam giới), em nào có điều kiện theo

học lâu dài cho tới khi lớn vào chùa đi tu, em nào ít điều kiện học biết đọc biết viết sau này vào chùa học tiếp. Trẻ nữ học để biết đọc kinh Phật, tuy nhiên từ xưa tới nay trẻ em nữ đi học chữ Pali không nhiều.

Hiện nay có hơn 50% chùa Khơ me tổ chức được lớp học chữ Pali trong chùa, có chùa tổ chức chỉ cho 10-15 trẻ trong phum, sóc theo học. Có chùa tổ chức cho 60-70 em như chùa Vọng Thê -Thoại Sơn -An Giang.

Việc tổ chức lớp học chữ Pali trong chùa phụ thuộc vào điều kiện vật chất của chùa, phụ thuộc vào số sư (Acha) biết chữ Pali. Nhiều chùa hiện nay cơ sở vật chất còn nghèo, thiếu bàn ghế, không đủ tài liệu sách giáo khoa, các sư phải dùng sách cũ từ Kampuchia đưa về và chỉ dạy theo 1-2 cuốn trình độ như sách mẫu giáo, lớp 1 ở Việt Nam. Song Sư dạy và trò học nghiêm túc, chăm chỉ. Chùa nào không tổ chức dạy chữ được cho trẻ, các sư vẫn tổ chức dạy cho nhau học người Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long, ở Kampuchia và khu vực có tín đồ theo Phật giáo Nam tông Khơ me rất kính trọng người biết chữ Pali. Họ xem học chữ đó để đọc được kinh Phật đồng thời đó là ngôn ngữ giao tiếp. Vì thế, các gia đình luôn khuyến khích con em tới chùa học chữ.

+ Trường dạy giáo lý, đạo đức: con trai Khơ me (từ vua chúa, quan lại đến thường dân) ai cũng phải vào chùa tu, ít là một tháng, nhiều là tùy duyên xưa đã thế và nay vẫn thế. Tu sớm là từ 12-13 tuổi, tu muộn là tùy điều kiện, có người có vợ con rồi mới

vào chùa đi tu. Người Khơ me theo Phật giáo Nam tông cho rằng nam giới phải qua chùa đi tu để rèn luyện tâm tính theo giới luật và triết lý nhân sinh của nhà Phật để giảm bớt "Tham - Sân - Si", tập làm điều thiện, tránh không làm điều ác. Người nam giới đã qua tu hành được xã hội kính trọng, tin tưởng, dễ làm ăn, dễ lấy vợ, bởi vậy người nam giới đi tu lần đầu thường lúc còn trẻ chưa lập gia đình.

Vào chùa nhờ sư được học giáo lý, học đạo đức, thực hành theo giới luật, theo quy trình nghiêm khắc của nhà chùa, đây là môi trường tốt rèn luyện đạo hạnh của con người.

Chuẩn mực theo triết lý Phật giáo là tiết chế dục vọng xa lánh tham, sân, si, thực hành vô ngã vị tha, chuẩn mực này phù hợp với chuẩn mực cơ bản của đạo đức của mọi xã hội. Như thế, nhà chùa Khơ me đã góp phần rất lớn trong việc giáo dục đạo đức lối sống tạo nên nhân cách con người trung thực giàu lòng yêu thương, yêu quý trong con người. Chính nhân cách đó là chất keo gắn kết cộng đồng người Khơ me để họ rất mực thủy chung bên nhau qua nhiều thử thách để bảo tồn được truyền thống dân tộc còn nguyên vẹn tới ngày nay.

+ Trường dạy nghề: Người nam giới xuất gia vào chùa tu không chỉ học chữ, học giáo lý, rèn luyện đạo hạnh mà còn được học việc học nghề để làm những công việc trong chùa. Theo quy định trong chùa, sư mỗi người một việc do sai cả trong chùa áp đặt. Đối với việc làm, sư mới vào chùa được các sư đi

trước hướng dẫn việc làm và truyền dạy làm những việc thực hiện ngay ở trong chùa như xây dựng, điêu khắc, trang trí, hội họa...

Chùa Khơ me là công trình kiến trúc nghệ thuật đạt đến trình độ tinh xảo, việc thiết kế, xây dựng, hoàn thiện, trang trí phần lớn do các sư trực tiếp cùng với các tín đồ thực hiện. Các nhà sư có lợi thế là có chữ, có tri thức nên nắm bắt được kỹ thuật và bằng khả năng sáng tạo, các vị sư sáng tạo ra nhiều mẫu hình khác nhau tạo nên đa dạng độc đáo của các ngôi chùa Khơ me. Các sư trong chùa truyền dạy cho nhau, khuyến khích nhau học tập và sáng tạo. Nhiều vị sư Khơ me là những nghệ nhân trong điêu khắc, trang trí, hội họa...

Các vị sư có thời gian, có điều kiện tự thể nghiệm lao động sáng tạo của mình, bởi thế trong chùa Khơ me có nhiều hiện vật do sư tự thực hiện đạt đến trình độ tay nghề rất cao và trong chùa thế hệ sư này truyền cho thế hệ sư khác, chùa này học chùa khác mà trong sư sãi nhiều nhà sư được học nghề, có nghề rất khéo léo để sau khi hoàn tục các vị về về gia đình, ra đời là những người thợ tài hoa. Vì thế mà chùa còn có vai trò quan trọng là trường dạy lao động, đào tạo nghề cho không ít nhân lực sau khi ra đời trở thành những người lao động giỏi ở nhiều lĩnh vực phục vụ cuộc sống của cộng đồng người Khơ me cũng như cho xã hội.

- **Chùa là trung tâm văn hoá của Phum sóc của cộng đồng người Khơ me:** Chùa Khơ me thường

được xây dựng ở vị trí đẹp, nằm vào trung tâm Phum, Sóc và người Khơ me hầu như mọi lễ hội từ lễ hội dân tộc, lễ Phật giáo đều gắn bó với ngôi chùa hoặc diễn ra ở chùa do các vị sư trụ trì.

+ Chùa là trung tâm hội họp: Chùa có vị trí trung tâm đồng thời là nơi rộng rãi có sân vườn, có sala rộng lớn, có sư trụ trì nên các cuộc hội họp, tập trung đông người thường diễn ra ở chùa. Mỗi khi Phum sóc có việc cần bàn hoặc có nội dung cần truyền đạt, chùa lại trở thành nơi tập trung bà con địa phương. Tại chùa ngoài sinh hoạt tôn giáo, các hoạt động văn hoá, giáo dục được diễn ra. Nhiều ngôi chùa còn tổ chức các hoạt động văn hoá dân gian, những bài ca, bài thơ giàu chất dân tộc được sáng tác do các nghệ sĩ dân gian trình bày tại những buổi sinh hoạt văn hoá ở chùa. Nhiều chùa Khơ me hiện nay còn giữ được những bộ nhạc cụ dân tộc rất độc đáo như chùa Xiêm Cán ở tỉnh Bạc Liêu.

+ Chùa là bảo tàng văn hoá: Kiến trúc và trang trí của chùa Khơ me rất độc đáo, mỗi ngôi chùa cổ, chùa lớn là một bảo tàng về hiện vật văn hoá của người Khơ me (nhiều chùa trong chiến tranh bị tàn phá huỷ diệt, bà con mới xây dựng lại chưa đủ điều kiện để trang trí bồi đắp cho thật đẹp). Từ kiến trúc đến trang trí và tượng thờ, mỗi một hiện vật chứa đựng khả năng sáng tạo rất lớn của người sáng tác.

81 ngôi chùa Khơ me hiện nay còn giữ được ghe ngo, đây là ghe đua của tín đồ các chùa, các phum sóc trong mùa hội đua ghe. Ghe ngo cũng là một

hiện vật văn hoá độc đáo. Mỗi ghe ngo được làm từ nguyên một cây gỗ sao đường kính tới cả mét, dài 25-30m, được đục đẽo công phu, được sơn màu rực rỡ và được bảo quản cẩn thận. Đua ghe ngo là hoạt động thể thao văn hoá của người Khơ me như đua thuyền của người Việt.

Trong chùa Khơ me có lưu giữ những bản kinh Phật bằng lá bối đã 2-3 trăm năm, cùng với những sách báo để tín đồ tu học. Hiện nay, 14 ngôi chùa đã được ngành văn hoá trang bị tủ sách thư viện phục vụ cho sư sãi và bà con có điều kiện nâng cao hưởng thụ văn hoá.

Trong vai trò văn hoá, ngôi chùa thể hiện khá đậm nét sức sống bền vững, truyền thống lâu đời của người Khơ me. Người Khơ me lấy ngôi chùa làm biểu tượng tín ngưỡng tôn giáo, đồng thời làm biểu tượng văn hoá của mình. Ngôi chùa là nơi tập trung cao nhất sự kết tinh văn hoá của người Khơ me.

- **Chùa là "Từ đường"**: Chùa Khơ me được xem như là Từ đường không chỉ là một dòng họ mà chung cho cả Phum, Sóc theo chùa. Thân nhân các gia đình chết sau khi hoả táng tro cốt được gửi vào chùa.

Những ngày tuần tiết, sóc vọng người thân đến chùa dâng hương lễ Phật cũng là để tưởng nhớ tới ông bà tổ tiên, tới người đã thoát kiếp luân hồi về nơi cõi cực lạc. Hàng năm vào ngày lễ Đôn ta ngày cúng ông bà các gia đình có điều kiện thỉnh "ông, bà" về nhà như là về thăm lại gia đình người thân. Sau lễ lại

rước lọ tro cốt trả về chỗ cũ trong chùa. Bởi chùa là nơi gửi gắm tro cốt của ông bà, người thân nên người Khơ me ở đâu, đi đâu đều hướng về nơi có ông bà, cha mẹ và luôn lo để chăm sóc cho ngôi chùa.

Người đi xa nhớ về ngôi chùa, không chỉ nhớ về những kỷ niệm cuộc đời đã gắn bó mà còn nhớ về nơi thiêng liêng, nơi ấy cội nguồn, nơi có cha mẹ, ông bà tổ tiên.

- **Chùa là đơn vị kinh tế:** Theo Phật giáo Nam tông Khơ me, chùa không làm kinh tế, sư Khơ me không làm ruộng để tránh sát hại côn trùng ở trong đất (sau năm 1975 sư Khơ me có tham gia làm ruộng với ý thức làm công quả chứ không phải là sản xuất tự túc lương thực như sư hệ phái Đại thừa bởi theo luật Phật giáo nguyên thủy (Nam tông) sư phải dựa vào bách tính để sống.

Tuy nhiên, ruộng chùa khá rộng, có chùa có tới 80 -90 ngàn mét vuông đất. Ruộng chùa do 2 nguồn:

+ Các gia đình giàu có hoặc gia đình không con đem ruộng cúng cho chùa.

+ Người đi tu được gia đình chia ruộng cho gửi vào chùa, khi tu trọn đời trong chùa ruộng đó trở thành ruộng chùa.

Ruộng chùa ngoài phần làm chùa, làm sân vườn, số còn lại gần hoặc xa chùa dùng để canh tác. Ruộng chùa được các phật tử hàng năm đến thời vụ cày cấy nhau sản xuất dưới sự điều kiện của Ban quản trị chùa.

Thóc, hoa lợi thu được nhà chùa dùng phân chia lại cho các gia đình trong phum, sóc. Sư trong chùa không dự trữ thóc gạo bởi đã có bách tính. Nhờ có nguồn ruộng chùa và lao động tự nguyện của tín đồ mà chùa có nguồn lương thực giúp lại các gia đình Phật tử khó khăn những khi giáp hạt.

- **Chùa hoạt động từ thiện xã hội:** Sư Khơ me dựa vào bách tính để sống, nhưng chùa Khơ me từ xưa tới nay thường làm việc từ thiện giúp người không nơi nương tựa, giúp trẻ em mồ côi không người nuôi dưỡng.

Người già không nơi nương tựa, được chùa giúp đỡ có chỗ ở, chỗ ăn, tùy sức làm công quả trong chùa được việc gì thì làm, không làm được thì các vị sư thay nhau chia sẻ phần cơm do tín đồ bố thí để nuôi người già qua quãng đời còn lại.

Với trẻ em không nơi nương tựa nhà chùa cho chỗ ở, các sư chia sẻ phần cơm và các trẻ được học chữ, được giáo dục theo nếp sống trong chùa.

Việc làm nhân đạo của nhà chùa là hoàn toàn tự nguyện, thực hiện giáo lý từ bi, phổ độ chúng sinh của Đức Phật, bởi vậy người được nhà chùa giúp đỡ nương nhờ của Phật thấy được an ủi và thấy cần phải cố gắng không ai có tư tưởng ỉ lại. Tín đồ theo chùa được giúp người khó khăn cũng thấy vui vẻ, bởi đã góp phần được thêm chút tâm phúc vào việc giúp người.

6. Vai trò sư sai trong đời sống của người Khơ me

Phật giáo có tam bảo (ba thứ báu): Phật - Pháp - Tăng.

- Phật chính là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, là giáo chủ của đạo Phật, vốn là Thái tử con vua nước Tịnh phạn, trước cảnh khổ đau của chúng sinh người quyết tâm dứt bỏ địa vị tôn quý, dứt bỏ cuộc sống giàu sang đi tìm con đường giải thoát cho chúng sinh khỏi khổ đau. Trải qua nhiều năm tháng với bao nhiêu thử thách, vượt qua bao nhiêu vất vả, cuối cùng người đã giác ngộ đã tìm ra chân lý giải thoát khỏi khổ đau. Trong 49 năm Đức Phật đã đi nhiều nơi để giảng giải chân lý giải thoát giúp chúng sinh thoát khỏi khổ đau.

Sau khi nhập diệt, người đã trở thành Đức Phật, đứng đầu chư thiên ở cõi cực lạc, Niết bàn. Phật trở thành Phật bảo (quý nhất với những ai tin Phật). Làm theo Phật dạy thì sẽ thoát khỏi được khổ đau, tới được cực lạc Niết bàn.

- Pháp là những điều Phật dạy cho chúng sinh những điều cần làm, những điều cần tránh để thoát khỏi vô minh, dứt bỏ "Tham-Sân-Si". Lúc Phật còn tại thế trong quá trình truyền bá Phật pháp, các đệ tử, nghe, ghi nhớ và thực hiện. Sau khi Phật nhập diệt các đệ tử lo rằng những điều Phật giáo hoá lâu dần sẽ bị mai một, thất truyền và các vị đã thống nhất cùng nhau tập trung lại để đọc tụng cho nhau nghe, bổ sung đầy đủ những điều Phật dạy và ghi thành sách gọi là kinh Phật.

Trải qua nhiều thế hệ, kinh điển của Đức Phật được các đệ tử biên soạn lại theo hệ thống.

+ Lời Đức Phật truyền dạy để thoát khỏi "vô minh" là Kinh

+ Điều Đức Phật cấm để thoát khỏi "Thâm-Sân-Si" là Luật

+ Những lời bình, những điều các đệ tử chú giải, bổ sung cho dễ hiểu đối với những người đệ tử học Kinh, Luật Phật là Luận.

Từ thời Đức Phật tại thế trên bước đường đi hoàng pháp, Người đã hiểu được chúng sinh mỗi người một nghề khác nhau, trình độ nhận thức khác nhau; bởi vậy với từng đối tượng có cách giáo hoá khác nhau: "Tuỳ căn cơ để giáo hoá" và người đã chỉ ra không phải duy nhất một con đường tu học mà có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn tu học khác nhau dành cho chúng sinh sự lựa chọn tuỳ ở năng lực "Căn cơ". Bởi thế mà Kinh Phật được các đệ tử của người ghi chép lại rất là nhiều.

Tin ở Pháp-tin ở lời Phật dạy chính là tin Phật, mới thực hành theo giáo lý của Phật và mới thoát được khổ đau.

- "Tăng": Thời đức Phật là những người nam giới xuất gia đi tu, đội ngũ các vị xuất gia đi tu là sư gọi là tăng chúng, các vị sư thành lập lại thành nhóm, thành tổ chức gọi là tăng già, tăng đoàn, sư theo học là học sinh gọi là tăng sinh.

Thời Đức Phật tại thế do nhiều khó khăn trong đời sống tu hành nên nữ giới không được chấp nhận cho đi tu và theo hệ phái Theravada (Phật giáo nguyên thủy) - Nữ giới không được xuất gia đi tu, điều đó còn thể hiện cho tới ngày nay và trong Phật giáo Nam tông Khơ me sư không có nữ.

Sau này khi Phật giáo có sự biến đổi phân chia hệ phái, phái Đại thừa có chấp nhận nữ giới xuất gia đi tu, sư nữ còn gọi là ni.

Như vậy, "Tăng" theo nghĩa là nhà sư không còn bó hẹp trong phạm vi sư nam với Phật giáo Đại thừa mà còn bao gồm cả sư nữ, khi gọi tăng đoàn, tăng chúng, nhưng với Phật giáo Nam tông Tăng vẫn chỉ có sư nam, bởi Phật giáo Nam tông thực hiện theo giới luật nguyên thủy.

"Tăng" là chỉ những đệ tử của Phật, trong Phật "Tăng" được xem là pháp bảo, bởi đây là những người đang thực hiện tu hành theo hạnh của Đức Phật, làm theo lời Phật dạy. "Tăng" đại diện cho Phật trong việc giáo hoá chúng sinh, truyền thụ giáo lý của Đức Phật cho chúng sinh, bởi vậy kính Tăng mới là kính Phật, trong nhà Phật có câu: "Kính Phật trọng Tăng" là vậy.

Người Khơ me theo Phật giáo Nam tông (nguyên thủy) trước tín đồ nhà sư là nhân vật thiêng liêng, là người đại diện cho Đức Phật, người nối giữa tín đồ và Đức Phật. Các vị sư được xã hội kính trọng như vậy cho nên trong xã hội Khơ me trước đây sư có phạm

pháp chính quyền cũng không được đụng tới, không được xử lý theo pháp luật như người thường dân. Chỉ khi nào Hội đồng kỷ luật sư sãi của Giáo hội Phật giáo khẳng định sai sót trong việc làm của vị sư đó và trục xuất ra khỏi chùa, khi đó pháp luật mới được xử lý người phạm pháp theo luật xử lý với người dân.

Do được đề cao, được xã hội kính trọng nên các vị sư Khơ me theo phái Nam tông phải tu hành theo giới luật nghiêm ngặt, thực hiện nghiêm túc theo những quy định giới luật do Phật chế lúc còn tại thế như: Sư không được đi một mình với một người phụ nữ trên quãng đường vắng chỉ có hai người; Sư không được ngồi chung chiếu với phụ nữ, không được ăn cơm, ăn đồ cúng sau 12 giờ trưa (quá Ngọ)...

Đối với tín đồ, sư là một mẫu hình của chuẩn mực đạo đức thực hành đạo hạnh của Đức Phật. Trong các chùa Khơ me có các vị sư được phân công giữ gìn giới luật trong sư sãi của chùa. Vị sư nào vi phạm giới luật bị xử lý nghiêm khắc, với các hình thức khác nhau: Vi phạm nhẹ thì người vi phạm phải sám hối, vi phạm nặng thì bị xử phạt hoặc bị lột áo cà sa, trục xuất ra khỏi chùa...

Việc thực hiện giới luật của sư trong chùa được quy định như sau:

- + Sa di mới nhập tu thực hiện 105 giới.
- + Tỷ khưu, thọ 227 giới.

Do năng lực và tâm nguyện trong việc tu ai đó muốn giữ ở bậc Sadi thực hiện 105 giới suốt đời đều

được. Tuy nhiên, người tinh tiến trong thực hiện giới luật cao được kính trọng hơn.

Ngoài tu hành rèn luyện đạo hạnh, nhà sư còn phải học tập thông hiểu giáo lý, vị sư được kính trọng là vị sư tinh tiến trong tu học thông hiểu giáo lý và có đạo hạnh trang nghiêm.

Khác với Phật giáo Bắc tông, tín đồ Phật tử Nam tông tất cả nam giới đều trải qua một thời gian tu hành. Việc vào chùa làm sư của Phật giáo phái Nam tông khó khăn hơn tu theo hệ Bắc tông.

Trước khi được nhận vào chùa người con trai phải học thuộc những quy định ở trong chùa, học cách đi đứng, chào hỏi, cách ăn mặc... và hiểu một số điều tối thiểu trong giáo lý nhà Phật theo quy định từ trước và phải được các vị trong Hội đồng sư sãi kiểm tra thấy đạt yêu cầu mới chấp nhận cho làm sư, nếu chưa đạt phải về nhà học lại cho thuộc. Bởi thế, trước khi vào chùa, người con trai Khơ me chuẩn bị đi xuất gia phải học từ nửa tháng tới một tháng, người kém trí nhớ phải học từ 3 tháng tới 6 tháng, thậm chí có người học cả năm.

Vị sư được kính trọng, không đơn thuần là một nếp sống tín ngưỡng, mà nó còn xuất phát từ thực tế của đời sống trong cộng đồng, bởi thực chất sư là những người có trí tuệ, Sư thật sự là những người có học, có hiểu biết. Kính trọng sư là tôn vinh trí tuệ, tôn vinh sự hiểu biết. Đành rằng quan niệm về trí tuệ và sự hiểu biết của người dân Khơ me đối với các vị

sư mà họ tôn kính có một số điều cần phải được nhìn nhận. Nhưng dù sao với nhà sư được học, nhà sư hiểu biết về giáo lý Phật giáo cũng như hiểu biết về văn hoá xã hội đáng được tôn là người thầy của phật tử. Có nhiều vị sư thật sự thông hiểu về giáo lý Phật giáo, có đầy đủ trí tuệ, về văn hoá, về kinh nghiệm xã hội xứng đáng là những người được tín đồ sùng kính; Truyền thống văn hoá độc đáo của người Khơ me được phát triển và lưu giữ là nhờ sự đóng góp rất lớn của các nhà sư có học từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Không chỉ trong tín ngưỡng Phật giáo mà trong nhiều mặt của cuộc sống đời thường người Khơ me luôn xem nhà sư là bậc thầy, họ đặt niềm tin vào sự hiểu biết của các nhà sư. 95% tín đồ khi được hỏi đã khẳng định khi có việc trong gia đình đã đến hỏi các vị sư⁽¹⁾.

Xã hội người Khơ me lấy ngôi chùa làm trung tâm thì sư sãi là hạt nhân bởi chính sư sãi là người có học, có đạo hạnh được xã hội kính trọng và tôn vinh. Các vị sư có ảnh hưởng rất lớn và chi phối đến đời sống mọi mặt của người Khơ me.

(1) Khảo sát tín đồ Phật giáo Khơ me 1998-1999. V2.

Chương III

ĐẠI LỄ VÀ NGHI THỨC TỤNG NIỆM CỦA PHẬT GIÁO KHƠ ME

Sẽ là thiếu nếu như viết về Phật giáo Khơ me mà không đề cập tới mảng kinh sách Nam tông, nhưng đây là một công việc không phải dễ. Bởi kinh sách nam tông mà các nhà sư Khơ me đang dùng là những kinh sách được viết bằng tiếng Pali - một loại văn tự khá cổ ở Ấn Độ, được phái Trưởng Lão (Thượng Tọa bộ) sử dụng để ghi lại những lời Phật dạy. Sau này, kinh sách chữ Pali cũng là một tiêu chí nhằm góp phần phân biệt rạch ròi giới hạn của Phật giáo Nam tông so với Phật giáo Bắc tông.

Cũng đã có nhiều bộ kinh chữ Pali đã được chuyển ngữ sang tiếng Khơ me hoặc chuyển ngữ sang tiếng Việt. Song nhìn chung thì nhiều nhà sư Nam tông vẫn coi trọng việc tụng kinh Pali - cuốn kinh gốc. Chính vì vậy trong các trường chùa của người Khơ me, ngoài việc học tiếng Khơ me, tiếng Việt thì các nhà sư và những người tu hành trong chùa còn phải học tiếng Pali. Việc sử dụng và tụng kinh bằng tiếng Pali của các nhà sư Nam tông không khác gì nhiều so

với các Imâm, các tín đồ Hồi giáo tụng kinh bằng tiếng A rập ở người Champa.

Gần đây đã có nhiều sách vở, kinh, kệ của Phật giáo Nam tông được chuyển ngữ sang tiếng Việt, những số tài liệu này còn quá ít so với tổng số kinh sách viết bằng tiếng Pali, tiếng Khơ me. Do vậy để viết về kinh sách Nam tông của các nhà sư Khơ me là điều không dễ. Tuy nhiên với những tài liệu hiện có trong tay, chúng tôi đã cố gắng sưu tập và giới thiệu về các bộ kinh này. (Xin xem phần phụ bản ở cuối sách).

Để khắc phục những khó khăn trên, trong chương này chúng tôi chỉ giới thiệu bốn đại lễ lớn của các nhà sư Khơ me đang tiến hành trong các chùa. Trong cách thức tiến hành các đại lễ này có phần nghi thức tụng niệm. Trong các bài tụng, cách niệm ấy đã có trích một phần những bản kinh, những bài kệ bằng tiếng Pali và những nghi thức hành lễ của người Khơ me có từ ngàn xưa được bảo lưu cho đến tận ngày nay.

Hàng năm, các nhà sư Khơ me có khá nhiều ngày lễ hội, song tập trung nhất là bốn đại lễ của Phật giáo Nam tông. Bốn đại lễ này là *Ngày Phật Bảo, Ngày Pháp Bảo, Ngày Tăng Bảo, và Ngày Phụ Mẫu*.

3.1. Ngày Phật Bảo (Vesakhapūjā) vào ngày rằm tháng Tư âm lịch

Kỷ niệm ba sự kiện trọng đại của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là đản sinh, thành đạo và viên tịch vì vậy còn được gọi là Đại Lễ Tam Hợp.

Nghi thức Đại Lễ Tam Hợp

Dâng Hương

[Chủ lễ xướng]

Trước Tam Bảo uy linh tối thượng
Đền trăm hương tâm nguyện chí thành
Cầu cho pháp giới chúng sanh
Khắp cùng ba cõi muôn phần phúc duyên
Mãi tiến hoá trên đường thiện nghiệp
Mãi vun bồi hạnh phúc vô dư
Liên hoa nở khắp biển từ
Trần sa vô nhiễm huyển hư đoạn lìa (*lạy*)

Kỳ Nguyện

Đệ tử chúng con chí thành dâng lễ Tam Bảo vô thượng tôn Phật, vi diệu Chánh Pháp, thánh đức Tăng Già.

Hôm nay đại lễ Tam Hợp ngày Từ Phụ đản sinh, chúng thành chính giác, viên tịch niết bàn. Đệ tử chúng con nhất tâm thiết lễ cúng dường. Nguyện cầu Chánh Pháp trường tồn, tứ chúng hưng thịnh, thế giới hoà bình, chúng sinh an lạc.

Chúng con nguyện trọn đời y lời Phật dạy, lánh xa điều ác, tu tập hạnh lành, thanh tịnh tâm ý. Trước

báo đền thâm ân hoá độ, đáp nghĩa nặng sinh thành,
sau vun bồi duyên lành giải thoát, lợi lạc chúng sinh.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (*lay*)

Dâng Hoa

[Đại chúng cùng tụng]

Pūjemi buddham kusumenanena

Punnena me tena ca hotu mokkham

Puppham milāyāti yathā idamme

Kāyo tathā yāti vinā sabhāvam.

Pūjemi dhammam...

Pūjemi sangham...

Tạm dịch:

Dâng hoa cúng dường Phật

Bậc thương xót muôn loài

Dâng hoa cúng dường Pháp

Đạo nhiệm mầu cứu khổ

Dâng hoa cúng dường Tăng

Ruộng phúc không gì bằng

Hoa tươi đẹp sẽ tàn

Thân giả hợp sẽ tan

Nguyện tu mau chứng đạt

Quả chân thường giải thoát (*lay*)

Lê Tam Thế Tam Bảo

Nam mô thập phương tam thế Phật Bảo

Nam mô thập phương tam thế Pháp Bảo

Nam mô thập phương tam thế Tăng Bảo (*lay*)

Thỉnh Chư Thiên

Đạo tràng thanh tịnh bồ đề
Mười phương thiên chúng hội về nghe kinh
Pháp mầu diệt tận vô minh
Pháp mầu cứu khổ sinh linh vạn loài
Từ đực giới vân đài sáu cõi
Đến thiên cung sắc giới hữu hình
Duyên xưa đã tạo nghiệp lành
Kết thành phúc quả thiện sanh đến giờ
Ngự khắp chốn bến bờ đồng ruộng
Hoặc hư không châu quận thị phường
Non xanh rừng rậm đất bằng
Hoặc nơi quán cảnh xóm làng gần xa
Xin đồng thỉnh dạ xoa chư chúng
Cần thất bà long chúng nơi nơi
Miếu đền thành quách lâu đời
Sông hồ hoang đảo biển khơi trùng trùng
Pháp vi diệu nghìn thân nam ngọc
Phước nhân thiên môn thuở khó cầu
Ngày tàn tháng lụn qua mau
Đắm say trần cảnh vui đầu tử sinh
Đây là giờ chuyển kinh vô thượng
Đây là giờ đọc tụng pháp âm
Lời vàng lý nghĩa cao thâm
Xin chư hiền giả lắng tâm thọ trì (lạy)

Xưng Tán

Namo tassa bhagavato arahato

sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato

sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato

sammāsambuddhassa

Tạm dịch:

Cúi đầu dâng lễ đáng Từ Tôn

Bậc Chánh Biến Tri đáng cúng dường

Con nguyện thân tâm thường thanh tịnh

Làm lành lánh dữ lợi quần sinh (lay)

Tam Qui

Buddham saranam gacchāmi

Dhammam saranam gacchāmi

Sangham saranam gacchāmi

Dutiyampi buddham saranam gacchāmi

Dutiyampi dhammam saranam gacchāmi

Dutiyampi sangham saranam gacchāmi

Tatiyampi buddham saranam gacchāmi

Tatiyampi dhammam saranam gacchāmi

Tatiyampi sangham saranam gacchāmi

Tạm dịch:

Đệ tử qui y Phật

Đấng Thiên Nhơn Điều Ngự

Bì trí vẹn toàn

Đệ tử qui y Pháp

Đạo chuyển mê khai ngộ

Ly khổ đắc lạc

Đệ tử qui y Tăng

Bậc hoàng trì Chánh Pháp

Vô thượng phước điền

Lần thứ hai

Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng tam bảo

Lần thứ ba

Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng Tam Bảo (lạy)

Lễ Phật Bảo

Cội bồ đề trang nghiêm thiên tịnh

Thắng thiên ma vạn chương trùng trùng

Con xin lạy đấng Đại Hùng

Rọi vô biên trí tận cùng thế gian

Từ quá khứ vô vãn Phật hiện

Ở tương lai vô lượng Phật thành

Hiện tiền chư Phật độ sanh

Con xin kính lễ tâm minh nguyện cầu

Hồng danh Phật nhiệm mầu Ứng Cúng

Chánh Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy

Đức ân Thiện Thệ cao dày

Bậc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân

Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu
Bậc Trượng Phu Điều Ngự độ sanh
Thiên Nhân Sư đáng cha lành
Phật Đà toàn giác Thế Tôn trong đời

Phật là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Phật Bảo từ ân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vó trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Phật Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Pháp Bảo

Bát thánh đạo con đường chánh giác
Đưa chúng sinh vượt thoát trầm luân
Chân truyền diệu pháp thánh nhân
Con xin tịnh ý nghiêm thân thực hành
Từ quá khứ vô vàn Diệu Pháp
Ở tương lai vô lượng Pháp mầu
Hiện tiền Phật Pháp thâm sâu
Thuyền từ phương tiện bắc cầu độ sinh

Pháp vi diệu cha lành khéo dạy
Là danh ngôn giác ngộ hiện tiền
Vượt thời gian chúng vô biên

Sát na đại ngộ hoát nhiên liễu tường
Đạo vô thượng đến rồi thấy rõ
Hướng thượng tâm thoát ngộ vọng trần
Trí nhân tự ngộ giả chân
Điều thường tịnh lạc Pháp ân nhiệm mầu

Pháp là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Pháp Bảo chính chân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Pháp Bảo đức lành từ dung (lạy)

Lễ Tăng Bảo

Hoà hợp chúng Tăng Già thanh tịnh
Đức vô song tứ thánh sa môn
Thừa hành di giáo Thế Tôn
Đời đời tương tục bốn phương phổ hoằng
Từ quá khứ vô vãn Tăng Chúng
Ở tương lai vô lượng thánh hiền
Hiện tiền Tăng Bảo phúc điền
Con xin kính lễ gieo duyên Niết bàn

Bạc diệu hạnh tinh vân Thích Tử
Bạc trực hạnh pháp lữ thiền gia

Bạc như lý hạnh tăng Già
Bạc chơn chánh hạnh dưới toà Thế Tôn
Thành đạo quả bốn đôi tám chúng
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm
Cung nghinh kính lễ một niềm
Thánh chúng vô thượng phúc điền thế gian

Tăng là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Tăng Bảo tịnh thanh
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo nãi vốc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Tăng Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Phật Tích

Ngàn xưa lưu dấu Cha Lành
Bảo tháp Xá lợi kim thân Phật Đà
Bồ đề khắp cõi Ta bà
Nhất tâm kính lễ hương hoa cúng dường (*lay*)

Kệ Tụng Đại Lễ Tam Hợp

Nay đại lễ Tháng Tư Tam Hợp
Ngày Đản sinh Thành đạo Niết bàn
Nhớ ân sâu Thiện Thệ cha lành
Noi gương sáng thực hành bi trí

Lạy Phật Tổ toàn tri diệu giác
Lạy Pháp mẫu chân thật quang minh
Lạy Tăng Già vô lượng hồng ân
Ban Phúc lạc cam lộ tịnh thủy
Chúng con vốn duyên lành chưa đủ
Sinh sau thời Phật trụ thế gian
Nhưng còn đây ánh đạo huy hoàng
Theo Pháp Phật vượt qua bể khổ
Nhớ nguyện xưa viên thành thập độ
Đâu Xuất Đà giáng hạ trần gian
Ca Tỳ La nhạc trời cung vàng
Trung Ấn Độ mây ngời năm sắc
Vì chúng sinh nương tâm gá vật
Bởi nguyện đây Bồ Tát giáng sinh
Đức Ma Da ứng triệu mộng lành
Voi báu trắng sáu ngà khôn ví
Rặng núi ngọc sắc màu điểm lệ
Toả thiên hương ngào ngạt tàng không
Phiến kim cương bao phủ mây hồng
Cát tường mộng, cát tường phúc mệnh
Lum Bi Ni tinh ba hiển hiện
Ba mươi hai biểu tượng tượng phu
Cùng tám mươi quý cách đặc thù
Bảy bước đi mang lời khải thị
Ôi hân hữu đoá hoa vạn kỷ
Đủ chung nghi cốt cách phi phạm
Trải bao đời quyết cứu trần gian

Bậc Đại Giác từ ân xuất hiện
Thương chúng sinh mê tình hạp lặn
Mãi ngược xuôi ái lụy khổ cầu
Mãi nịnh trâm thương hải bể dâu
Biết đâu thật biết đâu huyễn vọng
Hăm chín tuổi đời đầy hoa mộng
Bỏ ngai vàng đế nghiệp thế nhi
Sáu năm tu khổ hạnh nan nghì
Rừng thanh vắng chọn thay điện ngọc
Rồi trung đạo dốc lòng tận lực
Cội bồ đề viên đắc tam minh
Hàng phục ma đoạn tận tử sinh
Nhất thiết trí viên thành đại nguyện
Rừng Lộc Giả pháp luân vận chuyển
Độ năm thầy Thích tử đầu tiên
Bốn lăm năm hoằng hoá khắp miền
Cứu ức triệu hữu tình thoát khổ
Đạo vô biên từ nay rạng tỏ
Tuổi tám mươi mãn thọ tròn duyên
Rừng sa la thị tịch Niết bàn
Thương tứ chúng ban lời di giáo
Đời giả tạm hữu vi mộng ảo

Tinh tiến tu liễu đạo chân thường
Ba cõi qui về thế giới ngát hương
Vô ưu nở sái mùa cúng Phật
Ngọc Xá lợi di lưu ân đức

Pháp Bảo đăng nhật nguyện sáng soi
Gương lành xưa muôn thuở rạng ngời
Hong ân lớn trời người nhuần gội
Lạy Thế Tôn Cha Lành ba cõi
Dù từ bi phổ hoá chúng con
Dứt si mê lạc lối lầm đường
Thôi vị kỷ mở lòng từ ái
Chúng con nguyện vượt qua khổ hải
Tam học tu y giáo phụng hành
Thanh tịnh tâm bỏ ác làm lành
Sống phụng sự báo ân Tam Bảo.
Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (*lạy*)

Kinh Thắng Hạnh

Đấng Đại Bi cứu khổ
Vì lợi ích chúng sanh
Huân tu Ba la mật
Chúng vô thượng chánh giác
Mong với chân ngôn này
Tự thành muôn hạnh phúc

Đấng Pháp Vương vô thượng
Đã chiến thắng Ma Vương
Trên bồ đoàn bất bại
Địa cầu liên hoa đỉnh
Nơi chư Phật đăng quang
Khiến dòng họ Thích Ca

Tăng trưởng niềm hoan hỷ
Nguyện chiến thắng vẻ vang
Nguyện khái hoàn như vậy

Khi nghiệp thân khẩu ý
Chân chính và thanh tịnh
Chính là ngày cát tường
Là giờ phút hanh thông
Là thời khắc hưng vượng
Cúng dường bậc phạm hạnh
Là tế tự nhiệm mầu
Ai nói làm suy nghĩ
Sáng suốt và thuần thiện
Thì bốn nguyện viên thành
Được vô lượng an lạc

Nguyện đàn na tín thí
Gia đình cùng quyến thuộc
Được thiếu bệnh ít khổ
Thường hạnh phúc an vui
Tinh tiến tu Phật đạo
Sở nguyện được viên thành (*lay*)

Từ bi nguyện

Nguyện cầu tám hướng mười phương
Chúng sinh muôn loại hãy thường an vui
Dứt trừ oan trái nhiều đời
Bao nhiêu đau khổ đến hồi duyên tan

Hại nhau chỉ chuốc lăm than
Mê si điên đảo vô vắn lệ châu
Chúng sinh vô bệnh sống lâu
Nguyên cho thành tựu phúc sâu đức đầy
Nguyên cho an lạc từ nay
Dứt trừ thống khổ đắng cay oan hờn
Dứt trừ kinh sợ tai ương
Bao nhiêu khổ não đoạn trường vĩnh ly
Nguyên cầu Tam Bảo chứng tri
Sống đời thanh tịnh từ bi vẹn toàn (lạy)

Hồi hướng công đức

Con xin hồi hướng phước lành
Khắp cùng pháp giới chúng sinh gọi nhuần
Mẹ cha thầy tổ thân nhân
Hiện tiền quá vãng trọn phần phước duyên
Cầu xin hộ pháp chư thiên
Phát tâm hoan hỷ báo truyền gần xa
Cầu cho mưa thuận gió hoà
Pháp luân thường chuyển nhà nhà an Khang
Chúng sinh ba cõi sáu đường
Do nhờ thực phẩm bảo tồn mạng căn
Nghiệp lành từ khẩu, ý, thân
Hoá thành phúc quả tùy thân sở cầu

Phổ nguyện

Nguyên công đức đã làm
Kết duyên lành giải thoát

Đệ tử và chúng sinh
Đồng viên thành chính giác (lay)

3.2. Ngày Pháp Bảo (Maghapūjā) vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch

Kỷ niệm ngày Đức Phật thuyết kinh Giải Thoát Giáo (Ovadāpatimokkha) về tôn chỉ của Giáo Pháp và tinh thần hoằng pháp. Cũng ngày Rằm tháng Giêng, Đức Phật xác định nền tảng của Giáo Pháp đã thiết lập vững vàng và Ngài sẽ viên tịch.

Nghi Thức Đại Lễ Thánh Hội

Dâng hương

[Chủ lễ xướng]

Trước Tam Bảo uy linh tối thượng
Đền trăm hương tâm nguyện chí thành
Cầu cho pháp giới chúng sanh
Khắp cùng ba cõi muôn phần phúc duyên
Mãi tiến hoá trên đường thiện nghiệp
Mãi vun bồi hạnh phúc vô dư
Liên hoa nở khắp biển từ
Trần sa vô nhiễm huyển hư đoạn lìa (lay)

Kỳ Nguyện

Đệ tử chúng con chí thành đánh lễ Tam Bảo vô thượng tôn Phật, vi diệu Chính Pháp, thánh đức Tăng Già.

Hôm nay đại lễ Thánh Hội ngày Đức Từ Phụ thuyết kinh Giải thoát Giáo cũng là ngày Thế Tôn xác định đạo tròn duyên mãn thị tịch Niết bàn. Đệ tử chúng con nhất tâm thiết lễ cúng dường. Nguyên cầu Chính Pháp trường tồn, tứ chúng hưng thịnh, thế giới hoà bình, chúng sinh an lạc. Chúng con nguyện trọn đời y lời Phật dạy, lánh xa điều ác, tu tập hạnh lành, thanh tịnh tâm ý. Trước báo đền thâm ân hoá độ, đáp nghĩa nặng sinh thành, sau vun bồi duyên lành giải thoát, lợi lạc chúng sanh.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (*lay*)

Dâng Hoa

[Đại chúng cùng tụng]

Pūjemi buddham kusumenanena

Punnena me tena ca hotu mokkham

Puppham milāyāti yathā idamme

Kāyo tathā yāti vinā sabhāvam.

Pūjemi dhammam...

Pūjemi sangham...

Tạm dịch:

Dâng hoa cúng dường Phật

Bậc thương xót muôn loài

Dâng hoa cúng dường Pháp

Đạo nhiệm mầu cứu khổ

Dâng hoa cúng dường Tăng

Ruộng phước không gì bằng

Hoa tươi đẹp sẽ tàn
Thân giả hợp sẽ tan
Nguyện tu mau chúng đạt
Quả chân thường giải thoát (*lay*)

Lê Tam Thế Tam Bảo

Nam mô thập phương tam thế Phật Bảo
Nam mô thập phương tam thế Pháp Bảo
Nam mô thập phương tam thế Tăng Bảo (*lay*)

Thỉnh Chư Thiên

Đạo tràng thanh tịnh bồ đề
Mười phương thiên chúng hội về nghe kinh
Pháp mầu diệt tận vô minh
Pháp mầu cứu khổ sinh linh vạn loài
Từ dục giới vân đài sáu cõi
Đến thiên cung sắc giới hữu hình
Duyên xưa đã tạo nghiệp lành
Kết thành phúc quả thiện sanh đến giờ
Ngự khắp chốn bến bờ đồng ruộng
Hoặc hư không châu quận thị phùng
Non xanh rừng rậm đất bằng
Hoặc nơi quán cảnh xóm làng gần xa
Xin đồng thỉnh dạ xoa chư chúng
Cần thất bà long chúng nơi nơi
Miếu điện thành quách lâu đời
Sông hồ hoang đảo biển khơi trùng trùng

Pháp vi diệu nghìn thân nam ngộ
Phúc nhân thiên môn thuở khó cầu
Ngày tàn thán lụn qua mau
Đắm say trần cảnh vui đầu tử sinh
Đây là giờ chuyển kinh vô thượng
Đây là giờ đọc tụng pháp âm
Lời vàng lý nghĩa cao thâm
Xin chư hiền giả lắng tâm thọ trì (lạy)

Xưng Tán

*Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa*

Tạm dịch:

Cúi đầu đánh lễ đáng Từ Tôn
Bậc Chánh Biến Tri đáng cúng dường
Con nguyện thân tâm thường thanh tịnh
Làm lành lánh dữ lợi quần sinh (lạy)

Tam Qui

*Buddham saranam gacchāmi
Dhammam saranam gacchāmi
Sangham saranam gacchāmi*

Dutiyampi buddham saranama gacchāmi
Dutiyampi dhammam saranama gacchāmi
Dutiyampi sanghm saranama gacchāmi
Tatiyampi buddham saranama gacchāmi
Tatiyampi dhammam saranama gacchāmi
Tatiyampi sanghm saranama gacchāmi

Tạm dịch:

Đệ tử qui y Phật
 Đấng Thiên Nhân Điều Ngự
 Bi trí vẹn toàn
Đệ tử qui y Pháp
 Đạo chuyển mê khai ngộ
 Ly khổ đặc lạc
Đệ tử qui y Tăng
 Bạc hoàng trì Chánh Pháp
 Vô thượng phúc điền
Lần thứ hai
 Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng tam bảo
Lần thứ ba
 Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng Tam Bảo (lạy)

Lễ Phật Bảo

Cội bồ đề trang nghiêm thiên tịnh
 Thắng thiên ma vạn chướng trùng trùng
 Con xin lạy đấng Đại Hùng
 Rọi vô biên trí tận cùng thế gian

Từ quá khứ vô vàn Phật hiện
Ở tương lai vô lượng Phật thành
Hiện tiền chư Phật độ sanh
Con xin kính lễ tâm mình nguyện cầu

Hồng danh Phật nhiệm mầu Ứng Cúng
Chánh Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy
Đức ân Thiện Thệ cao dày
Bạc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân
Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu
Bạc Trượng Phu Điều Ngự độ sanh
Thiên Nhân Sư đáng cha lành
Phật Đà toàn giác Thế Tôn trong đời

Phật là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Phật Bảo từ ân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vó trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sanh
Ngưỡng mong Phật Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Pháp Bảo

Bát thánh đạo con đường chánh giác
Đưa chúng sinh vượt thoát trầm luân
Chân truyền diệu pháp thánh nhân

Con xin tịnh ý nghiêm thân thực hành
Từ quá khứ vô vàn Diệu Pháp
Ở tương lai vô lượng Pháp mầu
Hiện tiền Phật Pháp thâm sâu
Thuyền từ phương tiện bắc cầu độ sanh

Pháp vi diệu cha lành khéo dạy
Lìa danh ngôn giác ngộ hiện tiền
Vượt thời gian chứng vô biên
Sát na đại ngộ hoát nhiên liễu tường
Đạo vô thượng đến rồi thấy rõ
Hướng thượng tâm thoát ngỗ vọng trần
Trí nhân tự ngộ giả chân
Diệu thường tịnh lạc Pháp ân nhiệm mầu

Pháp là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Pháp Bảo chánh chân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân khẩu ý khởi sanh
Ngưỡng mong Pháp Bảo đức lành từ dung (lạy)

Lê Tạng Bảo

Hoà hợp chúng Tăng Già thanh tịnh
Đức vô song tứ thánh sa môn

Thừa hành di giáo Thế Tôn
Đời đời tương tục bốn phương phổ hoằng
Từ quá khứ vô vàn Tăng Chúng
Ở tương lai vô lượng thánh hiền
Hiện tiền Tăng Bảo phước điền
Con xin kính lễ gieo duyên Niết bàn

Bạc diệu hạnh thỉnh văn Thích Tử
Bạc trực hạnh pháp lữ thiên gia
Bạc như lý hạnh tăng Già
Bạc chơn chánh hạnh dưới toà Thế Tôn
Thành đạo quả bốn đôi tám chúng
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm
Cung nghinh kính lễ một niềm
Thánh chúng vô thượng phước điền thế gian

Tăng là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Tăng Bảo tịnh thanh
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sanh
Ngưỡng mong Tăng Bảo đức lành từ dung (*lạy*)

Lễ Phật Tích

Ngàn xưa lưu dấu Cha Lành
Bảo tháp Xá lợi kim thân Phật Đà

Bồ đề khắp cõi Ta bà
Nhất tâm kính lễ hương hoa cúng dường (lay)

Kệ Tung Thánh Hội

Nay tháng Giêng trăng tròn âm lịch
Tiết nguyên tiêu sự tích còn ghi
Hào quang rạng ánh từ bi
Tăng già thắng hội nan nghì nhân duyên
Cả hội chúng thánh hiền cụ túc
Nghìn hai trăm năm chực Tỳ khưu
Thiện Lai nhập đạo tối ưu
Viên thông tứ quả gương lưu coi đời
Tự vân tập không lời mời thỉnh
Chốn đạo tràng thanh tịnh Trúc Viên
Hương về hội chúng trang nghiêm
Phật ban giáo chỉ thiêng liêng bảo tồn
Hồi Tăng chúng Thế Tôn quá khứ
Hội Thánh Tăng đầy đủ ba lần
Tháng Giêng bố tát ngày rằm
Biệt Giải Thoát Giáo pháp âm lưu truyền
Nay ta chỉ một phiên thánh hội
Bởi nhân duyên tùy mỗi thời kỳ
Vì rằng tuổi thọ hiện thì
Ngắn hơn những kiếp loài người thịnh hưng
Hồi Tăng chúng lắng lòng nghe rõ
Thấy Tỳ khưu sùng mộ Như Lai

Là người chân chính triển khai
Tam học diệu pháp Như Lai giáo truyền
Các điều ác cần chuyên dứt bỏ
Những hạnh lành gắng cố trau dồi
Giữ tâm thanh tịnh trọn đời
Ấy lời chư Phật ba thời dạy khuyên
Pháp nhẫn nại thắng duyên tối thượng
Quả niết bàn lạc tịnh tối ưu
Xuất gia không hận không thù
Giữ lòng từ ái cho dù hiểm nguy
Không phỉ báng không gây thương tổn
Giữ mình theo giới bốn thọ trì
Uống ăn tiết độ quán tri
Độc cư thiền định chuyển trì công phu
Nhẫn nại pháp tối ưu căn bản
Khiến hạnh lành giới định đặc thù
Diệu năng nhẫn nại đoạn trừ
Căn nguyên lầm lỗi cho dù tế thô
Mọi tranh chấp hơn thua phải trái
Dùng nhẫn kham hoá giải chấp tranh
Nhẫn nại trang phục tuyệt trần
Của hàng trí giả đạo căn kiên cường
Pháp nhẫn nại là nguồn cội phúc
Là bản hiền tài lộc uy danh
Tự tha lợi lạc phúc lành
Trời người quý kính thác sinh cõi trời

Cuối sinh tử chứng ngôi bất tử
Liễu Niết bàn bất khứ bất lai
Đúng là ngưỡng mộ Như Lai
Cúng dường chư Phật cách này tối ưu

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (*lay*)

Kinh Vô Uý

Nguyện cầu uy đức Phật Bảo
Nguyện cầu uy đức Pháp Bảo
Nguyện cầu uy đức Tăng Bảo
Xin Tam Bảo gia hộ
Ngăn ngừa mọi tai ương
Những hiện tượng bất tường
Những mộng mị xấu xa
Những nghịch duyên trở ngại
Thấy đều mau tan biến

Nguyện muôn loài chúng sinh
Người khổ xin hết khổ
Người sợ hết sợ hãi
Người sầu hết sầu bi
Biết cho với niềm tin
Biết hộ trì giới hạnh
Biết lạc trú trong thiền

Chư thiên đã vãn tập
Xin tùy hỷ phước lành

Được cát tường như ý
Rồi phản hồi thiên xứ

Chư Toàn Giác đại lực
Chư Độc Giác đại lực
Thỉnh Văn Giác đại lực
Nguyện tổng trì uy đức
Cầu phúc lành phát sinh (lay)

Từ Bi Nguyện

Nguyện cầu tám hướng mười phương
Chúng sinh muôn loại hãy thường an vui
Dứt trừ oan trái nhiều đời
Bao nhiêu đau khổ đến hồi duyên tan
Hại nhau chỉ chuốc lấm than
Mê si điên đảo vô vắn lệ châu
Chúng sinh vô bệnh sống lâu
Nguyện cho thành tựu phúc sâu đức dày
Nguyện cho an lạc từ nay
Dứt trừ thống khổ đắng cay oán hờn
Dứt trừ kinh sợ tai ương
Bao nhiêu phiền não đoạn trường vĩnh ly
Nguyện cầu Tam Bảo chứng tri
Sống đời thanh tịnh từ bi vẹn toàn (lay)

Hồi hướng công đức

Con xin hồi hướng phước lành
Khắp cùng pháp giới chúng sinh gọi nhân

Mẹ cha thầy tổ thân nhân
Hiện tiền quá vãng trọn phần phước duyên
Cầu xin hộ pháp chư thiên
Phát tâm hoan hỷ báo truyền gần xa
Cầu cho mưa thuận gió hoà
Pháp luân thường chuyển nhà nhà an Khang
Chúng sinh ba cõi sáu đường
Do nhờ thực phẩm bảo tồn mạng căn
Nghiep lành từ khẩu, ý, thân
Hoá thành phúc quả tùy nhân sở cầu (lạy)

Phổ Nguyện

Nguyện công đức đã làm
Kết duyên lành giải thoát
Đệ tử và chúng sinh
Đồng viên thành chính giác (lạy)

3.3. Ngày Tăng Bảo (Kathina) còn gọi là đại lễ Tăng Y

Ngày lễ này do chính đức Phật chế định duy trì luật nghi của Tăng Già và tinh thần hộ đạo của người cư sĩ. Lễ này người Khơ me gọi là... và thường tổ chức bắt đầu từ tháng 10 cho đến giữa tháng 11 hàng năm.

Nghi Thức Đại Lễ Tăng Y

Kê Nhiều Phật Đại Lễ Tăng Y

Tăng y truyền thống ngàn xưa
Cà sa biểu tượng ngọn cờ thánh nhân

Sắc màu của bậc ly trần
Phúc điền y bát hàm ân muôn loài
Tâm thành nhiều Phật hôm nay
Giới nghi hợp đạo đúng thời tròn duyên
Ba đời chư Phật giáo truyền
Tăng Già nhiều ích hơn thiên phúc lành
Quả sanh trường thọ đẹp xinh
Kiện khang mãi tiếp tinh thần thanh thoi
Mai sau Thiện Thệ ra đời
Thiện lai tăng tướng một lời Phật ban
Chúng con nay đủ duyên phần
Cà sa lễ phẩm cúng dâng chí thành
Ba thời tác ý tịnh thanh
Tăng Già cụ túc viên thành thắng duyên
Phước lành hồi hướng chư thiên
Cầu xin hoan hỷ khắp miền gần xa
Hộ trì mưa thuận gió hoà
Thịnh hưng giáo pháp âu ca cõi đời
Nguyện nhờ Tăng đức cao vời
Mẹ cha trường thọ sáu thời bình yên
Phú cường quốc độ mọi miền
Âm siêu dương thái thiện duyên vun bồi
Nguyện trong những kiếp luân hồi
Biết phân thiện ác dưỡng nuôi căn lành
Lìa tử sinh chứng vô sinh
Giác tha tự giác hồng ân báo đền

Dâng Hương*[Chủ lễ xướng]*

Trước Tam Bảo uy linh tối thượng
Đền trăm hương tâm nguyện chí thành
Cầu cho pháp giới chúng sanh
Khắp cùng ba cõi muôn phần phúc duyên
Mãi tiến hoá trên đường thiện nghiệp
Mãi vun bồi hạnh phúc vô dư
Liên hoa nở khắp biển từ
Trần sa vô nhiễm huyền hư đoạn lìa *(lay)*

Kỳ Nguyện

Đệ tử chúng con chí thành đánh lễ Tam Bảo vô thượng tôn Phật, vì diệu Chính Pháp, thánh đức Tăng Già.

Hôm nay đại lễ Tăng Y, chúng con vâng lời Phật dạy tiếp nối truyền thống, hưng thịnh Tăng Già thành tâm tổ chức cúng dường.

Nguyện tạo duyên lành, thân cận thiện hữu, sống theo Chính Pháp, giác ngộ đạo mầu. Ngưỡng mong Phật đức cao dày, Tăng đức vô lượng từ bi gia hộ toàn thể tín chủ cùng gia quyến thọ mạng lâu dài, dung sắc thù thắng, thân tâm thường lạc, trí tuệ sung mãn.

Chúng con nguyện trọn đời y lời Phật dạy, lánh xa điều ác, tu tập hạnh lành, thanh tịnh tâm ý. Trước báo đền thâm ân hoá độ, đáp nghĩa nặng sinh thành, sau vun bồi duyên lành giải thoát, lợi lạc chúng sanh.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật *(lay)*

Dâng Hoa

[Đại chúng cùng tụng]

Pūjemi buddham kusumenanena

Punnena me tena ca hotu mokkham

Puppham milāyāti yathā idamme

Kāyo tathā yāti vinā sabhāvam.

Pūjemi dhammam...

Pūjemi sangham...

Tạm dịch:

Dâng hoa cúng dường Phật

Bậc thương xót muôn loài

Dâng hoa cúng dường Pháp

Đạo nhiệm mầu cứu khổ

Dâng hoa cúng dường Tăng

Ruộng phúc không gì bằng

Hoa tươi đẹp sẽ tàn

Thân giả hợp sẽ tan

Nguyện tu mau chứng đạt

Quả chân thường giải thoát (*lay*)

Lễ Tam Thế Tam Bảo

Nam mô thập phương tam thế Phật Bảo

Nam mô thập phương tam thế Pháp Bảo

Nam mô thập phương tam thế Tăng Bảo (*lay*)

Thỉnh Chư Thiên

Đạo tràng thanh tịnh bổ đề

Mười phương thiên chúng hội về nghe kinh

Pháp mầu diệt tận vô minh
Pháp mầu cứu khổ sinh linh vạn loài
Từ dục giới vân đài sáu cõi
Đến thiên cung sắc giới hữu hình
Duyên xưa đã tạo nghiệp lành
Kết thành phúc quả thiện sanh đến giờ
Ngự khắp chốn bến bờ đồng ruộng
Hoặc hư không châu quận thị phường
Non xanh rừng rậm đất bằng
Hoặc nơi quán cảnh xóm làng gần xa
Xin đồng thỉnh dạ xoa chư chúng
Cần thất bà long chủng nơi nơi
Miếu điện thành quách lâu đời
Sông hồ hoang đảo biển khơi trùng trùng
Pháp vi diệu nghìn thân nam ngọc
Phúc nhân thiên môn thuở khó cầu
Ngày tàn tháng lụn qua mau
Đắm say trần cảnh vui đầu tử sinh
Đây là giờ chuyển kinh vô thượng
Đây là giờ đọc tụng pháp âm
Lời vàng lý nghĩa cao thâm
Xin chư hiền giả lắng tâm thọ trì (lạy)

Xưng Tán

*Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato*

sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato

sammāsambuddhassa

Tạm dịch:

Cúi đầu đánh lễ đấng Từ Tôn

Bậc Chánh Biến Tri đáng cúng dường

Con nguyện thân tâm thường thanh tịnh

Làm lành lánh dữ lợi quần sinh (lạy)

Tam Qui

Buddham saranama gacchāmi

Dhammam saranama gacchāmi

Sangham saranama gacchāmi

Dutiyampi buddham saranama gacchāmi

Dutiyampi dhammam saranama gacchāmi

Dutiyampi sanghm saranama gacchāmi

Tatiyampi buddham saranama gacchāmi

Tatiyampi dhammam saranama gacchāmi

Tatiyampi sanghm saranama gacchāmi

Tạm dịch:

Đệ tử qui y Phật

Đấng Thiên Nhân Điều Ngự

Bi trí vẹn toàn

Đệ tử qui y Pháp

Đạo chuyển mê khai ngộ

Ly khổ đặc lạc

Đệ tử qui y Tăng

Bạc hoàng trì Chính Pháp

Vô thượng phúc điền

Lần thứ hai

Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng tam bảo

Lần thứ ba

Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng Tam Bảo (lay)

Lễ Phật Bảo

Cội bồ đề trang nghiêm thiền tịnh

Thắng thiên ma vạn chương trùng trùng

Con xin lay đáng Đại Hùng

Rọi vô biên trí tận cùng thế gian

Từ quá khứ vô vãn Phật hiện

Ở tương lai vô lượng Phật thành

Hiện tiền chư Phật độ sanh

Con xin kính lễ tâm mình nguyện cầu

Hồng danh Phật nhiệm mầu Ứng Cúng

Chính Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy

Đức ân Thiện Thệ cao dày

Bạc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân

Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu

Bạc Trượng Phu Điều Ngự độ sinh

Thiên Nhân Sư đáng cha lành

Phật Đà toàn giác Thế Tôn trong đời

Phật là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Phật Bảo từ ân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vó trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân khẩu ý khởi sinh
Ngưỡng mong Phật Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Pháp Bảo

Bát thánh đạo con đường chánh giác
Đưa chúng sinh vượt thoát trầm luân
Chân truyền diệu pháp thánh nhân
Con xin tịnh ý nghiêm thân thực hành
Từ quá khứ vô vàn Diệu Pháp
Ở tương lai vô lượng Pháp mẫu
Hiện tiền Phật Pháp thâm sâu
Thuyền từ phương tiện bắc cầu độ sinh

Pháp vi diệu cha lành khéo dạy
Lìa danh ngôn giác ngộ hiện tiền
Vượt thời gian chúng vô biên
Sát na đại ngộ hoát nhiên liễu tường
Đạo vô thượng đến rồi thấy rõ
Hướng thượng tâm thoát ngã vọng trần
Trí nhân tự ngộ giả chân
Diệu thường tịnh lạc Pháp ân nhiệm mẫu

Pháp là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Pháp Bảo chính chân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gico năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sanh
Ngưỡng mong Pháp Bảo đức lành từ dung (lạy)

Lễ Tăng Bảo

Hoà hợp chúng Tăng Già thanh tịnh
Đức vô song tứ thánh sa môn
Thừa hành di giáo Thế Tôn
Đời đời tương tục bốn phương phổ hoằng
Từ quá khứ vô vãn Tăng Chúng
Ở tương lai vô lượng thánh hiền
Hiện tiền Tăng Bảo phúc điền
Con xin kính lễ gieo duyên Niết bàn

Bạc diệu hạnh tinh vân Thích Tử
Bạc trực hạnh pháp lữ thiện gia
Bạc như lý hạnh tăng Già
Bạc chân chính hạnh dưới toà Thế Tôn
Thành đạo quả bốn đôi tám chúng
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm
Cung nghinh kính lễ một niềm
Thánh chúng vô thượng phúc điền thế gian

Tăng là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Tăng Bảo tịnh thanh
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Tăng Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Phật Tích

Ngàn xưa lưu dấu Cha Lành
Bảo tháp Xá lợi kim thân Phật Đà
Bổ đề khắp cõi Ta bà
Nhất tâm kính lễ hương hoa cúng dường (*lay*)

Kinh Đáo Bỉ Ngạn

Đường tu bố thí đứng đầu
Vị tha là tính vô cầu là tâm
Không vì thương ghét sơ thân
Bàn tay ban bố nào phân biệt gì
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Thiện nhân giới hạnh nghiêm trì
Nói làm suy nghĩ luôn khi giữ gìn

Nuôi ý lực dưỡng tâm lành
Cắt dây kiết phục phá thành mê si
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Xuất gia vốn hạnh ly trần
Quyết ra nhà lửa bỏ thân luân hồi
Lợi danh quyến thuộc xa rời
Độc cư thanh tịnh sống đời xả ly
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Đền tâm trí tuệ sáng ngời
Bồi vô lượng kiếp vun bồi huệ căn
Phân minh thiện ác giả chân
Điều hay chuộng học bạn lành tương tri
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Chính do nghị lực tinh cần
Vượt qua bể ái chứng thân đại hùng

Kiên trì giữa cuộc lao lung
Càng nhiều chướng nghịch thêm công tu trì
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Đức tu nhân nãi vạn năng
Nuốt điều cay đắng nuôi phần tinh anh
Chông gai khéo tạo tâm thành
Xưa nay nguyện lớn hành trình gian nguy
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Thiên hiền chân thật không ngoa
Quý gìn lễ thật như là bảo châu
Chân tâm ấy đạo nhiệm mầu
Nói làm nhất quán cho dù hiểm nguy
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Bởi do chí nguyện dẫn đường
Biết nơi cứu cánh mà nương lối về

Bờ kia là đạo bồ đề
Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Hạnh lành từ ái bao la
Chúng sanh bốn loại chan hoà tình thương
Lòng như cam lộ suối nguồn
Rải ban phúc lạc lệ tuôn quán gì
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

An nhiên hành xả giữa đời
Khen chê đặng thất khổ vui thường tình
Điều tâm giữ ý quân bình
Trong cơn bão loạn biết gìn chánh tri
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn
Chúng con nguyện bước theo chân Đại từ

Từ trong bể khổ cuộc đời
Đại hùng lập nguyện cứu người cứu thân

Ba là mật hạnh vẹn toàn
Dám quên mạng sống quyết tâm thực hành
Nhờ ân Thiện Thệ Cha Lành
Muôn loài vượt thoát tử sinh luân hồi (lay)

Kinh Huân Tập Công Đức

Người chôn giấu tài sản
Nơi hang sâu mực nước
Dụng tâm lúc hữu sự
Bị phép nước luật vua
Hay gặp phải cường hào
Đem chuộc thân giữ mạng
Hoặc trang trải nợ nần
Hoặc phòng cơn đói kém
Sự cất giấu như vậy
Là thường tình thế gian
Vị tất đã an toàn

Dù chôn sâu giấu kín
Có khi bị thất thoát
Vì tài chủ lãng quên
Hay long chủng đời đời
Dạ xoa đoạt mạng đi
Hay bị kẻ thừa tự
Sinh lòng tham đánh cắp
Hoặc hết phúc làm chủ
Tài sản tự biến mất

Ai bố thí trì giới
Phòng hộ và tự chế
Gọi cất giữ tài sản
Bảo đảm và an toàn
Ai cúng dường đèn tháp
Năng phụng dưỡng mẹ cha
Hậu đãi bậc huynh trưởng
Hay khách khứa láng giềng
Khéo cất giữ như vậy
Không ai chiếm đoạt được

Khi mạng sống chấm dứt
Bao của tiền bỏ lại
Chỉ mang theo phúc đức
Phúc là tài sản thật
Không thể bị chiếm đoạt
Bậc trí tạo phúc nghiệp
Thứ tài sản đáng quý
Khiến trời người các cõi
Được mãn nguyện hài lòng

Người màu da tươi sáng
Giọng nói đẹp lòng người
Dung mạo nhìn dễ mến
Có phong cách đoan trang
Người quyền quý cao sang
Bậc vương triều tôn chủ

Bậc chuyển luân thánh chúa
Bậc thiên vương cõi trời
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

Những hạnh phúc trần gian
Cùng thiên lạc cõi trời
Quả niết bàn vô thượng
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

Người có được bạn lành
Đầy đủ chánh tư niệm
Đạt chánh trí giải thoát
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

Bốn tuệ giác phân tích
Của thánh đệ tử Phật
Hay đọc giác toàn giác
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

Bởi lợi lạc to lớn
Của phước hạnh đã làm
Nên thiện nhân hiền trí
Tán thán và khuyến khích

Sự cất giấu tài sản
Bằng tích lũy phúc lành (*lay*)

Kinh Chúc Nguyên

Nguyên phúc lành sung mãn
Hồi hướng chư hương linh
Như muôn sông ra biển
Xin tất cả nguyện lành
Được kịp thời viên đắc
Xin ý thiện tâm thành
Thường trong sáng sung mãn
Như trăng tỏ ngày rằm
Như ma ni ngọc báu

Cầu uy đức Phật Bảo
Cầu uy đức Pháp Bảo
Cầu uy đức Tăng Bảo
Cầu chư thiên gia hộ
Tất cả đều phúc lành
Luôn tự thành như nguyện (*lay*)

Từ Bi Nguyên

Nguyên cầu tám hướng mười phương
Chúng sinh muôn loại hãy thường an vui
Dứt trừ oan trái nhiều đời
Bao nhiêu đau khổ đến hồi duyên tan
Hại nhau chỉ chuốc lầm than

Mê si điên đảo vô vàn lệ châu
Chúng sinh vô bệnh sống lâu
Nguyện cho thành tựu phúc sâu đức dày
Nguyện cho an lạc từ nay
Dứt trừ thống khổ đắng cay oán hờn
Dứt trừ kinh sợ tai ương
Bao nhiêu phiền não đoạn trường vĩnh ly
Nguyện cầu Tam Bảo chứng tri
Sống đời thanh tịnh từ bi vẹn toàn (lạy)

Hồi hướng công đức

Con xin hồi hướng phúc lành
Khấp cùng pháp giới chúng sanh gọi nhân
Mẹ cha thầy tổ thân nhân
Hiện tiền quá vãng trọn phần phúc duyên
Cầu xin hộ pháp chư thiên
Phát tâm hoan hỷ báo truyền gần xa
Cầu cho mưa thuận gió hoà
Pháp luân thường chuyển nhà nhà an khang
Chúng sinh ba cõi sáu đường
Do nhờ thực phẩm bảo tồn mạng căn
Nghiep lành từ khẩu, ý, thân
Hoá thành phúc quả tùy nhân sở cầu (lạy)

Phát nguyện

Nguyện phúc lành đã tạo
Thành tựu vô lậu duyên

Nguyện cho con giác ngộ
Để giác ngộ nhân quần
Nguyện cho con giải thoát
Để giải thoát tha nhân
Nguyện con cùng chúng sinh
Vượt trầm luân khổ ải.

3.4. Ngày Cha Mẹ - Lễ Vu Lan báo hiếu vào ngày Rằm tháng bảy

Cũng gọi là Đại lễ Vu Lan Báo Hiếu tổ chức và Rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm. Đại lễ mang ý nghĩa ghi nhớ thâm ân sinh dưỡng và cầu phúc cho cha mẹ hiện tiền cũng như quá vãng.

Ảnh hưởng truyền thống Trung Hoa ngày lễ cũng là ngày cầu siêu độ cho người quá vãng nên cũng được gọi là ngày Xá Tội Vong Nhân.

Nghi Thức Đại Lễ Báo Hiếu

Dâng hương

[Chủ lễ xướng]

Trước Tam Bảo uy linh tối thượng
Đền trăm hương tâm nguyện chí thành
Cầu cho pháp giới chúng sanh
Khắp cùng ba cõi muôn phần phước duyên
Mãi tiến hoá trên đường thiện nghiệp
Mãi vun bồi hạnh phúc vô dư
Liên hoa nở khắp biển từ
Trần sa vô nhiễm huyển hư đoạn lìa *(lạy)*

Kỳ Nguyên

Đệ tử chúng con chí thành dâng lễ Tam Bảo vô thượng tôn Phật, vì diệu Chính Pháp, thánh đức Tăng Già.

Hôm nay đại lễ Báo Hiếu, chúng con tác dạ chí thành nhớ nghĩa thâm ân, tự biết lỗi nghi chưa tròn hiếu đạo. Thành tâm thiết lễ báo ân, sám hối phụ mẫu. Ngưỡng mong Phật đức cao dày từ bi gia hộ song đường phúc trí trang nghiêm, thân tâm tịnh lạc, đạo quả chúng thành.

Chúng con nguyện trọn đời y lời Phật dạy, lánh xa điều ác, tu tập hạnh lành, thanh tịnh tâm ý. Trước báo đền thâm ân hoá độ, đáp nghĩa nặng sinh thành, sau vun bồi duyên lành giải thoát, lợi lạc chúng sanh.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (lạy)

Dâng Hoa

[Đại chúng cùng tụng]

Pūjemi buddham kusumenanena

Punnena me tena ca hotu mokkham

Puppham milāyāti yathā idamme

Kāyo tathā yāti vinā sabhāvam.

Pūjemi dhammam...

Pūjemi sangham...

Tạm dịch:

Dâng hoa cúng dường Phật

Bạc thương xót muôn loài

Dâng hoa cúng dường Pháp

Đạo nhiệm mầu cứu khổ
Dâng hoa cúng dường Tăng
Ruộng phúc không gì bằng
Hoa tươi đẹp sẽ tàn
Thân giả hợp sẽ tan
Nguyên tu mau chứng đạt
Quả chân thường giải thoát (*lay*)

Lễ Tam Thế Tam Bảo

Nam mô thập phương tam thế Phật Bảo
Nam mô thập phương tam thế Pháp Bảo
Nam mô thập phương tam thế Tăng Bảo (*lay*)

Thỉnh Chư Thiên

Đạo tràng thanh tịnh bố đề
Mười phương thiên chúng hội về nghe kinh
Pháp mầu diệt tận vô minh
Pháp mầu cứu khổ sinh linh vạn loài
Từ dục giới vân đài sáu cõi
Đến thiên cung sắc giới hữu hình
Duyên xưa đã tạo nghiệp lành
Kết thành phúc quả thiện sinh đến giờ
Ngự khắp chốn bến bờ đồng ruộng
Hoặc hư không châu quận thị phường
Non xanh rừng rậm đất bằng
Hoặc nơi quán cảnh xóm làng gần xa
Xin đồng thỉnh dạ xoa chư chúng
Cần thất bà long chúng nơi nơi

Miếu điển thành quách lâu đời
Sông hồ hoang đảo biển khơi trùng trùng
Pháp vi diệu nghìn thân nam ngọc
Phúc nhân thiên môn thuở khó cầu
Ngày tàn tháng lụn qua mau
Đắm say trần cảnh vui đầu tử sinh
Đây là giờ chuyển kinh vô thượng
Đây là giờ đọc tụng pháp âm
Lời vàng lý nghĩa cao thâm
Xin chư hiền giả lắng tâm thọ trì (lạy)

Xưng Tán

*Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa*

*Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa*

*Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa*

Tạm dịch:

Cúi đầu đánh lễ đấng Từ Tôn
Bậc Chính Biến Tri đáng cúng dường
Con nguyện thân tâm thường thanh tịnh
Làm lành lánh dữ lợi quần sinh (lạy)

Tam Qui

*Buddham saranam gacchāmi
Dhammam saranam gacchāmi*

*Sangham saranama gacchāmi
Dutiyampi buddham saranama gacchāmi
Dutiyampi dhammam saranama gacchāmi
Dutiyampi sanghm saranama gacchāmi
Tatiyampi buddham saranama gacchāmi
Tatiyampi dhammam saranama gacchāmi
Tatiyampi sanghm saranama gacchāmi*

Tạm dịch:

*Đệ tử qui y Phật
Đấng Thiên Nhân Điều Ngự
Bi trí vẹn toàn
Đệ tử qui y Pháp
Đạo chuyển mê khai ngộ
Ly khổ đặc lạc
Đệ tử qui y Tăng
Bậc hoàng trì Chính Pháp
Vô thượng phước điền
Lần thứ hai
Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng tam bảo
Lần thứ ba
Đệ tử qui y Phật Pháp Tăng Tam Bảo (lạy)*

Lễ Phật Bảo

Cội bồ đề trang nghiêm thiên tịnh
Thắng thiên ma vạn chương trùng trùng
Con xin lạy đấng Đại Hùng
Rọi vô biên trí tận cùng thế gian

Từ quá khứ vô vàn Phật hiện
Ở tương lai vô lượng Phật thành
Hiện tiền chư Phật độ sanh
Con xin kính lễ tâm minh nguyện cầu

Hồng danh Phật nhiệm mầu Ứng Cúng
Chánh Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy
Đức ân Thiện Thệ cao dày
Bạc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân
Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu
Bạc Trượng Phu Điều Ngự độ sanh
Thiên Nhân Sư đáng cha lành
Phật Đà toàn giác Thế Tôn trong đời

Phật là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Phật Bảo từ ân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vó trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Phật Bảo đức lành từ dung (*lay*)

Lễ Pháp Bảo

Bát thánh đạo con đường chánh giác
Đưa chúng sinh vượt thoát trầm luân
Chân truyền diệu pháp thánh nhân

Con xin tịnh ý nghiêm thân thực hành
Từ quá khứ vô vàn Diệu Pháp
Ở tương lai vô lượng Pháp mẫu
Hiện tiền Phật Pháp thâm sâu
Thuyền từ phương tiện bắc cầu độ sinh

Pháp vì diệu cha lành khéo dạy
Lìa danh ngôn giác ngộ hiện tiền
Vượt thời gian chứng vô biên
Sát na đại ngộ hoát nhiên liễu tường
Đạo vô thượng đến rồi thấy rõ
Hướng thượng tâm thoát ngộ vọng trần
Trí nhân tự ngộ giả chân
Diệu thường tịnh lạc Pháp ân nhiệm mẫu

Pháp là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Pháp Bảo chính chân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân, khẩu, ý khởi sinh
Ngưỡng mong Pháp Bảo đức lành từ dung (lạy)

Lễ Tăng Bảo

Hoà hợp chúng Tăng Già thanh tịnh
Đức vô song tứ thánh sa môn

Thừa hành di giáo Thế Tôn
Đời đời tương tục bốn phương phổ hoằng
Từ quá khứ vô vàn Tăng Chúng
Ở tương lai vô lượng thánh hiền
Hiện tiền Tăng Bảo phúc điền
Con xin kính lễ gieo duyên Niết bàn

Bạc diệu hạnh tinh văn Thích Tử
Bạc trực hạnh pháp lữ Thiền Gia
Bạc như lý hạnh Tăng Già
Bạc chân chánh hạnh dưới toà Thế Tôn
Thành đạo quả bốn đôi tám chúng
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm
Cung nghinh kính lễ một niềm
Thánh chúng vô thượng phúc điền thế gian

Tăng là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Tăng Bảo tịnh thanh
Nguyên lời chân thật tác thành thắng duyên
Gieo năm vóc trọn niềm sám hối
Những sở hành lầm lỗi vô minh
Từ thân khẩu ý khởi sinh
Ngưỡng mong Tăng Bảo đức lành từ dung (lạy)

Lễ Phật Tích

Ngàn xưa lưu dấu Cha Lành
Bảo tháp Xá lợi kim thân Phật Đà

Bồ đề khắp cõi Ta bà
Nhất tâm kính lễ hương hoa cúng dường (lạy)

Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu

Lạy cha mẹ nguồn ân cao cả
Dầu muôn thân vạn thuở khôn đền
Từ ấu thơ lầm lỗi gây nên
Nay khôn lớn chưa tròn hiếu tử
Ân nghĩa nặng thịt xương huyết nhũ
Công sâu dày chín tháng cưu mang
Dưỡng bào nhi ăn uống kiêng khem
Lúc đi đứng nằm ngồi giữ ý
Nỗi thống khổ làm sao kể xiết
Tự chống chèo vượt cạn qua sông
Trào lệ vui tiếng khóc bên lòng
Yêu con trẻ nâng như trứng mỏng

Lạy cha mẹ nghĩa sâu vô tận
Suối cam lồ tắm mát đời con
Lầm âu lo bất trắc không sờn
Bao dơ ứ nhọc nhằn cam chịu
Nuốt mặn đắng chua cay tủi hận
Ôi suốt đời vất vả lo toan
Mới cảm đau ương yếu se mình
Đã hót hải cầu Trời, khẩn Phật
Tình mẹ cha thấm dòng sữa mật
Nuôi đời con đến lúc nên người

Buổi khó khăn khô nhặt cảm hơi
Miếng ngon ngọt dành phần con trẻ
Năm canh đêm thức chùng con ngủ
Sáu khắc ngày tần tảo ngược xuôi
Đủ áo cơm nở mặt với đời
Cho ăn học đua đòi sĩ diện

Lạy cha mẹ ơn thiêng hiển hiện
Suối bi từ vô lượng nhân gian
Nhiều khi con hư hỏng hoang tang
Lắm lúc lại hỗn hào tai ngược
Quay mặt đi dao bào cắt ruột
Đánh con đau lòng lại thêm đau
Ồi thâm ân giáo dưỡng sâu mâu
Đền sách sáng lòng con chưa đủ sáng
Nay nhờ Phật tâm minh trí rạng
Được thiên lương hiếu đạo soi đường
Mẹ cha là sen báu ngát hương
Là thanh nhạc chim trời Đạo lợi
Là bầy báu phúc lành cao vợi
Là trăng sao sáng đẹp tuyệt vời
Là suối tình muôn thuở về xuôi
Là biển rộng thái sơn cao ngất

Mong báo đáp ân tày trời đất
Nguyện cúng hết dạ sớm hôm
Khi ốm đau tận tụy thuốc thầy

Lúc hữu sự ân cần công của
Giữ hoà khí cháu con thuận thảo
Gìn gia phong hợp đạo nghĩa nhân
Giúp mẹ cha bố thí cúng dường
Tu tín giới tham thiền niệm Phật

Lạy cha mẹ bậc thầy trước nhất
Là tiên nhân từ ái trong nhà
Con nghiêm cung phủ phục thiết tha
Mọi lầm lỡ thành tâm sám hối
Từ tám bé muôn lần vạn lỗi
Đến khi con khôn lớn nên người
Chuyện nghĩa ân thù tạc với đời
Việc hiếu đạo chừng như bốn phần
Có ai sống không niệm ân hận
Ai chưa thương biết quý tình thương
Đời phù du muôn vạn nẻo đường
Con dong ruổi thung huyền luống tuổi
Nhờ Phật dạy biết điều lầm lỗi
Đã tri ân xin nguyện báo ân
Dẫu cho con làm được muôn phần
Chưa đáp đủ ân cha nghĩa mẹ

Xin minh chứng tác lòng con trẻ
Sống chính chân y pháp phụng hành
Con hôm nay hội đủ duyên phần
Hiếu và đạo tinh cần tu tập

Vầng nhật nguyệt tam thiên toả khắp
Vệt vô minh hôn ám bao đời
Câu cho sinh loại muôn nơi
Thọ trì hiếu hạnh rạng ngời nhân luân

Kệ Sám Hối Phụ Mẫu

Cúi đầu kính lạy mẹ cha
Ngưỡng mong mở lượng hải hà bao dung
Tội con bất hiếu muôn phần
Ấu thơ cho đến thành nhân vẫn còn
Một đời tần tảo lo toan
Gian truân bao độ vì con chẳng sòn
Bút nào tả hết yêu thương
Lời nào nói đủ đoạn trường gian lao
Tóc xanh cho đến bạc màu
Vì con tất cả nghĩ đầu phần mình
Phật xưa rằng đáng sinh thành
Là trời Phạm đế đức lành bao la
Thiện thần ngự trị trong nhà
Cổ nhân thánh đức chói lòa ngàn sau
Bạc thầy tiên khởi thanh cao
Dạy con từng bước đi vào lớn khôn
Dù hai vai công song đường
Trăm năm chưa đủ đáp ơn sâu dày
Con từ thơ dại đến nay
Xét ra lỗi đạo lầm sai lắm điều
Những mong mình được nuông chiều

Biết đâu cha mẹ bao nhiêu ưu phiền
Bao lời răn của từ nghiêm
Ít khi tạc dạ trọn niềm kính tin
Ấm no chỉ biết phần mình
Mẹ cha mồn mỗi chút tình đợi mong
Tình cha nghĩa mẹ biển Đông
Tình con đáp lại giọt sương đầu cành
Nhớ công giáo dưỡng sinh thành
Sáu thời cung dưỡng ba canh phụng thờ
Khắc ghi tâm khảm từng giờ
Sống theo hiếu đạo nương nhờ Phật ân

Ngưỡng cầu mình chứng lòng con
Nghiêng mình kính lễ sát son một niềm *(lạy)*

Cầu cha mẹ trọn phúc duyên
Nghiêng mình kính lễ vô biên nguyện cầu *(lạy)*

Nguyện đem hiếu đạo làm đầu
Nghiêng mình kính lễ ân sâu đáp đền *(lạy)*

Kinh Hối Hướng Vong Linh

Duyên khởi

Vua Bim Bì Sa Ra
Nằm mộng thấy thân nhân
Bị khổ quả đói lạnh
Đến bạch hỏi Thế Tôn

Đức Điều Ngự bi mẫn
Chỉ dạy cách tạo phúc
Hồi hướng các vong linh
Thoát ly mọi khổ ách

Chính kinh

Các hương linh quá vãng
Thường đến nhà thân nhân
Đứng ngoài vách tựa cửa
Ngã đường hay cổng thành
Trông chờ hưởng phúc thí
Nhưng vì kém phúc duyên
Hương linh bị quên lãng

Thân nhân tạo phúc lành
Do công đức bố thí
Nên phát nguyện bằng lời

Idamvo nãtĩnam hotu

Sukhitã hontu nãtayo

Nguyện thân nhân quá vãng
Thượng hưởng công đức này
Được thọ sinh lạc cảnh

Những thân nhân quá vãng
Vân tập các đạo tràng
Nhận được phúc hồi hướng
Thường thốt lời cảm kích

Mong ân nhân của mình
Được trường thọ phúc lạc
Người đã tạo công đức
Chắc chắn được quả lành

Trong cõi khổ ngã quý
Không có các sinh kế
Trồng trọt hoặc chăn nuôi
Bán buôn hay trao đổi
Chúng sinh cảnh giới này
Hằng mong đợi phúc báu
Do thân nhân hồi hướng

Như nước trên gò cao
Chảy xuống vùng đất thấp
Phúc lành đã hồi hướng
Có diệu năng cứu khổ
Như trăm sông tuôn chảy
Cùng hướng về đại dương
Nguyện công đức đã tạo
Thấu đến chư hương linh

Khi người nhớ ân trước
Do tình nghĩa thân bằng
Do tương duyên quyến thuộc
Hãy cúng dường trai Tăng
Hồi hướng phúc đã tạo

Sự khổ sâu thương cảm
Trước tử biệt sinh ly
Không có lợi ích gì
Cho thân nhân quá vắng

Cách trai Tăng hợp đạo
Gọi Đắc khí na đa ná (Dakkinādāna)
Cúng dường vô phân biệt
Đến đại chúng Tăng Già
Bậc phạm hạnh giới đức
Bậc vô thượng phúc điền
Được vô lượng công đức
Là thắng duyên tế độ
Hương linh trong cảnh khổ
Do thiện sự đã làm
Do hồi hướng đã nguyện
Do Tăng lực đã cầu
Xin tụt thành phúc quả (*lay*)

Từ Bi Nguyên

Nguyên cầu tám hướng mười phương
Chúng sanh muôn loại hãy thường an vui
Dứt trừ oan trái nhiều đời
Bao nhiêu đau khổ đến hồi duyên tan
Hại nhau chỉ chuốc lầm than
Mê si điên đảo vô vàn lệ châu
Chúng sinh vô bệnh sống lâu

Nguyện cho thành tựu phúc sâu đức dày
Nguyện cho an lạc từ nay
Dứt trừ thống khổ đáng cay oán hờn
Dứt trừ kinh sợ tai ương
Bao nhiêu phiền não đoạn trường vĩnh ly
Nguyện cầu Tam Bảo chứng tri
Sống đời thanh tịnh từ bi vẹn toàn (lạy)

Hồi hướng công đức

Con xin hồi hướng phước lành
Khắp cùng pháp giới chúng sanh gọi nhân
Mẹ cha thầy tổ thân nhân
Hiện tiền quá vãng trọn phần phúc duyên
Cầu xin hộ pháp chư thiên
Phát tâm hoan hỷ báo truyền gần xa
Cầu cho mưa thuận gió hoà
Pháp luân thường chuyển nhà nhà an Khang
Chúng sinh ba cõi sáu đường
Do nhờ thực phẩm bảo tồn mạng căn
Nghiệp lành từ khẩu, ý, thân
Hoá thành phúc quả tùy nhân sở cầu (lạy)

Phát nguyện

Nguyện phước lành đã tạo
Thành tựu vô lậu duyên
Nguyện cho con giác ngộ
Để giác ngộ nhân quần

Nguyện cho con giải thoát
Để giải thoát tha nhân
Nguyện con cùng chúng sinh
Vượt khổ hải trầm luân (*lay*)

*

* *

Chúng tôi có ý giới thiệu bốn đại lễ của Phật giáo Khơ me ở vào những ngày rằm quan trọng trong năm, chỉ nhằm giúp cho bạn đọc hiểu thêm một số nghi thức tụng niệm, cách thức hành lễ cùng một số bài kinh, kệ của Phật giáo Nam tông mà những người Khơ me vẫn đang còn dùng.

Trong Bốn đại lễ trên chúng ta khó mà nói đại lễ nào quan trọng hơn đại lễ nào, vì đó là tinh anh của Đạo Phật, gói nhuần ân đức của Đức Phật Thích Ca mâu ni đến với mọi tín đồ.

Nếu có nhận xét thì phải chăng chính là cách thức tụng niệm và hành lễ của các đại lễ này:

- Trước tiên, các nghi thức này vốn được xưng tụng bằng tiếng Pali, sau được chuyển ngữ sang tiếng Khơ me và tiếng Việt quá chuẩn. Với cách thức chuyển từ hình thái văn xuôi của Kinh tạng sang văn vần của ngôn ngữ Việt, những bản kinh, những bài kệ đã mang âm hưởng của ngôn từ dân gian đi vào lòng người. Cho nên người ta dễ tụng, dễ đọc thậm chí có thể ngâm những bài kệ dưới thể song thất lục bát, hay lục bát... làm cho kinh, kệ đi vào lòng người một cách nhanh chóng.

- Cách thức tụng niệm của bốn đại lễ cũng khá đặc biệt. Cách thức mở đầu các buổi tụng ngày đại lễ có rất nhiều đoạn giống nhau. Sau đó khi đi vào chi tiết, tùy mỗi đại lễ các nhà sư Nam tông lại chọn một số đoạn kinh, một số bài kệ sao cho phù hợp với từng lễ. Thông qua cách thức hành lễ và tụng niệm như vậy, các nhà sư Nam tông (dù Khơ me hay người Kinh) đã chuyển tải những ý niệm của Đức Phật tới các Phật tử mong muốn họ sống thuận hòa với nhau, sống thuận hòa với tự nhiên và có trách nhiệm với cha mẹ, người thân trong cõi đời này để về sau có thể vãng sinh nơi Cực lạc.

- Cũng giống như người Việt, người Hoa... người Khơ me thông qua lễ hội Rằm tháng Bảy (Lễ Vu Lan Báo hiếu) để báo hiếu cha mẹ. Trong ngày lễ này dù là ở trên chùa hay tại các tư gia, mọi người đều đã tụng những bài kệ tưởng niệm ân đức của cha mẹ - những người thầy đầu tiên dẫn dắt con trẻ của mình tới một thế giới hướng thiện và tươi đẹp. Cho dù, để đạt được điều đó, cha mẹ phải chịu khổ ải, phải hy sinh nhiều thứ để dành những phần tốt đẹp cho con cái của mình. Những ngày lễ như vậy rất đáng được trân trọng trong thế giới hiện đại ngày nay.

Hy vọng rằng, những tác phẩm kinh kệ bằng tiếng Pali, sau khi được chuyển ngữ qua tiếng Việt này, sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu, những ai quan tâm tới Phật giáo Nam tông ở người Khơ me có điều kiện để đối sánh với kinh sách và cách thức hành lễ của các nhà sư theo Bắc tông hay còn gọi là Phật giáo Đại Thừa đang thịnh hành hiện nay.

Chương IV

ĐI TÌM NHỮNG GIẢI PHÁP CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA PHẬT GIÁO KHMER NAM BỘ

5. 1. Hiện trạng Phật giáo Khmer Nam Bộ hiện nay

5.1.1. Hệ thống tổ chức và đời sống tu tập của các tăng ni Phật tử Khơ me Nam Bộ hiện nay

5.1.1.1. Hệ thống tổ chức

Phật giáo Khơ me Nam Bộ hiện nay có 986.831 Phật tử, có 8361 vị sư sãi trong số 1.039.832 người⁽¹⁾ cư trú tập trung tại đồng bằng sông Cửu Long. Họ là những người tham gia khai khẩn những cánh rừng hoang, vượt qua những thử thách khắc nghiệt, đẩy lùi mọi thiên nhiên hoang vắng đối phó với thú dữ và bệnh tật. Một quá trình chinh phục thiên nhiên cũng là một quá trình không thể không diễn ra sự trao đổi, tương trợ và hoà hợp giữa các dân tộc, không thể không có những sinh hoạt chung trong nội bộ cũng như trong

(1) Theo số liệu điều tra khảo sát năm 1998.

Sự phân định tín đồ không theo một tiêu chí thống nhất Ở Cần Thơ tính số tín đồ từ 15 tuổi trở lên. ở nhiều nơi như: An Giang, Trà Vinh, Kiên Giang lại tính theo mọi độ tuổi.

mối quan hệ giữa tôn giáo với nhà nước và các công việc xã hội khác. Phật giáo Khơ me Nam Bộ đã sớm có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó và tham gia các mối quan hệ pháp luật trong một khuôn khổ tổ chức một cách độc lập.

Phật giáo Khơ me Nam Bộ hiện nay theo phái Nam tông, được chia thành 3 giáo phái chính: Mahanikay, Thommyuth, Theravada. Ba giáo phái này thực sự đã ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức của Phật giáo ở người Khơ me.

1. Giáo phái Mahanikay: Giáo phái này, thuộc ngành Nam tông với các qui chế hành đạo đều do phái Mahanikay truyền bá⁽¹⁾. Mahanikay có nghĩa là "Phái lớn" hay "Đại chúng". Từ xa xưa sư sãi Khơ me không biết giáo phái nào khác ngoài Mahanikay như sự tôn sùng Đức Thích Ca mẫu ni.

2. Giáo phái Thommayutt: được sáng lập ở Thái Lan vào cuối thế kỷ XIX do một vị sãi Preah Saukom bỏ phái Mahanikay tiến hành. Thommayutt nghĩa là "Đúng theo Phật pháp", được xây dựng ở Kampuchia năm 1864. Vào khoảng 1890, Hoàng tộc Kampuchia phái một nhóm sư sãi phái Thommayutt sang Việt Nam truyền bá và tìm cách nâng đỡ về mọi mặt nhất là về vật chất, nhằm lôi kéo phái khác chuyển sang. Kết quả từ ngày hoạt động đến năm 1965, phái Thommayutt đã thu nạp được 18 ngôi chùa và 250 vị sư theo mình. Đặc biệt có

(1) Năm 1965, ở miền Nam Việt nam có 482 chùa và 7.750 vị sãi theo phái Mohanikay – Theo người Việt gốc Miên, Sài Gòn, 1969, tr.168-169.

ngôi chùa Prey Veng ở gần quận lỵ Tri Tôn (Châu Đốc) gần 300 tuổi, đã đổi sang phái Thommayutt. Phái Thommayutt luôn tự cho rằng mình thừa hành đúng theo Phật pháp, không cải cách một điều nào như phái Mahanikay và cho rằng phái mình được hoàng tộc gia nhập nên còn được gọi là phái "Hoàng gia".

3. Giáo phái Theravada (theo chữ Phạn - Pali) nghĩa là Nguyên thủy. Người ta theo đạo Phật ngành Theravada là theo nguồn gốc của Đức Thích Ca truyền lại còn gọi là Phật giáo Nam Tông. Năm 1957, Sơn Thái Nguyên - một công chức của chính phủ Hoàng gia Kampuchia thôi việc vào cuối năm 1954, đứng ra thành lập giáo phái này và toàn thể sư sãi Khơ me mang quốc tịch Việt Nam đều thuộc giáo phái này. Tuy nhiên, tại thời kỳ đó và ngày nay vẫn chưa được chính quyền chấp thuận.

Về cơ cấu, hệ thống tổ chức trước và suốt cả thời kỳ Pháp thuộc, sư sãi người Khơ me đều lệ thuộc hệ thống Vua sãi ở Nam Vang. Tất cả các sư sãi lần lượt phải đến thủ đô Kampuchia học đạo, lãnh bằng cấp rồi mới về chùa hành đạo. Một ngôi chùa mới được xây cất xong phải trình tên chùa với Vua sãi hoặc xin Vua sãi đặt tên.

Từ các tỉnh có đông người, các sư sãi tổ chức một Hội đồng kỷ luật sư sãi để liên lạc với vị Vua sãi và coi sóc cho nhau. Thành phần Hội đồng kỷ luật (của cấp tỉnh) gồm có:

1. Một vị Mèkon là sãi cả quản trị một tỉnh, có nhiệm vụ giáo lý và quyết định mọi công việc tại chùa, thay mặt toàn bộ sư sãi trong tỉnh quan hệ với chính quyền địa phương.

2. Một đến hai vị Balakon là phó sãi cả có nhiệm vụ xây dựng giáo lý cho các vị Tỳ khưu, Sadi, học sinh và phật tử, sắp đặt tổ chức các cuộc lễ tại chùa, sư sãi, tu bổ nhà chùa.

3. Một vị Vineythorkon là vị sãi phụ trách về mặt kỷ luật.

4. Một vị Samouhakon là vị sãi phụ trách về văn khố.

5. Một vị Lèkhathika là vị thư ký.

6. Một đến hai Anoukon là vị sãi cả ở mỗi quận trong tỉnh.

Các Hội đồng này được sự trợ giúp của chính phủ Hoàng gia Kampuchia. Sự giúp đỡ này kéo dài đến thời kỳ ngoại giao giữa Việt Nam và Kampuchia bị gián đoạn thì mới chấm dứt. Các sư sãi không được liên lạc với Kampuchia, nhưng vẫn giữ vững hoạt động của Hội đồng kỷ luật, và tự đặt riêng một hệ thống trong ngành tôn giáo ở địa phương. Tại các tỉnh, các giáo phái Mahanikay, Thommayutt (Châu Đốc); Theravada, Hội Phật giáo Nguyên thủy (Vĩnh Bình cũ) đều có Hội đồng kỷ luật sư sãi riêng của mình⁽¹⁾.

(1) Do sự chia rẽ Giáo phái nên Hội đồng sư sãi được thành lập ở các tỉnh không có sự thống nhất: tại Vĩnh Bình (cũ) có 2 hội đồng; Bạc Liêu, Ba Xuyên, Chương Thiện, Phong Dinh có 1 Hội đồng; tại Châu Đốc có hai Hội đồng - Đặc biệt giáo phái Thommayutt dù chỉ có một số ít sư sãi nhưng cũng bầu cử một Hội đồng kỷ luật sư sãi ở quận Tri Tôn đặt trụ sở tại chùa Preyveng để coi sóc 18 ngôi chùa (Theo: Người Việt gốc Miên, Sdd tr 167, 168, 169).

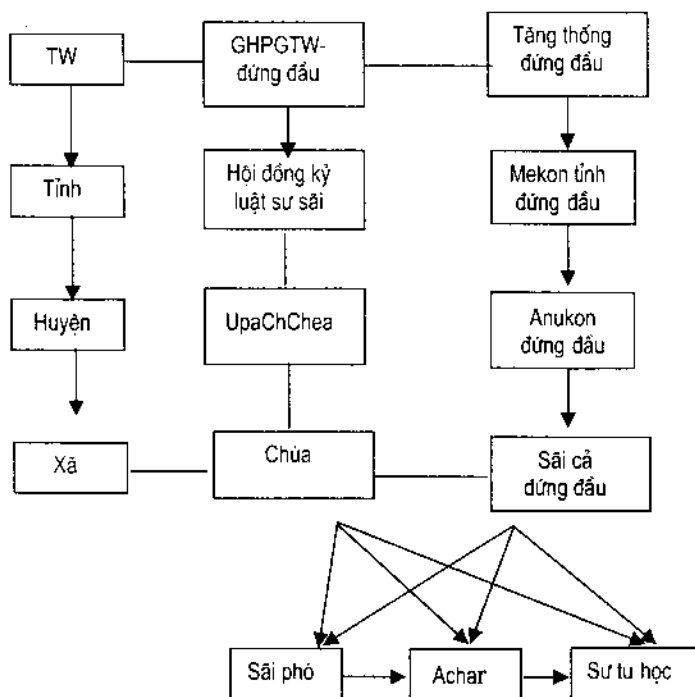
Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, Viện Hoá đạo chỉ nhận giáo phái Theravada như là một đại diện cho giới sư sãi Khơ me tại Trung ương. Thế nhưng, các tỉnh vẫn giữ riêng Hội đồng kỷ luật sư sãi sẵn có từ thời Pháp thuộc và không ai nói đến vấn đề thống nhất các hội đồng ấy vào một cơ quan trung ương.

Phong trào kháng chiến chống Mỹ toàn miền Nam nói chung và trong giới sư sãi nói riêng lên cao, mùa thu năm 1964, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ ra đời do Đại đức Thạch Sơn làm Hội trưởng, Đại đức Sơn Vọng làm chủ tịch danh dự. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước là một tổ chức đoàn kết rộng rãi các tôn giáo, dân tộc anh em, đấu tranh vì lợi ích tổ quốc và nhân dân. "Có thể nói Hội sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ là sản phẩm trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước của đồng bào Khơ me và sư sãi nói chung"⁽¹⁾.

Nhìn chung, Phật giáo Khơ me Nam Bộ trong hệ thống tổ chức chịu nhiều tác động của sự hoạt động của các giáo phái; chịu nhiều chi phối, những chế tài của các thể chế chính trị xã hội của giai cấp cầm quyền. Nhưng cuối cùng thì dù là giáo phái nào, thì cơ cấu tổ chức hướng theo một mô típ chung nhất là theo 4 cấp: Trung ương, Tỉnh, Huyện, Xã.

(1) Dương Nhơn: Tham luận của đại diện sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ – kỷ yếu Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam, ngày 4,5,6,7 tháng 11-1981, tr35-36.

Bảng: Mô hình cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Khơ me Nam Tông



1. Cấp Trung ương: Giáo hội Phật giáo Trung ương, đứng đầu là Tăng Thống (Mekon).

2. Cấp tỉnh: Hội đồng kỷ luật sư sãi Salakon do Mekon tỉnh đứng đầu.

3. Cấp huyện: Upachchea do Anukon đứng đầu.

4. Cấp xã: Sãi cả trụ trì chùa đứng đầu.

Riêng ở xã có một hoặc nhiều chùa, trong chùa có một hoặc nhiều sư, có chùa lại không có vị sư nào. Các sư trong một chùa được phân giữ các vị trí khác nhau nhưng phổ biến nhất:

1. Sãi cả (đứng đầu) trụ trì, sãi cả là vị sư cao tuổi đã kinh qua nhiều cấp, lớp huấn luyện từ nhỏ. Sãi cả thường thuộc kinh điển Pali, nguyên suốt đời tu hành và là một người có quyền lực trong vùng.

2. Sãi phó: thường là có 2 sãi phó

3. Achar: vị chuyên dạy giáo lý.

4. Các sư tu học

Cùng với cơ cấu tổ chức nội bộ của nhà chùa, của Giáo hội thì về mặt tổ chức xã hội cũng được thể hiện rất rõ nét, rất cụ thể. Nhà chùa của người Khơ me ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã nắm giữ một vai trò rất quan trọng. Nơi đây hàng ngày các con sóc mang thức ăn tới để lục xanh (lục thọ thực). Và chính xala thiên theo lịch trăng mỗi tháng vào các ngày 8 (hoặc ngày 5), 15, 23, 30 hay vào các ngày lễ chính các con sóc đều đến để nghe tụng kinh thuyết pháp. Ngoài chức năng về tôn giáo, chùa còn là môi trường giáo dục trẻ em Khơ me ngay từ thời còn niên thiếu. Từ xa xưa, trường chùa là nơi duy nhất cung cấp kiến thức cho trẻ em Khơ me vùng Đồng bằng sông Cửu Long song song với những chức năng tôn giáo, giáo dục của nhà chùa thì vốn những thiết chế tu trì đã ảnh hưởng mạnh trong việc hình thành của con người - người nông dân Khơ me góp phần lớn

vào sự tồn tại vững chắc của nhà chùa qua nhiều thế kỷ⁽¹⁾.

Định chế tu trì tuy bó buộc nhưng không vĩnh viễn đã cho phép giao lưu tầng lớp ưu tú giữa nhà chùa và cộng đồng phum sóc được dễ dàng, tác động qua lại, tương hỗ, giữa thế quyền và thần quyền không gặp mấy khó khăn. Một viên chức hành chính mệt mỏi với hệ thống quyền lực có thể tìm thấy ở nhà chùa nơi yên tĩnh để tu dưỡng và ngược lại, một vị sư được trọng vọng cũng có thể dễ dàng xuất gia làm Méphum, Mésrok...

Ngoài các cơ cấu tổ chức trên nhà chùa còn có hình thức tổ chức tập thể - định chế trung gian giữa nhà chùa và cộng đồng Phum sóc, đó là Ban quản trị chùa (Knā Kameka Watt). Thời xưa, khi còn phụ thuộc vào sự trợ giúp của Hoàng gia Kampuchia một Ban quản trị hội Phật giáo hoặc còn gọi là Hội đồng

-
- (1) Nguyên tắc nhà chùa chỉ nhận những thanh niên trên 12 tuổi, nhưng trong thực tế có những Sadi (Lục Nền) nhỏ tuổi hơn. Từ 12 tuổi đến 20 tuổi là để trả hiếu mẹ và từ 21 tuổi là để trả hiếu cha. Tu trì đối với thanh niên Khmer không chỉ bị ràng buộc bởi phong tục mà xem ra còn là một nghĩa vụ, một vinh dự. Đây là một cơ hội để tích đức, tuy nhiên cơ hội tốt đẹp này không dành cho phụ nữ. người đi tu có thể rời chiếc áo cà sa bất cứ lúc nào mà không bị một sự chế tài nào hết. Và khi đã xuất gia vẫn được tiếp tục gọi là Lục bôn, Lục ách, Mâh (nếu chưa hoặc không đi tu thì chỉ được gọi là bôn). Đạo Phật Tiểu thừa còn có các định chế tu trí khác nhưng ít nghiêm ngặt hơn, được dành cho bất cứ hạng người nào, kể cả phụ nữ, đó là hình thức tu thiện.

quản trị cư sĩ Khơ me được thành lập gồm toàn là các vị thân hào, nhân sĩ (ở Ba Xuyên Vĩ)⁽¹⁾. Sau này, các tỉnh có người Khơ me đều tự bầu Ban quản trị để liên kết với Hội đồng kỷ luật sư sãi và liên lạc với chính quyền địa phương. Ban quản trị có thành phần như sau:

- Một vị chủ tịch
- Hai vị phó chủ tịch
- Một vị Tổng thư ký
- Hai vị thư ký
- Một vị thủ quỹ
- Một vị phó thủ quỹ
- Hai vị kiểm soát viên
- Hai vị phụ trách về nghi lễ và hoàng pháp
- Hai vị thống sự hay tổ chức
- Nhiều vị cố vấn.

Thời gian hoạt động của mỗi Ban quản trị tùy theo sự tổ chức của mỗi tỉnh, mỗi chùa có vị Mekon. Có nơi mỗi năm bầu một lần, có nơi 3 năm bầu một lần. Mỗi lần bầu lại, các Ban quản trị phải thực hiện đúng nguyên tắc để bảo đảm sự đoàn kết giữa các hội viên.

Năm tháng qua đi kéo theo hàng loạt những đổi thay các ban Quản trị chùa cũng không nằm ngoài quy luật ấy cho dù vẫn theo định hướng cũ. Thời gian

(1) Được thành lập năm 1940, được Hoàng gia Cao Miên trả lương hàng tháng và xây trụ sở làm việc.

gần đây, Ban quản trị chùa vẫn luôn được tổ chức chặt chẽ.

Thành phần Ban quản trị chùa gồm các Nhom Watt, Acha Watt và các Mê Wên, đại bộ phận là những chức sắc có thời gian tu chùa và có uy tín đối với quần chúng.

Đứng đầu Ban quản trị chùa là Nhom Watt được lựa chọn giữa những người có khả năng, có trình độ tổ chức, đạo đức và có nhiệt tình nhất đối với nhà chùa. Nhom Watt có chức năng giải quyết những việc ngoài tăng sự như cất chùa, sửa nhà, tổ chức lễ lạt... Được phụ giúp bởi Acha Watt - người điều khiển các lễ nghi, khai sinh trong các cuộc lễ, do khả năng am hiểu tường tận các lễ thức trong thời gian dài sống ở chùa.

Acha Watt - ông vẫn còn được xem như là người hiểu nhiều phong tục tập quán cổ truyền, các truyền dân gian.

Acha là người hội đủ các điều kiện về phẩm hạnh và đạo đức. Trong quan hệ làm việc Nhom Watt phải hội ý với Acha Watt và các Mê Wên (trưởng khu) để động viên các con sóc góp sức người, sức của.

Wên là một đơn vị tôn giáo được phân bố trên địa bàn địa lý mà nhà chùa chi phối. Mỗi chùa có thể có từ 3 đến 4 Wên nhưng có khi có tới 15 Wên, nhà chùa dựa trên đơn vị này để trì bình hay quyên góp tiền bạc tổ chức các cuộc dâng bông, dâng y...

Cùng chung một nguyên tắc như cử Nhom Watt, Acha Watt, khi cử các Mê Wên đều do vị sãi cả, các lực trong chùa hợp với các con sóc để cử ra.

Kể từ xưa cho đến nay, lịch sử đã khẳng định trong bất cứ một thể chế chính trị xã hội nào thì Phật giáo Khơ me Nam Bộ vẫn luôn giữ vững được hệ thống tổ chức từ chùa (cơ sở) trở lên và đã làm tốt các phật sự, thực hiện các việc với những chức năng mang tính chất xã hội; giữ được tổ chức tập thể - định chế trung gian giữa nhà chùa và cộng đồng phum sóc. Phật giáo Khơ me có được một hệ thống tổ chức "nội bộ" làm hạt nhân và các loại hình tổ chức hoạt động xung quanh hỗ trợ tạo sự bền vững cho các hoạt động của hệ phái. Họ có một quan niệm sống thiên về phần tinh thần hơn là vật chất.

Cha mẹ lo cho con có gia đình rồi thì bao nhiêu tài sản đều đem cúng vào chùa làm phước, chỉ để lại một phần nhỏ đủ sống. Họ không quan tâm đến tình trạng của con cháu vì phận sự của họ đã xong, họ lo cho ngày sau của họ về Niết bàn. Có bao nhiêu tiền, họ hùn vào việc xây cất chùa, làm phước, nuôi sư sãi, tuyệt đối không dùng tiền lo riêng cho thân xác mình.

Như vậy, người Khơ me từ mọi tầng lớp phật tử đến các sư sãi đều sống vì đạo, chết vì đạo. Đó là những đặc tính cực kỳ quý hiếm mang tính bản lề, và cũng là cơ sở kiến tạo, giữ vững mọi sự hoạt động, bảo đảm sự vững mạnh trường tồn của đạo Phật. Đó cũng chính là tính đặc thù của Phật giáo Khơ me Nam bộ ngày nay.

5.1.2. Đời sống tu tập của các tăng ni, Phật tử

Xã hội nông thôn Khơ me vùng Đồng bằng sông Cửu Long là một xã hội có giai cấp. Sau ngày miền Nam giải phóng, vùng nông thôn Khơ me đã có những thay đổi căn bản, xoá bỏ được ách áp bức của giai cấp địa chủ. Cơ cấu giai cấp trong xã hội đã được điều chỉnh lại. Riêng đối với tầng lớp quan trọng như sư sãi, trí thức Khơ me đã được Đảng và Nhà nước quan tâm tạo điều kiện để họ có thể làm tốt vai trò của mình trong đời sống cộng đồng, sinh hoạt, xã hội.

5.1.2.1. Sư sãi Khơ me

Đây là một bộ phận bao gồm các chức sắc sư sãi và các tín đồ của đạo Phật trong các chùa. Những quy định của giáo lý Phật giáo buộc người con trai Khơ me phải tu ở chùa một thời gian, và hệ thống dày đặc các chùa chiền vùng Khơ me, đã tạo nên một tầng lớp sư sãi khá đông đảo. Có những thời kỳ, số sư tu trong một chùa rất đông, hàng chục, hàng trăm và thậm chí đỉnh cao là lên tới 1000 người đi tu.

Hệ thống chùa chiền và sư sãi Khơ me vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập hợp thành những hệ giáo phái riêng biệt và những tổ chức quản lý chặt chẽ. Mỗi nhà chùa đều có ban quản trị chùa, lo việc quản lý về mặt tinh thần của nhân dân trong các phum sóc. Đạo Phật có một ảnh hưởng lớn lao trong sinh hoạt xã hội của người Khơ me, vai trò của tầng lớp sư sãi cũng chiếm vị trí đặc biệt.

Tầng lớp sư sãi sống dựa vào sự đóng góp của dân và được nhân dân rất sùng kính. Nhìn về mặt hành chính xã hội thì sư sãi không tham gia sản xuất và quản lý xã hội, nhưng tiếng nói và ý kiến của những vị chức sắc trong chùa như các Lue Krou, các Mékong, Anukou, các Mékong có một ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt của Phum sóc.

Phật giáo Nam Tông trong Phật pháp không chỉ có những điều chung, khái quát mà trong giới luật của mình đã có quy định rất cụ thể và trong quá trình hành đạo nó đã tạo lập tính quy luật trong chùa và trong giáo phái, ngành giới của mình.

Phật giáo Khơ me quy định: người con trai Khơ me nào cũng phải vào chùa tu ngắn thì tu một tháng, dài thì tu cho đến hết đời, lúc nào muốn trở về nhà thì xin ra, gọi là "Sak", hoặc muốn ở luôn cũng được. Ai đã về nhà rồi mà quay trở lại tu nữa cũng được đón tiếp như thường. Ai cũng phải đi tu. Vua chúa cũng đi tu như dân chúng. Người nào không đi tu sẽ bị đồng bào coi thường, cho là kẻ không có phật tính, không hiểu đạo lý ở đời. Thực tế cuộc sống đời thường đã cho thấy rõ người con trai không đi tu rất khó cưới vợ.

Đây là quy định có nhiều ảnh hưởng quan trọng đối với người Khơ me cũng như những ai trong cộng đồng dân tộc tu theo ngành Nam truyền. Tại một số nước trong khu vực như: Kampuchia, Thái Lan, Indonessia, Miến Điện, Lào, nhà sư là một nhân vật thiêng, bất khả xâm phạm trong suốt thời gian mặc

áo cà sa. Một nhà sư có phạm tội nguy hiểm thế nào nữa thì pháp luật cũng chỉ truy tố sau khi mà hội đồng sư sãi đã trục xuất về thế gian. Đồng bào tiếp xúc với quý vị sư phải dùng một loại danh từ riêng chứ không phải loại dùng thường ngày.

Với xã hội, nhà sư không hoạt động gì có tính chất công cộng, không tham dự vào công tác của chính phủ, không bỏ phiếu không tham dự vào vấn đề chính trị, không được làm chúc thư, không được làm chứng trước toà, không được thừa kiện ai dù có bị chửi mắng, đánh đập, thậm chí bị mất trộm.

Người theo đạo khác đi tu đều được chấp nhận, miễn là kẻ ấy từ bỏ đạo cũ và thông hiểu giáo lý nhà Phật, giữ đúng giới luật. Đã có người Âu, Mỹ gốc đạo Kì tô theo đạo Phật từ xa xưa.

Sư sãi trong chùa có 2 cấp bậc: Sadi và Tỳ Khưu. Điều kiện bắt buộc là người mới vào tu, nếu tuổi chưa quá 20 thì phải theo bậc Sadi, muốn theo bậc tỳ khưu phải hơn 20. trường hợp người lớn tuổi mà muốn theo bậc Sadi suốt đời cũng được, không ai ngăn cản. Cấp bậc này tính theo giới luật mà nhà sư phải giữ: Sadi giữ 105 giới, Tỳ khưu giữ 227 giới.

Nhà chùa có phương thức tiếp nhận đạo cụ thể: người đi tu phải có sự chấp thuận của cha mẹ, nếu có vợ, thì vợ phải bằng lòng. Người đi tu phải trong sạch, không mang tội giết người và không ăn cắp dù là ăn cắp vặt. Nếu phạm các tội đó thì không được nhận làm sư.

Người đi tu phải có những vật dụng và có thầy dẫn dắt như sau:

- 1 cái bình bát

- 1 bộ tam y cà sa gồm: 1 y đắp để dùng những buổi tang lễ Kathanh, lễ lên chức, lễ lên cấp bậc (Sadi lên Tỳ khưu), 1 y choàng để mặc và 1 y để mặc dưới thân (chân)....

Khi rước vị Ốpbakchia đi để làm lễ người ta đưa đón rất cẩn thận thường là bằng xe hoặc bằng vồng cáng. Khi vị này khuất tịch, các vị sư sãi làm lễ hoả táng long trọng như một ông vua.

Ngày nay có khác hơn, giới sư sãi chọn một số sư có điều kiện làm Ốpbakchia giúp đỡ các tín đồ trong tỉnh, quận và xã để đỡ phần vất vả cho đồng bào. Tuy nhiên, người đi tu có thể chọn một vị sư khác làm thầy tế độ cho mình ngoài quý vị được chỉ định.

Lễ xuất gia được tiến hành rất cẩn thận, người đi tu nhờ một vị sư chọn ngày cử hành xuất gia và nhờ bè bạn, hay thân nhân cạo đầu, cạo râu, cạo chân mày cho mình. Sau này cứ mỗi tháng cạo 2 lần nhằm 2 ngày trước đêm trăng tròn và 2 ngày trước đêm trăng khuyết.

Trước ngày lễ, gia đình người đi tu tổ chức thiết đãi bạn bè thân quyến để báo tin. Đến giờ khởi hành, người đi tu mặc một cái chăn có dắt mối sau lưng, gọi là Sampot, bằng vải trắng, một cái áo trắng, trên vai trái dắt một cái khăn trắng choàng qua hông mặt đánh dấu lìa cõi tục.

Ngày xưa, người đi tu cưỡi ngựa từ nhà đến chùa. Con ngựa được gắn yên cương thật lộng lẫy để ghi ngày đức Thích ca xuất gia cũng cưỡi ngựa ra khỏi hoàng thành. Một người cầm cương, một người cầm lọng cho nhà sư tương lai. Hiện nay đã có sự thay đổi khác là không dùng ngựa, lọng nữa mà người đi tu đi bộ hoặc ngồi xe đến chùa - nơi hành lễ. Cha mẹ, vợ con, thân quyến bạn bè khuân lễ vật đi phía sau. Một giàn nhạc hoà tấu đánh nhịp bước đi. Phía trước có một người mang mặt nạ Chẳng gọi là Yak, tay cầm gậy, guơm vừa nhảy múa như có ý cản đường đoàn người đến chùa. Đó là hình ảnh tượng trưng của đám quần Chần Mera khi cản trở đức Thích Ca đi tu.

Đoàn người vào chùa, thẳng lên thánh điện, nơi có vị sãi cả, vị sư Ốphakchia và 21 vị sư trong chùa chứng kiến buổi lễ.

Người đi tu phải trả lời những câu hỏi của vị Ốphakchia như sau:

Anh đã được 20 tuổi chưa?

Anh đã sắm cái bình bát để khát thực chưa?

Áo cà sa của anh có may đúng luật không?

Anh có vết thương, mụn lở nào trong thân thể không?

Anh có nói dối (láo) không?

Anh có ghét không?

Anh có đau trĩ không?

Anh có mắc bệnh suyễn không?

Anh có làm tội tớ cho ai không?

Anh là con trai hay đã có vợ?

- Anh có được cha mẹ ưng thuận cho đi tu không?
(Nếu là người giúp việc cho ai thì nhà sư hỏi người chủ có ưng thuận không?)

Anh có thiếu nợ không?

Anh có phải phụng sự cho (nhà vua) chính phủ không?

Anh là người thật không phải là Chăn hay là Rắn⁽¹⁾

Trả lời xong, người đi tu phải đọc những bài kinh của mình đã học và trả lời những câu hỏi về luật lệ nhà nước, hai vị sư thông kinh luật nhất trong chùa (gọi là Crou Sốt). Người nào không thuộc kinh, không nhớ luật, không thoả mãn những điều chất vấn của quý vị sư thì không được nhận vào tu, phải trở về nhà học lại. Người được nhận được mang một tên mới, gọi là pháp danh, do vị Ôpbakchia đặt cho mình. Người ấy được mặc áo cà sa, lễ tam bảo và trở thành sư. Lễ xuất gia chọn ngày nào trong năm cũng được miễn là trừ 3 tháng 7,8,9 - quý sư nhập học.

Nhà sư không đội mũ mà để đầu trần, nhưng có thể được che ô bằng vải trắng hay vàng. Đúng theo kinh nhà Phật thì sư phải đi chân không, nhưng để tránh gai góc, giữ vệ sinh nên trong giới sư sãi bỏ đi điều ấy và đặt qui chế riêng là sư đi dép nhưng không

(1) Xưa kia có con cạp biến thành người vào xin quy y với đức Phật Thích Ca để phá rối. Khi đức Phật phát giác rồi, Ngài dặn đệ tử mỗi lần nhận người vào tu phải hỏi câu ấy để tránh điều không hay.

được bít phía trước, không được cao quá 2 phân, cùng một kiểu, một màu với nhau.

Xưa kia, chiếc áo cà sa của nhà sư phải may bằng những mảnh vải lượm ngoài đường và màu đất bụi, hiện thời áo cà sa phải may bằng nhiều miếng ráp lại, không được để nguyên và nhuộm màu vàng đậm hoặc vàng tươi. Khi ở trong chùa hay ở nhà, Sư phải để trần cánh tay mặt, lúc ra đường thì kéo tay áo trùm lại.

Để tránh tất cả mọi sự cám dỗ, mỗi khi nhà sư có việc cần ra ngoài, dù đi thăm viếng bà con cũng vậy, phải có một vị sư bạn đi theo. Sư không được vào nhà ai một mình với một người đàn bà, không được đi chung một đường với người đàn bà khi con đường ấy vắng bóng người.

Nhà sư ở bậc Sadi hay Tỳ Khưu đều phải giữ 10 giới chính yếu của đức Phật là:

- Không sát sinh.
- Không trộm cắp.
- Không tà dâm.
- Không nói dối (láo).
- Không uống rượu.
- Không ăn buổi chiều.
- Không nghe đàn coi hát.
- Không dùng mùi thơm, đeo đồ trang sức.
- Không ngồi chỗ cao, chỗ đẹp.
- Không cất giữ tiền bạc.

Mỗi ngày 2 lần, sáng sớm và chiều tối, các sư bậc Tỷ Khưu tự xét tội của mình đã phạm trong ngày và mời một vị sư lâu hơn mình mà cung khai ra, đoạn xin hứa không tái phạm nữa. Nếu vị ấy có phạm tội cũng phải nói ra và hứa với bạn mình y như vậy. Đó là tội nhẹ, có thể sửa đổi được đúng như theo luật nhà Phật, còn tội nặng thì không thể làm như thế.

Về sinh hoạt chung - mỗi tháng hai lần vào ngày 15 và 30, các sư họp trên chánh điện kiểm thảo những tội của mình đã vi phạm trong 15 ngày qua. Các sư tụng kinh "Bademốt" rồi cứ hai ông cung khai tội của nhau xong trình lên vị sư cả. Tự mình nói ra điều lầm lỗi của mình để quý sư cả, nhì định đoạt. Vị nào có tội mà không nói thì mang tội với Đức Phật. Sau này những việc làm ấy bị người phát giác thì bị xử tội nhiều ngày, tính theo số ngày bắt đầu phạm tội đến ngày ra ánh sáng. Giữa các nhà sư với nhau không có sự tố cáo giữa sư này với sư khác, vì người tố cáo sẽ mắc tội. Có thể sư này thấy sư kia lầm lỗi thì khuyên bảo nhau với tính cách xây dựng. Nhưng khi một vị sư có tội quá nặng không thể dấu diếm được thì sư khác bắt buộc phải tố cáo với vị sãi cả để giữ thanh danh cho chùa. Tội nhẹ thì sư tụng kinh và hứa với vị sãi cả sẽ không tái phạm. Tội nặng thì chịu hình phạt hoặc bị lột áo đuổi ra khỏi chùa.

Bậc Sadi có 10 tội nặng là:

1. Sát sinh: giết người, giết sinh vật tính từ con muỗi, con rệp trở đi.
2. Ăn cắp: tính từ đoạn chỉ một gang tay trở đi

3. Tà dâm: dâm dúi xác thịt với phụ nữ bất luận gái hoặc thiếu phụ, gian dâm với thú vật, dâm với một người đàn ông, với một kẻ ái nam ái nữ.

4. Nói dối: là nói dối (láo) thường, nói dối (láo) có tính cách hại tinh thần và vật chất của người nghe.

5. Uống rượu là uống tất cả loại nước gì làm cho say

6. Chửi Phật bảo là tỏ ý khinh khi đức Phật, chửi rửa

7. Chửi Pháp bảo là khinh rẻ lời Phật dạy, kinh kệ

8. Chửi Tăng bảo là chửi mắng khinh khi quý vị sư

9. Có ý nghĩ sai lệch: không tin lời Phật, lại tin tà giáo. Ví dụ: thấy tín đồ bố thí, làm phước mà cho rằng vô ích phí của.

10. Gian dâm với Tỳ khưu ni là trai gái với cô gái. Thời kì Đức Phật còn tại thế có nhận đàn bà tu làm Tỳ Khưu ni, nhưng hiện thời không còn có nữa.

Bậc Tỳ Khưu có 4 tội nặng là:

1 - Gian dâm: dâm dúi xác thịt với phụ nữ hoặc con gái, hoặc thiếu phụ, hoặc vợ người, gian dâm với thú vật, dâm với một người đàn ông, gọi là kẻ gian, dâm với một kẻ ái nam ái nữ, dâm với chủ thiên hay ma, quỷ biến thành phụ nữ.

2 - Giết người: tính từ một cái bào thai mới tượng hình bằng một điểm máu dính trên đầu ngọn tóc đến một kẻ có hình thể đầy đủ. Do đây, kinh luật không cho nhà sư làm thầy thuốc vì lỡ làm hư thai là mang tội giết người.

3 - Ăn cắp: tính từ một điều thuốc, một món vật đáng giá 5 xu trở đi.

4 - Nói dối (láo), khoe khoang, ví như nói rằng mình tham thiền, nhập định đã tiếp xúc được với cõi tiên, đã xuất hồn xuống âm phủ gặp được thần quá cố.

Như vậy tùy theo mỗi tội quý vị sư ấn định hình phạt. Đối với bậc Sadi phạm tội không đến nỗi trục xuất khỏi chùa thì bị phơi nắng, đánh đập, cho đá dè, bắt làm công việc nặng nhọc, bần thiêu. Sau đó, sư phải làm lễ thọ giới lại như lúc mới vào tu, dưới sự chủ tọa của 4 vị sư cao niên là 1 vị Tỳ Khưu do hội nghị chấp thuận.

Đối với bậc Tỳ Khưu phạm 4 tội nặng kể trên đều phải, bị lột áo về nhà, còn 3 tội nhẹ hơn, nếu phạm phải thì bị bắt ở riêng, không cho tiếp xúc với các sư khác, không được đi "lấy bát" (nhà chùa cấp vật thực mỗi ngày), không được dự các tang lễ trong chùa, không được hưởng các vật phẩm do tín đồ cúng dường như y cà sa, túi vật dụng.

Tóm lại, trong khoảng thời gian ở riêng, nhà sư phạm tội sống như người ở ngoài đời nhưng khác hơn là mặc áo vàng. Thời gian ở riêng tùy thuộc theo sự quyết định của vị sư cả, căn cứ vào tội trạng tự sư nói ra, hoặc sư dấu diếm mà do người phát giác. Ví dụ sư phạm tội mà một tháng mới nói hoặc mới bị phát giác khám phá thì đều bị giam ở riêng 1 tháng nếu dấu 1 năm thì ở một năm.

Về giới tính, phụ nữ Khơ me không thể xuất gia vào chùa làm bà vãi, ni cô như người Việt tu theo ngành Đại thừa. Nhà chùa không nhận ni và cũng không có chùa riêng cho phụ nữ tu.

Thuở đức Thích Ca còn tại thế, ngài có nhận phụ nữ tu gọi là Tỳ khưu Ni do sự cầu khẩn thiết tha của bà vú nuôi ngài, bà Mahabat Chia batek Potakmey. Tỳ khưu Ni phải giữ 311 giới phải học một lớp với vị Tỳ khưu Ni cao niên hơn mình và một lớp với các sư Tỳ khưu nam. Vì phải giữ nhiều giới và học lâu năm nên phụ nữ tu không nổi. Chính đức Thích Ca trước khi nhập Niết Bàn có tiên đoán rằng 500 năm sau khi Ngài tịch sẽ không còn phụ nữ đi tu.

Đúng như lời tiên đoán của đức Phật, hơn 2000 năm nay trong ngành Nam truyền không có Tỳ khưu ni. Tuy nhiên, người đàn bà muốn tu chỉ nguyện giữ giới là đủ. Người đàn bà đã thọ giới gọi là Dây Chi. Phần đông phụ nữ thọ giới đều đã lớn tuổi, đã lo đầy đủ cho con cháu nên người rồi mới tình nguyện đến với đức Phật tu tâm dưỡng tánh. Tuỳ theo hoàn cảnh gia đình, có người ở nhà như thường, có người vào chùa xin cất cái cốc nhỏ trong góc sân để tham thiền, niệm kinh và làm công quả. Người ở nhà thì cất cái cốc cạnh nhà. Người ở gần chùa tự nấu lấy thức ăn, hoặc con, cháu đem đến. Sau khi phát nguyện, người thọ giới cạo đầu, cạo chân mày, mặc toàn quần áo trắng hoặc đen, làm lễ quy y tam bảo, trình diện với các sư trong chùa. Người thọ giới chọn một trong ba cấp: Ngũ giới, Bát quan trai giới và Thập giới.

Ngũ giới là 5 điều cấm:

- Không ăn cắp.
- Không sát sinh.
- Không tà dâm.
- Không uống rượu.
- Không nói dối (láo).

Bát quan trai giới có 8 điều cấm, thêm vào ngũ giới 3 điều:

- Không ăn buổi chiều.
- Không ngồi chỗ cao, chỗ đẹp.
- Không nghe đàn, xem hát.

Thập giới có 10 điều cấm, thêm vào Bát quan trai giới 2 điều:

- Không dùng mùi thơm.
- Không giữ tiền bạc.

Thực tế, ai muốn giữ cấp nào cũng được, tự mình xét thấy có thể giữ mấy điều và tự mình nguyện với đức Phật rồi trình với vị sãi cả trong chùa. Người nào muốn ở gần chùa đến ngày cuối cùng thì ở, hoặc nửa chừng muốn trở về nhà thì về.

Mỗi tháng 4 lần vào các ngày 8, 15, 22, 29 tháng thiếu và các ngày 23, 30 tháng đủ, người thọ giới ở gần chùa phải trình với vị sãi cả những điều tội lỗi trong những ngày qua của mình. Người nào ở chùa thì rước nhà sư đến. Tùy theo tội nặng nhẹ, vị sãi cả ấn định hình phạt, nhẹ thì tụng kinh hứa không

tái phạm, nặng thì xin làm lễ thọ giới lại như ngày đầu tiên.

Bảng: Số đồng bào Khơ me đi tu làm sư sãi ở chùa qua các năm

Thời gian (năm)	Dân số (người)	Số sư sãi	Ghi chú
1975		12.151	
1979	700.000 ⁽¹⁾	11.000 ⁽²⁾	Theo Trần Hồng Liên
1985		8.246	
1995		7.500	
6-1998	1.039.832	8.361	

Với các đối tượng khác như người đàn ông và trẻ con đều có thể thọ giới như phụ nữ, người lớn tuổi tự xét thấy mình không thể đi tu hẳn thì xin thọ giới và ở nhà hoặc ở gần chùa y như phụ nữ.

Trẻ con thì do cha mẹ bắt giữ theo mình, nhưng ít khi chúng giữ được, ví dụ như trong cấp 2 có điểm "không ăn buổi chiều", rất khó cho chúng giữ đúng.

Như vậy, những người phụ nữ Khơ me không đi tu ở chùa vì Phật giáo Khơ me không chấp nhận phụ

(1) Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 1979.

(2) Thích Dương Nhơn: Tham luận của đại diện Hội sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ. Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo VII, ngày 4,5,6,7 tháng 11 năm 1981, tr 35,36.

nữ đi tu và cùng với một số đối tượng khác người đàn ông già và trẻ con tất cả họ đã chịu ảnh hưởng rất lớn hệ tư tưởng triết học Phật giáo. Họ tự nguyện, tự giác theo khả năng của mình tham gia nhiều loại hình hoạt động tôn giáo như: giữ giới, nghe truyền giảng giáo lý, lễ hội, qua các nghi thức bố thí cho sư sãi...

Qua thực tế khảo sát, tính đến tháng 6-1998 ở 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có 8,170 vị sư chiếm 0,78% dân số Khơ me. Số lượng có tiến độ giảm dần từ năm 1975 đến năm 1999. Tính bình quân số sư tu trong một chùa cũng giảm dần.

Bảng: Số sư tu bình quân cho một chùa trong các năm

Thời gian	Số sư/người
1975	29
1985	19
1995	16
1999	13

Thực tế ở tất cả 8 tỉnh số sư có tuổi trẻ chiếm tỷ lệ rất cao. Trình độ văn hoá chung của các sư tại các chùa rất thấp. Hiện tại có tới 70% số sư có trình độ văn hoá cấp I, 10% số sư không biết chữ quốc ngữ⁽¹⁾. Một số nói tiếng kinh không sôi (xã Châu Lăng,

(1) Tổng hợp kết quả qua phiếu khảo sát chức sắc 1998-1999.

huyện Tri Tôn tỉnh An Giang). Rất ít sư thành thạo tiếng và chữ Pali. Đó là những hạn chế rất lớn cho việc tiếp thu và truyền đạt giáo lý, tổ chức các hoạt động tôn giáo của sư sãi cho các tín đồ.

Về các sư trụ trì: những người trụ trì, quản lý chùa có độ tuổi thấp và có xu thế càng ngày càng giảm nhất là mấy năm gần đây.

Bảng: Độ tuổi sư trụ trì chùa hiện nay

Tỉnh	Số chùa báo cáo tổng hợp	Tuổi bình quân sư trụ trì	Độ tuổi và số lượng sư trụ trì					
			20-30	31-40	41-50	51-60	61-70	>70
An Giang	43	34	22	12	2		1	6
Bạc Liêu	6	41	3		3			
Cần Thơ	11	42	5	1	3			2
Cà Mau	5	39	3	2				
Kiên Giang	71	42	33	11	6	2	6	13
Sóc Trăng	43	52	5	8	3	3	5	19
Trà Vinh	12	60	1		5	1	1	4
Vĩnh Long	5	22	20=(1)	1				
			= (3)					
Chung	196	43	76	38	19	6	13	44
Tỷ lệ			39%	19%	10%	3%	7%	22%

Như vậy, số sư trụ trì có tuổi bình quân là 43, sư trẻ ở độ tuổi 20-30 nhiều gấp 2,05 lần số sư tuổi 31-40, gấp 3,9 lần số sư tuổi 41-50, gấp 13 lần số sư ở tuổi 51-60 và gấp 5,57 lần số sư ở độ tuổi 61-70.

Thực tế đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi các vị trong Phật giáo Khơ me, các nhà làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo các cấp có những chính sách, giải pháp để đáp ứng yêu cầu của thực tế trên giúp cho Phật giáo Nam tông Khơ me có được một đội ngũ các vị sư có trình độ, đủ độ chín kinh nghiệm làm tốt vị trí của người trụ trì, quản lý chùa, người thầy hướng dẫn: dạy giáo lý, tổ chức nghi lễ, quan hệ ứng xử, đối nội, đối ngoại. Vấn đề quan trọng nữa là quản lý cơ sở vật chất với những giá trị lớn về mặt kinh tế, văn hoá, truyền thống, lịch sử.

5.1.2.2 Tín đồ, phật tử

Ngay từ thời xa xưa và cho đến ngày nay, tuyệt đại bộ phận đồng bào dân tộc Khơ me theo đạo Phật ngành Nam truyền. Một người Khơ me khi cất tiếng khóc chào đời mặc nhiên đã là một tín đồ phật tử của Phật giáo Khơ me trong lĩnh vực gia đình. Dân số người dân tộc Khơ me không ngừng tăng, tăng nhanh, do đó, tín đồ phật tử của Phật giáo Khơ me Nam Tông cũng liên tục phát triển⁽¹⁾. Dưới triều nhà Nguyễn dân

(1) Số liệu cụ thể về độ tăng dân số đã nêu ở mục 1.3 về các giai đoạn phát triển của Phật giáo Tiểu thừa ở dân tộc Khmer Nam Bộ.

số dân tộc người Khơ me có 146.718 người, đến nay (7/1998) đã là 1.046.381 người. Theo số liệu khảo sát đến tháng 6 -1999 số tín đồ Phật tử Khơ me là 791.944 người, chiếm 76% dân số⁽¹⁾.

Theo một cuộc điều tra Xã hội học gần đây, 95% số tín đồ đã khẳng định theo Phật giáo Nam tông và có 5% số người còn lại là không trả lời. Chùa Khơ me là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng, tuyệt đại bộ phận số tín đồ đi lễ Phật và niệm Phật tại chùa, đã có 90% số tín đồ khẳng định điều đó và chỉ có 10% không trả lời. Chùa cũng là trung tâm văn hoá, mọi hoạt động lễ hội đều xuất phát tổ chức tại chùa.

Mỗi năm các tín đồ Phật tử Phật giáo Khơ me cùng các sư sãi tập trung tại chùa và cử hành 8 cuộc lễ lớn (chính). Tất cả 8 cuộc lễ này chỉ có lễ vào năm mới (tết) là theo sự tính của Balamôn giáo, còn 7 lễ đều là lễ Phật.

Tất cả các cuộc lễ đều được tổ chức tại chùa, chương trình lễ do vị sư cả trong chùa soạn thảo. Ngày lễ thực sự là ngày hội quần chúng, mọi người đều quy tụ về ngôi chùa trong xóm để dự lễ và vui chơi với hàng loạt những trò chơi nhất là những trò chơi dân gian, truyền thống của dân tộc mình.

(1) Sự nhìn nhận phân định tín đồ không theo tiêu chí thống nhất: ở tỉnh Cần Thơ tính từ 15 tuổi trở lên. Các tỉnh khác như: An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, được tính theo bố mẹ mà không phân biệt độ tuổi.

Xuôi theo thời gian trong năm, các lễ được tiến hành như sau:

1. Lễ Mékabauchia: lễ đức Phật cho biết ba tháng nữa sẽ nhập Niết Bàn (tính theo dương lịch thì vào đầu tháng 2).

2. Cholchnam: lễ vào năm mới (tết) thời gian giữa tháng 4.

3. Lễ Visakabauchia: lễ Phật đản (nhập Niết Bàn) thời gian đầu tháng 5

4. Lễ Cholvôsa: lễ các sư nhập hạ (ở trong chùa tu 3 tháng không ra ngoài) thời gian đầu tháng 7.

5. Lễ Phchum ben (hay Đôn-ta): lễ xá tội vong nhân, thời gian giữa tháng 9.

6. Lễ Chanh Vôsa: lễ các sư sãi ra hạ (mãn thời kỳ nhập hạ, thời gian đầu tháng 10).

7. Lễ Ok Angbok: lễ cúng trăng, vào cuối tháng 10.

8. Lễ Katthanh: lễ dâng y cà sa cho sư sãi không ấn định ngày cụ thể trong khoảng thời gian từ đầu tháng 10 đến giữa tháng 11.

Nhìn chung, mọi tín đồ đều gắn bó chặt chẽ với nhà chùa từ những việc lễ hội cho đến các công việc thường nhật hàng ngày của đời sống gia đình. Theo điều tra có 945 số tín đồ được hỏi đã khẳng định vai trò quan trọng của nhà chùa, trách nhiệm của các vị sư sãi đối với đời sống tín đồ là: mỗi khi

gia đình các tín đồ có việc như làm nhà, hỏi, cưới, người chết... đều hỏi và làm theo sự hướng dẫn của nhà chùa. Chỉ có 55 số tín đồ khi được hỏi là không trả lời.

Về sự sai đối với đời sống cộng đồng của người dân Khơ me nói chung và của các tín đồ Phật tử Phật giáo Khơ me là rất quan trọng. Mọi tín đồ nghe lời nói từ cửa miệng các vị sư sai như là lời đức Phật, tất là tuân thủ làm theo không cần phân biệt đúng, sai. Hiện tại có 85% số tín đồ đánh giá rất cao về vai trò của sư sai Khơ me trong đời sống cộng đồng đồng bào dân tộc Khơ me. Chỉ có 10% không có ý kiến gì và 5% nhìn nhận cho rằng không cần thiết.

Phật giáo Khơ me có số tu sĩ và Phật tử chiếm tuyệt đại đa số sắc dân Khơ me. Người Khơ me Nam Bộ từ ngàn xưa đến nay đã đời tiếp đời, kiếp truyền kiếp theo đạo Phật, và luôn là những tín đồ ngoan đạo.

Trong mấy năm gần đây, "cái chung truyền thống quý giá của một đạo - Phật giáo Khơ me bắt đầu có sự phân hoá vì một số lý do khác nhau. Một số tín đồ Phật tử Khơ me Nam Bộ đã từ bỏ đạo gốc - Phật giáo Khơ me để đi theo các đạo khác. Số người Khơ me đi theo các đạo khác đã lên tới 1.137 người chiếm 0,12% dân số⁽¹⁾.

(1) Số người theo đạo Tin Lành là 878 người chiếm 0,080%
Số người theo đạo Công giáo là 154 người chiếm 0,015%
Số người theo đạo tôn giáo khác là 305 người chiếm 0,030%.

Đó chính là một vấn đề để các cơ quan, cán bộ làm công tác quản lý tôn giáo về mặt nhà nước nói riêng; các cơ quan có chức năng của Đảng và Nhà nước nói chung cần nghiên cứu điều chỉnh chính sách quản lý tôn giáo, quản lý các đạo nhằm giữ gìn sự bình yên, bảo đảm sự phát triển đời sống của các tín đồ, và nhất là ổn định chính trị trật tự an toàn xã hội.

5.2. Những giải pháp cho sự phát triển bền vững của Phật giáo Khơ me vùng Đồng bằng sông Cửu Long

5.2.1. Phật giáo Nam tông Khơ me những vấn đề đang đặt ra

1. Phật giáo Nam tông Khơ me - Tên gọi và suy ngẫm

Thật ra tên gọi này có phần đơn lẻ không đại diện được cho đa số những người theo Phật giáo Nam tông. Vì Phật giáo Nam tông hiện nay không chỉ gói gọn ở người Khơ me mà còn ở cả người Kinh. Nếu chúng ta chấp thuận tên gọi Phật giáo Nam tông Khơ me như hiện nay thì những người Kinh theo Nam tông chúng ta gọi là gì? Chẳng nhẽ lại gọi là Phật giáo Nam tông Kinh chăng? Như vậy chúng ta lại dễ phạm phải sai lầm là chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Đành rằng tên gọi này là hình thức sửa sai cho tên gọi trước kia khi ta gọi những người theo Phật giáo Nam tông Khơ me là Phật giáo Tiểu Thừa. Khi trao đổi với chúng tôi các sư Cả người Khơ

me ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ không hài lòng lắm với cách gọi này. Họ đề nghị chúng ta gọi họ là Phật giáo Theravada. Vậy Theravada là gì? Tại sao lại đồng nhất giữa Theravada với Phật giáo Nam tông?

Như phần trên, chúng tôi đã trình bày thì Theravada là một trong 18 hệ phái của ngành Phật giáo Tiểu thừa. Song chúng ta cũng phải nhớ rằng, vào năm 1957, Sơn Thái Nguyên đã đứng ra thành lập hệ phái này. Năm 1964, khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, trong 11 hệ phái thì chỉ có hệ phái Theravada của người Khơ me được kết nạp vào tổ chức này còn các hệ phái như: Mahanikay, Thommazutt của người Khơ me lại không có chân trong giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Thêm nữa, ngay từ khi thành lập tới ngày nay hệ phái Theravada chưa bao giờ được các chính quyền thừa nhận và cho hoạt động hợp pháp. Do vậy việc đề nghị chuyển tên Phật giáo Khơ me - Phật giáo Tiểu thừa thành Phật giáo Theravada của một số nhà sư Khơ me là điều không thể được.

Việc đưa cả hai ngành Phật giáo Bắc tông và Nam tông vào chung trong một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một cách hay, dễ quản lý song chưa có thể lột tả hết cách thức, đặc điểm, đường lối tu hành cũng như những hoạt động tôn giáo của các nhà sư trong hai ngành này. Sắp tới đây, chúng ta nên quan tâm nhiều hơn về vấn đề tên gọi của các hệ phái.

2. Mở lớp cho Phật giáo Nam tông

Mở 3 trường dạy chữ Pali (PL)

Phật học Thế học

Pali cơ sở Tiểu học

Mở khoảng 10 trường

PL sơ cấp đến hết lớp 9

Mở khoảng 10 trường

Hệ thống trường này do giáo hội của tỉnh và do sở giáo dục đào tạo hỗ trợ.

PL Trung cấp

Hết lớp 12

Cho cấp tỉnh sẽ bổ nhiệm

(Trung ương cho)

Chi phí chu cấp toàn bộ

(Hệ thống này của tôn giáo)

Hiện nay, chúng ta nâng Trường Trung cấp Pali Sóc Trăng lên thành Học viện Phật giáo Nam tông, do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý. Song trong quá trình đào tạo chúng ta phải lưu ý tới vấn đề kinh phí cho người đi học, vì sau khi trở thành một bộ phận trong giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Khơ me và có một Học viện đào tạo tăng tài ở Sóc Trăng. Đây là trường trung cấp Phật học của các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nhà trường dạy cho các sư tăng ở đây đọc và viết chữ Pali ở những trình độ khác nhau. Lúc đầu nhà trường đáp ứng được nhu cầu một bộ

phần các sư Khơ me, sau này nhà trường đã nảy sinh ra những hạn chế. Một trong những hạn chế đó là kinh phí. Để một nhà sư Khơ me có thể đi học được mấy năm trong trường các sư phải phấn đấu và chịu thương chịu khó mới có thể theo học từ đầu đến cuối, còn không thường là bỏ nửa chừng. Lý do mà họ bỏ cũng có nhiều nhưng tựu chung lại là hai nguyên nhân.

- Một là các sư Khơ me sâk - có nghĩa là sư hoàn tục về nhà lấy vợ.

- Hai là do thiếu tiền vì các chùa Khơ me nằm trong những giống cát lớn, kỹ thuật canh tác lạc hậu lại thêm tâm lý ỷ vào Đức Phật chỉ chăm lo cho cõi đời sau của mình chứ không thể làm giàu nên thường chỉ đủ ăn là khá. Dân nghèo thì chùa nghèo, các sư Khơ me khó có tiền mà đi học.

Trong một báo cáo khi nghiên cứu các sư Khơ me ở tỉnh An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, chúng tôi đã chỉ ra rằng, từ lâu phía Kampuchia đã có những chính sách cởi mở với các sư Khơ me Nam Bộ. Họ khuyến khích các sư Khơ me Nam Bộ đi học đạo ở Kampuchia và chịu sắc phong của Vua sãi. Khi đi học những nhà sư Khơ me ở Nam Bộ Việt Nam không mất tiền. Sau khi học xong khi về nước, các nhà sư Kampuchia còn cho các sư Khơ me Nam Bộ một số tiền lớn mang về tu sửa lại chùa mà mình trụ trì. Làm như vậy, họ được một điều:

Khơ dậy tắm thân tình dân tộc, tôn giáo xa xưa. Làm xói mòn dân ý thức dân tộc của người Khơ me ở Việt Nam. Những người Khơ me Nam Bộ lâm tương tới cái gốc vốn không có của mình tại Kampuchia.

3. Mối quan hệ giữa quản lý tôn giáo với quản lý di tích trong vùng đồng bào Khơ me Nam Bộ

Vấn đề những ngôi chùa có công⁽¹⁾. Trên cơ sở xem xét, có hai vấn đề chính liên quan:

- * Trình độ học vấn
- * Xếp hạng di tích.

Vấn đề những ngôi chùa có công hay vấn đề xếp hạng di tích nhằm thu hút vốn đầu tư của nhà nước để tu bổ các chùa Khơ me cũng đang là một vấn đề mới và vô cùng khó.

Hiện tại ở Nam Bộ có tới hơn 500 chùa Khơ me phân bố trên chục tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Những tỉnh có nhiều chùa như Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, song có tỉnh chỉ có 7 cái như tỉnh Cà Mau.

Diện mạo các chùa Khơ me thì mọi người đều biết. Những ngôi chùa Khơ me với nhiều tầng mái, nhiều họa tiết trang trí sống động hàm chứa tâm tư tình cảm của người Khơ me với đạo Phật của mình. Song cũng có nhiều chùa còn rất nghèo, nhất là khu

(1) Đây là điều mà 3K công kích chúng ta.

vực Cà Mau. Trong một báo cáo gần đây, chúng tôi đã viết về những ngôi chùa ở Cà Mau như sau:

Toàn thành phố Cà Mau có 7 ngôi chùa Khơ me, trong đó có 6 chùa là được làm từ thời cổ, còn lại có 1 ngôi chùa được xây dựng mới hoàn toàn. Ngôi chùa xây mới này là chùa tư nhân có tên gọi là chùa Công Đức, thuộc xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời. Đây là hiện tượng rất mới đối với người Khơ me và chỉ xuất hiện khi đất nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường. Theo chúng tôi được biết chùa này có nhiều pho tượng được nhập từ Thái Lan. Những pho tượng này thường ngồi theo tư thế bán già, lưng thẳng, eo thon, khuôn mặt đầy đặn, môi cong và dày, miệng mỉm cười. Đây cũng lại là một xu thế nữa cần nhấn mạnh trong nền kinh tế thị trường. Cái gu Thái đang là vấn đề *mốt* đối với các sư trụ trì người Khơ me, trong quá trình tu sửa và xây dựng mới các chùa của mình ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Trái với hai ngôi chùa trên, các chùa còn lại trong tỉnh là:

- Chùa Đầu Nai, xã Tân Lộc Bắc xây năm 1841.
- Chùa Rạch Giồng, xã Hồ Thị Kỷ huyện Thới Bình xây năm 1786.
- Chùa Cao Dân (Bạch Ngưu) xã Tân Lộc huyện Thới Bình xây cuối thế kỷ XIX.
- Chùa Tam Hiệp xã Trần Hợi huyện Trần Văn Thời xây đầu thế kỷ XX.

- Chùa Rạch Cui xã Khánh Bình Đông huyện Trần Văn Thời xây dựng vào đầu thế kỷ XX.

Các chùa này đều ở các vùng sâu, vùng xa nên rất nghèo. Nghèo bởi chùa không có đất canh tác. Nghèo cũng bởi đồng bào Khơ me cư trú trong các phum sóc này quá nghèo, không đủ ăn rất ít công đức cho chùa. Chính vì vậy phần lớn các chùa Chánh điện đều làm bằng nhà tranh vách lá không có kinh phí tu bổ xây mới lại chùa.

Nhìn chung các chùa Khơ me trên vùng bán đảo Cà Mau phát triển không đồng đều. Các chùa có tiền do công đức hay ở khu vực đô thị thì khá sầm uất trong khi đó các chùa ở vùng nông thôn lại quá nghèo không thể tu bổ xây chùa to đẹp được.

** Ý nguyện của sư sãi Khơ me thông qua Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Cà Mau.*

Hiện nay, chính quyền các cấp, các ngành ở địa phương trong tỉnh có sự phối hợp chặt chẽ với đoàn thể, mặt trận tổ quốc bằng các chương trình xóa đói giảm nghèo; chương trình đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc bằng các chương trình xóa đói giảm nghèo; chương trình đoàn thể như: nông dân, phụ nữ, thanh niên tương trợ giúp vốn làm ăn, phát triển sản xuất, giúp nhau chuộc lại đất; cất nhà tình thương và các chương trình lồng ghép khác để giúp cho các đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn nhanh chóng phát triển với cộng đồng.

Về văn hóa xã hội, tỉnh cũng cố phát triển các ngành học phổ thông cho con em dân tộc Khơ me, tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc Khơ me đến trường. Ngoài ra, tỉnh còn có kế hoạch đào tạo nguồn cho con em dân tộc Khơ me, kết hợp dạy song ngữ (tiếng phổ thông và Khơ me) khi có điều kiện. Ngành giáo dục tỉnh tăng cường công tác xóa mù chữ, cùng với phát triển cụm kinh tế, văn hoá - xã hội theo vùng dân cư đồng bào dân tộc Khơ me, đề xuất với Trung ương xây mới trường dân tộc nội trú để con em đồng bào dân tộc Khơ me được học tập đào tạo nâng cao dân trí.

Đặc biệt, tỉnh có kế hoạch bảo tồn và khai thác phát huy vốn văn hóa dân tộc Khơ me: loại trừ hủ tục lạc hậu mê tín dị đoan. Xây dựng đội văn nghệ thông tin dân tộc, củng cố các đội văn nghệ không chuyên ở các trung tâm chùa; tiếp tục đầu tư duy trì các lễ hội truyền thống bởi *ghe ngo*... đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh nâng cao sức khoẻ cho người nghèo, gia đình dân tộc Khơ me trong diện chính sách, người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh khó khăn trong cộng đồng dân tộc Khơ me mua sổ bảo hiểm y tế người nghèo.

Đối với chùa chiền - sư sãi Khơ me, đồng bào Khơ me, tôn giáo dân tộc, có mối quan hệ gắn liền nhau; đồng bào Khơ me đa số theo đạo Phật Nam tông mang tính quần chúng rất sâu đậm của đồng bào Khơ me. Ở những chùa có điều kiện, ngành văn hóa

hướng dẫn thực hiện nếp sống văn hóa mới cho đồng bào ở xóm ấp xung quanh chùa. Đây cũng là nơi để tạo điều kiện hướng dẫn thực hiện và ứng dụng khoa học kỹ thuật cho đồng bào dân tộc Khơ me.

Hoà thượng trụ trì chùa Monivonsa, Chủ tịch **Hội sư sãi Khơ me yêu nước Cà Mau** khẳng định:

Đồng bào Khơ me ở Cà Mau chủ yếu là làm thuê và làm ruộng, trong đó có một số người đã đem cầm cố đất của mình, nay không có khả năng chuộc lại. Ngân hàng tỉnh đã có kế hoạch giúp họ chuộc lại đất. Tuy nhiên do thời gian thu hồi vốn ngắn, nên họ cũng gặp khó khăn trong sản xuất như chưa tới mùa thu hoạch nhưng đã tới hạn trả nợ ngân hàng. Hoà thượng cũng đề nghị Đài phát thanh tỉnh, Đài truyền hình tỉnh cải tiến chương trình phát bằng tiếng Khơ me, sao cho nội dung phong phú hơn, thời gian dài hơn và phát vào thời gian thích hợp để đồng bào Khơ me theo dõi được.

Hiện nay, xã hội ngày càng phát triển, cuộc sống và con người Khơ me ở khu vực Cà Mau nói riêng, ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung ngày càng có nhiều nhu cầu phong phú và đa dạng, vượt ra khỏi quy mô của một ngôi chùa, cũng như ra khỏi cả nhân sinh quan Phật giáo, cho dù đó là Phật giáo Nam tông bình dân.

Song song với việc nâng cao đời sống của người Khơ me nói chung, việc sinh hoạt văn hoá xã hội

trong ngôi chùa, việc tôn tạo và xếp hạng di tích lịch sử văn hoá đang cần được các cơ quan chức năng xem xét nhằm nâng cao ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc vốn có của họ.

Việc bảo tồn các chùa Khơ me là chính đáng song nếu như chúng ta làm ô ạt và có phần vội vàng không xem xét mối tương quan với các dân tộc khác thì lại là một vấn nạn quốc gia. Nếu điều đó được thực hiện sẽ có một câu hỏi được đặt ra là chúng ta có quá thiên vị người Khơ me ở Nam Bộ quá chăng? Có lẽ đã đến lúc cần những công trình nghiên cứu thấu đáo về các dân tộc, các tôn giáo để Đảng và Nhà nước ta có những chiến lược lâu dài với các dân tộc, với các tôn giáo này.

5.3. Một số kiến nghị thay cho giải pháp

Qua khảo sát bằng phiếu thăm dò Xã hội học (200 sư sãi và 400 tín đồ Phật tử) đã tập trung vào một số tâm tư nguyện vọng của bà con người Khơ me như sau:

5.3.1. Nhận thức chung

Về nhận thức, mọi người đều khẳng định Phật giáo Nam tông là tôn giáo truyền thống dân tộc của người Khơ me.

Chùa là chỗ dựa tinh thần của cộng đồng người Khơ me. Sinh hoạt tôn giáo ở chùa đã giảm hẳn mê tín dị đoan, nhưng vẫn còn quá nhiều những hủ tục

phiên hà, tốn kém, chưa ai dám mạnh dạn đấu tranh để xoá bỏ các hủ tục xưa.

Trước năm 1975, chính quyền cũ đã thực hiện chính sách chia rẽ người Khơ me để dễ cai trị xem thường sư sãi.

Ngày nay Nhà nước tôn trọng chùa chiền, giúp đỡ sư sãi và tín đồ tu học, làm ăn sinh sống tốt hơn.

- Phật giáo Nam tông ở Nam Bộ, thanh niên đi tu là tự nguyện, không bắt buộc.

- Nhà nước cần quan tâm giúp đỡ nhiều hơn để xoá đói giảm nghèo và nâng cao dân trí trong các phum sóc.

Để xoá đói giảm nghèo có kết quả lâu dài, quan trọng hơn hết là giúp người Khơ me cách làm ăn, chứ chỉ cho vay vốn không thì không hết nghèo được.

Để nâng cao dân trí, một mặt dạy song ngữ cho mọi người, mặt khác cần đưa về thêm nhiều loại sách báo song ngữ, tăng thời lượng chương trình truyền hình bằng tiếng Khơ me...

- Giúp đỡ mở các lớp dạy tiếng Pali và bổ túc văn hoá cho sư sãi, để sư sãi hiểu biết nhiều điều hay, cách làm tốt nhằm dạy lại cho các em trong phum sóc.

- Không xin cất mới thêm chùa, nhưng xin nhà nước giúp kinh phí để tu sửa lại chùa. Chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo, mà còn là nơi thờ cúng

tổ tiên. Hầu hết các chùa trong tỉnh được xây dựng hơn 100 năm cách ngày nay nên xuống cấp trầm trọng cho dù đã được tu sửa nhiều lần.

- Xin ngành giáo dục cấp sách giáo khoa song ngữ về các chùa để nhà chùa tổ chức dạy bổ túc cho sư sãi và dạy thêm cho các em đang được cha mẹ (gia đình nghèo) gửi cho chùa nuôi dưỡng (hiện có chùa đang nuôi từ 20 đến 30 em).

5.3.2. Một số vấn đề cần quan tâm

1. Phật giáo Nam tông trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuy chia thành 02 hệ phái với nguồn gốc hình thành có khác biệt nhau (hoàng tộc và đại chúng). Song hiện cả 02 phái đều hoà nhập vào nhau về đời sống tín ngưỡng, và càng ngày càng hội nhập vào cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên trong nhận thức của sư sãi lẫn Phật tử còn mơ hồ về khái niệm biên giới, quốc gia, quốc tịch. Tâm linh của họ còn không ít biểu hiện hướng về vua sãi (Người đứng đầu hệ phái của Campuchia) và vua cha Sihanouk. Việc tăng cường giáo dục về quốc tịch, quốc gia là nội dung hàng đầu trong tuyên truyền giáo dục chính trị đối với người Khơ me và các sư sãi.

2. Dù vẫn còn được cộng đồng dân cư tôn vinh theo đạo lý truyền thống nhưng đa số sãi cả và sãi phó hiện đều còn rất trẻ (20t - 30t), sự hiểu biết về giáo lý, về văn hoá dân tộc, về chữ Pali, chữ Khơ me,

chữ Việt... còn rất hạn chế. Sự hạn chế này đã làm giảm vai trò tác dụng của sư sãi đối với cộng đồng của người Khơ me, thậm chí dễ bị kẻ xấu lợi dụng.

Mặt khác, sãi cả và sãi phổ hiện không thông qua một thủ tục bổ nhiệm nào của tổ chức giáo hội, chỉ có cộng đồng thừa nhận mà thôi. Cần có chủ trương đào tạo sư sãi về Phật học, văn hoá dân tộc... để bố trí ổn định lâu dài. Cần có những quy định chi tiết việc tấn phong, bổ nhiệm chức sắc đối với các sự hệ phái Phật giáo Nam tông.

3. Đa số những nhà tu hành (lục phúc, lục nên...) và người nhập tu (để báo đáp công ơn tam bảo, đất nước và cha mẹ) do trình độ nhận thức thấp nên còn có nhiều mặt hạn chế. Do chỉ có những thanh niên chưa học phổ thông nội trú mới vào chùa tu nên ít thạo tiếng Việt và tiếng Khơ me. Thời gian tu học không bắt buộc, nên nhiều tu sĩ chỉ tu học vài tháng hoặc vài năm rồi Sàk để cưới vợ, không có điều kiện học tiếng Pali để nghiên cứu kinh Phật. Một số tu sĩ phát nguyện học trọn đời phải tự lực về Sóc Trăng hoặc Trà Vinh để học rất tốn kém. Vì vậy, ở một số tỉnh giáp biên giới họ thường sang tu học ở Kămpuchia chẳng những không tốn kém gì mà còn được cho một khoản tiền chi phí khi về Việt Nam.

Số người đi tu ở mỗi chùa thường là đông, khoảng 500 người/chùa. Mỗi người đi tu lại có một

thiếu niên tâm tuổi từ 9 -13, theo để phục vụ⁽¹⁾. Như vậy thực tế là có trên 1000 thanh thiếu niên tu trong chùa. Họ là những người chưa có điều kiện học tập, nên rất cần phải nghiên cứu một chương trình dạy song ngữ tại chùa. Nhà nước chỉ chi phí sách giáo khoa, giáo viên do chùa cử ra (đã được bổ túc sư phạm) và lo ăn ở, lương bổng. Nội dung giảng dạy có thể bổ sung thêm nội dung về khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế tại chỗ.

Đoàn thanh niên cần quan tâm tổ chức, giáo dục lực lượng trẻ tại chùa. Khẩn trương mở lớp Pali sơ cấp. Trước mắt cần làm thí điểm một vài lớp ở tại cấp huyện nhằm nâng cao trình độ cho các sư, đồng thời ngăn chặn có hiệu quả tình trạng các sư sang Kâmpuchia tu học. Việc nhập tu để báo hiếu phải báo cáo với UBND xã và tu sĩ phải đăng ký tạm trú tại chùa.

4. Mỗi chùa đều có À cha hoặc hội đồng À cha. Họ là những bậc lớn tuổi, có kinh nghiệm sống và uy tín trong phum sóc, được cử ra để giúp việc sai cả trong thời gian lâu dài. Đây là bộ phận nắm giữ vật chất, tiền của trong chùa, có vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng. Vừa qua việc bổ nhiệm vào bộ phận giúp việc này ở một số địa phương cũng chỉ do cộng đồng thừa nhận không xin phép của chính quyền.

(1) Những đứa trẻ này là con của những gia đình nghèo gửi vào chùa để ăn học..

Cần kiến nghị với Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn hội đồng trị sự GHPGVN quy định về tổ chức và hoạt động của hội đồng À cha. Trước mắt đề nghị thành viên bổ nhiệm vào hội đồng À cha phải được sãi cả đề nghị và UBND xã chấp thuận. Thời hạn cứ 3 năm một lần thì xem xét lại nhân sự của hội đồng À cha.

Mặt khác cần nắm được lực lượng À cha, xây dựng lực lượng nòng cốt trong tổ chức giúp việc này. Nắm chắc lực lượng À cha là coi như chi phối được sãi cả và nắm được đời sống tâm linh của cộng đồng phum sóc.

5. Việc tu sửa chùa phần lớn là tự phát, không xin phép, hoặc nếu có xin phép tu sửa thường không kèm theo thiết kế. Mặt khác để có tiền tu sửa chùa, các Sãi cả và À cha đều tìm mọi cách vận động và đóng góp từ Phật tử phum sóc, đặc biệt là từ nước ngoài gửi về⁽¹⁾. Tuy chưa có xảy ra vấn đề gì lớn về an ninh chính trị, song vẫn có những dất giây sau này. Việc lập thủ tục sửa chữa chùa cần phải bảo đảm các trình tự theo quy định. Đặc biệt khi Sãi cả và À cha chứng minh rõ nguồn gốc tiền của chuẩn bị tu sửa chùa, lúc đó mới cấp giấy phép xây dựng.

6. Tệ mê tín dị đoan trong đời sống phum sóc và trong chùa đã giảm hẳn song có nhiều tập tục tôn

(1) Đa số họ là người Khơ me ở các tỉnh Nam Bộ, nay đang sinh sống ở Mỹ, ở Châu Âu.

giáo ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện các chính sách của nhà nước. Xây sửa chùa với quy mô tốn kém hơn. Tạo ra nhiều dịp lễ như: khánh thành chùa nhiều lần, khánh thành từng hạng mục trong chùa... Kéo dài lễ hội theo tập quán. Xây tháp chôn xác tràn lan trong sân chùa. Thiêu xác theo tập quán ở lò thiêu lộ thiên.... Những tập tục tôn giáo này đã làm khuôn viên chùa bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhà chùa từ vai trò đoàn kết phát triển, trở thành lực lượng gây cản trở cho sự phát triển của cộng đồng.

Cần xây dựng một chương trình vận động riêng với chùa Khơ me để nhà chùa thực sự là một trung tâm của việc xây dựng đời sống văn hoá mới và góp phần xoá đói giảm nghèo trong phum sóc. Trước mắt là giúp đỡ Ban đại diện Phật giáo các huyện hướng dẫn các chùa sắp xếp lại lễ hội cho ít tốn kém và quy định việc chôn cất, hoả táng trong sân chùa.

7. Trong thực tế, Ban Trị sự Tỉnh hội PGVN các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng và điều kiện quản lý điều hành Phật sự đối với Phật giáo Nam tông. Để có điều kiện quản lý, điều hành có hiệu quả hoạt động của cộng đồng dân tộc Khơ me lẫn Phật giáo, cần thiết nên tổ chức các phân ban Phật giáo nam tông Việt Nam ở cấp tỉnh và các cấp địa phương.

8. Nguyên nhân của những mặt hạn chế, tồn tại trên về khách quan, đó là do đặc thù của hệ phái Phật

giáo Nam tông và người Khơ me. Về chủ quan, dù có rất nhiều chính sách quan tâm ưu đãi đối với người Khơ me, song do thiếu cán bộ tham mưu chuyên sâu về Phật giáo Nam tông và dân tộc Khơ me, nhất là cán bộ chuyên trách công tác tôn giáo có trình độ ở các cơ quan chức năng như: Ban tôn giáo, Ban dân vận, Mặt trận tổ quốc..... ở các cấp địa phương... nên việc quản lý các tổ chức tôn giáo và hoạt động tôn giáo của họ còn nhiều tồn tại cần được khắc phục.

9. Mở các lớp bồi dưỡng lý luận và hướng dẫn nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý tôn giáo ở các địa phương, nhất là đào tạo các cán bộ là người dân tộc. Điều này rất là quan trọng vì có một thời gian dài, cán bộ làm công tác tôn giáo của chúng ta chưa được chú trọng đúng mức. Các cán bộ làm công tác tôn giáo thường chuyển từ một công tác khác thậm chí chỉ là cán bộ kiêm nhiệm nên việc nắm bắt và ứng phó với các tôn giáo, nhất là những tôn giáo gần với người dân tộc, thường bị động. Đã qua cái thời cán bộ làm công tác tôn giáo chỉ đơn thuần xuất phát từ kinh nghiệm mà bỏ qua phần học hành lý luận bởi các tôn giáo họ luôn tự làm mới mình bằng những khoá đào tạo từ thấp đến cao. Gần đây, việc đào tạo sư tăng của Phật giáo đang có những chuyển biến tích cực. Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm tạo điều kiện cho họ mở các lớp, các học viện để đào tạo những nhà tu hành có trình độ. Vậy thì tại sao cán bộ

quản lý của chúng ta lại không học? Học về dân tộc, học về cuộc sống và tập quán của những dân tộc mà mình quản lý và học lý luận về tôn giáo để từ đó chúng ta mới có đủ kiến thức luận bàn với họ, thu phục lòng tin của họ. Đào tạo và hướng nghiệp là một hướng quan trọng trong bước đi nhằm bình ổn tình hình tôn giáo hiện nay ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An: *Vài khía cạnh dân tộc về người Khơ me ở Việt Nam và Campuchia*. Trong hội nghị về quan hệ Việt Nam Campuchia trong lịch sử. TpHCM. 1980.
2. Phan An: *Nghiên cứu về người Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)*. Tạp chí Dân tộc học (DTH), số 3.1985.
3. Phan An: *Vài nét về ruộng đất của người Khơ me ở ĐBSCL*. Trong "Sưu tầm dân tộc học 1979". H.1980.
4. Phan An: *Một số vấn đề kinh tế xã hội của vùng nông thôn Khơ me ĐBSCL*. Trong: Vấn đề dân tộc ở ĐBSCL, 1981.
5. Phan An - Nguyễn Xuân Nghĩa. *Dân tộc Khơ me*. Trong "Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)". NXB KHXH. 1981, tr: 71.
6. Phan An: *Phum, sóc Khơ me trong cơ chế quản lý xã hội vùng dân tộc Khơ me Nam Bộ*. Trong "Những vấn đề xã hội học ở Miền Nam". Viện KHXH tại Tp HCM. NXB KHXH. 1992.
7. Phan An: *Cơ cấu quản lý xã hội truyền thống phum, sóc của người Khơ me Nam Bộ*. Trong "Làng xã ở Châu Á và ở Việt Nam". Viện KHXH tại Tp HCM. NXB Tp HCM.1995.

8. Nguyễn Bắc: *Tìm hiểu văn hoá Campuchia*. NXB Văn Hoá. H. 1988.
9. Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Về công tác với đồng bào Khơ me. Chỉ thị 117-CT/TW, ngày 29.9.1981.*
10. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội 1993.
11. *Báo cáo tình hình phân bố lại dân cư với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong vùng đồng bào Khơ me áp Trì Phong*. Ủy ban nhân dân xã Hoà Thuận (Châu Thành - Trà Vinh). Hoà Thuận 14.7.1995.
12. *Báo cáo tình hình công tác vùng đồng bào dân tộc năm 1995*. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Trà Vinh 4.1996.
13. *Báo cáo một số tình hình công tác dân tộc Khơ me tỉnh Sóc Trăng*. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Sóc Trăng 4.5.1993.
14. *Báo cáo sơ kết thực hiện chỉ thị 68 của Ban Bí thư Trung ương về công tác dân tộc Khơ me của huyện Mỹ Tú năm 1991 - 6.1993*. Mỹ Tú 22.6.1993.
15. *Báo cáo tình hình thực hiện các mặt công tác trên lĩnh vực văn hoá xã hội năm 1995 và phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu phát triển văn hoá - xã hội năm 1996*. Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú. Trà Cú ngày 31.2.1995.
16. *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 1995*. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (Trà Vinh), số 09/BC. UBH Châu Thành 10.7.1995.
17. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Viện Dân tộc học. NXB KHXH . H.1984.

18. L.P.Briggs: *The Khơ me Empire and the Malay peninsula* - Corn.Univ, 1950.
19. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diễm: *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. NXB KHXH. H 1990.
20. Nguyễn Khắc Cảnh: *Đặc điểm, các hình thái quần cư và các loại hình Phum Sóc người Khơ me ĐBSCL*. Tập san khoa học A. Trường ĐHTH TpHCM (Chuyên đề Đông Phương học) 2.1995.
21. Nguyễn Khắc Cảnh: *Chùa Khơ me Nam Bộ - một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo*. Tập san Khoa học. Trường Khoa học xã hội và Nhân văn, số 1.1997.
22. Nguyễn Khắc Cảnh: *Ngôi chùa trung tâm giáo dục và sinh hoạt văn hoá - xã hội của phum, sóc Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tập san khoa học A. Trường ĐHTH Tp HCM, tháng 7.1996.
23. Nguyễn Khắc Cảnh: *Vấn đề nguồn gốc và sự hình thành cộng đồng người Khơ me ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam*. Trường ĐHTH Tp HCM, tháng 7.1996.
24. Nguyễn Khắc Cảnh. *Phum sóc Khơ me ở Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Giáo Dục. 1998.
25. Văn Xuân Chí: *Khái quát về người Khơ me Cửu Long*. Trong "Người Khơ me Cửu Long". Viện Văn Hoá, Sở Văn hoá và Thông tin tỉnh Cửu Long xuất bản. 1987.
26. Văn Công Chí: *Khảo sát ấp Trà Lê*. Trong "Những vấn đề dân tộc học ở Miền Nam Việt Nam". Tập 2. QI. Tp HCM. Viện KHXH tại Tp HCM. 1978.
27. Đoàn Trung Còn: *Các tông phái Đạo Phật*. NXB Thuận Hoá. 1995.

28. Nguyễn Mạnh Cường: *Thần hang Thạch Động nghe chuyện Thạch Sanh*. Tạp chí VHDG số 2.2000.
29. Nguyễn Mạnh Cường: *Vài nét về người Khơ me Nam Bộ*. NXB KHXH. H. 2002.
30. Nguyễn Mạnh Cường: *Ảnh hưởng của Phật giáo Theravada trong tang ma người Khơ me Nam Bộ*. Trong Xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc Khơ me Nam Bộ (Kỷ yếu hội thảo khoa học do Vụ văn hoá dân tộc - Bộ Văn hoá thông tin ấn hành năm 2004.)
31. Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Minh Ngọc: *Đi tìm những giải pháp cho sự phát triển bền vững ở người Khơ me Nam Bộ*. Trong Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học tổ chức tháng 7. 2004 tại Tp Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Minh Ngọc: *Tôn giáo tín ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Phương Đông, 2005.
33. Nguyễn Văn Diệu: *Vai trò của ngôi chùa Phật ở các Phum sóc người Khơ me vùng ĐBSCL*. Trong "Hội thảo giáo dục Phật Giáo trong thời hiện đại". Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Tp HCM. 9.1995.
34. Lê Xuân Diệm. *Về các văn hoá cổ ở ĐBSCL*. Trong "Văn hoá Óc Eo và các văn hoá cổ ở ĐBSCL". NXB Long Xuyên. 1984.
35. Lê Xuân Diệm. *Vài nét về con đường phát triển kinh tế văn hoá trong buổi đầu lịch sử của vùng ĐBSCL*. Trong "Một số vấn đề KHXH về ĐBSCL". NXB KHXH H. 1982.
36. Ngô Văn Doanh: *Kiến trúc Đông Nam Á*. NXB KHXH. H. 1997.

37. Ngô Văn Doanh (chủ biên) *Nghệ thuật Đông Nam Á*. NXB KHXH. H. 2000.
38. *Đại Nam nhất thống chí*. NXB Thuận Hoá. Các tập 4 và 5.
39. Tiên Đàm: *Việc khẩn hoang ở Nam Kỳ dưới triều Nguyễn*. Tạp chí Tri Tân số 21.
40. Nguyễn Lan Đình: *Bà chúa xứ núi Sam*. NXB VHNT. H 1997.
41. Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Tập trung. Q3. Dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo. Sài Gòn 1972.
42. Mạc Đường. *Vấn đề dân cư và dân tộc ở ĐBSCL trong thời cổ đại*. TC DTH số 4.1981.
43. Mạc Đường. *Vấn đề dân cư và dân tộc ở ĐBSCL*. Trong Một số vấn đề KHXH về ĐBSCL. NXB KHXH. H 1982.
44. Mạc Đường: *Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch Sử (NCLS) số 3/1982.
45. Mạc Đường: *Về vấn đề dân cư và tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu thế kỷ XX*. Tạp chí NCLS số 4/1983.
46. Mạc Đường - Phan An: *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB KHXH. H. 1994.
47. Mai Thanh Hải: *Tôn giáo Việt Nam và Thế giới*. NXB Công an nhân dân. H. 2000.
48. D.G.E. Hall. *Lịch sử Đông Nam Á*. NXB Chính trị quốc gia. H. 1997.
49. Lê Đức Hạnh: *Tình hình đạo Tin Lành ở Tây Ninh và một số tỉnh miền Tây Nam Bộ*. Báo cáo diễn dã năm

2001 - 2002. Lưu tại Phòng Tư liệu - Viện Nghiên cứu Tôn giáo

50. Lê Hương: *Người Việt gốc Miên*. Sài Gòn 1969.
51. Lê Hương: *Tìm hiểu Ăng Ko (Đế Thiên - Đến Thích)*. Nhà sách Quỳnh Lâm. Sài Gòn 1969.
52. Lê Hương: *Sử liệu Phù Nam*. Nhà sách Quỳnh Lâm. Sài Gòn 1967.
53. Lê Hương: *Sử liệu Chân Lạp*. Sài Gòn. 1968.
54. Võ Sĩ Khải. *Nước Phù Nam*. Trong "Công trình Lịch sử Việt Nam" của Hội đồng KHXH Tp HCM và Viện KHXH tại Tp HCM hợp tác biên soạn. 1993.
55. Võ Sĩ Khải: *Văn hoá đồng bằng Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội. H. 2002.
56. Phan Khoang: *Việt sử xứ đàng Trong (1558-1777)*. Nhà sách Khai Trí. Sài Gòn 1967.
57. Chương Kosâl: *Người Việt gốc Miên và chính sách phát triển của Chính Phủ đệ nhị Cộng Hoà*. Luận văn Đốc sự Hành chính. Học viện Quốc gia hành chính. Sài Gòn 1973.
58. *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất 1982*. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. H.1983.
59. *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ hai 1987*. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. H.1988.
60. *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ ba 1992*. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. H.1993.
61. *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ tư 1997*. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. H.1998.

62. Danh La. *Nếp sống và vai trò người Miên trong cộng đồng quốc gia*. Luận văn Đốc sự hành chánh. Khoa 17. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn 1972.
63. *Lễ nghi trong 12 tháng. Lễ hàng năm của người Khơ me*. Trong: Commission des Moeurs et Contumes du Cambodge. Cambodge - Phnom Penh. Portail 1950.
64. Trần Hồng Liên: *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội. H.2004.
65. Đinh Văn Liên: *Tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc Sóng Bé*. Trong Tạp chí NCLS, số 1-2/1987.
66. Đinh Văn Liên: *Về sự phân bố các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ*. Tạp chí NCLS số 6/1991.
67. Đinh Văn Liên. *Thử tìm hiểu các loại họ của người Khơ me phân bố trong các vùng thuộc ĐBSCL*. TC DTH, số 4.1980.
68. Đinh Văn Liên: *Vấn đề dân số và phân bố dân cư Khơ me ở ĐBSCL*. Trong "Kỷ yếu hội nghị khoa học về người Khơ me của Bộ Văn Hoá ở Hậu Giang". 1981.
69. Đinh Văn Liên: *Giao lưu văn hoá giữa các dân tộc ở ĐBSCL*. Trong "Mấy đặc điểm văn hoá ở ĐBSCL". Viện Văn Hoá xuất bản. H1984.
70. Đinh Văn Liên: *Đặc điểm môi sinh và dân số ở vùng Khơ me ĐBSCL*. Trong "Vấn đề dân tộc ở ĐBSCL". NXB KHXH. H 1991.
71. Đinh Văn Liên: *Động thái dân số tộc người của các dân tộc ít người ở Nam Bộ Việt Nam*. Luận án PTS Khoa học lịch sử. Viện KHXH tại Tp HCM. 1994.

72. Huỳnh Lứa: (chủ biên) *Lịch sử khai hoang vùng đất Nam Bộ*. NXB Tp HCM. 1987.
73. Võ Thế Lưu: *Người Việt gốc Miên*. Luận văn Đốc sự 13. Sài Gòn. Học viện Quốc gia hành chính. 1968.
74. Trường Lưu (chủ biên): *Văn hoá người Khơ me vùng ĐBSCL*. H. Văn hoá dân tộc. 1993.
75. Mah Mod: *Quan hệ Khơ me - Chăm trên ĐBSCL*. Trong Văn hoá nghệ thuật truyền thống của người Khơ me ở ĐBSCL. Hậu Giang 1981.
76. Louis Malleret: *L' archeologie du delta du Mekong*-Tom I 1959; T.II 1960; T.III 1962; TIV 1963.
77. *Mấy đặc điểm văn hoá ĐBSCL*. Viện Văn Hoá. NXB Hậu Giang 1983 (Tái bản).
78. *Một số điểm nổi bật trong tình hình dân tộc thiểu số Khơ me gần đây*. Tài liệu đánh máy. Thư viện Viện DTH. ĐD 41.
79. *Một số vấn đề khoa học về đồng bằng sông Cửu Long*. NXB KHXH. 1982.
80. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. NXB Trẻ, Tp HCM. 1997.
81. Lê Trung Nghĩa: *Sự tiến hoá của đồng bào Việt gốc Miên hay là xã hội hiện đại của người Việt gốc Miên tại Trà Vinh*. Luận văn Đốc sự 12. Học viện Quốc gia hành chính. Sài Gòn 1967.
82. Nguyễn Xuân Nghĩa: *Giao hoán tín ngưỡng ở người Khơ me vùng ĐBSCL*. TC DTII số 3. 1979.

83. Nguyễn Xuân Nghĩa: *Tàn dư tín ngưỡng Arak và Neak Tà ở người Khơ me vùng DBSCL*. Sử học số 2. NXB ĐH và THCN. H. 1981.
84. *Người Khơ me. Phần VI: Tôn giáo*. Trong Minority groups in The Republic of Vietnam. Headquarters, Departement of the Army. 1966. Trang: 1089-1097. Bản dịch của Nguyễn Xuân Nghĩa.
85. *Người Khơ me Cửu Long*. Viện Văn Hoá. Sở Văn hoá Thông tin Cửu Long. 1987.
86. Thạc Nhân: *Tìm hiểu xã hội người Việt gốc Miên*. Trong Xã hội số 1.1965.
87. *Những vấn đề dân tộc học miền Nam. Tập II, quyển I: Người Khơ me Đồng bằng sông Cửu Long*. Ban Dân tộc học (DTH). Viện KHXH tại Tp HCM.
88. Lương Ninh: *Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ ở Tây sông Hậu*. Tạp chí Khảo cổ học (KCH) số 1.1981.
89. Lương Ninh (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam giản yếu*. NXB CTQG. H.2000.
90. Lương Ninh: *Văn minh Phù Nam*. NXB Văn hoá, Hà Nội 2004.
91. Paul Pelliot: *Nước Phù Nam (Le FouNan)*. Tập san Trường Viễn đông bác cổ số 3.1903. Bản dịch của Lê Thuộc. Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (BTLS).
92. *Phật giáo tại Đông Dương*. Trong Le Bouddhisme en Indochine (Penetration, Development diverses formes Actuelles) của Migot. BSEI. T XXI (1946). Bản dịch của Nguyễn Xuân Nghĩa.

93. Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, Bản dịch của Lê Hương. Kỷ Nguyên Mới, Sài Gòn 1973.
94. Phan Quang: *Đồng Bằng sông Cửu Long*. NXB Văn Hoá, H. 1981.
95. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam thế kỷ thứ XIX (1802-1884)*. NXB Tp HCM. 2000.
96. Vũ Huy Quang: *Một vài khía cạnh về gia đình người Khơ me ở Campuchia*. Tạp chí NCDNA, số 3.1994.
97. *Lễ hội Khơ me Nam Bộ*. H. Văn hoá dân tộc. 1988.
98. Sorya: *Sự tích hội đua Ghe Ngo Khơ me Nam Bộ*. Văn hoá dân tộc. 1988.
99. Sorya: *Quá trình phân hoá giai cấp xã hội Khơ me Nam Bộ*. Tham luận Hội thảo khoa học Viện KHXH tại Tp HCM, tháng 6.1995.
100. Bùi Tiến: *Ghi chép về chùa Khơ me Nam Bộ*. Tạp chí Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật (NCVHNT), số 3.1992.
101. Nguyễn Văn Tiệp: *Quá trình du nhập và ảnh hưởng của Phật giáo tiểu thừa đến sinh hoạt tôn giáo, văn hoá, xã hội của người Khơ me ở ĐBSCL*. Thông báo khoa học. Trường ĐHSP Vinh. 1993.
102. Lê Bá Thảo: *Địa lý ĐBSCL*. NXB Đồng Tháp. 1986.
103. Ngô Đức Thịnh: *Một số vấn đề về lịch sử tộc người Khơ me ở Campuchia*. Trong "Sưu tập Dân tộc học năm 1981". H.1982.
104. Ngô Đức Thịnh: *Người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam*. Tạp chí NCLS số 3/1984.

105. Ưng Hoè Nguyễn Văn Tố: *Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên*. Tạp chí Tri Tân số 20.
106. Phạm Văn Thọ: *Khảo sát sóc Xom Rom - thị xã Trà Vinh*. Luận văn tốt nghiệp cử nhân khoa Lịch Sử. Trường ĐHTH Tp HCM. 1993.
107. Nguyễn Đăng Thục: *Văn hoá tâm linh Nam Bộ*. H. Hà Nội. 1997.
108. *Thư mục về người Khơ me*. Ban DTH, Viện KHXH tại Tp HCM. 1997.
109. *Tìm hiểu vốn văn hoá dân tộc Khơ me Nam Bộ*. Viện Văn Hoá. NXB Tổng hợp Hậu Giang. 1988.
110. Lâm Thanh Tòng: *Một số đặc điểm cư trú của người Khơ me ở Sóc Trăng*. TC DTH số 7.1977.
111. I.A. Tresnốp: *Các dân tộc Campuchia trong "Các dân tộc Đông Nam Á"*. M.1974.
112. Huỳnh Ngọc Trảng: *Sức sống của nguồn truyện kể dân gian trong sinh hoạt văn hoá của người Khơ me Nam Bộ*. Tạp chí VHDG, số 8.1978.
113. Phan Thị Yến Tuyết: *Người Khơ me Cửu Long*. Viện Văn Hoá, Sở Văn hoá Thông tin Cửu Long. 1987.
114. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Liệu, Văn Đình Hy: *Truyện cổ Khơ me Nam Bộ*. NXB Văn Hoá. H 1973.
115. Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung: *Lịch sử Campuchia*. NXB ĐH và THCN. H 1982.
116. Tổng cục Chính trị: *Một số hiểu biết về tôn giáo ở Việt Nam*. NXB Quân Đội Nhân Dân (QĐND). 1993.
117. Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa: *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Tp HCM. 1993.

118. Đỗ Khắc Tùng: *Vài đặc điểm của thân tộc và gia đình người Khơ me ĐBSCL*. Trong "Những Vấn đề dân tộc học ở miền Nam Việt Nam", Tập II. QI: *Người Khơ me ở ĐBSCL*. Ban DTH. Viện KHXH Tp HCM.
119. *Vấn đề dân tộc ở ĐBSCL*. NXB KHXH. H.1991.
120. *Văn hoá và Cư dân ĐBSCL*. NXB KHXH. H. 1990.
121. Phan Huy Xu, Trần Văn Thành: *Đôi nét về quá trình thành tạo và phát triển của ĐBSCL*. Trong "Một số vấn đề KHXH về ĐBSCL". NXB KHXH. 1982.

Bảng chữ viết tắt

ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
PGVN:	Phật giáo Việt Nam
GHPGVN:	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
UBND:	Ủy ban nhân dân
GS:	Giáo sư
PGS:	Phó giáo sư
ĐHSP:	Đại học sư phạm
KCH:	Khảo cổ học
KHXH:	Khoa học xã hội
VHDG:	Văn hoá dân gian
NCĐNA:	Nghiên cứu Đông Nam Á
NCVHNT:	Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật
NXBKHXH:	Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
NXBCTQG:	Nhà xuất bản chính trị quốc gia
NXBĐH và THCN:	Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp
TCNCLS:	Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử
TCDTH:	Tạp chí Dân tộc học
TpHCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
ĐHTH TpHCM:	Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Phụ bản

Để giúp cho bạn đọc nắm được khái lược về một số bản kinh ban Nam tông, chúng tôi xin trích giới thiệu ở đây một số bản kinh cũng như, xuất xứ, ý nghĩa và cách sử dụng các bản kinh này.

Xuất xứ, ý nghĩa và cách dùng kinh Nam tông

1. Xuất xứ và cách dùng kinh Nam tông

Hầu hết các kinh văn trong kinh tạng Phật giáo Nguyên Thủy là Phật ngôn trích từ Tam Tạng Kinh Điển. Theo tinh thần tạng niệm thì uy lực nhiệm mầu của sự gia trì dựa trên bốn yếu tố:

a) Lời Phật là lời linh diệu. Đức Phật là bậc đại bi đại đức. Những lời Ngài không phải chỉ đầy đủ nghĩa văn mà còn chân xác, tương ứng với sự vận hành của thiên nhiên. Tôn giả Ananda trùng tụng lời Phật thường với thoại đầu "*Evam me sutam* (tôi nghe như vậy)." Dầu trong tông phái nào thì Phật ngôn là căn bản của các kinh văn tụng niệm.

b) Chân ngôn là lời huyền nhiệm. Khi một sự thật được nói lên có nhiều sức mạnh cả hai phương diện mật và hiển. Trong kinh văn thường có câu: "*Etena saccavaccena hotu me jayamaṅgalam* / Nguyên nhờ chân ngôn này

phát sanh điều cát tường". Khi tâm thành và ý kinh được hợp nhất thì lời kinh được xem là chân ngôn.

c) Hiệu năng khai thị cũng là uy lực kinh. Đức Phật dạy quả nhập lưu cao quý hơn để nghiệp chuyển luân vương. Người tụng đọc kinh văn tâm được tịnh, trí được sáng thì đã nhận được sự lợi lạc to lớn của sự tụng niệm.

d) Đức tin trong sạch là hạt giống của thiện pháp. Tụng niệm ân đức Tam Bảo là cách tăng trưởng niềm tin nhờ vậy tâm hồn hướng thượng và sự tu học được vững tiến. Có thể nói đây là lợi ích thiết thực mà sự tụng niệm mang lại.

Chính do bốn yếu tố trên, phần phụ lục này được thêm vào nhằm giúp quý Phật tử tìm hiểu về xuất xứ, ý nghĩa và duyên sự tụng đọc của các kinh văn.

Kinh Hạnh Phúc

Xuất xứ từ Kinh Tập (Sutta Nipāta) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) [PTS Sutta Nipāta P. 46 London 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ Mahamaṅgalasutta.

Chữ Hạnh Phúc được dịch thoát từ phạn ngữ maṅgala có nghĩa là cát tường hay điềm lành. Một vị chư thiên bạch hỏi Phật cái gì là dấu hiệu tốt lành nhất trong cuộc đời.

Đức Phật trả lời bằng mười một bài kệ bao gồm ba mươi tám điều liên hệ mọi lãnh vực tu thân, gia đình, xã hội... Vì đề cập đến cát tường nên bài kinh rất thường được tụng trong các khoá lễ cầu phước. Những lời dạy trong kinh trở thành kim chỉ nam cho đời sống người Phật tử.

Kinh Từ Bi

Xuất xứ từ Kinh Tập (Sutta Nipāta) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) [PTS Sutta Nipāta P. 25 London 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ Mettasutta.

Đây là bài kinh đặc biệt nói về lòng từ. Ba bài kệ đầu dạy về những đức tánh cần thiết cho người muốn phát triển hạnh từ ái; đoạn thứ hai gồm 2 bài kệ nói về đối tượng của từ tâm; phần kế, 2 bài kệ đề cập những bất thiện pháp có hại cho lòng từ; tiếp theo là phương thức tu dưỡng; và bài kệ cuối cùng là quả phúc của từ bi. Bài kinh này được đức Phật dạy cho các tỷ kheo trì tụng nhằm mục đích hoá giải những quấy phá của phi nhơn khi các thầy đang tu tập trong rừng. Vì được giảng trong duyên sự như vậy, bài kinh thường được dùng để bảo vệ sự bình an đối với những quấy nhiễu của chúng sanh khuất mặt. Tất nhiên nội dung bài kinh là một cẩm nang cho người tu tập lòng từ.

Kinh Châu Bảo

Xuất xứ từ Kinh Tập (Sutta Nipāta) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) [PTS Sutta Nipāta P. 39 London 1984]. Tựa kinh Phạn ngữ Ratanasutta.

Nguyên văn là Kinh Châu Bảo nói về những giá trị vượt bậc ở đời. Ở đây Phật Pháp Tăng là những bảo vật trân quý nhất. Không phải chỉ có lời tán thán mà là một trình bày khúc chiết đặc tính của Tam Bảo. Qua đó người tu tập tìm thấy dấu ấn quan trọng trong hành trình tâm linh của mình. Mười bài kệ trong số mười lăm đoạn của bài kinh nói đến bản thể ưu việt của ba ngôi báu và liên hệ bất khả ly của Phật Pháp Tăng. Cũng từ những đoạn

này con đường tu tập và quả vị giải thoát được trình bày một cách hàm súc. Đức Phật dạy bài kinh này tại Vesali nơi đang bị ba tai ách bệnh dịch, nạn đói, và phi nhân hoành hành. Tôn giả Ananda học thuộc lòng bài kinh và trì niệm trọn đêm suốt hành trình ba vòng thành Vesali. Kết quả mọi tai ách đều được giải trừ. Cả tánh lẫn dụng của bài kinh đều đặc thù nên Kinh Châu Báu trở thành quan trọng nhất trong các bài kinh cầu an.

Kinh Chuyển Pháp Luân

Xuất xứ từ bộ Đại Phẩm (Mahavagga) thuộc Luật Tạng (Vinaya pitaka) cũng tìm thấy trong Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikāya) [PTS Kindred Saying V.420-431) Tựa kinh Phạn ngữ Dhammacakkavattana Sutta.

Chuyển Pháp Luân nghĩa là chuyển quay bánh xe Chánh Pháp. Gọi như vậy vì đây là bài pháp đầu tiên trong cuộc đời hoằng đạo của đức Phật. Trong bài pháp lịch sử này, đức Thích Ca Mâu Ni đã trình bày giáo lý Tứ Diệu Đế, đồ hình của giáo pháp, để giới thiệu con đường tu tập giác ngộ. Ngài Kiều Trần Như, bậc thánh đệ tử đầu tiên của đức Phật, nhờ nghe kinh Chuyển Pháp Luân mà liễu ngộ. Bài kinh tạo nên một niềm hoan lạc vô biên cho khắp hàng thiên chúng. Điều đó tạo nên một giá trị truyền thống trong nghi lễ đạo Phật. Bài kinh được dùng trong các khoá lễ cầu an.

Kinh Vô Ngã

Xuất xứ từ bộ Đại Phẩm (Mahāvagga) thuộc Luật Tạng (Vinaya pitaka I. 13-14) cũng tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh Anguttara Nikāya I. 57. Tựa kinh Phạn ngữ: Anattalakkhaṇasutta.

Đây là bài kinh dạy về lý vô ngã qua phương pháp quán niệm năm uẩn: xác thân, cảm thọ, nhận thức, hành hoạt và các giác quan. Kinh chia làm bốn đoạn chính. Đoạn I nói về sự trạng vô hộ vô chủ của năm uẩn. Đoạn II dạy về sự liên hệ tự nhiên của vô thường, khổ não và vô ngã. Đoạn III xác định bản chất vô ngã của tâm lý, vật lý trong mọi hình thái, không gian, thời gian. Đoạn IV nói về trình tự giải thoát của hành giả quán niệm vô ngã. Nguyên văn được giảng từng uẩn riêng biệt thích hợp cho sự tu tập quán niệm. Bản dịch gom chung năm uẩn tiện cho sự tụng đọc. Bài kinh được đức Phật thuyết nhằm khai thị năm tỷ kheo Kiều Trần Như đến quả vị hoàn toàn giải thoát nên thường được tụng trong các khoá lễ cầu siêu.

Kinh Đáo Bỉ Ngạn

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ: *Dasapāramī* (Mười hạnh Ba la mật).

Đáo bỉ ngạn hay ba la mật là pháp hành của các vị bồ tát trên đường hướng đến giác ngộ. Đáo bỉ ngạn có nghĩa là pháp đưa đến bờ kia nên còn gọi là Pháp Độ. Mười ba la mật là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, chí nguyện, từ tâm và hành xả. Có ba bậc tu ba la mật: một là vì đại nguyện tu tập hy sinh tất cả vật ngoại thân; hai là hy sinh tứ chi hoặc một phần thân thể; ba là hy sinh mạng sống. Vì vậy mười pháp đáo bỉ ngạn được tính là ba mươi.

Bản dịch khai triển ý nghĩa từng pháp nhằm tác động tín tâm tu tập. Theo truyền thống, bài kinh này lợi lạc cho kẻ hiện tiền lẫn người quá vãng nên được dùng chung cho khoá lễ cầu an và cầu siêu.

Kinh Phật Lực

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ Buddhajayamaṅgalagāthā.

Kệ tụng đề cập tám trường hợp đức Phật hoán chuyển nghịch cảnh. Những đối tượng cảm hoá gồm trời, người, mãnh thú. Đức Phật dùng nhiều phương tiện khác nhau từ thần thông, đức độ cho đến tuệ giác. Đây là những sự kiện tiêu biểu các chương duyên xảy ra trong quãng đời hoá đạo của đức Thế Tôn. Sự tri tụng bài kinh không những mang lại năng lực nhiệm mầu mà còn là những bài học soi sáng thái độ hành xử trước nghịch cảnh của người tu tập. Kinh này được tụng đọc trong các khoá lễ cầu an, cầu tiêu tai.

Kinh Thắng Hạnh

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ Jayaparitta.

Nội dung kinh đề cập ý nghĩa của sự kiết tường. Mở đầu là hình ảnh của đức Phật với sự thành tựu đạo quả vô thượng mang lại những tốt lành cho quyến thuộc và tất cả chúng sanh. Tiếp theo là Phật ngôn về thế nào là ngày tốt, giờ tốt theo đạo lý thánh hiền. Bởi vì đề cập đến pháp kiết tường nên bài kinh này thường được đặc biệt dùng để chú nguyện trong các khoá lễ cầu an.

Kinh Lễ Chánh Giác Tông

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ Sambuddhagāthā.

Là bài kinh lễ bái chư Phật. Bởi vì trong mười phương ba đời có vô số Phật ra đời nên những con số được nêu ra có tánh cách đặc trưng nói lên sự biến mãn của Phật giới. Những con số này dựa theo thắng duyên gặp chư vị Thế Tôn của ba bậc đại bồ tát trong suốt quá trình huân tu giác hạnh.

Bậc Trí Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi hai mươi tám vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua mười hai ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua năm trăm ngàn vị Phật.

Bậc Tấn Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi bốn mươi tám vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua hai mươi bốn ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua một triệu vị Phật.

Bậc Tín Hạnh Đại Bồ Tát được thọ ký bởi một trăm lễ chín vị Phật; trong thời kỳ phát nguyện bằng lời trải qua bốn mươi tám ngàn vị Phật; khi còn mới khởi nguyện trong lòng trải qua hai triệu vị Phật.

Có hai ý nghĩa chính của bài kinh: thứ nhất là nói về truyền thống của chư Phật, thứ hai nói về quá trình tu tập khó thể nghĩ bàn của các đẳng chánh đẳng chánh giác. Vì hai ý nghĩa này bài kinh trở thành quan trọng trong các thời khoá cầu an.

Kinh Bồ Đề Phần

Xuất xứ từ Abhidhammasangaha (Vi Diệu Pháp Tập Yếu). Tựa kinh Phạn ngữ Bodhipakkhiyasangaha.

Nội dung kinh nói về ba mươi bảy pháp tu tập nằm trong các thể tài căn bản pháp hành là tứ niệm xứ, tứ thần túc, tứ chánh căn, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi và bát

chánh đạo. Đức Phật dạy rằng những vị đệ tử Phật về sau có thể có những quan niệm dị biệt về giáo pháp nhưng ba mươi bảy pháp bồ đề là pháp tu nền tảng chung của tất cả. Các nhà sơ giải cũng gọi đề tài này là bản đồ tu Phật. Bài kinh này tụng trong thời khoá nhật hành, đại chúng và cầu an.

Kinh Vô Úy

Xuất xứ từ các bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy. Tựa kinh Phạn ngữ *Abhayaparittagāthā*.

Niệm tưởng uy đức Tam Bảo để xua tan những âu lo, sợ hãi là nội dung chính của bài kinh. Ở đầu có phước lành nơi đó là chốn hội tụ của các vị thiện thần nhờ vậy tiêu trừ điều bất tường. Cầu nguyện an lành cho tha nhân và xưng tán uy lực của chư Phật toàn giác, độc giác và thánh chúng cũng là cách đem lại sự an lành thanh thân, không sợ sệt. Kinh này đặc biệt tụng trong các khoá lễ cầu an tiêu tai.

Kinh Quán Niệm

Xuất xứ từ *Dhammapada* và *Sutta Nipātā*. Tựa kinh dựa theo nội dung quán niệm.

Đây là một sưu tập ngắn các Phật ngôn về ba pháp ấn: vô thường, khổ, vô ngã. Sự suy niệm về thực tướng của đời sống giúp khai thông những bế tắc do dính mắc, mê lầm tạo nên. Ba đoạn đầu nói lên sự có mặt cùng khắp của vô thường, khổ, vô ngã trong ba cõi; đoạn giữa dạy về sự chết và thái độ sáng suốt của người hiểu đạo; ba bài cuối nói về con đường giải thoát xuyên qua sự liễu ngộ thực trạng cuộc đời. Kinh này được tụng trong khoá lễ cầu siêu và nghi thức nhật hành.

Kinh Duyên Sinh

Xuất xứ từ Mahasaccakasutta, Trung Bộ Kinh I. M.I.237-251. Tựa kinh Phạm ngữ Paṭiccasamuppāda.

Nội dung là một trình bày cô đọng về mười hai duyên sinh. Đề tài này vừa trình bày tiến trình phức tạp tạo thành sự hiện hữu của người, cõi, nghiệp vừa minh định cái nhìn của giáo lý Phật đã không nằm ở những biên kiến hữu, vô, thường, đoạn. Đây là một trong những giáo lý thâm sâu nhất của Phật Pháp. Theo truyền thống thì bài kinh này có uy lực phá tan kiến chấp và được tụng trong khoá lễ cầu siêu.

Kinh Suy Niệm Về Nghiệp

Phật ngôn sưu tập trong Tạng Kinh (Sutta Pitaka)

Gồm những lời Phật dạy chi rõ về luật nhân quả và đời sống. Qua bài kinh này, giáo lý nghiệp báo không những được minh định trên nhiều phương diện mà còn là đề mục thiết thực để quán chiếu trong lời nói, hành động và tư tưởng hằng ngày. Với nội dung chân xác, kinh này có thể dùng trong tất cả khoá lễ nhằm mục đích soi sáng tâm ý, vun bồi phúc hạnh.

Kinh Vạn Pháp Tổng Trì

Xuất xứ từ Bộ Pháp Tụ (Dhammasangani), Tạng Diệu Pháp.

Đây là một trình bày hệ thống về bản thể vạn pháp. Mỗi tiêu đề (Mātikā) bao gồm trọn "biểu đồ pháp giới". Những chiết trung này được dùng để trình bày lý duyên hệ (paccayo) như những thành tố năng duyên và sở duyên. Theo sơ giải thì đây là bài kinh có thắng lực vượt

thoát mê đồ vãng sinh lạc cảnh. Chính vì vậy Kinh Vạn Pháp Tổng Trì trở thành chánh kinh cho các khoá lễ cầu siêu bằng phạn ngữ.

Kinh Chúc Nguyện

Trích từ Kinh Tập (Sutta Nipāta), Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya)

Đây là một bài kinh chú nguyện được dùng nhiều nhất. Mục đích là phát huy công đức và hướng nguyện. Ba hình ảnh được dùng làm biểu tượng cho sự gia trì là biển cả đón nhận nước của muôn sông rạch chảy vào; ánh trăng tròn toả chiếu đêm rằm; và ngọc như ý ma ni khiến mọi ước vọng thành tựu. Ý cứ trên công đức đã làm và hướng nguyện theo Phật ngôn chúc phúc sẽ mang lại phước lành đầy đủ. Bài kinh được dùng trong tất cả khoá lễ.

Kinh Hồi Hướng Vong Linh

Trích Bộ Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha), Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya), tựa kinh Phạn ngữ Tirokuḍḍasuttam.

Nội dung bài kinh là Phật ngôn được thuyết dạy trong một duyên sự cầu phước cho thân nhân quá vãng. Nhiều người sau khi qua đời sanh làm ngạ quỷ vì bất thiện nghiệp. Những hương linh này thường tìm đến nhà thân quyến mong đợi phước lành hồi hướng. Đức Phật dạy về sự tạo phước hợp đạo và làm thế nào hồi hướng đúng cách. Kinh này được tụng trong lễ trai tăng và cầu siêu.

Kinh Ghi Rì Ma Nan Đa

Trích từ Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttaranikāya), tựa kinh Phạn ngữ Girimānanda.

Bài kinh dạy về mười phép nội quán vô thường, vô ngã, bất tịnh, hệ lụy, đoạn tận, ly dục, tịch tịnh, vô trước, yếm ly và hơi thở có công năng giúp hành giả thành tựu tuệ giác, khắc phục bệnh căn. Đức Phật truyền dạy mười pháp môn này cho tôn giả Ghi Ri Ma Nan Đa khi vị này đang bị bệnh nặng. Nhờ nghe kinh tôn giả khỏi bệnh. Do duyên sự như vậy nên kinh này đặc biệt trì tụng trong các khoá lễ cầu tiêu tai thân bệnh.

Kinh Tứ Niệm Xứ

Trích từ Kinh Trung Bộ (Majjhimanikāya), tựa kinh Phạn ngữ Satipathanasutta

Đây là bài kinh căn bản của thiền quán. Một trình bày toàn diện bốn lãnh vực quán chiếu từ sắc thân, cảm thọ, trạng thái của tâm và sự tương quan các pháp. Bài kinh cũng nêu rõ về phương pháp quán và những thành tựu do sự tu tập này mang lại. Trong tất cả pháp hành, tứ niệm xứ được đức Phật dạy là cốt tủy của thiền định. Sự thọ trì kinh này trên cả hai phương diện tụng niệm và thực hành được xem là ưu việt nhất trong tất cả pháp tu dưỡng. Bài kinh được tụng trong khoá lễ nhật hành và cầu an.

Kinh Lễ Bái Sáu Phương

Trích đoạn từ kinh Siṅgalovada, Trường Bộ Kinh (Dighanikāya).

Bài kinh này đức Phật dạy cho gia chủ Singala về nghi lễ trong đạo lý của thánh nhân. Vị gia chủ này lễ bái sáu phương theo tập tục. Đức Phật dạy phép thờ phượng nằm ở sự quý kính và tôn trọng. Sự quý kính chánh đáng nhất là làm tốt bốn phận. Sáu phương đông, nam, tây,

bác, trên, dưới được hiểu như sáu cương vị quan hệ với một người trong cuộc sống. Đó là quan hệ cha mẹ con cái, vợ chồng, thầy trò, bằng hữu, xuất gia tại gia, chủ tớ. Những tương quan này nếu được lưu tâm và làm tốt thì là cốt tủy của lễ nghi.

Đức Phật đã nêu lên một cách chi tiết về những gì đáng làm trong đời sống người cư sĩ. Bài kinh được tụng trong các thời khoá nhật hành và đại chúng.

Kinh Sám Nguyện

Dựa theo tinh thần tu tập truyền thống.

Nội dung chính là sám hối mười bất thiện nghiệp từ thân khẩu ý và những khiếm khuyết trong hành xử hằng ngày. Những tâm sám này không phải chỉ phản tỉnh những gì thuộc quá khứ mà còn là những soi sáng mọi hành vi trong đời người.

Cũng trong nội dung kinh văn sám nguyện có cả một trình bày toàn diện thể nào là tinh thần giới luật của một cư sĩ Phật tử. Bài kinh này là bài tụng căn bản cho khoá lễ sám hối cũng có thể tụng trong nghi thức nhật hành.

Kinh Lễ Hồng Danh

Trích trong bản kinh tụng truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Xưng tán hồng danh của hai mươi tám vị Phật. Đây là những bậc toàn giác đã thọ ký cho đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni trong giai đoạn sau cùng của quá trình tu tập ba la mật hạnh. Kính lễ các ngài là bày tỏ lòng qui ngưỡng đối với ân lành truyền đăng tục mệnh của chư Phật.

Nghi thức lễ bái này được trì tụng trong những duyên sự đặc biệt làm tăng trưởng lòng tịnh tín và nghị lực tu tập.

Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu và Kệ Sám Hối Phụ Mẫu

Dựa theo tinh thần kinh Sonadanta, Kinh Bốn Sanh (Jataka).

Là kệ tụng xưng tán ân đức cao dày của cha mẹ và lời sám hối về lỗi lầm của con cái. Đức Phật dạy bất hiếu là trọng tội và hiếu hạnh là thắng hạnh. Sự tâm niệm về thâm ân cha mẹ trong các thời khoá tụng niệm là một cảnh tỉnh tâm linh. Qua đó thể hiện được tinh thần tri ân và báo ân của người tu tập.

Kệ Phật Sư

Y cứ theo Kinh Phật Bản Hạnh (Buddhacarita), Kinh Tiểu Bộ.

Nội dung tóm lược cuộc đời đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni. Ba thời kỳ được nêu rõ là thân thế và đời sống của thái tử Siddhattha, quãng đời trước khi thành đạo và những năm hoá đạo. Đức Phật không những là hiện thân của những đức lành mà còn là một nhân vật lịch sử với vô vàn cao đẹp. Cuộc sống và lời dạy của Ngài không mấy khác biệt. Bài kệ này được tụng trong các đại lễ và các khoá tu.

Kệ Chiêm Bái Xá Lợi

Dựa vào Biên Niên Sử của Bộ Tiểu Phẩm, Tạng Luật.

Xá lợi Phật là phần di cốt của đức bổn sư Thích Ca Mâu Ni. Lịch sử Xá lợi gắn liền với lịch sử Đạo Phật. Xá

lợi và cây Bồ Đề là những linh thể biểu tượng cho đức Phật được chính Ngài cho phép tứ chúng thờ tự. Bài kệ này ngoài ý nghĩa tôn kính còn nêu rõ những giai đoạn lịch sử và các sắc dạng xá lợi. Bài kệ được tụng trong những buổi lễ chiêm bái xá lợi Phật.

Kệ Ba Pháp Ấn

Một trình bày các thực tướng vô thường, khổ, vô ngã qua hiện thực đời sống. Với văn thể bình dị, bài kệ hướng dẫn sự quán chiếu đối với mọi biến đổi, phiền lụy của thân tâm. Kệ này được tụng trong các khoá tu học.

Nghi thức và thờ phụng

I. Nghi Thức

Nghi thức các khoá lễ luôn luôn có 4 phần:

1. Tác bạch: Gồm cả phần niệm hương cúng Tam Bảo. Phần tác bạch như một lời trình về duyên sự của buổi lễ. Tiếp theo là bài thỉnh chư thiên. Đây là khởi đầu của tất cả khoá lễ

2. Lễ Tam Bảo: Là phần xưng tán ba ngôi Tam Bảo. Tất cả các thời khoá đều có phần này dù đầy đủ hay giản lược.

3. Phần Kinh Văn: Gồm những Phật ngôn hay kệ tụng phù hợp với tinh thần của khoá lễ đã xướng trong lời tác bạch. Phần này có thể linh động. Vị chủ lễ có thể chọn những bài kinh thích hợp với thì giờ, hoàn cảnh và căn cơ của những người tham dự khoá lễ.

4. Phần hoàn kinh: Là phần sau cùng của mỗi khoá lễ với kinh Từ Bi Nguyện, Hồi hướng và Phục nguyện.

Chương I của quyển kinh này là các khoá lễ được sắp sẵn với thời lượng và kinh văn cố định thích hợp cho những khoá lễ đông người.

II. Thờ phụng

Sự thờ phượng nói lên lòng kính ngưỡng đối với Tam Bảo. Phần hình thức tuy không tuyệt đối cần thiết nhưng là trợ duyên thù thắng cho sự hành trì Phật Pháp. Dưới đây là vài gợi ý.

Trang nghiêm là điều cần lưu tâm trong sự thờ phượng. Nên thường xuyên lau dọn bàn thờ. Những lễ phẩm cúng dường nên tinh khiết như nhang, đèn, hoa, trái.

Nên thiết lập bàn thờ ở nơi trang trọng. Độ cao của bàn thờ chừng ngang vai trở lên là thích hợp.

Chỗ thanh tịnh rất tốt cho sự lễ bái và tập thiền. Sự tĩnh lặng rất cần thiết cho sự tập trung tinh thần.

Không nên xem thường yếu tố thẩm mỹ. Hình thức trang nhã tạo nên sự hoan hỷ của mọi người trong gia đình.

III. Tinh thần của nghi lễ

Có mười hạnh lành mang lại phước báu mà đức Phật gọi là Mười Phước Hạnh (puññakiriyāvattu). Sự tụng niệm của người Phật tử dựa theo tinh thần của mười phước hạnh này.

Bổ thí. Danh từ này cần được hiểu rộng theo kinh điển là bất cứ sự hy hiến nào dù là cho, tặng, cúng. Cúng dường hương đăng hoa quả cũng được kể trong hạnh lành này.

Trì giới. Giới là quyết tâm tránh những nghiệp bất thiện. Ngũ giới, bát quan trai giới là những luật nghi được

Phật dạy cho người cư sĩ. Nên tụng giới trong các thời khoá. Nếu có chư tăng thì xin thọ giới.

Thiền định. Có nhiều phương pháp thiền định nhưng nói chung hướng tâm đúng cách, đúng đối tượng là phương pháp chính. Niệm Phật, từ bi quán cũng là một trong những phép tập thiền. Trong tất cả các thời khoá tụng niệm đều có cả hai phần này.

Cung kính. Là giữ lòng kính quý đối với những giá trị cao thượng. Lòng cung kính nuôi đức khiêm cung, giảm lòng kiêu căng ngã chấp. Trong hình thức lễ bái lòng cung kính là điều tối cần.

Phục vụ. Là lòng vị tha vì lợi ích cho người khác. Đối với người tu tập, tinh thần phục vụ là cách hữu hiệu giảm thiểu thái độ vị kỷ, tự cô lập. Trong các khoá lễ tụng niệm đều có ý nghĩa lợi tha qua các bài tác bạch cầu an, cầu siêu và kỳ nguyện.

Thuyết pháp. Là sự chuyển đạt những lời dạy có khả năng khai thị tri kiến. Hầu hết các kinh văn là Phật ngôn. Tụng kinh là thuyết pháp cho mình và cho bất cứ ai có duyên lành lắng nghe.

Thính Pháp. Là nghe, học lời Phật dạy. Nghe pháp là tạo cơ hội cho tâm trí được suy tư trong điều kiện khách quan. Tụng kinh có nghĩa là vừa thuyết pháp vừa thính pháp.

Hồi hướng phước. Là nguyện lành hồi hướng công đức đến tha nhân. Hồi hướng phước không phải chỉ tăng phần công đức mà còn thể hiện được tình cảm, bồn phận với người thân. Trong tất cả các buổi tụng niệm đều kết thúc bằng lời hồi hướng phước báu.

Tùy hỷ phước. Là cùng vui với phước hạnh của người khác. Niềm vui này biểu lộ lòng rộng rãi không ganh tỵ và cũng là thái độ quý trọng thiện pháp. Lời tùy hỷ "Saddhu lāṇh thay" được dùng rất phổ biến tại các quốc gia Phật giáo.

Huân tu chánh trí. Là làm thế nào cái nhìn được sáng suốt và chân chánh. Người tu tập nếu sống với tà kiến là làm hỏng tất cả công phu. Tụng kinh có cả hai tác dụng định tâm và khai thị.

Người có tín tâm chuyên trì tụng niệm lấy mười phước hạnh kể trên làm tinh thần nghi lễ thì không bao giờ sợ lầm lạc và càng hoan hỷ hơn với sự tu học của mình.

Vấn đề Nghiệp trong các kinh Nam tông

A hàm (Āgama) là kinh tạng Bắc truyền, bao gồm:

- (1) Trường A hàm,
- (2) Trung a hàm,
- (3) Tập A hàm,

(4) Tăng nhứt A hàm, ngoài ra còn có (5) Tập tạng, tương đương với Nam truyền Pāli tạng:

- (1) Trường Bộ kinh,
- (2) Trung Bộ kinh,
- (3) Tương Ưng Bộ kinh,
- (4) Tăng Chi Bộ kinh, và
- (5) Tiểu Bộ kinh

là 5 bộ kinh của phái Đồng Diệp bộ (Tāmra-sātiya).

Phần lớn giới học thuật cho rằng, kinh tạng A hàm và Nikàya là kinh tạng được kết tập thành văn tự vào thời đại vua A Dục, tức vào khoảng hơn 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, là những bài kinh được kết tập thành văn tự sớm nhất trong thánh điển Phật giáo. Đây là nguồn tư liệu đáng được tin cậy để chúng ta tìm hiểu tư tưởng, lịch sử cũng như đời sống sinh hoạt của đức Phật và tăng đoàn của đạo Phật nguyên thủy.

Trong bài viết về NGHIỆP này, người viết chủ yếu căn cứ hai kinh "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt" (Cula kamma vibhanga sutta) số 135 và "Kinh Đại nghiệp phân biệt" (Maha kamma vibhanga sutta) số 136 trong "Trung Bộ kinh" (Majjhima Nikàya). Hai bài kinh này tương đồng với trong Hán tạng là "Kinh Oanh vũ" số 170 và "Kinh Phân biệt đại nghiệp" số 171 trong "Kinh Trung A hàm". Theo một số học giả cho rằng, kinh Trung Bộ (Pàli tạng) thuộc về bộ phái Đồng điệp bộ (Tàmra-sàtiya), kinh Trung A hàm (Hán tạng) thuộc về bộ phái Thuyết nhứt thiết hữu (Sarvastivada). Tuy nguồn gốc xuất phát của hai văn bản từ hai bộ phái khác nhau, nhưng xét về nội dung gần như giống nhau toàn bộ, chỉ có "Kinh Oanh vũ" so với "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt" thì có khác nhau đôi chút. Kinh "Oanh vũ" của bản Hán thêm câu chuyện về tiền thân con chó trắng là cha của Oanh vũ ma nạp đề tử, còn "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt" của bản Pàli thì không có đoạn này, phần còn lại hoàn toàn giống nhau. Sự khác biệt này không làm thay đổi nội dung chính của kinh, có lẽ bản Hán thêm phần này chỉ vì mục đích cường điệu hóa vấn đề nhân quả, nhằm mục đích tăng lòng tin cho hàng Phật tử tại gia mà thôi.

Qua hai kinh "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt" và "Kinh Đại nghiệp phân biệt" của Pàli tạng hay "Kinh Oanh vũ"

và " Kinh Phân biệt đại nghiệp" của Hán tạng, chúng ta cần lưu ý, hình thức cấu trúc và nội dung của hai bài kinh này không giống với những kinh khác. Về mặt hình thức chúng ta thấy, hai kinh này đều mang từ phân biệt (vibhanga) là hình thức của luận (abhidharma), không phải kinh (sutra), có lẽ đây là hình thức luận đầu tiên của của Phật giáo. Phải chăng nó là hình thức sơ khai của "luận tạng"? Đây là điểm chúng ta cần lưu ý.

Kể đến, đối tượng mà đức Phật nói hai bài kinh này cũng không giống nhau, đối tượng mà đức Phật nói "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt" là thanh niên Subha Todeyyaputta, là một cư sĩ tại gia; Còn đối tượng đức Phật giảng dạy "Kinh Đại nghiệp phân biệt" là tôn giả A nan (Ananda) và các vị Tỷ kheo, là những người xuất gia, do vì đối tượng không giống nhau, cho nên nội dung mà đức Phật trình bày vấn đề cũng khác nhau. Vì đối tượng là người Phật tử tại gia, mức độ am tường Phật học không sâu, chỉ có nhu cầu tìm hiểu những hiện tượng khác biệt trong cuộc sống, cho nên đức Phật chỉ giải thích mối quan hệ nhân quả mang tính hình thức, là những hiện tượng mà trong cuộc sống chúng ta thường gặp. Nhưng đối tượng mà đức Phật nói "Kinh Đại nghiệp phân biệt" là người xuất gia, là những người uyên thâm Phật học, cho nên đức Phật trình bày những vấn đề mang tính triết học, và đặc biệt Ngài chú trọng vai trò chánh kiến - trí tuệ. Đó là sự khác biệt của hai kinh, chúng ta cần lưu ý. Nội dung của hai bài kinh này sẽ được trình bày và phân tích dưới đây.

*** Nội dung và ý nghĩa "Kinh Tiểu nghiệp phân biệt"**

Lý do đức Phật nói "kinh Tiểu nghiệp phân biệt" là thanh niên Subha todeyyaputta hỏi Phật: "Do nhân duyên gì cùng là loài người với nhau, nhưng có sự sai khác nhau

về cuộc sống. Có người được người khác yêu mến, có người không được người khác mến thương; người được sống lâu, người lại chết yểu; người khoẻ mạnh, người bị nhiều bệnh hoạn; người đẹp kẻ xấu; người có chức quyền, người không chức quyền; người giàu kẻ nghèo; người thông minh, kẻ ngu muội..."

Đức Phật trả lời: "Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp; nghiệp là thai tạng. Nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu".

Đại ý câu trả lời này, đức Phật giải thích sự khác biệt nhau về cuộc sống của con người chính là sự khác biệt về nghiệp. Nghiệp chính là chủ nhân phân chia sự sống của con người có sự sai khác. Như vậy, nghiệp là gì? Nghiệp tiếng Phạn là Karma, có nghĩa là hành động, hành vi, hay sự tạo tác. Ở đây, hành vi tạo tác có hai trường hợp, tạo tác có ý thức và tạo tác vô ý thức. Theo Phật giáo, tạo tác không có ý thức không thể gọi là nghiệp, chỉ có hành vi tạo tác có ý thức mới thành nghiệp. Như vậy, cái gọi là nghiệp là hành động có ý thức, vì ý thức giữ vai trò chỉ đạo. Hành động nào mang một ý thức tốt đẹp thiện, thì hành động ấy sẽ mang lại một kết quả tốt đẹp.

Ví như chúng ta muốn trở thành một vị bác sĩ tài giỏi, điều kiện tất yếu là chúng ta phải nỗ lực học tập, trau dồi kinh nghiệm trong ngành y khoa, nếu làm đúng như vậy thì chúng ta sẽ trở thành một vị bác sĩ tài giỏi. Đó là kết quả của một hành động có ý thức. Thế nhưng, ngược lại có người cũng muốn như vậy, nhưng không nỗ lực học tập, rút kinh nghiệm, thì người đó sẽ trở thành một vị bác sĩ không giỏi. Đó là kết quả của một hành động thiếu ý thức. Sự khác biệt nhau về con người không

phải là số phận, là định mệnh, chính là do hành nghiệp của chúng ta. Đây là ý nghĩa chân chính mà đức Phật muốn trả lời cho vị thanh niên Subha Todeyyaputta.

Thế nhưng vị thanh niên này với trình độ Phật học quá non kém, không hiểu ý nghĩa sâu xa về mối quan hệ giữa nhân và quả dưới góc độ tâm lý, do đó Ngài không thể trình bày giáo lý sâu xa mà Ngài đã chứng được, chỉ y cứ vào sự hiểu biết của vị thanh niên này, trình bày những gì mang lại lợi ích thực tế cho họ, mặc dù đó không phải là ý nghĩa sâu xa của nghiệp, cho nên Ngài căn cứ những hiện tượng thông thường của cuộc sống, giải thích mối quan hệ nhân quả mang tính vật lý, nhằm giúp cho những người này từ bỏ và tránh xa những hành vi phi đạo đức, giúp cho họ có cuộc sống an vui, làm nền tảng cho sự công bằng và trật tự xã hội mà các nhà triết học trước đã phá hủy, hay xây dựng một hệ thống đạo đức chỉ nhằm phục vụ lợi ích cho giai cấp Bà la môn, là giai cấp thống trị tối cao của xã hội Ấn. Đó là lý do tại sao đức Phật nói bài kinh này.

1- Sự khác biệt giữa người sống lâu và người chết yểu

Sau khi đức Phật trình quan điểm về nghiệp của Ngài, nhưng vị thanh niên Subha Todeyyaputta không hiểu ý nghĩa sâu xa về nghiệp của đức Phật, cho nên Ngài căn cứ vào trình độ, khả năng hiểu biết của vị thanh niên này, giải thích lý do tại sao giữa con người với nhau tại sao có người sống lâu có người chết yểu.

Người có cuộc sống ngắn ngủi và nhiều bệnh tật: Vì người ấy sống với tâm độc ác, không có lòng từ bi, tàn nhẫn sát hại mạng sống của chúng sinh... Đây là nguyên nhân khiến cho mạng sống của người ấy ngắn ngủi, nhiều

tật bệnh, sau khi mạng chung, người ấy phải sanh vào cõi dữ, ác thú hay địa ngục. Ngược lại, người sống được trường thọ và ít bệnh tật: Vì người ấy sống với tâm từ bi, thương yêu mọi loài chúng sinh, không sanh tâm sát hại, cho nên người ấy hiện đời có cuộc sống lâu dài, ít bệnh. Sau khi người ấy mạng chung, sinh vào cõi Người hay cõi Trời.

2- Sự khác biệt giữa người đẹp kẻ xấu

Cũng trong bài kinh này đức Phật trình bày lý do tại sao cùng là con người trong xã hội, nhưng có sự khác nhau về người đẹp và kẻ xấu như sau: Nếu chúng sanh sống trong sự phẫn nộ, sân hận, bất mãn... Đó là nguyên nhân đưa đến có một thân thể không xinh đẹp không dễ thương. Ngược lại, nếu người nào sống trong sự bình tĩnh, không phẫn nộ, không sân hận, đó là nguyên nhân khiến cho người ấy có thân hình đẹp dễ dễ thương.

3- Sự khác biệt giữa người có địa vị và không địa vị

Người không có quyền thế trong xã hội, vì người ấy sống với lòng tật đố, tị hiềm, nghi kỵ không tôn trọng người khác, đó là lý do khiến cho người ấy sống trong xã hội không có quyền thế. Ngược lại, người nào sống với lòng khoan dung, cảm thông, tôn trọng kẻ khác, do vậy người ấy sống có quyền thế trong xã hội.

4- Sự khác biệt giữa người giàu và kẻ nghèo

Người có cuộc sống nghèo khổ trong xã hội, vì người ấy sống với tâm keo kiệt bòn xén, không biết bố thí cúng dường cho những Sa môn, Bà la môn, vì nhân duyên ấy, người đó có đời sống nghèo khổ, bần cùng. Ngược lại, người nào sống với tâm rộng rãi, biết bố thí cúng dường

Sa môn, Bà la môn, đó là lý do khiến cho người ấy có cuộc sống giàu có...

Bốn trường hợp vừa nêu trên là bốn trường hợp điển hình, được đức Phật trình bày trong "kinh Tiểu nghiệp phân biệt". Đối tượng mà Ngài nói kinh này là thanh niên niên Subha Todeyyaputta, là người bình thường trong xã hội, không phải là giới trí thức, cũng không am tường Phật học, là những hệ thống giáo lý chuyên phân tích về mặt tâm lý của con người. Do đó, Ngài đã lấy những hiện tượng thông thường trong đời sống hằng ngày, phân tích về mối quan hệ nhân quả, nhằm mục đích ngăn chặn những hành vi phi đạo đức, mặc dù sự lý giải này, xét về mặt luận lý học (logic) không mấy thuyết phục, nhưng trên thực tế, đại đa số nhân dân trong xã hội lúc bấy giờ là những người tay lấm chân bùn thiếu học, nhu cầu hiểu biết không cao, do đó với lời giải thích này của Ngài sẽ có giá trị nhất định đối với giới bình dân trong xã hội.

Một điều chứng minh cụ thể là lúc đầu đức Phật đã trả lời cho vị thanh niên này: "... các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp... nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu". Đại ý đoạn kinh này, đức Phật muốn chỉ dạy cho vị thanh niên này hiểu rằng, con người là chủ nhân của tất cả hành nghiệp trong cuộc sống, cuộc sống mà chúng ta đang sống, đều do chính chúng ta tạo ra, không có một thế lực của Thượng đế hay Phạm thiên có đủ quyền năng quyết định cuộc sống chúng ta. Ngài chỉ cho chúng ta biết, con người vốn có khả năng hiểu biết, sự hiểu biết đó là chủ nhân quyết định cuộc sống hạnh phúc hay khổ đau cho đời sống hiện tại và ngày mai của chính mình, đó là ý nghĩa của câu "nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu". Ngài không muốn con người là kẻ

nô lệ, là món đồ chơi của thần thánh, con người không thể thành khối vô tri giác, để phải nhờ cậy vào các đấng thiêng liêng quyết định cuộc sống của con người. Ai có thể hiểu hơn con người bằng con người hiểu về con người?

Ngài muốn thanh niên niên Subha todeyyaputta và tất cả người dân Ấn hãy dũng cảm vùng dậy, để thoát khỏi chế độ đẳng cấp của giai cấp thống trị Bà la môn, đồng thời phá vỡ thoát ly hệ thống tín ngưỡng phi nhân bản của xã hội đương thời. Thế nhưng, điều mà Ngài hiểu không phải là ai cũng có thể hiểu được dễ dàng, những gì mà Ngài muốn nói cũng không nói với ai được. Có lẽ đó là một trong những nguyên nhân, sau khi Ngài giác ngộ lại có suy nghĩ vào Niết bàn, không muốn nói pháp, vì tất cả những gì Ngài chứng ngộ được, nó đều ngược lại tư tưởng truyền thống, niềm tin nhân dân Ấn. Đó là lý do chính đáng, đức Phật đã vay mượn những hình thức nào mà vị thanh niên này và mọi người trong xã hội đó có thể hiểu được phần nào về mục tiêu mà Ngài giảng dạy, nói cho cùng mục đích giáo dục của Ngài cũng không ngoài mục đích khuyến khích con người làm việc lành, tránh xa điều ác. Đó là lý do đức Phật đã nói ý nghĩa của kinh này.

Thế thì ý nghĩa sâu xa chính đáng về nghiệp theo đức Phật quan niệm như thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này chúng ta có thể căn cứ "Kinh Đại nghiệp phân biệt" (Maha kamma vibhanga sutta) để tìm hiểu quan điểm về nghiệp của đức Phật, sẽ được trình bày như dưới đây:

*** Nội dung và ý nghĩa "Kinh Đại nghiệp phân biệt"**

Đối tượng mà đức Phật nói "kinh Đại nghiệp phân biệt" (Maha kamma vibhanga sutta) này là tôn giả Ananda

và các vị Tỷ kheo. Nội dung bài kinh này, đức Phật phân tích mối quan hệ nhân quả rất rất sâu sắc, đặc biệt Ngài rất chú trọng đến vai trò của chánh kiến và thời điểm hiện tại, đó là điểm căn cứ để đánh giá kết quả của một hành động, nó thuộc về thiện hay ác. Sự mơ ước của con người muốn có cuộc sống giàu sang, có địa vị xã hội, thân hình tốt đẹp, v.v... Xét cho cùng, không ngoài mục đích là con người muốn truy tìm hạnh phúc. Nhưng ở đây, chúng ta thử đặt vấn đề, phải chăng hạnh phúc ở trong sự giàu sang, địa vị, thân tướng tốt đẹp, cuộc sống lâu dài? Theo đức Phật, hạnh phúc không nhất định ở trong đó, hạnh phúc chỉ có được khi con người có chánh kiến, tức trí tuệ, như vậy khi nào có trí tuệ khi ấy có hạnh phúc, đó là lý do tại sao đức Phật đề cao vai trò chánh kiến và thời điểm hiện tại. Từ chánh kiến ở đây không mang một ý nghĩa cố định nào, ngay cả những kinh điển của đức Phật được lưu lại, vì chánh kiến là cái thấy cái biết như thật, cái thấy như thật là cái thấy đương thể, tương tức, không phải bằng ký ức hay kinh nghiệm, đây chính là ý nghĩa câu: "Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống là phi pháp". Dưới đây chúng ta tìm hiểu ý nghĩa toàn kinh. Trước nhất, đức Phật trình bày bốn hạng người ở đời:

Bốn hạng người ở đời

(1). Có hạng người sống với sự sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, tham dục, có lòng sân hận, có tà kiến. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

(2). Có hạng người sống với sự sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, tham dục, có lòng sân hận, có tà kiến. Nhưng người này sau khi thân

hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú thiên giới, cõi đời này.

(3). Có hạng người sống với sự từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, không nói láo, không tham dục, không có lòng sân hận, có chánh kiến. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú thiên giới, cõi đời này.

(4). Có hạng người sống với sự từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, không nói láo, không tham dục, không có lòng sân hận, có chánh kiến. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Bốn trường hợp vừa nêu trên, đức Phật liệt kê bốn hiện tượng có thực trong cuộc sống của con người. Trường hợp thứ 1 và 3 là hai trường hợp có mối quan hệ giữa nhân và quả rất hợp lý, làm ác phải thọ nhận quả báo xấu, làm lành phải gánh chịu những hậu quả xấu, là điều tất nhiên. Hai trường hợp thứ 2 và thứ 4, nếu chúng ta căn cứ luật nhân quả nghiệp lực trong Phật giáo để phán xét vấn đề, chúng ta thấy mối quan hệ về nhân quả không hợp lý, không công bằng, vì tại sao người làm ác, có tà kiến mà người ấy lại được sanh vào cõi lành. Ngược lại, người làm việc thiện có chánh kiến, nhưng sau khi người ấy mạng chung lại đọa vào cõi dữ, ác thú, thế thì vấn đề nhân quả nghiệp báo trong đạo Phật có giá trị gì trong cuộc sống? Đây là những vấn đề mà trong cuộc sống hằng ngày chúng ta thường gặp, chính nó đã tạo thành những hoài nghi về qui luật nhân quả nghiệp báo trong đạo Phật. Do vậy, đức Phật lấy nó làm đề tài thảo luận chính trong kinh này. Dưới đây là cách giải thích của đức Phật đối với bốn trường hợp vừa nêu trên. Trước nhất là

lời khuyên của Ngài đối với chúng ta, không nên có thái độ chủ quan, khi đánh giá bất cứ vấn đề, cần có thái độ thận trọng và khách quan, điều đó giúp cho chúng ta có cái nhìn chân chính. Cái nhìn chân chính là điều kiện mang lại cuộc sống an lạc hạnh phúc.

Trường hợp thứ nhất: Đức Phật khuyên chúng ta, khi chúng ta thấy có trường hợp thứ nhất này xảy ra trong cuộc sống, nhưng chúng ta đừng vì thế, vội vã đi đến kết luận: "Đây là sự thật, tất cả những ai làm ác, có tà kiến, người ấy chắc chắn sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Những ai biết như vậy là biết chân chánh, ngoài ra đều hư vọng, sai lầm". Vì sao? Vì trên thật tế, có người làm ác, có tà kiến, nhưng người ấy sanh vào cõi lành.

Trường hợp thứ hai: Đức Phật khuyên chúng ta, tuy chúng ta thấy có trường hợp thứ hai là có người làm ác, có tà kiến, nhưng người ấy sau khi mạng chung sinh vào cõi lành, chúng ta không vì thế, vội vã đi đến kết luận: "Đây là sự thật, tất cả những ai làm ác, có tà kiến, người ấy chắc chắn sinh vào cõi lành. Những ai biết như vậy là biết chân chánh, ngoài ra đều hư vọng, sai lầm". Vì sao? Vì thật tế trong cuộc sống, chúng ta vẫn thấy có người làm ác, có tà kiến, nhưng người ấy sanh vào cõi dữ.

Trường hợp thứ ba: Đức Phật khuyên, tuy chúng ta thấy có người làm thiện, có chánh kiến, sau khi người ấy mạng chung, sinh vào cõi lành, nhưng chúng ta đừng vì thế, vội vã đi đến kết luận: "Đây là sự thật, tất cả những ai làm việc thiện, có chánh kiến, người ấy chắc chắn sinh vào lành. Những ai biết như vậy là biết chân chánh, ngoài ra đều hư vọng, sai lầm". Vì sao? Vì trên thật tế cuộc sống, vẫn có người làm thiện, có chánh kiến, nhưng người ấy sau khi mạng chung sanh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục.

Trường hợp thứ tư: Đức Phật khuyên, tuy chúng ta thấy có người làm thiện, có chánh kiến, sau khi người ấy mạng chung, sinh vào cõi dữ, nhưng chúng ta đừng vì thế, vội vã đi đến kết luận: " Đây là sự thật, tất cả những ai làm việc thiện, có chánh kiến, tất cả những người ấy chắc chắn sinh vào dữ. Những ai biết như vậy là biết chân chánh, ngoài ra đều hư vọng, sai lầm". Vì sao? Vì trên thật tế trong cuộc sống, vẫn có người làm thiện, có chánh kiến, người ấy sanh vào cõi lành.

Trên đây là lời khuyên của đức Phật đối với chúng ta, hay nói đúng hơn lời phê bình của Ngài đối với các trường phái triết học đương thời của Aán độ, khi họ nhìn thấy sự bất bình đẳng trong xã hội. Giai cấp Bà la môn hay Sát đế lợi làm nhiều điều phi pháp, nhưng cuộc sống của họ vẫn sung sướng và được xã hội tôn sùng, còn giai cấp Thủ đà la làm hết sức mình để phục vụ cho hai giai cấp trên nhưng vẫn bị xã hội ngược đãi khinh miệt, nhưng không phải vì thế mà đi đến chủ trương không nhân không quả, không có kết quả của việc thiện hay ác... Điều đó sẽ không ích gì cho việc xây dựng một đời sống lành mạnh cá nhân và trật tự cho xã hội, mà chỉ mang lại rối rắm phức tạp cho xã hội mà thôi. Trong trường hợp như vậy, có thể nói thái độ khách quan và sự sáng suốt là phương sách tối ưu để giải quyết vấn đề.

Thái độ chủ quan và thành kiến là nguyên nhân sinh ra mọi hận thù, là yếu tố vô hình và tất yếu dẫn đến sự nghèo khổ của đời sống cá nhân, sự lạc hậu của xã hội, đồng thời nó cũng là nguyên nhân phát sinh mọi khổ đau trong cuộc sống. Sự xuất hiện của mọi hiện tượng bao giờ cũng có những nguyên nhân tất yếu của nó, không có một vấn đề gì xuất hiện mà không có nguyên nhân. Yếu tố dẫn

đến sự vật xuất hiện của một sự kiện đôi khi rất phức tạp, thật khó cho chúng ta hiểu được nó, nhất là những hiện tượng thuộc về tâm lý của con người, nói như thế không có nghĩa là sự xuất hiện của sự vật không có nguyên nhân. Yếu tố dẫn đến sự xuất hiện của sự vật, đôi khi chúng ta thấy dường như giống nhau, nhưng trên thực tế chúng không giống nhau, sự khác nhau đó chính là yếu tố tất yếu dẫn đến kết quả không giống nhau của sự vật.

Như vậy, chúng ta không nên căn cứ vào sự hiểu biết hẹp hòi của mình để đánh đồng mọi vấn đề, điều đó có tác hại không ít cho cá nhân và xã hội. Ví như hạt thóc hạt sạn trong cơm là cái mà không ai ưa thích, nhưng chúng ta vì ghét hạt thóc hạt sạn mà chúng ta lại từ chối không ăn cơm. Người trí khi thấy hạt thóc hạt sạn trong cơm, người ấy lấy chúng quăng đi và ăn cơm, nhưng kẻ ngu lại từ chối ăn cơm. Cũng vậy, chúng ta thấy có người làm ác, có tà kiến, nhưng cuộc sống của họ vẫn được sung sướng, hay sau khi người ấy chết được sinh vào cõi lành. Không vì vậy mà chúng ta chủ trương, không có nhân duyên, không có quả báo thiện ác, làm ác hay làm thiện đều có kết quả giống nhau.

Nói một cách khác, khi chúng ta môn tìm hiểu một vấn đề gì, cần có cái nhìn khách quan, và cũng không nên vội vã cho rằng, chỉ có mình là đúng người khác là sai. Đó là ý nghĩa mà đức Phật đưa ra bốn vấn đề trên để thảo luận. Thế thì lý do nào đã dẫn đến sự bất hợp lý theo học thuyết nhân quả của trường hợp thứ 2 và thứ 4? Để trả lời câu hỏi này, cũng trong kinh này, đức Phật đã giải thích bốn trường hợp trên một cách tường tận. Ở đây, Ngài đặc biệt chú trọng hai điểm là chánh kiến và thời gian hiện tại. Đó là hai điểm mà chúng ta cần chú ý.

1. Lý do người làm ác sanh vào cõi dữ

Đối với trường hợp thứ nhất, đức Phật giải thích: Vì trong lúc sống người đã làm các việc ác, có tà kiến, trong lúc lâm chung vẫn giữ tâm tà kiến, tức không tin những lời dạy của Phật, là những chân lý của cuộc đời này. Do đó, người ấy phải sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ địa ngục.

2. Lý do người làm ác sanh vào cõi lành

Đối với trường hợp thứ hai, đức Phật giải thích: Trong lúc sống, tuy người ấy làm những việc ác, có tà kiến, nhưng trong khi mạng chung người ấy sinh tâm hối hận về những việc làm ác trong quá khứ, lại có chánh kiến, tin tưởng những lời dạy của Phật. Do vậy, người ấy không sinh vào cõi dữ, ngược lại sinh vào cõi lành.

3. Lý do người làm lành sanh vào cõi lành

Đối với trường hợp thứ ba, đức Phật giải thích: Do vì trong cuộc sống của người ấy làm các việc lành, có chánh kiến. Trong lúc mạng chung, tâm người ấy vẫn có chánh kiến. Do vậy, người ấy sau khi mạng chung sinh vào cõi lành.

4. Lý do người làm lành sanh vào cõi dữ

Đối với trường hợp thứ tư, đức Phật giải thích: Tuy người ấy trong khi sống làm những việc lành, có chánh kiến, nhưng trong lúc lâm chung, vì lý do nào đó, người ấy không tin tưởng nhân quả, có tà kiến. Do vậy, người ấy phải sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Qua cách giải thích của đức Phật, chúng ta thấy sự sai biệt nhau về cuộc sống con người trong hiện tại hay một đời sống khác chính là nghiệp. Nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu. Nghiệp được đức Phật phân

chia làm ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Thân nghiệp là những hành động tạo tác của thân; khẩu nghiệp là những cái được tạo ra bởi lời nói; ý nghiệp là những cái được hình thành bởi ý thức. Thật ra, sự biểu hiện bên ngoài của thân nghiệp và khẩu nghiệp là kết quả của ý nghiệp, nói một cách khác ý nghiệp là năng tạo, thân nghiệp và khẩu nghiệp là sở tạo, là cái được tạo ra bởi ý nghiệp. Do vậy, trong ba nghiệp này, đạo Phật đặc biệt chú trọng ý nghiệp, vì nó là chủ nhân của tất cả mọi hành động của con người. Xuất phát từ ý nghĩa này, cho nên trong "Kinh Pháp cú" đức Phật dạy: *"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm thì nghiệp quả sẽ theo người ấy, như bánh xe lăn theo con vật kéo xe"*. Đây chính là điểm khác biệt giữa quan điểm nghiệp của Phật giáo và Kỳ na giáo. Sự khác biệt này chúng ta sẽ thảo luận trong phần kế tiếp.

Từ ý nghĩa về nghiệp như vậy, chúng ta có thể lý giải lý do tại sao đức Phật giải thích về bốn trường hợp sai biệt trên, đều căn cứ vào tâm của người ấy có "chánh kiến" hay "tà kiến". Nếu trong lúc lâm chung, người ấy có chánh kiến, thì cho dù trong quá khứ người ấy có làm ác, có tà kiến đi nữa, thì vẫn được sanh vào cõi lành. Ngược lại, nếu trong lúc lâm chung có tà kiến, cho dù người ấy trong quá khứ có làm thiện, có chánh kiến vẫn phải đọa lạc vào cõi ác thú. Có người hỏi: Nếu giải thích như thế thì luật nhân quả trong Phật giáo không công bằng, lý do là trước đây người ấy đã làm việc ác, như giết hại nhiều sinh mạng của chúng sinh, nói láo... theo sự công bằng của luật nhân quả, thì lẽ ra người ấy phải hoàn trả tất cả những nghiệp ác mà người ấy đã tạo ra, trước khi sinh vào cõi lành hay thành Phật, nhưng tại sao cả chuỗi thời gian dài trong quá khứ tạo các nghiệp ác, nhưng chỉ trong

giây phúc lâm chung có chánh kiến được sinh vào cõi lành, phải chăng là sự thiếu công bằng?

Để giải đáp vấn nạn này, chúng ta cần lưu ý đến hai khía cạnh khác nhau về luật nhân quả: Nhân quả theo nghĩa vật lý và nhân quả theo nghĩa tâm lý. Nhân quả theo nghĩa vật lý là luật nhân quả vận hành mang ý nghĩa vật chất, không phải là tinh thần, như hạt đậu rơi vào lòng đất, sau một thời gian hạt đậu nảy mầm và trưởng thành cây đậu. Ở đây hạt đậu là nhân, cây đậu là kết quả trưởng thành của hạt đậu, nhưng hạt đậu và cây đậu không ý thức về sự trưởng thành của mình, tức không có ý thức về vui hay buồn. Do vậy, chúng ta gọi mối quan hệ nhân quả này là sự mối quan hệ nhân quả mang tính vật lý. Mối quan hệ nhân quả theo nghĩa tâm lý, là mối quan hệ nhân quả của tâm thức của con người, tức là sự phân tích về nguồn gốc, nguyên nhân phát sinh mọi khổ đau và hạnh phúc của con người. Ví như, vì lòng tham lam sân hận và si mê đã dắt dẫn con người làm những việc phi pháp, kết quả của việc làm này là cái khổ của tù tội. Ở đây, lòng tham, sân và si là nhân, và khổ đau là kết quả của hành động tham sân si này. Ngược lại, người nào với sự thấp sáng trí tuệ (chánh kiến), vẫn sống trong cuộc đời này, nhưng không bị lòng tham sân si chi phối, người ấy sống trong hạnh phúc và an lạc. Trí tuệ là nhân, hạnh phúc an lạc là quả, đây là ý nghĩa của mối quan hệ nhân quả theo nghĩa tâm lý. Nghiệp mà được đức Phật giải thích là trình bày mối quan hệ giữa nhân và quả theo nghĩa tâm lý, nói một cách khác là đức Phật giải thích mối quan hệ nhân quả của khổ đau hay hạnh phúc, nói như thế không có nghĩa là tâm lý tồn tại ngoài vật lý, vì ngoài thân ngũ uẩn này không có cái gọi là khổ đau hay hạnh phúc.

Trên đây, người viết đã trình bày, mục đích ra đời và giáo dục của đức Phật là chỉ rõ sự khổ và phương pháp diệt trừ nỗi khổ của con người. Như vậy, giáo lý của đức Phật là giáo lý phân tích lý giải nguồn gốc phát sinh những khổ đau của con người, cũng như chỉ rõ phương pháp đoạn trừ những khổ đau ấy, để hướng tới đời sống an lạc và hạnh phúc. Đó là nội dung lời giảng dạy của đức Phật. Do vậy, giáo lý nhân quả nghiệp báo của đạo Phật được hình thành cũng không ngoài ý nghĩa này.

Trở lại thảo luận phân tích câu hỏi vừa nêu, chúng ta thấy người đưa ra vấn nạn đứng trên lập trường muốn tìm hiểu về mối quan hệ nhân quả mang tính vật lý, không phải tâm lý, đó không phải là vấn đề cốt lõi mà đức Phật thảo luận. Mối quan hệ nhân quả vật lý là mối quan hệ tự nhiên không cần có ý thức con người. Vấn đề mà đức Phật chỉ dạy là quá trình hoạt động của tâm lý ngang qua thân thể này. Thân thể mà chúng ta đang sống gồm hai phần là vật chất (sắc) và tinh thần (thọ, tưởng, hành, thức). Hiện tượng sinh lão bệnh tử của thân là những hiện tượng tự nhiên, người giác ngộ hay không giác ngộ cũng không thể trốn chạy quy luật này. Sự khác biệt nhau giữa người giác ngộ và kẻ phàm phu là sự khác biệt về đời sống tinh thần, tức là sự hiểu biết hay không hiểu biết, hiểu biết là giác ngộ, không hiểu biết là phàm phu. Do vậy, vấn đề cốt lõi của cuộc sống là sống hạnh phúc. Theo đạo Phật quan niệm, cuộc sống an lạc và hạnh phúc không tùy thuộc vào không gian hay thời gian, không tùy thuộc giàu sang hay nghèo hèn, cũng không tùy thuộc địa vị xã hội... không thể nói chỉ có ở đây mới có hạnh phúc ở chỗ kia không có hạnh phúc, không thể nói chỉ có thời gian này mới có hạnh phúc thời gian khác không có hạnh phúc, không thể nói chỉ có người giàu mới có hạnh phúc

người nghèo không có hạnh phúc, cũng không thể nói chỉ có người có địa vị mới có hạnh phúc, người không có địa vị không có hạnh phúc... Sự hạnh phúc hay khổ đau tùy thuộc vào vai người ấy thấp sáng trí tuệ hay vô minh. Đó là ý nghĩa của câu: "Tâm tịnh Phật độ tịnh".

Nhưng ở đây, chúng ta có thể mượn một ví dụ để lý giải sự hoài nghi của người vắn nạn. Như có người từ trước đến nay không biết lái xe, mỗi khi người ấy lái xe xảy ra tai nạn, tạo thành phiền não, nhưng hôm nay người ấy đã học cách lái xe, sử dụng một cách thành thạo. Thế thì chúng ta thử hỏi, từ khi người ấy biết lái xe có còn cái khổ về cách sử dụng xe nữa không? Người ấy có đáng được hưởng niềm hạnh phúc về sự lái xe của mình không? Và nếu như vậy, luật nhân quả có công bằng không? Câu trả lời tất nhiên là luật nhân quả rất công bằng. Cũng vậy, một người cho dù trong quá khứ với một nhận thức sai lầm, có tà kiến, làm những việc ác, nhưng hôm nay người ấy đã nhận thức những việc làm trước đây là sai lầm, chấp nhận sửa đổi và không tiếp tục làm những việc sai lầm nữa, kể từ giờ phút ấy, người ấy không còn sự đau khổ nữa, và lẽ tất nhiên người ấy phải được hưởng thọ đời sống an lạc ngay hiện tại và tương lai. Đây là luật nhân quả về tâm lý được đức Phật trình bày rất công bằng và hợp lý, không có gì đáng hoài nghi.

Nhưng chúng ta thường có thói quen, chỉ nhìn thấy những hiện tượng bên ngoài, không nhìn thấy nguyên nhân sâu xa bên trong, vội vàng đánh giá qua những hình thức ấy, nhưng trên thực tế những hình thức bên ngoài không thể hiện toàn vẹn yếu tố xuất hiện của sự vật, tạo thành nhận thức sai lầm. Như kinh nghiệm trong cuộc sống cho ta thấy, có nhiều người rất giàu có, tiền của dư

thừa, thoát nhìn bề ngoài của họ, chúng ta cứ tưởng rằng, cuộc sống của họ rất hạnh phúc, nhưng thực tế họ có thể là những người rất khổ, vì hạnh phúc gia đình bị tan vỡ, hay con cái rơi vào con đường nghiện ngập, v.v... Cũng thế, khi chúng thấy một người thể hiện hành vi rất đạo đức, nhưng tâm của họ rất độc ác, chúng ta căn cứ những hành vi này, đi đến nhận định, người ấy ắt phải hưởng những quả lành, nhưng chúng ta không chịu nghĩ đến những yếu tố khác, hoặc quá trình diễn biến của sự việc. Đó là lý do tại sao đức Phật đưa ra bốn trường hợp về nhân quả khác nhau. Trong đó hai trường hợp thứ hai và tư, xét về mặt hình thức luận lý học, mối quan hệ nhân quả không công bằng, nhưng xét về mặt sâu xa trong mối quan hệ nhân quả của tâm lý thì giữa nhân và quả rất hợp lý.

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Nhà số 25 - Trần Duy Hưng - Hà Nội
ĐT: 04-5566701 - Fax (04).5566702

PHẬT GIÁO KHỜ ME NAM BỘ
(Những vấn đề nhìn lại)
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:
TRẦN XUÂN LÝ

Đà:
STAR BOOK

Kỹ thuật vi tính:
MAI HƯƠNG

Sửa bản in:
TRẦN XUÂN LÝ

Số lượng in 500 cuốn khổ 12cmx20cm tại Công ty in Sao Việt
Số xuất bản 520-2008/CXB/ 73-85/TG ngày 25 tháng 7/2008;
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008.

PHẬT GIÁO

Khơ Me

Nam Bộ

(Những vấn đề nhìn lại)



Phật giáo khơ me nam bộ



0907090000015

25.000

GIÁ: .25.000Đ